

THÔNG TIN KHOA HỌC XÃ HỘI PHỤC VỤ LÃNH ĐẠO
QUÝ I/2008
(12 TÀI LIỆU)

TT	Số TL	Tên tài liệu	Số trang
1	TN08-01+02	Tương lai những quan hệ hợp tác phát triển ở Châu Á: Phác thảo chương trình nghị sự tới năm 2015	23
2	TN08-03+04	Các nước Châu Á trong cuộc tìm kiếm mô hình hội nhập tối ưu	18
3	TN08-05-07	Xu hướng phát triển kinh tế - xã hội ở các khu vực khác nhau trên thế giới	27
4	TN08-08+09	Chuyển dịch cơ cấu, động lực và hiệu quả tăng trưởng kinh tế của Mỹ đến năm 2010	22
5	TN08-10+11	Các cơ chế tự điều tiết của nền kinh tế thị trường ở cấp độ kinh tế vĩ mô và vi mô	18
6	TN08-12+13	Tác động của gia đình đến tính năng động của kinh tế thị trường	16
7	TN08-14-15	Tham nhũng: chẩn đoán và liệu pháp	20
8	TN08-16-17	Khả năng cạnh tranh của các chuyên gia là vectơ phát triển giáo dục trên con đường đi tới tiến bộ	20
9	TN08-18-19	Thành lập các khu vực thương mại tự do với tính cách là động cơ của tự do hoá toàn cầu	24
10	TN08-20-21	Truyền thông trong xã hội đa sắc tộc: khảo sát vấn đề lý giải và cộng sinh đa văn hoá ở singapore	22
11	TN08-22-23	Phân tích hiện trạng số hoá thư tịch cổ ở Hồng Kông, Đài Loan và những gợi mở từ đó	18
12	TN08-24-25	Tổng thuật về nghiên cứu số hoá thư tịch cổ trung văn ở Trung Quốc năm 2001-2005	16



VIỆN THÔNG TIN KHOA HỌC XÃ HỘI
26 Lý Thường Kiệt, Hà Nội * Tel: 8.253074 - 8.264243

TÀI LIỆU

PHỤC VỤ NGHIÊN CỨU

(LƯU HÀNH NỘI BỘ)

SỐ: TN 2008 – 1 & 2

HÀ NỘI - 2008

TƯƠNG LAI NHỮNG QUAN HỆ HỢP TÁC PHÁT TRIỂN Ở CHÂU Á: PHÁC THẢO CHƯƠNG TRÌNH NGHỊ SỰ TỚI NĂM 2015

SIMON MAXWELL, MARK ROBINSON*.
The Future of Development Partnerships in Asia: Mapping the Agenda to 2015. *Development Policy Review*, 2006, 24 (s1), p. 99-112.

Bài viết xem xét phạm vi quan hệ hợp tác hiện nay giữa châu Á với các đối tác của nó trong hoạt động viện trợ và trong những lĩnh vực khác, như cơ sở hạ tầng, tài chính, thương mại, môi trường, khu vực tư nhân, đói nghèo và sự loại trừ có tính xã

* Giám đốc Viện Phát triển Hải ngoại, số 111, Westminster Bridge, London SE1 7JD (s.maxwell@odi.org.uk), lãnh đạo đội quản lý - điều hành và là cán bộ nghiên cứu của Viện Nghiên cứu Phát triển, Đại học Sussex.

hội, và sự quản lý. Tiếp đó bài viết chuyển sang xem xét những lựa chọn chủ yếu mà các đối tác phải đương đầu, liên quan tới các vấn đề viện trợ và những quan hệ hợp tác viện trợ, chủ nghĩa khu vực mới ở và với châu Á, tăng cường chủ nghĩa đa phương, việc tạo thuận lợi cho các quan hệ hợp tác kinh doanh, và các quan hệ hợp tác xã hội dân sự. Bài viết kết thúc bằng những nghi vấn rằng làm thế nào để tiếp tục thực hiện và giám sát những mối quan hệ trong tương lai, và đưa ra 10 đề xuất cho quan hệ hợp tác tương lai.

1. Giới thiệu

Những quan hệ hợp tác giữa châu Á và các đối tác phát triển của nó liệu có thể được cải thiện không? Các quan hệ hợp tác phát triển hiện nay bao gồm cả chính thức và phi chính thức, với các cấp độ hợp đồng khác nhau. Một cách chính thức, tất cả các quốc gia được liên kết với nhau bởi một mạng lưới dày đặc những hiệp định và hiệp ước, từ những văn kiện đa phương như Tuyên ngôn Nhân quyền Thế giới hay Luật Biển, tới những thoả thuận song phương như hiệp ước về dẫn độ hay hiệp ước đầu tư song phương. Những quan hệ hợp tác phi chính thức hơn nữa báo hiệu một xu hướng cùng làm việc, hoặc là vì những giá trị chung hoặc vì một sự hợp tác, tỏ ra là cách thức tốt để mỗi bên đạt được những mục tiêu của riêng mình. Có thể là một bản ghi nhớ về sự hiểu biết, chứ không phải là một mối quan hệ hợp đồng chính thức. Nhiều quan hệ hợp tác viện trợ có đặc điểm này, cũng giống như một số quan hệ hợp tác kinh doanh.

Farrington (2006) đưa ra ý kiến rằng, những quan hệ hợp tác ở châu Á trong tương lai dường như sẽ chuyển sang hai hình thức phổ biến: những quan hệ liên quan tới một số hoạt động tái cân bằng và điều chỉnh những mối quan hệ hiện hành (những cách thức khác nhau trong phân phối viện trợ phát triển rơi vào hình thức này), và những quan hệ đang ngày càng tập trung vào một chương trình nghị sự chung vượt ra ngoài vấn đề giảm đói nghèo để đề cập đến những vấn đề thuộc mối quan tâm chung toàn cầu, như vấn đề về sự ổn định tài chính, môi trường, môi trường đầu tư và năng lượng.

Cơ hội đầy tiềm năng của những quan hệ hợp tác đang nổi lên đó có thể được minh hoạ bằng việc xem xét những Tuyên bố chung đã công bố

sau khi kết thúc các kỳ họp thượng đỉnh giữa Trung Quốc và EU, Ấn Độ và EU vào tháng 9 năm 2005¹. Hội nghị Thượng đỉnh giữa Trung Quốc và EU tán thành hai bản ghi nhớ, một nghị định thư, một bản tuyên bố chung, và hai hiệp định tài trợ². Thêm vào đó, hội nghị “đã chứng kiến” thêm một thoả ước tài trợ, và đã lên danh sách những nội dung được chấp nhận và không được chấp nhận trong số 23 lĩnh vực nữa, từ vấn đề hoà bình trên thế giới và hoạt động vì sự thay đổi khí hậu đến chuyển giao công nghệ và trao đổi văn hoá. Phần lớn những lĩnh vực đó có nội dung phát triển đáng chú ý, nhưng hầu như không một hoạt động nào liên quan một cách trực tiếp tới vấn đề viện trợ. Hội nghị Thượng đỉnh Ấn Độ và EU đề cập tới nội dung rộng tương tự như vậy, xây dựng trên quan hệ hợp tác chiến lược đã có từ năm 2004. Hội nghị đề cập tới các vấn đề đối thoại chính trị, an ninh và hợp tác, đối thoại kinh tế và hợp tác (bao gồm cả thương mại và đầu tư).

Có những khuôn khổ quan hệ hợp tác song phương tương tự giữa các nước và giữa các nhóm nước khu vực, bao gồm cả trong châu Á. Cũng như một loạt các tổ chức của Liên Hợp Quốc, những diễn đàn đa phương chủ chốt bao gồm: Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN)³; Hiệp hội hợp tác khu vực các nước Nam Á (SAARC)⁴; Diễn đàn hợp tác kinh tế khu vực châu Á - Thái Bình Dương (APEC)⁵; Hội nghị cấp cao Á - Âu (ASEM)⁶; và Diễn đàn doanh nghiệp Á - Âu (AEBF).

Cho dù những quan hệ hợp tác có mang tính hợp đồng hay không, thì những nguyên tắc cơ bản làm nền tảng hỗ trợ đem lại thành công cũng không

¹ Xem http://europa.eu.int/comm/external_relations/china/summit_0905/index.htm; và http://europa.eu.int/comm/external_relations/india/sum09_05/

² Chi tiết về hội nghị thượng đỉnh có thể xem:

http://europa.eu.int/comm/external_relations/news/barroso/sp05_478.htm

³ <http://www.aseansec.org/>

⁴ <http://www.saarc-sec.org/main.php>

⁵ <http://www.apec.org/>

⁶ <http://asem.inter.net.th/>

khó nhận ra, và chúng được ấn định rõ ràng trong các tài liệu (Maxwell and Conway, 2002). Những nguyên tắc này bao gồm mức độ tin cậy cao, sự cam kết lâu dài, sự minh bạch và trách nhiệm giải trình. Đặc biệt về phương diện phát triển, đang có một sự quan tâm ngày càng tăng tới trách nhiệm giải trình đôi bên: cụ thể là việc tìm kiếm các phương thức trong đó những nước giàu có thể phải giải trình theo cùng cách với những nước nghèo (de Renzio và Mulley, 2006). Hiệp định Cotonou (Hợp thông tin 1) cung cấp một mô hình lý thú, trong đó những quy trình có tính nghị viện đa dạng hỗ trợ cho trách nhiệm giải trình, với điều khoản về sự phân xử độc lập khi các dòng tài chính gặp rủi ro (Maxwell, 2004).

Hợp thông tin 1: Sự chịu trách nhiệm lẫn nhau?

Hiệp định Cotonou

Hiệp định Cotonou giữa EU và 79 quốc gia thuộc các nước châu Phi, Caribê và Thái Bình Dương (ACP) đề cập đến vấn đề viện trợ, thương mại và mối quan hệ chính trị. Hiệp định này được điều hành bởi Hội đồng các bộ trưởng, trong đó các bên đều có đại diện. Nếu các điều khoản trong Hiệp định về quyền con người, về các nguyên tắc dân chủ, hay về quyền lực của luật pháp bị phá vỡ, thì “các biện pháp thích hợp” sẽ được thực hiện, bao gồm cả đình chỉ. Hội đồng các bộ trưởng hoạt động như một toà án phúc thẩm nhưng có phân xử độc lập. Khuôn khổ này vẫn chưa được thử nghiệm đầy đủ nhưng thực sự có tiềm năng.

2. Thực chất các mối quan hệ hợp tác

Những ví dụ cụ thể trong từng lĩnh vực sẽ minh họa cho những cơ hội và dạng thức mà các quan hệ hợp tác trong tương lai có thể sẽ thực hiện⁷.

2. 1. Cơ sở hạ tầng

Một nghiên cứu gần đây được phối hợp thực hiện giữa Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB), Ngân hàng Nhật Bản và Hợp tác Quốc tế và Ngân hàng

⁷ Những ví dụ này không định bao hàm tập trung vào lĩnh vực hay nội dung cụ thể.

thế giới (WB) ước tính rằng, trong vòng ít nhất 5 năm tới chỉ riêng Đông Á sẽ cần 200 tỉ USD mỗi năm chỉ cho xây dựng cơ sở hạ tầng. Nghiên cứu chỉ rõ rằng:

“Việc có nhiều loại hàng hoá cung cấp trên thị trường đang là chìa khoá cho sự thịnh vượng của châu Á... Khả năng để những quốc gia nghèo hơn tham gia vào quá trình này sẽ phần nào phụ thuộc vào năng lực phát triển cơ sở hạ tầng của họ. Điều này đưa lại những thời cơ có tính khu vực. Đối với những nước bị tách biệt nhất và khép kín nhất, thì cơ sở hạ tầng khu vực sẽ mang tính quyết định.” (ADB et al., 2005: 11).

Cơ hội hợp tác là điều rõ ràng: trong việc lên kế hoạch và phối hợp xuyên biên giới quốc gia; trong sự vận hành của khu vực tư nhân và xã hội dân sự; và trong việc tạo dựng liên kết giữa các tổ chức tài chính.

Cụ thể, sáng kiến về Tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng của ADB cho thấy rằng có thể thu được lợi ích lớn hơn từ việc tuân thủ một cái nhìn khu vực và tập trung vào xây dựng cơ sở hạ tầng xuyên biên giới (xem www.adb.org/gms). Những sáng kiến tương tự như vậy còn bao gồm cả Hợp tác Kinh tế tiểu vùng Nam Á của ADB (www.adb.org/SASEC), hay Diễn đàn Thương mại và Vận tải khu vực Trung và Nam Á.

Về phần khu vực tư nhân, Ngân hàng ADB, cùng nhiều thành viên khác, đang đi đầu trong việc đề ra các công cụ và hình thức tài chính mới để khuyến khích những quan hệ hợp tác tư - công, ví dụ như ở Pakistan (Shah, 2005). Những nhà tài trợ khác cũng đã nhấn mạnh tới tầm quan trọng của những quan hệ hợp tác tư - công về cơ sở hạ tầng: Bộ Phát triển quốc tế Anh (DFID) đang có 13 sáng kiến riêng biệt đang được thực hiện và triển khai, và có nhiều sáng kiến cùng với nhiều nhà tài trợ khác, những người góp phần tạo nên Nhóm phát triển cơ sở hạ tầng tư nhân (the Private Infrastructure Development Group (www.pidg.org)).

Có hai mối quan hệ hợp tác được xem là có tiềm năng đáng kể để đáp ứng những nhu cầu đang gia tăng của người dân châu Á đối với hiệu quả năng lượng được cải thiện. Một là Hợp tác có thể được gia hạn thêm về năng lượng và về hiệu quả trong việc sử dụng năng lượng (REEEP), được phát động như là mối quan hệ hợp tác tư - công độc lập tiếp theo sau Hội

ng nghị Thượng đỉnh thế giới Johannesburg về Phát triển bền vững năm 2002⁸. Hai là Khuôn khổ đầu tư cho năng lượng (the Energy Investment Framework) đang được WB và các ngân hàng phát triển khu vực, bao gồm cả ADB, triển khai.

2. 2. Tài chính

Việc đạt được sự ổn định về tài chính ở châu Á sẽ có tính quyết định nếu những tổn thất thuộc quy mô cuộc khủng hoảng 1997 có thể tránh được trong tương lai: 917 tỉ USD hay là 150 tỉ USD một năm cho 4 quốc gia bị tổn thất nặng nhất, theo Griffith-Jones và Gottschalk (2006). Những tác giả này nhận xét rằng “việc tăng cường những cơ chế có tính khu vực và đa phương nhằm ngăn chặn khủng hoảng và quản lý tốt hơn vẫn sẽ là một ưu tiên” (tài liệu đã dẫn).

Đã có một chiều cạnh khu vực mạnh mẽ trong việc quản lý tiền tệ ở châu Á. Nhóm khuôn khổ Manila được thiết lập vào tháng 11 năm 1997, như là một diễn đàn tập hợp các quan chức cao cấp tài chính và các quan chức của ngân hàng trung ương thuộc 14 quốc gia, cũng như các đại diện của ADB, IMF và WB để thảo luận về những vấn đề tác động tới sự ổn định tài chính của khu vực. Vào tháng 10 năm 1998, các bộ trưởng tài chính ASEAN đã nhất trí về một khuôn khổ cho những cuộc tham vấn gần gũi hơn về chính sách kinh tế, được gọi là Tiến trình giám sát ASEAN. Một tiến trình xem xét đồng đẳng cung cấp một diễn đàn mà ở đó các bộ trưởng tài chính cùng trao đổi quan điểm và thông tin về những vấn đề phát triển kinh tế của chính nước họ.

Những nỗ lực xây dựng một quỹ thanh toán bằng tiền mặt của khu vực được phát triển thông qua Sáng kiến Chiang Mai (CMI) thành hai quỹ khu vực khác nhau nhằm cung cấp khả năng thanh toán bằng tiền mặt: Thỏa thuận trao đổi của ASEAN (ASA) và các Thỏa thuận trao đổi song phương (BSA). Kể từ năm 2004, tổng số nguồn vốn của các BSA ở các quốc gia châu Á

⁸ Những mục tiêu - để giảm hiệu ứng nhà kính và phân bổ những cải thiện xã hội và lợi ích kinh tế từ việc tiếp cận những nguồn năng lượng sạch - liên kết chặt chẽ với những ưu tiên ở châu Á, mà chính phủ các nước như Indonesia và Philippines đã ký kết đến nay. Xem www.rec.org/reep

đã lên tới 35,5 tỉ USD, mặc dù có mức biến thiên cao độ về số tiền mà bất kỳ quốc gia nào có thể được sử dụng.

Các nền kinh tế châu Á cũng đã tìm cách “tự bảo hiểm” từ sau cuộc khủng hoảng, thông qua việc tích lũy các nguồn dự trữ ngoại tệ. Những mối quan hệ hợp tác được xác định là để chia sẻ trình độ chuyên gia cho việc thiết lập các quỹ đầu tư quốc gia, sẽ khuyến khích việc đầu tư một số nguồn dự trữ nói trên một cách có trách nhiệm và có năng suất vào những nền kinh tế quốc gia và khu vực. Một ý tưởng thêm nữa là về việc tạo thuận lợi cho chuyển giao tài chính thông qua việc chuyển tiền, bằng việc điều tiết nhiều hơn nữa đối với phía nước phát triển của những cơ quan chuyển giao quỹ, cũng như bằng việc cung cấp những phương thức chuyển tiền rẻ hơn.

2. 3. Thương mại

Thương mại châu Á đang phát triển nhanh gấp 3 lần so với các nơi khác. Trong khi những hoạt động xuất khẩu tới những vùng còn lại trên thế giới là động lực đầu tiên của những xu hướng tăng trưởng trước đây, thì thương mại mở rộng bên trong châu Á đang có tiềm năng thực hiện vai trò này trong tương lai. Mô hình này dự báo rằng một Khu vực thương mại tự do châu Á rộng hơn và sâu hơn có thể đem lại cho các thành viên của nó những lợi ích lớn hơn so với công cuộc tự do hoá toàn cầu - kết quả từ những cuộc đàm phán WTO. Đường như có sự chuyển dịch trọng tâm nhấn mạnh trên khắp khu vực từ cạnh tranh xuất khẩu sang cạnh tranh nhập khẩu. ASEAN thu được lợi ích lớn từ hội nhập khu vực thông qua những liên kết thương mại ngày càng tăng với Ấn Độ và Trung Quốc (Roland-Holst et al., 2005).

Thất vọng với tốc độ chậm chạp của Vòng đàm phán Doha của WTO và sự tự do hoá thương mại khu vực, các quốc gia châu Á đang ngày càng theo đuổi các Hiệp định thương mại tự do (FTA) trên cơ sở song phương và khu vực. Vào năm 2005, các quốc gia châu Á (trừ Trung Quốc) đã ký kết và phê chuẩn 14 FTA và đã đàm phán 7 hiệp định nữa nhưng vẫn chưa được thực hiện. 23 FTA nữa đang được đàm phán, một số trong đó có đối tác là nước ngoài châu Á như Liên minh châu Âu (EU). Riêng Trung Quốc cũng đã đàm phán 7 FTA song phương và khu vực từ năm 2000 và đã đề xuất 9 FTA nữa (Hufbauer và Wong, 2005).

2. 4. Môi trường

Quản lý tài nguyên thiên nhiên bền vững là một ví dụ về một lĩnh vực mà ở đó những quan hệ hợp tác châu Á có thể góp phần quản lý các loại tài sản công toàn cầu tốt hơn. Việc kinh doanh than đá quốc tế có thể là một động lực chủ chốt. Ví dụ như EU và Trung Quốc đã ký kết Bản ghi nhớ hiểu biết về Dự án của EU và Trung Quốc về than đá gần như không ô nhiễm (the EU-China near zero emissions coal - nZEC). Nhóm G8 đã thiết lập Cuộc đối thoại Gleneagles về thay đổi khí hậu, về năng lượng sạch và phát triển bền vững, như là một không gian chính trị cho những cuộc thảo luận không chính thức cách xa khỏi áp lực của những cuộc đàm phán chính thức.

2. 5. Khu vực tư nhân

Các chính phủ đã thực sự đưa ra nhiều sáng kiến để khuyến khích những quan hệ hợp tác tư - công được mô tả ở trên. Ví dụ, Chương trình hợp tác nhà nước - tư nhân về môi trường đô thị đang thúc đẩy sự cộng tác giữa các chính quyền địa phương, doanh nghiệp và xã hội dân sự nhằm đưa các dịch vụ cơ sở hạ tầng tới những người nghèo đô thị. Một lĩnh vực khác đáng được triển khai là lĩnh vực có liên quan tới “viện trợ dựa trên kết quả”, về bản chất là một cách thức quản lý các khoản tài trợ dành cho những người nghèo nhất trong những dự án về cơ sở hạ tầng được lãnh đạo bởi khu vực tư nhân. Vào tháng 1 năm 2003, Bộ phát triển quốc tế (DFID) của Anh và WB đã thiết lập Quan hệ hợp tác toàn cầu về viện trợ dựa trên kết quả (the Global partnership on output-based aid - GPOBA), một quỹ tín dụng của nhiều nhà tài trợ do WB quản lý (www.undp.org/pppue).

Một cuộc hội thảo do Hội đồng doanh nghiệp thuộc khối Thịnh vượng chung (Commonwealth Business Council) tổ chức vào tháng 2 năm 2006 đã quyết định thiết lập Mạng lưới kinh doanh châu Á vì sự phát triển bền vững (Business Asia Network for Sustainable Development). Những mục tiêu của hội thảo là nhằm triển khai một chương trình hành động, bao gồm việc thúc đẩy đối thoại giữa giới doanh nghiệp và chính phủ về những vấn đề chính sách cơ bản, việc tăng cường những quan hệ hợp tác giữa các doanh nghiệp lớn và nhỏ với các tổ chức cộng đồng, và những biện pháp tăng cường môi trường đầu tư, phát triển cơ sở hạ tầng, hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ và những dịch vụ tài chính cho người nghèo.

2. 6. Nghèo đói và sự loại trừ về mặt xã hội

Đối với những quốc gia đang phải đối mặt với thách thức liên tục về nghèo đói tràn lan thì những quan hệ hợp tác hỗ trợ phát triển thông thường vẫn cần phải có, ở chừng mực nào đó, ví dụ như dưới hình thức hỗ trợ tài chính cho các chiến lược nhằm giảm nghèo đói, hỗ trợ ngân sách cho các chương trình quốc gia về giảm nghèo (như ở Ấn Độ), hoặc bằng cách triển khai và thực hiện các chiến lược quốc gia về giảm nghèo hay các văn bản về Chiến lược giảm đói nghèo (PRSP – những ví dụ bao gồm Bangladesh, Campuchia, Đông Timor, Indonesia, CHDCND Lào, Nepal, Pakistan và Việt Nam).

Đối với những nền kinh tế đang tăng trưởng nhanh chóng mà gặp những vấn đề về nghèo đói ở những vùng đặc biệt hoặc trong những nhóm người bị loại trừ về mặt xã hội, thì việc tài trợ cho phát triển sẽ ít thành vấn đề hơn so với việc chia sẻ tri thức và kinh nghiệm. Những quan hệ hợp tác có thể cần đến công tác nghiên cứu, những dự án thử nghiệm hoặc việc đánh giá những can thiệp, điều này nhằm thúc đẩy và bảo vệ sinh kế của những người dân bị gạt ra rìa.

2. 7. Quản lý

Các nhà tài trợ có thể hỗ trợ chính phủ của các quốc gia châu Á trong việc làm sâu sắc hơn cam kết về một chương trình nghị sự cải cách thông qua hỗ trợ tích cực cho những sáng kiến được định hướng trong nước, triển khai các công cụ viện trợ nhằm thừa nhận và thưởng công cho những kết quả tích cực, và tạo thuận lợi cho việc trao đổi kinh nghiệm tốt trong khu vực (Rahman và Robinson, 2006).

Các tổ chức khu vực đang có được cơ hội tốt để giữ một vai trò tích cực hơn. SAARC và ASEAN có quyền hợp pháp để thăm dò tiềm năng nhằm thúc đẩy trao đổi nội khu vực và những sáng kiến xây dựng năng lực có khả năng tạo nên những thành công ở cấp quốc gia, và thúc đẩy phát triển những chỉ số quản lý nào phản ánh tốt hơn những ưu tiên và kinh nghiệm có tính khu vực.

3. Những chủ đề liên khu vực cho những quan hệ hợp tác tương lai

Cắt ngang những vấn đề có tính khu vực nói trên là 6 chủ đề chính. Những chủ đề này dường như sẽ định hình cho diễn biến của những quan hệ hợp tác trong những năm tới.

3. 1. Viện trợ và những quan hệ hợp tác viện trợ

Dữ liệu cho thấy rằng viện trợ cho châu Á giảm mạnh trong những năm 90, nhưng sau đó đang khôi phục (Biểu 1). Iraq chiếm một phần lớn khối lượng bổ sung nhưng những con số dường như cho thấy sự khôi phục ở cả Nam Á lẫn Viễn Đông. Tuy nhiên, khu vực Nam Á lại bao gồm cả Afghanistan, là nước chiếm phần lớn lý do cho sự gia tăng viện trợ ở đó. Đương nhiên, sóng thần cũng khiến những số liệu tăng lên vào năm 2005: theo như TEC (2005) là đã tăng hơn 14 tỉ USD (trong khi tổng viện trợ nhân đạo năm 2004 là 7 tỉ USD). Trách nhiệm của quốc tế đối với trận động đất ở Kashmir cũng khiến các luồng viện trợ gia tăng.

Có một số dữ liệu tổng hợp khác trên webside của OECD (www.oecd.org/departement/0,2688,en_2649_34447_1_1_1_1_1,00.html).

Chúng cho thấy:

- Phần viện trợ cho châu Á trong nguồn viện trợ toàn cầu chiếm khoảng 25-30% trong giai đoạn 1995-2003;
- Mức viện trợ tính theo đầu người ở châu Á là 6 xu Mỹ so với mức trung bình toàn cầu là 14 xu Mỹ/đầu người và ở châu Phi là 31 xu Mỹ/đầu người;
- Viện trợ tính theo tỷ lệ GDP ở các nước là rất khác nhau, từ 0,1% đến 0,2% ở các nước như Ấn Độ, Trung Quốc và Malaysia, đến 10% và 20% đối với một số quốc gia nghèo nhất, và tới 44% như ở Đông Timor;
- Mười nhà tài trợ hàng đầu trong năm 2003 là Mỹ, Nhật Bản, Hiệp hội phát triển quốc tế (the International Development Association), Cộng đồng châu Âu, Anh, Ngân hàng ADB, Đức, Pháp, Hà Lan, UNRWA;
- Những quốc gia nhận viện trợ nhiều nhất trong năm 2003 là Iraq, Việt Nam, Indonesia, Afghanistan, Bangladesh, Trung Quốc, Jordan, Pakistan, Palestine, Ấn Độ;

- Nhìn chung ở châu Á, so với mức trung bình thì viện trợ tập trung ít hơn cho y tế và giáo dục, và tập trung nhiều hơn vào cơ sở hạ tầng kinh tế;

- Sự gia tăng lớn về viện trợ cho Đông Á trong những năm cuối của thập kỷ 90 có liên quan tới cuộc khủng hoảng tài chính toàn khu vực trong năm 1997 -1998.

Một xu hướng vẫn chưa được thể hiện trong các số liệu thống kê là sự xuất hiện của một số lượng khá lớn các châu Á, đặc biệt rõ ràng sau trận sóng thần, nhưng cũng thể hiện ở những dòng lưu thông tài chính thường kỳ. Nghiên cứu của Viện Phát triển Hải ngoại (the Overseas Development Institute) cho thấy rằng, những nhà tài trợ không thuộc Ủy ban Hỗ trợ Phát triển (non-DAC), trong đó phần lớn là người châu Á, đã cung cấp tới 12% lượng viện trợ nhân đạo trong khoảng thời gian 1999-2004, với con số lên tới hơn 700 triệu USD trong năm 2001 (Harmer và Cotterrell, 2005).

Bối cảnh cho một cuộc thảo luận về nguồn viện trợ tương lai cho châu Á là tổng khối lượng viện trợ sẽ tăng gần gấp đôi vào năm 2010, từ khoảng 65 tỉ USD lên xấp xỉ 130 tỉ USD (OECD 2005). Sẽ tiếp tục có một sự tập trung mạnh mẽ vào việc đạt được các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ, và vì thế mà có một khuynh hướng dành nguồn lực cho những quốc gia nghèo nhất. “Tư cách nhà tài trợ hảo tâm” sẽ là một chủ đề bao quát. Chương trình nghị sự Paris về Sự hoà hợp và liên kết sẽ đóng một vai trò quan trọng trong các tổ chức viện trợ và sẽ định hướng cho các thoả thuận hợp tác (www.oecd.org/dataoecd/57/60/36080258.pdf). Chính phủ Việt Nam là nước đã tận dụng tốt các nguyên tắc này. Việt Nam đã thảo ra một bộ nguyên tắc với các đối tác phát triển của mình vào tháng 7 năm 2005 – đó là Tuyên bố cơ bản Hà Nội về Hiệu lực viện trợ (the Hanoi Core Statement on Aid Effectiveness); bộ nguyên tắc này là sự minh hoạ cho việc Chương trình nghị sự Paris có thể được biến thành hiện thực như thế nào www.dfid.gov.uk/pubs/files/hanoi-core-statement.pdf.

Tuy nhiên, vẫn còn tồn tại những vấn đề quan trọng, ở cả cấp toàn cầu lẫn khu vực, bao gồm:

- Sự phân bổ viện trợ giữa các quốc gia;
- Sự phân bổ viện trợ giữa các kênh song phương và đa phương;
- Vai trò trong tương lai của các ngân hàng phát triển đa phương;
- Khả năng thu hút và những vấn đề khác về sự gia tăng viện trợ;
- Các vấn đề về quá trình chuyển đổi của các quốc gia có thu nhập trung bình;
- Vai trò của những công cụ khác nhau, bao gồm cả những quỹ hoạt động theo ngành dọc;
- Nhu cầu về những công cụ mới, đặc biệt là trong những quan hệ hợp tác công-tư;
- Tính đang mong muốn của sự phát triển và hợp tác viện trợ dài hạn;
- Bản khoản về việc liệu các quốc gia châu Á có tiếp tục là nhà tài trợ thêm nữa hay không, và, nếu như vậy thì liệu họ có nên tham gia vào Uỷ ban hỗ trợ phát triển của OECD hay không.

Điều quan trọng cần lưu ý là, những vấn đề trên đang được bàn cãi nhiều ở cấp quốc tế, ví dụ như trong DAC và ECOSOC, cũng như trong giới nghiên cứu – mặc dù những tranh cãi này ít thấy diễn ra trong số các chính phủ và các nhà nghiên cứu khu vực phía Nam Á (FFA, 2006).

Những viễn cảnh khác nhau có thể được đoán trước. Ví dụ, nếu lựa chọn nguyên trạng thì có thể thấy rằng, viện trợ cho châu Á đang tăng một chút, với sự gia tăng rõ rệt nhất cho những quốc gia nghèo nhất và đông dân nhất, với sự tập trung mạnh vào việc viện trợ hài hoà với những chiến lược quốc gia về giảm nghèo đói, và chủ yếu được phân phối như là sự hỗ trợ ngân sách. Sẽ tiếp tục có một số lượng lớn những người tham gia, với những quỹ hoạt động tích cực theo ngành dọc. Nhiều quốc gia châu Á sẽ trở thành những nhà tài trợ cho, và một số quốc gia sẽ tham gia vào DAC của OECD. Điều này sẽ tạo thêm những quan hệ hợp tác dài hạn hơn, được dựa trên việc giám sát và trách nhiệm độc lập.

Một viễn cảnh khác cũng có thể nhận thấy là sự gia tăng dần dần về viện trợ ở châu Á, nhưng với một thay đổi đáng chú ý trong cơ cấu viện trợ và

trong cách thức mà viện trợ được tổ chức. Thay cho phần lớn hoạt động viện trợ song phương có thể là một tỉ lệ viện trợ đa phương lớn hơn nhiều được phân phối, với một số ít hơn những nhà tài trợ song phương và có lẽ cũng có một số ít hơn những quỹ viện trợ hoạt động theo ngành dọc hoặc những phương tiện có mục đích đặc biệt. Thêm vào đó, có thể có những nỗ lực hơn nữa để liên kết tài chính công với tư, ví dụ thông qua những ngân hàng phát triển đa phương để chấp nhận những đóng góp cổ phần hơn là những khoản cho vay. Một phần lớn hơn của viện trợ cũng có thể được cấp trực tiếp cho các dự án ở cấp khu vực. Một lần nữa, những nhà tài trợ châu Á sẽ lớn mạnh và tham gia vào DAC. Những điều đó sẽ tạo thêm nhiều mối quan hệ hợp tác dài hạn.

3. 2. Chủ nghĩa khu vực mới ở và với châu Á

Một tầm nhìn khu vực sẽ có ý nghĩa quan trọng, ví dụ như trong lĩnh vực cơ sở hạ tầng, quản lý nguồn tài nguyên thiên nhiên, thương mại hoặc ổn định tài chính. Cam kết của riêng châu Á đối với chủ nghĩa khu vực đang đi vào chiều sâu cả trong lĩnh vực chính trị lẫn lĩnh vực kinh tế. Những tổ chức như ASEAN hay SAARC đang ngày càng có ảnh hưởng hơn. Tuy nhiên, nhiều câu hỏi đã nảy sinh.

Thứ nhất, “châu Á” không phải là một cơ cấu đơn giản, chạy dài như nó vốn có từ eo Bosphorus tới eo Bering. Trong châu lục này có nhiều phân nhóm và khu vực khác nhau, và có nhiều đơn vị địa lý chồng lấn lên nhau.

Thứ hai, đôi khi thật là khó có thể quyết định được liệu châu Á và các đối tác của nó cần phải liên kết với nhau chủ yếu trên một cơ sở đa phương hay là cơ sở khu vực. Ví dụ như đối với các nước châu Âu, một câu hỏi luôn đặt lại là liệu có phải là hữu dụng nhất khi liên kết thông qua EU không. Đôi khi như trong trường hợp lĩnh vực thương mại, sự quyết định chẳng có gì phức tạp, bởi vì EU có thẩm quyền riêng biệt. Đôi khi, có một sự lựa chọn, bởi vì thẩm quyền được chia sẻ: viện trợ là một ví dụ. Quá trình ASEM của châu Âu đang mở rộng phạm vi một cách cố ý (http://europa.eu.int/comm/external_relations/asem/intro).

Thứ ba, có những vấn đề về vai trò đa mục tiêu của các tổ chức khu vực như APEC hay SAARC. Ở châu Phi, thật thú vị khi thấy Tổ chức thống nhất

châu Phi phát triển thành Liên minh châu Phi (www.africa-union.org) và đang mở rộng nhiệm vụ của mình, vượt ra khỏi phạm vi chính trị để bao hàm những mối quan tâm có liên quan đặc biệt hơn tới phát triển: chính sách kinh tế cũng như việc giữ gìn hoà bình. Liệu sự việc có diễn ra giống như vậy ở châu Á không?

Nhìn về tương lai, chúng ta có thể một thế giới trong đó những tổ chức khu vực, bao gồm cả những tổ chức như ESCAP và ADB, sẽ đóng một vai trò lớn hơn nhiều trong những mối quan hệ hợp tác phát triển (ví dụ xem những bài tiểu luận tại Kaplinsky, 2006). Tuy nhiên, các bên cũng sẽ phải đưa ra động lực có tính chính trị này. Liệu sẽ có một “Liên minh châu Á” không?

3. 3. Tăng cường chủ nghĩa đa phương

Một loạt vấn đề tương tự cũng nảy sinh trong trường hợp của chủ nghĩa đa phương, đặc biệt là Liên Hợp Quốc, nhưng cũng có cả những tổ chức không thuộc Liên Hợp Quốc như WTO. Có ba nhóm vấn đề về chính sách.

Nhóm thứ nhất là nhằm bảo đảm rằng những mối quan tâm của châu Á đã được thể hiện một cách đầy đủ trong các hệ thống đa phương: ở Hội đồng Bảo an và những tổ chức khác thuộc Liên Hợp Quốc; ở những hội đồng thuộc IMF và WB; và trong những hoạt động của WTO. Sự tiến triển hoặc thiếu sự tiến triển về những chủ đề này là điều đã được biết tới. Ví dụ, Hội nghị Thượng đỉnh về các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ của Liên Hợp Quốc vào tháng 9 năm 2005 đã đạt được một chút tiến triển về tư cách thành viên của Hội đồng Bảo an, bất chấp công việc chuẩn bị của Nhóm Hội thảo cấp cao về thách thức, về thay đổi và những mối đe dọa (www.un.org/secureworld), và trong bản báo cáo sau đó của Tổng thư ký, *Tự do hơn nữa - In Larger Freedom* (Liên Hợp Quốc, 2005). Tuy nhiên cánh cửa vẫn để ngỏ. Đoạn có liên quan trong văn bản kết luận của kỳ họp thượng đỉnh tuyên bố rằng:

Chúng tôi ủng hộ việc sớm cải cách Hội đồng Bảo an – bước thực hiện ban đầu trong toàn bộ nỗ lực của chúng ta để cải cách Liên Hợp Quốc – để làm cho nó có tính đại diện rộng rãi hơn, có tính hiệu quả và minh bạch hơn, và nhờ đó nâng cao hơn nữa hiệu lực, tính hợp pháp và sự thực thi các quyết định của Liên Hợp Quốc. Chúng tôi cùng cam kết tiếp tục nỗ lực để đạt được một quyết định cho mục đích này, và yêu cầu Đại hội đồng Liên Hợp Quốc xem xét tiến

triển của quá trình cải cách đã được đề ra ở trên vào cuối năm 2005 (Tổng thư ký Liên Hợp Quốc, dự thảo văn kiện cuối cùng, Nghị quyết số 153: UN, 2004).

Về vấn đề đại diện ở những hội đồng thuộc những tổ chức Bretton Woods, sự tiến triển dường như dễ dàng hơn theo những đề xuất nhằm tái cân bằng cán cân biểu quyết trong WB và IMF (Phillips, 2006a).

Nhóm thứ hai quan tâm tới việc làm thế nào để châu Á và các đối tác của nó có thể cùng nhau làm việc một cách hiệu quả hơn trong những diễn đàn đa phương về những vấn đề như sự ấm lên toàn cầu. Đây thực sự là vấn đề về việc làm cách nào để cải thiện chất lượng hành động tập thể. Maxwell (2005) đã đề xuất một chương trình 8 bước, trong đó gợi ý rằng các bước hữu ích cần được thực hiện ở những lĩnh vực như xây dựng niềm tin, nhưng nó cũng gợi ý rằng sức ép của xã hội dân sự đóng một vai trò quan trọng trong việc tạo ra những mong đợi cho rằng sự hợp tác sẽ diễn ra. Những tổ chức như Khối thịnh vượng chung, là tổ chức cung cấp một “không gian an toàn” cho sự thảo luận và xây dựng niềm tin, là đặc biệt có giá trị.

Nhóm vấn đề thứ ba là làm cách nào để giúp hệ thống phát triển của UN trở nên hiệu quả hơn ở châu Á. Đặc biệt là, làm thế nào để cải thiện sự phối hợp và sự tác động ở cấp quốc gia? Và Liên Hợp Quốc sẽ phải làm việc với các nhà tài trợ khác ra sao, bao gồm với cả những quỹ toàn cầu đang gia tăng?

3. 4. Việc tạo thuận lợi cho những quan hệ hợp tác kinh doanh

Các doanh nghiệp có thể triển khai những kỹ năng và năng lực của họ để làm việc với các chính quyền và cộng đồng địa phương với mức chi phí thấp. Họ có thể thay đổi những thông lệ bán hàng để giúp dây chuyền cung cấp của mình cải thiện chất lượng và năng lực. Họ có thể ủng hộ những nỗ lực nhằm cải thiện trách nhiệm tài chính và quản lý công ty. Theo những cách này, ảnh hưởng xã hội của họ có thể còn lớn hơn sự đóng góp trực tiếp của họ cho việc tuyển dụng, xuất khẩu và thu nhập, và chắc chắn là vượt qua cả những đóng góp từ thiện.

Về chủ đề quan hệ hợp tác công - tư, nhiệm vụ mới của Diễn đàn Kinh tế thế giới về tài trợ có tính đổi mới đang đặt ra những nguyên tắc cho những quan hệ hợp tác kinh doanh mới. Những nguyên tắc này được tóm tắt trong Hộp thông tin 2:

Hộp thông tin 2: Những cách tiếp cận mới trong quan hệ hợp tác kinh doanh

1) Có một sự đa dạng ngày càng tăng của các PPP, tức là từ những sự nhượng bộ của PPP thông thường cho sự phân phối dịch vụ công, tới các diễn đàn đa cổ đông và những dự án bao hợp xã hội và chuyển giao các Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ.

2) Có một sự chuyển dịch hướng tới sử dụng những năng lực kinh doanh cốt lõi trong những PPP định hướng phát triển, chứ không chỉ có sự từ thiện.

3) Vai trò tiếp tục dành cho từ thiện, vì, liên quan tới chương trình/dự án viện trợ, nó vẫn có thể có khối lượng cao (nếu không nói là cao hơn).

4) Giống như kinh doanh, các tổ chức phi lợi nhuận cũng đóng góp những năng lực cốt lõi “bổ sung” cho những PPP thông thường định hướng phát triển (ví dụ, trong hình thức (I) quản lý rủi ro chính trị và (II) công nghệ vì người nghèo); và sự thu mua công cộng cùng các trình tự đấu thầu PPP cần khuyến khích sự cộng tác giữa doanh nghiệp và các tổ chức phi lợi nhuận để tiếp cận những năng lực đó.

5) Ở những quốc gia có những thiết chế công yếu kém, các PPP cần được sử dụng không chỉ để chuyển giao hàng hoá dịch vụ công (cơ sở hạ tầng, chăm sóc y tế), mà còn để hướng nguồn lực vào việc “tăng cường thiết chế dựa trên việc làm”, lên tới 50% tổng số những cam kết về nguồn lực.

6) Có một nhu cầu đối với việc sử dụng một cách sáng tạo các trình tự đấu thầu PPP để khuyến khích những nhà đầu tư tư nhân đổi mới để tiếp cận được với những người nghèo thường xuyên, cũng có nghĩa là khuyến khích họ đổi mới.

7) Có nhiều tổ chức cần những kỹ năng mới dành cho những quan hệ hợp tác trung gian hiệu quả (và tránh được tất cả các cạm bẫy); điều này không chỉ có nghĩa là “những nhà trung gian thứ ba bên ngoài”, mà còn cả với những nhà trung gian/những người hỗ trợ bên trong của tổ chức đối tác tiềm tàng.

8) Các PRSP và SWAP đã không tính đầy đủ đến tiềm năng của PPP.

Nguồn: Michael Warner, pers comm., dự thảo tại WEF (2005).

3. 5. Các mối quan hệ hợp tác với xã hội dân sự

Vấn đề quan hệ hợp tác tỏ ra rộng lớn hơn so với việc xây dựng những mối quan hệ chặt chẽ hơn giữa chính phủ các nước với xã hội dân sự. Nó mở rộng ra vấn đề là làm thế nào để các tổ chức phi chính phủ, các nghiệp đoàn, các phong trào hợp tác xã, các trường đại học, các nhóm chuyên gia cố vấn và các cơ quan chính trị và quốc hội có thể cùng nhau làm việc để đóng góp cho những kết quả tốt hơn về tăng trưởng và giảm nghèo ở châu Á. Có thể rút ra một kinh nghiệm tích cực trong khu vực và giữa những đối tác phát triển để cải thiện những khung khổ pháp lý, cải thiện sự vận hành của các cơ quan giám sát và phối hợp, và cải thiện hiệu quả của những cơ chế trách nhiệm. Có nhiều mô hình khác nhau có liên quan bối cảnh châu Á. Ví dụ như Chiến dịch Thiên niên kỷ đưa ra một phương tiện để kết nối các chiến dịch như “Biến đổi nghèo thành chuyện đã qua” trên khắp thế giới; những tổ chức quốc tế như Civicus đưa ra cách thức để liên kết các tổ chức phi chính phủ ở châu Á với các nơi khác; có những tổ chức liên kết các trường đại học như Hiệp hội các đại học thuộc khối Thịnh vượng chung (the Association of Commonwealth Universities); và những tổ chức như Liên hiệp liên nghị viện (the Inter-Parliamentary Union), liên kết các nghị viện trên toàn thế giới. Vấn đề chủ chốt về chính sách là liệu chính phủ các nước có tự cam kết ủng hộ các thể chế phi chính phủ trong việc nâng cao trách nhiệm và sự tham gia nhiều hơn vào việc hoạch định chính sách hay không?

3. 6. Điều hành và giám sát mối quan hệ

Cuối cùng, có một nhóm vấn đề quan trọng liên quan tới việc làm cách nào để mối quan hệ giữa châu Á và các đối tác của nó có thể được quản lý tốt nhất. Lựa chọn thứ nhất là không cần quản lý – nói cách khác là cho phép những vấn đề được giải quyết trên cơ sở thực tiễn cụ thể, trong bất kỳ diễn đàn nào tỏ ra là phù hợp nhất. Lựa chọn thứ hai là chỉ đưa ra một sự quản lý gọn nhẹ nhất, bằng cách tìm ra những cơ hội để xem xét lại tình hình, đưa ra những ý tưởng mới và cung cấp một cách thức cập nhật những sáng kiến trước đây. Lựa chọn thứ ba là phải thiết lập một cuộc đàm thoại có cơ cấu chặt chẽ hơn. Điều này có thể liên quan tới *Kế hoạch hành động châu Á* nhằm đạt được các MDG và những mục tiêu phát triển khác, và có lẽ là phải thiết lập một diễn đàn hợp tác khu vực ở cấp cao để giám sát sự tiến triển.

Dù là sự lựa chọn nào, thì vẫn có một vấn đề tiềm ẩn về trách nhiệm giữa các bên, được liên kết với những vấn đề về xem xét đồng đẳng. Trong OECD, và trong giới tài chính, sự xem xét đồng đẳng đã trở thành phương thức được chấp nhận trong hoạt động kinh doanh. Điều này được mô tả trong văn bản của OECD như sau:

Sự xem xét đồng đẳng có thể được mô tả như sự xem xét và đánh giá có tính hệ thống quá trình thực hiện của một quốc gia từ phía những quốc gia khác, với mục đích cuối cùng là giúp đỡ quốc gia được xem xét cải thiện công tác hoạch định chính sách của họ, tiếp nhận những phương thức làm việc tốt nhất, và tuân thủ các tiêu chuẩn và nguyên tắc đã được xác lập. Sự xem xét được tiến hành trên cơ sở không gây tranh chấp và nó dựa trên niềm tin mạnh mẽ lẫn nhau giữa những quốc gia có liên quan trong việc xem xét, cũng như dựa trên sự tin tưởng được chia sẻ giữa họ trong quá trình này. Khi sự xem xét đồng đẳng được thực hiện trong khung khổ của một tổ chức quốc tế – như thường xảy ra - thì ban Thư ký của tổ chức cũng đóng một vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ và khuyến khích tiến trình. Với những yếu tố đó trong khi thực hiện, sự xem xét đồng đẳng có xu hướng tạo ra một hệ thống chịu trách nhiệm giữa các bên thông qua tiến trình đánh giá lẫn nhau này (Pagani, 2002: 4).

Những nhân tố cơ bản tạo lên sự thành công được xác định là: a/ chia sẻ giá trị, b/ một mức độ cam kết thoả đáng, c/ sự tin tưởng lẫn nhau và d/ mức độ tín nhiệm. Sự xem xét đồng đẳng thành công cũng chuyển thành sức ép đồng đẳng ôn hoà.

Sự xem xét đồng đẳng lẫn nhau có thể là đặc biệt có giá trị trong việc giúp tạo ra một khung khổ trách nhiệm về chính sách phát triển, có chú ý thích đáng đến sự cố kết giữa những chính sách viện trợ, thương mại, tài chính và an ninh. Vì thế hợp tác phát triển đang trở thành vũ đài cho “toàn chính phủ”, chứ không phải là một hoạt động đặc thù của một khu vực hoặc một công cụ.

Những vấn đề tiếp theo bao gồm các cơ chế để bảo đảm rằng sự hợp tác sẽ mang tính dài hạn và lấy cơ sở là kết quả, dựa trên các quyền lợi chung và việc tăng cường xây dựng năng lực. Sẽ không có một mô hình duy nhất, cho nên các phương thức tiếp cận hợp tác cần nhận rõ những cơ hội mà thực tiễn đa dạng đưa ra.

4. Kết luận

Mười đề nghị cho hợp tác trong tương lai ở châu Á được rút ra từ những nội dung thảo luận nêu trên:

(I) Châu Á là một bộ phận thiết yếu của cộng đồng thế giới, do tầm quan trọng về lịch sử và văn hoá của nó, do tầm vóc địa lý, tính năng động kinh tế, có nhiều điểm chung với thế giới và do tiếng nói của nó trong các hoạt động của thế giới.

(II) Đương nhiên, châu Á có những lợi ích trong phần còn lại trên thế giới, cũng như phần còn lại trên thế giới cũng có lợi ích ở châu Á.

(III) Nhìn từ một quan điểm phát triển, châu Á đang đóng vai trò nổi bật - như là một nguồn cung cấp những bài học cho phần còn lại trên thế giới, nhưng cũng vì có một tỷ lệ lớn đói nghèo của toàn cầu đang còn tập trung ở khu vực này.

(IV) Các MDG vẫn giữ vị trí định hướng cơ bản cho những ưu tiên phát triển ở châu Á, trong một bối cảnh mà một vài quốc gia đang đạt được sự tiến bộ nhanh chóng còn một số quốc gia khác lại kém hơn.

(V) Những thách thức đối với châu Á trong những năm trước mắt bao gồm cả ở trong khu vực lẫn trên trường quốc tế – và vì thế mà chúng được chia sẻ. Những thách thức đó bao gồm: những thay đổi nhân khẩu học và đô thị hoá nhanh chóng; việc thay đổi cơ cấu sản xuất và các chuỗi giá trị; sức ép về nguồn tài nguyên thiên nhiên và nhu cầu khai thác nguyên liệu; sự thay đổi về chính trị và sự lớn mạnh của xã hội dân sự.

(VI) Những quyết định mà bản thân châu Á đề ra sẽ xác định phải đối phó với những thách thức đó như thế nào. Trong trường hợp tốt nhất, châu Á sẽ tiếp tục tăng trưởng nhanh chóng theo một cách thức bền vững về môi trường và sẽ đồng thời duy trì một mức cao về công bằng xã hội và dung hợp xã hội, với bất bình đẳng thấp.

(VII) Khu vực còn lại trên thế giới có thể hợp tác với châu Á để đối mặt với tương lai của nó và quản lý các quyền lợi. Các công cụ sẽ bao gồm cả viện

trợ, nhưng chắc chắn sẽ mở rộng sang các khía cạnh khác của chính sách. Cả hai phía sẽ yêu cầu một phương thức tiếp cận toàn chính phủ.

(VIII) Các mối quan hệ hợp tác song phương là quan trọng, nhưng những quan hệ hợp tác khu vực và đa phương dường như cũng ngày càng quan trọng hơn. Đặc biệt, châu Á và các đối tác của nó tìm kiếm những cách thức mới để làm việc cùng nhau trong hệ thống viện trợ đa phương, và nhìn chung hơn nữa là trong UN và trên những diễn đàn quốc tế khác.

(IX) Cần thiết phải giám sát và quản lý những quan hệ hợp tác phát triển thông qua cả những cơ chế hiện hành và những cơ chế mới.

(X) Xuyên suốt các vấn đề nói trên, những nguyên tắc hợp tác cần có vị trí trọng tâm, bao gồm cả ý tưởng về trách nhiệm giữa các bên.

Hợp tác trong châu Á và giữa châu Á với các đối tác phát triển của nó đang nhanh chóng mang những hình thức mới và đa dạng hơn. Những chuyển giao viện trợ có điều kiện đang trở nên lỗi thời cùng với ý nghĩa viện trợ suy giảm và khi những công cụ viện trợ mới và sự phối hợp giữa các nhà tài trợ đã được cải thiện, được tập trung vào quan hệ lẫn nhau, vào trách nhiệm và quyền sở hữu quốc gia, đang trở thành chuẩn mực. Đối với nhiều nước châu Á, viện trợ không còn là khía cạnh quan trọng nhất của hợp tác nữa khi mà những vấn đề mới đang trở nên quan trọng, dựa trên những tổ chức khu vực mạnh hơn để thúc đẩy hợp tác thương mại, đầu tư và bảo vệ môi trường, và trên nhiều diễn đàn dung hợp toàn cầu để giải quyết những vấn đề quan tâm chung ví dụ như thay đổi khí hậu, những bệnh truyền nhiễm và mất an ninh quốc tế. Vì châu Á đang ngày càng trở thành một đối tác quan trọng trong nền kinh tế toàn cầu và trên các diễn đàn quốc tế, cho nên những quan hệ hợp tác phát triển sẽ tiến triển để đáp ứng một chương trình nghị sự hành động mới và mở rộng, nhằm bảo đảm cho sự tiến bộ liên tục hướng tới mục tiêu tăng trưởng bền vững và loại bỏ nghèo đói trong khu vực.

Người dịch: NGUYỄN THANH HẢI

Hiệu đính: NGUYỄN VĂN DÂN



VIỆN THÔNG TIN KHOA HỌC XÃ HỘI
*26 Lý Thường Kiệt, Hà Nội * Tel: 8.253074 - 8.264243*

TÀI LIỆU

PHỤC VỤ NGHIÊN CỨU

(LƯU HÀNH NỘI BỘ)

SỐ: TN 2008 – 3 & 4

HÀ NỘI - 2008

CÁC NƯỚC CHÂU Á TRONG CUỘC TÌM KIẾM MÔ HÌNH HỘI NHẬP TỐI ƯU

A. ABALKINA*. *Aziatskie strany v poiskakh optimal'noj integracionnoj modeli. Problemy Dal'hego Vostoka*, 2007, No. 2, st. 74-83.

Đặc điểm đặc trưng trong giai đoạn phát triển hiện nay của các nước châu Á không chỉ là có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao mà còn là sự phát triển năng động các quá trình hội nhập. Trong 10 năm gần đây đã có tới hơn 50 hiệp định song phương và đa phương về thương mại tự do và ưu đãi được ký kết. Có cảm tưởng rằng, chính khu vực này là

* Abalkina A. A. Cán bộ nghiên cứu khoa học của Trung tâm về Những vấn đề hội nhập, Viện Nghiên cứu Kinh tế, thuộc Viện Hàn lâm Khoa học Nga.

đầu tàu của các quá trình hội nhập, và những thành công lớn trong hợp tác kinh tế của các nước châu Á cũng như sự tăng cường phụ thuộc lẫn nhau giữa chúng là kết quả của việc thực hiện hội nhập.

Trước khi nghiên cứu một cách kỹ lưỡng vấn đề này tác giả cũng có quan điểm như vậy. Nhưng việc nghiên cứu và so sánh nhiều số liệu dẫn đến phải thay đổi quan điểm và phải suy ngẫm một cách thận trọng về những nguyên nhân gây nên hiện tượng dễ bị lâm tưởng này.

Sự phụ thuộc lẫn nhau trong xuất khẩu ở các nước châu Á

Quan điểm sai lầm về những thành công của các quá trình hội nhập ở châu Á làm cho mức thương mại qua lại (thương mại tương hỗ - ND) trong điều kiện tăng yêu cầu có khả năng thanh toán của khu vực vào những năm gần đây luôn tăng lên và theo tổng kết năm 2004 chỉ số đó là trên 50%. Trong nền kinh tế thế giới, tỷ trọng xuất khẩu nội bộ khu vực cao như vậy đặc trưng cho các khu vực đang ở một trong những giai đoạn hội nhập. Ở Bắc Mỹ, nơi Khu vực thương mại tự do NAFTA đang hoạt động, xuất khẩu qua lại đạt 56%, còn ở EU với mức độ hội nhập sâu hơn vào thế giới nên chỉ số đó đạt trên 67%¹.

Thông thường, sự gia tăng mức độ phụ thuộc lẫn nhau giữa các dòng thương mại và tăng với mức độ cao luôn được coi là chỉ số hiệu quả của các quá trình hội nhập. Ở châu Á, việc thực hiện các thủ tục về mặt thể chế cho các sáng kiến liên kết chủ yếu mới được bắt đầu vào những năm 1990, tức là cách đây không lâu lắm. Nhưng sự gia tăng thương mại qua lại đã diễn ra sớm hơn: từ năm 1980 đến năm 2004, ở các nước Đông Á chỉ số này đã tăng từ 35% lên đến 55% (tính theo giá trị tuyệt đối thì tăng từ 80 tỷ đôla lên thành 1000 tỷ đôla). Bởi vậy, không nên coi sự gia tăng tỷ trọng xuất khẩu qua lại là hiệu quả mong muốn của sự hội nhập mới xuất hiện một vài năm trước khi các hiệp định liên kết có hiệu lực².

¹ Xem: Abalkina A. A. Thương mại qua lại trong các nhóm liên kết khu vực: tổng kết năm 2004 // Bản phân tích – thông tin CPI IE RAN. 2006. No. 1-2. www.impi-eurasia.ru/baner/blt.htm.

² Như Ngân hàng Quốc tế nhận định, kết quả như vậy chỉ cho thấy ở một hoặc hai năm trước khi ký các hiệp định trong khuôn khổ NAFTA và MERCOSUR, cũng như tại hàng loạt nhóm liên kết khác.

Vậy nguyên nhân nào, một mặt, tạo nên những chỉ số phụ thuộc lẫn nhau cao như vậy, và mặt khác, gây trì trệ về mặt thời gian hoàn tất các thủ tục thể chế cho các quá trình hội nhập? Những nguyên nhân gây nên hiện tượng đó đều có trong các đặc điểm của khu vực châu Á.

Trong suốt những năm gần đây, châu Á là một trong những khu vực đang phát triển năng động nhất của thế giới. Tốc độ tăng trưởng kinh tế cao đã dẫn đến việc, hiện nay châu Á chiếm vào khoảng 40% GDP thế giới (xem bảng 1).

Bảng 1. Vai trò của khu vực châu Á trong nền kinh tế thế giới, tính theo %

	TỶ PHẦN TRONG GDP THẾ GIỚI (TÍNH THEO ĐẲNG GIÁ SỨC MUA)			TỶ PHẦN TRONG XUẤT KHẨU THẾ GIỚI (TÍNH THEO TỶ GIÁ TRAO ĐỔI)			TỶ PHẦN TRONG DÂN SỐ THẾ GIỚI
	1996	2000	2005	1996	2000	2005	2005
Nhật Bản	8,0	7,3	6,4	7,2	7,0	5,3	2,0
Các nước công nghiệp mới*	3,4	3,4	3,2	10,2	9,9	9,4	1,3
Các nước đang phát triển châu Á, trong đó:	22,5	21,6	27,1	7,3	9,2	12,0	52,3
Trung Quốc	10,0	11,6	15,4	2,9	3,7	6,6	20,7
Ấn Độ	5,0	4,6	6,0	N/d	0,8	1,2	17,3
Trung Cận Đông	2,6	2,6	2,8	N/d	4,2	4,5	3,7

* Các nước công nghiệp mới bao gồm Hàn Quốc, Đài Loan, Hồng Kông và Singapore.

Nguồn: World Economic Outlook, International Trade Statistics.

Nguyên nhân phát triển mạnh của khu vực là do các mô hình đã được lựa chọn để tăng trưởng kinh tế: đẩy mạnh công nghiệp hoá và phát triển các ngành sản xuất hướng vào xuất khẩu, là những mô hình xuất hiện chủ yếu

nhờ sự phân bố sản xuất của các chi nhánh thuộc các tập đoàn xuyên quốc gia Mỹ và châu Âu. Kết quả là, thứ nhất, tăng xuất khẩu của khu vực, theo tổng kết năm 2005, khối lượng xuất khẩu chiếm gần 1/3 xuất khẩu thế giới. Thứ hai, điều đó xác định trước cơ cấu địa lý của thương mại. Các dòng thương mại chủ yếu được tập trung ở Mỹ và châu Âu. Tuy nhiên, tỷ phần của Mỹ và các nước châu Âu trong cán cân thương mại đã giảm dần do tăng tỷ trọng của một loạt nước châu Á, điều đó kết cục đã làm tăng xuất khẩu trong nội bộ khu vực (xem bảng 2).

Những số liệu trong bảng cho thấy rằng, mức độ phụ thuộc lẫn nhau trong xuất khẩu của các tiểu khu vực châu Á phân bố không đồng đều. Mức độ thương mại nội bộ khu vực cho thấy cao nhất là ở 15 nền kinh tế của các nước Đông Á. Góp phần đáng kể vào việc gia tăng thương mại của khu vực từ năm 1980 là Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, các nước này chiếm trên 60% xuất khẩu nội bộ khu vực.

Bảng 2. Thương mại nội bộ khu vực châu Á, tính theo %

	1980	1985	1990	1995	2000	2001	2002	2003	2004
Đông Á*	35	37	43	52	52	52	54	55	55
Đông Á (trừ Nhật Bản)	22	28	33	39	41	41	43	44	44
ASEAN + 3	30	30	29	38	37	37	38	38	39
Các nước công nghiệp mới	6	7	12	16	16	15	15	15	14
ASEAN	18	20	19	24	25	24	24	24	24
Châu Á					48,9	48,2	48,9	49,9	50,3

* Đông Á gồm 10 nước ASEAN, Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Hồng Kông và Đài Loan.

Nguồn: Regional and Cooperation Strategy. Manila: Asian Development Bank, 2006. P. 34.

Sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các nước châu Á khác trong phạm vi tiểu khu vực hiện ở mức độ không lớn lắm, điều đó có thể dễ dàng nhận thấy qua các số liệu trong bảng. Khi loại các nền kinh tế lớn ra khỏi nhóm nước đang được nghiên cứu thì xuất khẩu qua lại giữa họ với nhau bị giảm xuống. Chẳng hạn, ở Đông Á chỉ số này là 55%, trong khi đó nếu không tính Nhật Bản thì chỉ số đó ở Đông Á chưa đạt tới 11%; ở Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN) + Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc – 39%, nhưng nếu không tính cả 3 nước này thì chỉ số đó ở ASEAN chỉ đạt 24%³.

Tỷ trọng thương mại nội bộ khu vực ở các nước công nghiệp mới thực sự là thấp hơn, trong những năm gần đây mức độ thương mại ở đây lại giảm đi chút ít và theo tổng kết năm 2004 chỉ số đó là 14%. Mô hình hướng vào xuất khẩu của các nền kinh tế có thị trường nội địa hạn hẹp này dựa trên sự phát triển của các quan hệ qua lại với Mỹ, châu Âu và Trung Quốc ở mức độ lớn hơn là giữa họ với nhau.

Ở khu vực châu Á cũng có những nước còn đứng ngoài cuộc như Brunei, Campuchia, Myanma và Việt Nam, các nước này chiếm chưa đến 1,5% thương mại nội bộ khu vực.

Như vậy, hiện nay khu vực châu Á đặc trưng bởi sự hiện diện của các nước không thể so sánh nổi về sức xuất khẩu, nó làm mất cân đối và tập trung hoá đáng kể các dòng thương mại. Một xu hướng khác là sự gia tăng thương mại nội bộ khu vực ở châu Á nói chung cũng như ở hầu hết tất cả các tiểu khu vực châu Á, đó là do một số nguyên nhân. Thứ nhất, khối lượng xuất khẩu của châu Á gia tăng đang tạo ra cầu về nhập khẩu từ các nước châu Á láng giềng, điều đó cũng làm tăng đáng kể thương mại nội bộ khu vực⁴. Thứ hai, các nền kinh tế lớn của châu Á, nhờ các thị trường nội địa lớn mạnh và tiềm năng xuất khẩu của mình đang tạo ra các dòng thương mại chủ yếu trong khu vực.

³ Tuy nhiên, nói cho đúng ra phải thấy rằng, sự hiện diện của một nền kinh tế mạnh trong khu vực không phải lúc nào cũng kéo các dòng thương mại về mình. Chẳng hạn, trong SAFTA - nơi Ấn Độ giữ vị trí hàng đầu, mức độ phụ thuộc lẫn nhau về xuất khẩu hiện ở mức rất thấp và tổng cộng là 5%.

⁴ Global Economic Prospects 2005. Trade, Regionalism, and Development. Wash.: World Bank, 2005. P. 51.

Tốc độ gia tăng thương mại nội bộ khu vực cao hơn so với tốc độ gia tăng thương mại giữa các vùng cũng gắn với một loạt yếu tố khác. Toàn cầu hoá các quy chế thương mại trong phạm vi Hiệp định chung về thuế quan và thương mại (GATT) và sau đó, trong phạm vi Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) đóng vai trò của mình. Trong nhiều năm, hầu như đây là cơ chế duy nhất góp phần giảm bảo hộ thuế quan trong khu vực, đồng thời nó còn thúc đẩy sự phát triển thương mại nội bộ khu vực.

Như vậy, tỷ lệ thương mại cao ở Đông Á là do tiềm năng xuất khẩu mạnh của một số nền kinh tế lớn, những nước này chiếm tỷ lệ xuất khẩu đáng kể trong GDP của khu vực. Trong một vài năm gần đây, sự gia tăng xuất khẩu qua lại diễn ra mạnh mẽ nhờ tăng xuất khẩu của Trung Quốc vào các nước châu Á. Tuy nhiên, dù tỷ trọng thương mại nội bộ khu vực ở các tiểu khu vực châu Á có khác nhau, nhưng cũng phải thừa nhận sự tăng trưởng xuất khẩu tuyệt đối trong tất cả các nhóm nước.

Đáng ngạc nhiên là, mặc dù các chỉ số thương mại qua lại cao, chúng thường là yếu tố tiên quyết để ký kết các hiệp định thương mại ưu đãi, nhưng khả năng lôi cuốn của các nước châu Á vào các quá trình hội nhập vẫn ở mức độ tương đối thấp (xem bảng 3).

Bảng 3. Các hiệp định thương mại ưu đãi ở các khu vực khác nhau trên thế giới (theo thực trạng cuối năm 2004)

	CHÂU Á VÀ ĐẠI TÂY DƯƠNG	NAM Á	MỸ LATIN	CẬN ĐÔNG VÀ BẮC PHI	CHÂU PHI (TRỪ BẮC PHI)
Tổng số nước	32	8	39	21	48
Các nước đã ký kết dù chỉ là một hiệp định thương mại ưu đãi	26	8	35	20	48
Số lượng hiệp định trung bình trên một nước	2	4	8	5	4
Số lượng hiệp định tối đa trên một nước	7	9	19	13	9

Nguồn: Global Economic Prospects 2005. Trade, Regionnalism, and Development. Wash.: World Bank, 2005. P. 30.

So với các khu vực khác trên thế giới thì các nước châu Á tham gia hội nhập kinh tế kém tích hơn. Theo các chỉ số như số lượng hiệp định trên một nước, các nước Đông và Nam Á đang đứng ở những vị trí cuối cùng với các chỉ số tương ứng là 2 và 4 hiệp định. Theo số liệu trong bảng, mức độ hội nhập cao nhất là các nước Mỹ Latin, nơi tính trung bình trên một nước có 8 hiệp định. Các tiểu khu vực châu Á tham gia ở mức độ khác nhau vào các hiệp định thương mại ưu đãi. Chẳng hạn, nếu như ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương vẫn còn có nước đứng ngoài các quá trình hội nhập đó là Mông Cổ, cũng như một loạt quốc đảo thuộc Đại Tây Dương, thì ở Nam Á tất cả các nước đã tham gia hoàn toàn vào quá trình này. Tất nhiên, số lượng hiệp định không chứng tỏ về hiệu quả và mức độ hội nhập sâu, tuy nhiên số lượng hiệp định đã được ký kết cũng gợi ra ý nghĩ về việc, so với các nền kinh tế khác, các nước châu Á tham dự chậm trễ vào quá trình hội nhập khu vực.

Việc tích cực đẩy mạnh các quá trình hội nhập ở châu Á đã diễn ra từ những năm 1990. Nó gắn trước hết với xu thế khu vực hoá trên toàn thế giới, khi mà, một mặt, các nền kinh tế lớn đang cố gắng thành lập khối thương mại với các quốc gia khác nhau về trình độ phát triển để quy định những điều kiện ưu đãi xuất khẩu các hàng hoá của mình, và mặt khác, các nước - đối tác đang phát triển tạo ra những điều kiện ưu đãi lẫn nhau về thương mại. Từ năm 1990, số lượng hiệp định thương mại, trong số đó có các hiệp định song phương được đưa vào khuôn khổ WTO, đã tăng từ 50 lên thành gần 230⁵. Trong bối cảnh đó thì châu Á không phải là trường hợp ngoại lệ.

Thứ hai, việc cần thiết phải hội nhập là vì sự khủng hoảng của các cuộc đàm phán đa phương về toàn cầu hoá tiếp tục các quy chế thương mại của WTO trong khuôn khổ Vòng đàm phán Doha⁶. Sự hội nhập khu vực, các hiệp định thương mại ưu đãi là phương án đối chọn đối với các cuộc đàm phán thương mại đa phương trong khuôn khổ WTO, mà vào những năm gần đây chúng đã lâm vào bế tắc.

⁵ Ibid. P. 28.

⁶ ESCAP về những vấn đề cấp thiết trong phát triển kinh tế của các nước châu Á - Thái Bình Dương // BIKI. 2006. No. 33. St. 5.

Thứ ba, việc ký kết hàng loạt hiệp định ưu đãi ở châu Á đang gây ra phản ứng dây chuyền. Điều đó gắn với việc, các nước không tham gia trong các nhóm liên kết bắt đầu bị thất bại trong buôn bán với các nhóm này, do đó buộc họ phải, hoặc là sáp nhập vào các nhóm, hoặc là tiến hành thành lập nhóm khác.

Thứ tư, sự gia tăng mức độ phụ thuộc lẫn nhau giữa các nước châu Á đòi hỏi phải thiết lập các công cụ thể chế để đơn giản hoá thương mại, hài hoà hoá luật thương mại và các tiêu chuẩn cũng như xây dựng các cơ chế nhằm giải quyết các tranh chấp.

Các yếu tố nội bộ cũng đóng vai trò của mình. Khối lượng lớn hiệp định liên kết được ký vào giai đoạn hậu khủng hoảng cuối những năm 1990. Cuộc khủng hoảng toàn cầu năm 1997 đã đòi hỏi phải xem xét lại chính sách kinh tế của các nước châu Á và cần nghiên cứu các cơ chế bảo vệ khu vực khỏi những chấn động về tài chính từ bên ngoài⁷. Theo kinh nghiệm của EU, các nước châu Á đã đi theo con đường phát triển liên kết tài chính khu vực, con đường đó có khả năng bảo đảm sự ổn định và bền vững lớn cho hệ thống tài chính của các nước.

Đặc điểm của các quá trình hội nhập ở các nước châu Á

Đối với châu Á, sự hợp tác đa phương về kinh tế trong những năm sau chiến tranh không đứng ở vị trí hàng đầu và mang tính phụ thuộc. Trong hợp tác nội bộ khu vực thường chú trọng nhiều vào các vấn đề an ninh, bởi vì ở đây xảy ra khá nhiều cuộc xung đột chính trị nội bộ khu vực. Thí dụ điển hình cho quan điểm này có thể là Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN), tổ chức này được thiết lập vào năm 1967 nhằm mục đích bảo đảm hoà bình và ổn định khu vực. Sự hợp tác về kinh tế trong tiểu khu vực này hiện không còn giữ vai trò thứ yếu, cách đây không lâu, vào năm 1992 quyết định về việc thành lập khu vực thương mại tự do đã được ký kết. Sự chuyển biến như vậy cũng đã diễn ra với nhóm Số Năm Thượng Hải, nhóm này đã được cải cách

⁷ Tourk K. The Political Economy of East Asian Economic Integration // Journal of Asian Economics. 2004. No. 15. P. 845.

thành Tổ chức Hợp tác Thượng Hải⁸. Hiện nay trong chương trình nghị sự của tổ chức này không chỉ đặt ra những vấn đề về an ninh mà có cả những vấn đề về hợp tác kinh tế.

Do đó, các khối liên kết đa phương ở châu Á mà mục tiêu cơ bản của chúng chủ yếu là hợp tác kinh tế mới được thành lập cách đây không lâu. Cho đến nay, có một loạt khối liên minh liên kết đa phương với mức độ hợp tác sâu sắc khác nhau đang hoạt động, trong số đó có thể nêu dự án khu vực thương mại tự do được thành lập vào năm 1992 trong phạm vi ASEAN (AFTA), ASEAN + 3 (Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc, năm 2002), khu vực thương mại tự do Nam Á (SAFTA, năm 2004), Diễn đàn Hợp tác châu Á - Thái Bình Dương (APEC, năm 1989), cộng đồng Đông Á (VAS, năm 2005), sáng kiến của Bengan về hợp tác kinh tế và kỹ thuật đa ngành (BIM-STEAC, năm 2004), Hiệp định thương mại châu Á - Thái Bình Dương (APTA, năm 2005), thay thế cho hiệp định Bangkok được ký kết từ năm 1975.

Đặc biệt là, các khối liên minh liên kết của châu Á được hình thành không chỉ giữa các nước trong nội bộ khu vực mà còn mang tính liên khu vực. Vai trò của Mỹ và Australia trong thương mại với các nước Đông Á là rất lớn, họ đã liên kết với các nước này trong phạm vi APEC. Ngày nay, số lượng lớn hiệp định song phương ở châu Á được ký kết với các nước Bắc Mỹ và Mỹ Latin cũng như Australia và New Zealand.

Mô hình hợp tác đa phương được sử dụng ở châu Á có đặc trưng riêng của mình. Trên thực tế tất cả các hiệp định ở châu Á không có sự hội nhập sâu sắc và chỉ hạn chế ở việc thành lập khu vực thương mại tự do, đồng thời nhiều trong số đó đang trong tương lai xa. Chẳng hạn, ASEAN sẽ phải thành lập xong khu vực thương mại tự do AFTA vào năm 2010, ASEAN + 3 – tới năm 2015, Trong BISMTEC thì quá trình này cần phải được hoàn thiện vào năm 2017. APEC cũng đã xem xét phân đoạn cho việc trao đổi hàng hoá phi thuế quan: các nước phát triển sẽ tự do hoá quy chế thương mại vào năm 2010, còn các nước đang phát triển – tới năm 2020.

⁸ Tổ chức Hợp tác Thượng Hải bao gồm nước Nga, Trung Quốc, Tadzhikistan, Kyrtyzstan, Uzbekistan và Kazakhstan.

Tuy nhiên, hiện nay không phải trong tất cả các khối liên minh liên kết đều có các hoạt động tích cực để xoá bỏ những hàng rào thuế quan, thậm chí một số nước trong đó còn chưa tiến hành đàm phán về việc thành lập khu vực thương mại tự do. Chẳng hạn, ở cộng đồng Đông Á việc ký kết hiệp định khu vực về thương mại phi thuế quan mới chỉ được dự định vào năm 2008. Tình hình đó đã dẫn đến việc, hiện nay do những mục tiêu khá xa về thời gian, ở châu Á không có khu vực thương mại tự do nào đang hoạt động thực sự, nhằm làm cho nó nổi trội hơn các khu vực còn lại trên thế giới.

Ở các nhóm liên kết của châu Á, sự hợp tác diễn ra tích cực nhất chính là trong lĩnh vực thương mại. Các lĩnh vực hợp tác khác mặc dù cũng có nhắc đến nhưng việc nghiên cứu về các hiệp định để thành lập khu vực thương mại tự do lại rất kém. Chẳng hạn, theo chứng cứ của UNCTAD, trong phạm vi BIMSTEC đã đặt ra nhiệm vụ bảo vệ và khuyến khích đầu tư, nhưng các quy chế cụ thể về vấn đề đầu tư lại không được nghiên cứu. Điều đó cũng đặc trưng cho hiệp định giữa ASEAN và Trung Quốc, nó chứa đựng các điều khoản về việc xây dựng trong vòng 10 năm khu vực thương mại tự do, bao gồm thương mại hàng hoá và dịch vụ cũng như vấn đề đầu tư⁹.

Trong bối cảnh đó những dự án hướng vào việc hội nhập sâu sắc hơn về kinh tế, bao hàm các lĩnh vực hợp tác kinh tế khác nhau là hãn hữu. Chẳng hạn, các nước Đông Nam Á dự định tới năm 2020 phải đảm bảo tự do trong việc vận chuyển hàng hoá, dịch vụ, vốn và lực lượng lao động theo kiểu của cộng đồng kinh tế châu Âu. Ở bộ phận khác của châu Á, Hội đồng về hợp tác giữa các nước vùng Vịnh Persid không chỉ dự định tổ chức thị trường chung, mà còn tiến tới áp dụng đồng tiền thống nhất. Hội đồng đã thoả thuận với Ngân hàng Trung ương châu Âu về việc, Ngân hàng sẽ giúp các quốc gia Arập lên kế hoạch về việc chuyển sang đồng tiền thống nhất, áp dụng kinh nghiệm sử dụng đồng Euro¹⁰. Tuy nhiên, những mục tiêu đã đặt ra trong cả hai dự án này dự đoán còn lâu mới đạt được.

⁹ Sự hợp tác theo hướng Nam – Nam trong phạm vi các hiệp định đầu tư quốc tế. Geneva: UNCTAD, 2005. St. 29.

¹⁰ Bảng liệt kê. 2006, 19 tháng 4.

Mặc dù mức độ hợp tác kinh tế cao trong khu vực, nhưng phần lớn các nước châu Á đều không muốn hội nhập sâu. Điều đó tạo điều kiện cho sự tham gia của họ vào một vài khối liên minh liên kết, bởi vì mô hình của chủ nghĩa khu vực mở đã được sử dụng cho phép các nước không cần thực hiện nghiêm ngặt các cam kết. Những nguyên nhân dẫn đến sử dụng phương thức hội nhập này gắn với sự cạnh tranh mạnh mẽ của các trung tâm kinh tế khu vực giành sự ảnh hưởng trong khu vực.

Đông Á là điểm giao tranh giữa các lợi ích của Mỹ và Nhật Bản, là những nước quan tâm tới các mô hình hội nhập khác nhau của châu Á. Nếu Nhật Bản, nước có một loạt ngành không được bảo hộ và không có khả năng cạnh tranh, chú trọng việc liên kết có những ngoại lệ và chủ yếu là hạ thấp mức thuế quan, thì Mỹ sẵn sàng hội nhập sâu hơn và với quy mô lớn hơn, nhằm khai thác lĩnh vực dịch vụ¹¹. Việc xuất hiện các thủ lĩnh mới trong khu vực làm gay gắt thêm cuộc đấu tranh giành sự ảnh hưởng trong khu vực. Cho đến nay, Mỹ và Nhật Bản là các đối thủ mạnh, nhưng họ đều tập hợp sức mạnh ngày càng lớn của Trung Quốc, Hàn Quốc và một phần nào là của Ấn Độ. Chính sự phân bố lực lượng đang tạo nên thành phần của các khối liên minh giữa các quốc gia ở châu Á, trong số đó có các khối liên minh mang tính hội nhập.

Trong tình hình đó, mô hình liên kết APEC, tuyên truyền chủ nghĩa khu vực mở là một điển hình. Trong APEC không đưa ra những cam kết rõ ràng, điều đó về nguyên tắc rất đặc trưng cho một loạt nước Đông Á. Tuy nhiên, những mâu thuẫn về lợi ích của các nước đứng đầu nhóm đang dẫn đến hiện tượng, họ không đạt được các mục đích của mình về toàn cầu hoá các quy chế thương mại và buộc phải thiết lập các dự án liên kết mới với các nước tham dự khác nhau. Nhật Bản đã đạt được ý định của mình khi xây dựng một hình thức thu nhỏ của APEC dưới dạng cộng đồng Đông Á không có sự tham gia của Mỹ. Tuy nhiên, thay thế cho Mỹ trong dự án này là Trung Quốc đang tăng trưởng nhanh, nước sẽ giành vị trí đứng đầu trong nhóm và

¹¹ Đông Á: giữa chủ nghĩa khu vực và chủ nghĩa toàn cầu / Chịu trách nhiệm xuất bản G. I. Chufrin. M.: Khoa học, 2004.

cản trở việc giữ vai trò chính của Nhật Bản. Trong bối cảnh đó các sáng kiến hội nhập tích cực vào tổ chức này trong thời gian tới là ít có.

Sự cạnh tranh về lợi ích như vậy cũng gây ra hiện tượng, các mối quan hệ tương hỗ trong khu vực được xây dựng chủ yếu bằng cách hướng vào các thị trường lớn của khu vực (Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc) không được củng cố bởi các hiệp định liên kết đa phương, hoặc chúng mới chỉ được ký kết cách đây không lâu và đang trong giai đoạn thực hiện. Tình trạng đó đối lập nhiều với thực tiễn quốc tế. Kinh nghiệm thế giới về hội nhập khu vực chứng tỏ rằng, sự xuất hiện các trung tâm khu vực đòi hỏi phải thiết lập xung quanh chúng các khối liên minh liên kết, bởi vì các nền kinh tế lớn rất quan tâm tới việc vận chuyển hàng hoá của mình sang các trung tâm lân cận nhờ đơn giản hoá thể lệ nhập khẩu tại các nước này. Có thể lấy các nhóm có một trung tâm, chẳng hạn như NAFTA do Mỹ đứng đầu hoặc các khối liên minh trong không gian hậu Xô viết, nơi nước Nga giữ vị trí đứng đầu làm thí dụ. Trường hợp của các nhóm với một vài trung tâm, chẳng hạn như của MERCOSUR với 2 nền kinh tế tương xứng – Argentina và Brazil cũng là một thí dụ.

Ở châu Á, SAFTA do Ấn Độ đứng đầu là một điển hình về nhóm đa trung tâm, tuy nhiên trong tiểu khu vực này không thực hiện được một cách hiệu quả về hội nhập kinh tế. Mức độ thương mại qua lại trong nhóm hiện đang ở cấp độ rất thấp: theo tổng kết năm 2004 chỉ số đó đạt tổng thể là 5%. Còn mức bảo hộ thuế quan cao ở Đông Á cũng là một trong những mức cao nhất trên thế giới¹², không góp phần tăng được khối lượng thương mại trong khu vực. Mặc dù các sáng kiến liên kết đã được tiến hành nhưng các nước Nam Á vẫn đang cố gắng với mức độ lớn để thực hiện tự do hoá thương mại trong khuôn khổ WTO, điều đó đang tạo ra trong bối cảnh khủng hoảng đàm phán đa phương một vấn đề quan trọng đối với tiểu khu vực. Những bất đồng lớn về chính trị giữa các nước – tham gia cũng thúc đẩy sự hội nhập.

¹² Chẳng hạn, ở Ấn Độ mức thuế quan trung bình vào khoảng 30%. Ở Bangladesh mức thuế nhập khẩu trung bình được áp dụng trên thực tế cao hơn 18% trong khi mức bắt buộc trong phạm vi các hiệp định thuộc WTO – là 164%.

Nhìn chung, do sự cạnh tranh mạnh mẽ về vai trò đứng đầu trong khu vực, việc làm sâu sắc hơn các quan hệ kinh tế đa phương bị kìm hãm. Tuy nhiên, đây không phải là vấn đề duy nhất. Việc thực hiện hợp tác đa phương ở châu Á cũng phức tạp bởi điều rằng, các nước không sẵn sàng hội nhập. Tự do hoá các quy chế thương mại trong các nhóm liên kết đa phương mặc dù đang diễn ra, nhưng trước hết, nó mới được phản ánh ở mức thuế quan đối với hàng hoá, mà tỷ lệ của chúng trong thương mại qua lại là thấp. Chẳng hạn, 22% thuế quan của Indonesia và 59% của Malaysia là bằng không¹³, tuy nhiên họ lại thường nhập khẩu miễn thuế những hàng hoá từ các nước thuộc khu vực khác. Do ở các nước Đông Á, việc giảm mức thuế quan không gắn với những hàng hoá được buôn bán chủ yếu trong khu vực, nên hiện nay vai trò của các khối liên minh liên kết trong việc tăng thương mại nội bộ khu vực là không đáng kể.

Sự phát triển các quá trình hội nhập tích cực chậm như vậy cũng gắn với thái độ không sẵn sàng của các nước trong việc khai thác các ngành dễ bị tổn thương của mình để cạnh tranh với bên ngoài. Trong bối cảnh đó nhiều dự án liên kết được thực hiện với những ngoại lệ. Tuy nhiên điều đó hoàn toàn phù hợp với thực tế quốc tế. Các lĩnh vực quan trọng nhất của nền kinh tế, thí dụ như ngành nông nghiệp, cũng rơi vào ngoại lệ. Vì vậy, trong sáu nước ASEAN có 158 mặt hàng của ngành nông nghiệp không thuộc diện tự do hoá trong vòng 5 năm tới¹⁴.

Trong bối cảnh thực hiện chậm chạp các dự án đa phương và cuộc khủng hoảng về đàm phán trong WTO, các nước châu Á đã tìm kiếm phương thức hội nhập hiệu quả hơn. Cùng với việc áp dụng mô hình chủ nghĩa khu vực mở cửa, trong thời gian gần đây các nước châu Á bắt đầu tích cực xúc tiến hợp tác song phương nhằm giải quyết những nhiệm vụ thực tiễn của mình.

Như vậy, ngày nay việc thể chế hoá hiệp định đa phương về kinh tế ở châu Á chưa có kết quả nhiều như ở các khu vực khác trên thế giới. Điều đó

¹³ Global Economic Prospects 2005. P. 42.

¹⁴ Wilson N. Regional Trade Arrangements and Multilateral Trading System // Regional Meeting On Agriculture Trade And Development In Southeast Asian Countries, 2005, October 24-26.

là do công việc này khá mới mẻ trong khu vực, cũng như sự cạnh tranh mạnh mẽ của các trung tâm thuộc khu vực và toàn cầu, liên quan một cách khác nhau với mức độ hội nhập sâu và quy mô hội nhập về kinh tế. Kết quả là, để giải quyết các nhiệm vụ ngắn hạn của mình, các nước châu Á không đi tìm sự thoả hiệp trong hợp tác đa phương, mà sử dụng những mô hình khác để hội nhập, và đó chính là tích cực ký kết các hiệp định thương mại ưu đãi song phương.

Tích cực đẩy mạnh hợp tác song phương ở châu Á

Đặc trưng của các quá trình hội nhập ở châu Á thể hiện ở sự hiện diện một số lượng lớn các hiệp định thương mại ưu đãi song phương giữa các nước của khu vực châu Á cũng như của liên khu vực. Cho tới nay đã ký kết được vài chục hiệp định song phương, nhưng trong đó mười nước châu Á tham gia với mức độ thấp nhất. Trong số những nước tham gia tích cực nhất có thể kể đến Singapore, Thái Lan, Nhật Bản, Malaysia và Hàn Quốc. Số lượng lớn các hiệp định đang ở trong giai đoạn thảo luận.

Áp dụng mô hình liên kết song phương phần nào là do việc thực hiện trong tương lai quá xa các quá trình hội nhập đa phương, điều này đã được xem xét ở trên. Tuy nhiên, cũng có một loạt nguyên nhân đặc trưng.

Một số nước chủ yếu của châu Á chú trọng ký kết các hiệp định song phương, và không muốn tham gia vào các dự án liên kết đa phương, bởi vì khuôn khổ hợp tác song phương có giới hạn về số lượng các bên tham gia nên đáp ứng với mức độ lớn nhất nhu cầu của các đối tác về tự do hoá các ngành có khả năng cạnh tranh và bảo hộ các khu vực dễ bị tổn thương của nền kinh tế. Trong khuôn khổ các hiệp định đa phương, để đạt được sự thống nhất như vậy phức tạp hơn nhiều. Chẳng hạn, cách đây không lâu Nhật Bản đã tỏ rõ nhu cầu ký kết các hiệp định thương mại tự do song phương có ngoại lệ về nông nghiệp, không muốn cho các đối thủ cạnh tranh vào thị trường nông nghiệp trong nước. Đôi khi những đe dọa như vậy đã dẫn đến những điều kỳ lạ. Ngay cả khi ký các hiệp định về thương mại tự do với Singapore mà trong đó hầu như không có ngành nông nghiệp, Nhật Bản không muốn đưa ngành này vào các hiệp định, vì sợ phải cung cấp những con cá quý hiếm.

Các nước khác sử dụng hình thức hợp tác song phương không nhằm mục đích bảo vệ các ngành dễ bị tổn thương, mà để xây dựng các điều kiện thuận lợi cho các nhà xuất khẩu của mình. Chẳng hạn, Singapore và Thái Lan, trong những năm gần đây đã ký kết hơn 10 hiệp định song phương, trong đó không chỉ với các nước châu Á mà cả với Mỹ, Australia. Như vậy, thương mại phi thuế quan với các nước này đang tạo ra những ưu thế cạnh tranh đối với các nhà xuất khẩu của mình so với các nhà cạnh tranh – các nước lân cận, thí dụ với Trung Quốc, là nước không có hiệp định như thế với các nước này. Các hiệp định này thường xuyên vận động hành lang các công ty xuyên quốc gia quan tâm đến quy chế nhập khẩu phi thuế quan hàng hoá của mình.

Đáng quan tâm là kinh nghiệm của Singapore về việc ký kết các hiệp định song phương. Chiến lược kinh tế đối ngoại của đất nước này được xây dựng trên cơ sở ký kết các hiệp định ưu đãi với đại diện của các khu vực khác nhau, bởi vì Singapore có một thị trường nội địa lớn, phụ thuộc nhiều vào ngoại thương¹⁵. Họ đặt ra một cách nhất quán mức thuế quan bằng không đối với nhập khẩu. Trong bối cảnh đó nhu cầu của các đối tác về việc ký kết các hiệp định song phương không phải là tự do hoá quy chế thương mại của Singapore, mà là xây dựng các điều kiện ưu đãi xuất khẩu, bởi vì Singapore là nơi có các ngành sản xuất của nước ngoài, sản phẩm của các ngành đó hướng vào các thị trường ở bên ngoài. Bởi vậy, hiện nay Singapore là nước đứng đầu khu vực châu Á về ký kết các hiệp định thương mại ưu đãi.

Một nguyên nhân khác của việc chuyển sang cấp độ hợp tác song phương là ở sự cạnh tranh của các nước – xuất khẩu về thị trường tiêu thụ. Các cuộc đàm phán đa phương của ASEAN và Nhật Bản hầu như không đi đến những thoả thuận đôi bên, bởi vì giữa các nước Đông Nam Á có sự đấu tranh gay gắt giành thị trường tiêu thụ. Chẳng hạn như, Malaysia và Philippines đã tìm mọi cách để ký kết với Nhật Bản các hiệp định độc lập do sự cạnh tranh về thị trường chuối ở trong nước.

¹⁵ Dent C. The New Economic Bilateralism in Southeast Asia: Region-Convergent or Region-Divergent? // International Relations of the Asia-Pacific. 2006. Vol. 6. P. 95.

Đặc điểm đặc trưng của các hiệp định song phương được hình thành cũng là do sự hội nhập đa phương với tốc độ khác nhau, sự hội nhập đó cản trở nhiều tới tự do hoá ngoại thương, nó buộc một loạt nước phải đi theo con đường hiệp định song phương. Thí dụ, Singapore và Thái Lan đã tiến theo con đường này. Giống như các nước thành viên ASEAN, khi không muốn thành lập khu vực thương mại tự do, họ đã quyết định trên cơ sở hiệp định song phương thiết lập những ưu đãi cho các nhà xuất khẩu của mình.

Sự tích cực của các nước châu Á trong việc ký kết các hiệp định song phương tạo ra các cuộc tranh luận lớn về tính hữu ích và những tồn tại của chúng. Những người bảo vệ hợp tác song phương chỉ ra rằng, thứ nhất, những hiệp ước đó tạo ra những điều kiện thuận lợi cho thương mại, và điều đó tất nhiên là ảnh hưởng đến sự gia tăng về khối lượng hàng hoá trao đổi giữa các nước. Thứ hai, ưu thế của các hiệp định song phương là có khả năng thúc đẩy các cuộc đàm phán thương mại đa phương. Chẳng hạn như hiệp định giữa Singapore và Thái Lan trong khuôn khổ ASEAN đã mở rộng sáp nhập các thành viên mới. Như vậy, cơ chế “2 + X” được áp dụng để đưa sự hội nhập trong ASEAN vào hoạt động¹⁶.

Những yếu điểm của hợp tác song phương là ở chỗ, chúng vi phạm những điều kiện cạnh tranh bình thường trong thương mại quốc tế, khi tạo ra những điều kiện ưu đãi về thương mại đối với số lượng hạn chế các nước, làm biến dạng trao đổi hàng hoá và giảm sự linh hoạt của hệ thống thương mại. Việc chuyển hướng thương mại từ các nhà cung ứng có hiệu quả nhất sang cho các nước đối tác theo hiệp định song phương cũng dẫn đến tình trạng này, trong một số trường hợp nó có thể làm giảm phúc lợi quốc gia¹⁷.

Hiệu quả của các hiệp định song phương cũng bị giảm nhiều do các rào cản mang tính hành chính của cả các nước nhập khẩu lẫn các nước xuất khẩu. Như đã nhận định trong báo cáo của ESCAP (Ủy ban Kinh tế, Xã hội châu Á - Thái Bình Dương) về sự phát triển của các nước châu Á - Thái

¹⁶ Ibid. P. 95.

¹⁷ Tuy nhiên, công bằng mà nói phải thấy rằng hiệu quả của việc chuyển hướng thương mại có thể tác động tiêu cực đến phúc lợi và trong trường hợp liên kết khu vực đa phương.

Bình Dương, thường xuyên “các thủ tục mang tính quan liêu để được hưởng những ưu đãi là rất phức tạp, đôi khi còn bị khước từ một cách hoàn toàn hợp lý”¹⁸.

Một đặc điểm tiêu cực của các hiệp định song phương khi có một số lượng lớn hiệp định là phải việc xây dựng khá nhiều những điều kiện thương mại, điều đó làm tăng đáng kể những chi phí kinh doanh. Theo M. Daker - phó chủ tịch tập đoàn FEDEX, “những quy tắc đã được hài hoà đang làm giảm những chi phí và tăng khả năng dự báo”¹⁹, còn trong bối cảnh hiệp định song phương lại cho thấy kết quả ngược lại. Đặc biệt là, WTO bắt đầu phản đối các hiệp định này. Theo P. Lamy - người đứng đầu tổ chức này thì các hiệp định song phương có thể đáp ứng những nhu cầu ngắn hạn của đất nước, nhưng nó lại cản trở đáng kể việc đạt được những nhiệm vụ kinh doanh trong thời gian dài²⁰. Như vậy, Hiệp định thương mại ưu đãi song phương – là một biện pháp bắt buộc đối với các nước châu Á trong bối cảnh khủng hoảng đàm phán trong WTO và sự thực hiện chậm chạp của các nhóm liên kết đa phương.

* * *

Nghịch lý của khu vực châu Á là ở chỗ, sự thiếu vắng thể chế hoá không gây cản trở các nước châu Á trong việc mở rộng hợp tác lẫn nhau về kinh tế. Các nước châu Á hiện nay chú trọng ký kết hiệp định song phương, loại trừ các ngành dễ bị tổn thương ra khỏi các hiệp định. Tuy nhiên, các hiệp định song phương, mặc dù cho phép cứu vãn tình thế trong một thời gian nhất định, nhưng trong tương lai lâu dài chúng không phải là cơ chế hiệu quả, bởi vì chúng làm tăng đáng kể chi phí thương mại. Mô hình hội nhập như vậy còn lâu mới là tối ưu, và trong những năm tới các nước châu Á sẽ phải tìm kiếm những mô hình hợp tác trong khuôn khổ đa phương.

¹⁸ ESCAP về những vấn đề phát triển kinh tế của châu Á - Thái Bình Dương // BIKI. 2006. No. 33. St. 5.

¹⁹ WTO's Lamy Warns Over China's Pursuit of Separate Free Trade Agreements // Associated Press. 20006. 6 September.

²⁰ APEC Admits Dangers of Bilateral Deals // Financial Times. 2005. 18 November.

Trung Quốc tăng trưởng nhanh cũng đang lôi kéo các nước châu Á vào các hiệp định đa phương. Vị trí đứng đầu hiển nhiên của nước này trong tương lai có thể buộc Nhật Bản và Hàn Quốc phải đẩy mạnh hội nhập vào Đông Á, điều đó đòi hỏi họ phải mở cửa các ngành nhạy cảm của nền kinh tế. Trong trường hợp ngược lại, trong tương lai trung hạn họ có thể bỏ lỡ cơ hội hội nhập của mình với những điều kiện thuận lợi nhất.

Người dịch: HOÀNG MINH

Hiệu đính: NGUYỄN THỊ LUYẾN



VIỆN THÔNG TIN KHOA HỌC XÃ HỘI
*26 Lý Thường Kiệt, Hà Nội * Tel: 8.253074 - 8.264243*

TÀI LIỆU
PHỤC VỤ NGHIÊN CỨU
(LƯU HÀNH NỘI BỘ)

số: TN 2008 – 5

HÀ NỘI - 2008

XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI
Ở CÁC KHU VỰC KHÁC NHAU TRÊN THẾ GIỚI

**BORODAEVSKIJ A.* Tendencii Social'no -
economicheskogo razvitija v raznykh
regionakh mira. ME i MO, 2007, No. 4, st.
18 - 28.**

Những điều kiện lịch sử và tự nhiên của các nước riêng biệt cũng như các giai đoạn phát triển nền kinh tế quốc gia của họ tất nhiên là khác nhau một cách sâu sắc. Trong nhóm các nước giàu, chính khái niệm “nền kinh tế quốc gia” cũng bị mất đi ngày càng nhiều ý nghĩa thực tế, nhường chỗ cho nền kinh tế khu vực (như trong khu vực liên minh châu Âu hoặc ở Bắc Mỹ) và phải thay đổi ít nhiều dưới tác động của các quá

* Borodaevskij Andrej Dmitrievich, tiến sĩ khoa học kinh tế, cán bộ nghiên cứu khoa học Viện nghiên cứu thuộc trường Đại học Seinan Gakuin (Tokyo Nhật Bản).

trình mà hiện nay được thống nhất bằng một thuật ngữ mang tính mốt là “toàn cầu hoá”. Đã có nhiều phương pháp phân tích khác nhau về các quá trình tăng trưởng kinh tế mà cho đến nay một số trong đó vẫn còn hữu ích, chẳng hạn như việc phân chia giai đoạn và xây dựng các mô hình phát triển kinh tế và cải tổ cơ cấu.

Trong nền kinh tế nước Nga hiện nay đang có các dấu hiệu của những giai đoạn đầu phát triển công nghiệp hoá, mà một trong số đó có thể coi là giai đoạn “dự trữ”, và thứ hai là giai đoạn “đầu tư”. Quả thực, sự đóng góp vào nền kinh tế Nga của các ngành khai khoáng (ở mức độ lớn) và của các ngành sản xuất sơ chế (ở mức thấp hơn) là rất to lớn, đồng thời về mặt này thì trong tất cả các nước phát triển phương Tây chỉ có Canada và Australia mới sánh nổi. Bởi vì, khu vực dự trữ cần hàm lượng đặc biệt về vốn, còn những đặc điểm địa lý – tự nhiên của nước Nga (không gian rộng lớn, khí hậu khắc nghiệt, sự phân cách giữa các vùng) thì đang cần những khoản đầu tư lớn vào cơ sở hạ tầng nên nguồn vốn đầu tư có được nhờ các khoản thu từ xuất khẩu nguyên liệu vẫn là động lực chính để phát triển kinh tế.

Từ đầu thế kỷ XXI, trong cơ chế của nền kinh tế quốc gia cho thấy có sự đóng góp ngày càng lớn của ngành công nghiệp chế biến “lần hai”, cũng là các ngành cần một lượng vốn khá lớn. Tổng thống V. Putin đã nhiều lần nói về ý định đa dạng hoá nền kinh tế. Để làm được điều đó phải xây dựng Quỹ ổn định hoá, trích vào đó một phần thu nhập từ xuất khẩu năng lượng nhằm “duy trì chỉ số cao về kinh tế vĩ mô và tập trung các nguồn lực để giải quyết những vấn đề đa dạng hoá nền kinh tế và những vấn đề thuộc lĩnh vực xã hội”¹. Nhiệm vụ là phải quyết định cụ thể xem nước Nga cần sự đa dạng hoá nào, ai và nhờ những phương tiện nào sẽ thực hiện việc đó và về nguyên tắc nước Nga sẽ tiến tới mô hình kinh tế nào.

“Phi công nghiệp hoá” ở các nước - đứng đầu?

Nga không phải là nước duy nhất trên thế giới đứng trước nhiệm vụ lựa chọn con đường tiếp theo và phương hướng sản xuất cũng như xuất khẩu tối ưu. Tới đây, Nhật Bản từ lâu đã quan tâm tới những vấn đề cơ cấu và tìm

¹ Putin công bố cơ sở tăng trưởng của nền kinh tế Nga // Tin tức. 01.11.2005.

kiểm chiến lược phát triển cho tương lai. Xuất khẩu của Nhật Bản cũng có sự chuyển dịch nhất định về cơ cấu – trong trường hợp này là hướng vào ngành chế tạo ô tô và điện tử phục vụ sinh hoạt. Về nguyên tắc, đất nước cần phải quyết định có nên tiếp tục coi ngành công nghiệp chế tạo là một mũi nhọn chính của mình hay không, hay theo Mỹ, tái cơ cấu một cách kiên quyết nền kinh tế bằng cách tăng cường phát triển các công nghệ thông tin và các sản phẩm chương trình.

Khi chú ý đến kỹ năng sản xuất hàng hoá truyền thống của Nhật Bản (khác với các dịch vụ), nhà phân tích Nhật Bản T. Sawa cho rằng, chính sự bảo tồn các ngành chế tạo với tư cách là yếu tố trung tâm và tích cực nhất trong cơ cấu kinh tế vào giữa những năm 1990 là một sự lựa chọn sáng suốt nhất của nước này. Đồng thời, khi so sánh một cách hình tượng nền kinh tế Nhật Bản với một người đi qua những khu rừng rậm và lưu lại ở một khoảnh đất, ông khẳng định rằng vấn đề không đơn giản là nói về việc tạm nghỉ, mà là về một giai đoạn hết sức quan trọng, khi mà “những hệ thống và công cụ đã được xây dựng để phục vụ xã hội công nghiệp, phải thích ứng được với những nhu cầu của xã hội hậu công nghiệp..., nơi các khu vực có liên quan đến thông tin, các sản phẩm chương trình và dịch vụ bắt đầu đóng vai trò quan trọng hơn sản xuất các sản phẩm công nghiệp có hàm lượng vật chất và năng lượng cao”². Còn các ngành chuyên sản xuất đồng loạt hàng hoá theo tiêu chuẩn có thể được chuyển vị trí một cách tương đối nhanh và dễ dàng sang các nước khác có lực lượng lao động rẻ hơn (điều đó đã thực hiện được ở mức độ đáng kể).

Cùng với thời gian, sản phẩm công nghệ cao hiện nay có thể được chuẩn hoá và đưa ra nước ngoài một cách hiệu quả, nhưng đến khi đó sẽ xuất hiện thế hệ mới các sản phẩm có hàm lượng khoa học cao mà Nhật Bản có thể lại tập trung sự chú ý của mình vào việc sản xuất ra chúng. Tư bản tư nhân và xã hội phải tiến tới “mở cửa những đường biên mới cho công nghệ cao”, - quá trình mà T. Sawa coi là quá trình “tái thiết”, ngụ ý tiến hành “công cuộc cải tổ sản xuất và quản lý có khả năng đảm bảo giảm đáng kể chi phí”. Theo ông, những cái mới liên quan đến các phương tiện liên lạc điện tử

² Sawa T. Technology Key in Postindustrial Society // The Japan Times. 27.04.1996.

và các công nghệ thông tin sẽ dẫn tới việc phải xây dựng các hệ thống thông tin hiện đại hơn. Đồng thời chúng giáng một đòn vào hệ thống giáo dục dựa trên nguyên tắc đồng nhất của Nhật Bản. Hệ thống giáo dục này hoạt động không đến nỗi tồi trong thời đại công nghiệp, nhưng lại không đáp ứng được những yêu cầu của xã hội mới – xã hội hậu công nghiệp.

Sau hơn một thập kỷ đình trệ, từ năm 2005 sự tăng trưởng kinh tế của Đất nước mặt trời mọc đã được khôi phục. Đồng thời, sự tăng trưởng đó bắt đầu lan rộng tới các ngành phục vụ chủ yếu trên thị trường trong nước, trong khi sự phụ thuộc của tình hình kinh tế trong nước vào động thái xuất khẩu đã giảm đi chút ít. Nhưng T. Sawa cho rằng như vậy chưa đủ. Theo ông, nếu không chuyển sang giai đoạn hậu công nghiệp thì Nhật Bản sẽ không duy trì được mức tăng trưởng ổn định trên 3%, “vấn đề chỉ là, khi nào thì hoàn thành bước quá độ này”³.

Nếu xem xét nền kinh tế Nhật Bản trong bối cảnh toàn cầu thì có thể nhận thấy sự thay đổi quan trọng các mốc phát triển, mà cụ thể là sự chuyển biến từ “con bạc mã xuất khẩu” thành “một vĩ nhân tín dụng”. Nói cách khác, Nhật Bản bắt đầu nhận những khoản thu nhập ròng từ đầu tư ở nước ngoài của mình (dưới dạng %, lợi tức cổ phần...) lớn hơn so với từ thương mại hàng hoá. Vào năm 2005 sự bội thu từ các khoản đầu tư ở nước ngoài (dòng chảy lợi nhuận và lợi tức từ trong nước ra), lần đầu tiên có sai ngạch nhập siêu cả ngàn tỷ yên trong thương mại⁴. Xét theo toàn bộ tình hình thì Nhật Bản có cơ hội trở thành “nhà đầu tư – tín dụng phát triển”, với mức mà nước Anh chưa bao giờ đạt được. Để làm được điều đó các công ty của Nhật Bản phải thực hiện chiến lược toàn cầu và ra sức tận dụng những ưu thế hợp tác sản xuất quốc tế, bởi vì hiện nay điều quan trọng không phải là sản xuất ở đâu mà là ai sản xuất hàng hoá.

Nhìn chung, giới kinh doanh lớn của Nhật Bản đã có và đang quản lý – cả ở trong nước và ngoài nước – một lượng vốn sản xuất cao hơn nhiều so với mức hạn hẹp ở đầu những năm 1990, sau khi bùng nổ “bong bóng lạm phát” và nền kinh tế quốc gia Nhật Bản đã bước vào “thập niên mất mát” đặc trưng

³ Sawa T. Japan's Education Disability // The Japan Times 05. 11.2005.

⁴ Xem: Foreign Income Exceeds Trade // The Japan Times 15. 02.2006.

bởi sự kết hợp đặc biệt giữa tình trạng trì trệ trong công nghiệp và lạm phát giá cả (hiện tượng này thậm chí có thể là xấu hơn tình trạng đình phát từng diễn ra ở Mỹ).

Ở đây chúng ta lại quan tâm tới nước Mỹ. Có lẽ không lấy làm ngạc nhiên rằng, chính nơi đây đã bắt đầu công cuộc chuyển đổi thực sự mang tính cách mạng sang “công nghiệp thông tin”. Quả thực là, bước chuyển đổi đó hứa hẹn đem lại cho đất nước không chỉ về lợi ích mà còn sắp xếp lại một cách chặt chẽ về cơ cấu – với những việc làm khá mạnh mẽ của công cuộc “phi công nghiệp hoá” (cũng đã xuất hiện thuật ngữ đặc biệt - “phi tập trung hoá”) và đào tạo lại đồng loạt về chuyên môn cho lực lượng lao động.

Một mặt, tiến trình tái cơ cấu này làm tăng nhu cầu về những người có khả năng lao động trí óc trình độ chuyên môn cao, điều đó có thể được đánh giá như là một bước tiến mới trong phát triển của xã hội Mỹ và toàn nhân loại. Mặt khác, điều đó cũng có thể là sự thắng lợi của nguyên tắc “gia công xuất khẩu” đã biến thành vô lý mà chính vì vậy đã “kết thúc các nhà máy sản xuất ra các sản phẩm của Mỹ”⁵ - ô tô, máy tính, kỹ thuật điện và điện tử sinh hoạt – tức là kết thúc ngành công nghiệp của Mỹ mà người ta đã hiểu biết nó trong suốt thế kỷ XX. Sản phẩm sẽ được sản xuất ở các nước khác, nhưng chính Mỹ cũng sẽ cung cấp cho hệ thống này những thành quả lao động trí óc đắt giá – những sáng chế và phát minh mới, các sản phẩm chương trình và các dịch vụ khác nhau.

Xuất hiện một vấn đề: liệu hệ thống sản xuất quốc tế như vậy có cần cố định trong các ngành dịch vụ của Mỹ không? Bởi vì, những thanh niên có năng lực người Trung Quốc, Ấn Độ, Nga hay Brazil đều có thể đảm nhận rất tốt “hoạt động trí óc ở trình độ cao” – như họ đã và đang làm điều đó trong một loạt lĩnh vực được hình thành bởi cuộc cách mạng thông tin.

Những điều chứng minh cho sự tiến triển “phi công nghiệp hoá” của Mỹ là không ít. Ngành công nghiệp chế tạo chỉ đảm bảo việc làm cho một người trên chín người Mỹ đang làm việc, trong khi đó vào năm 1950 cứ ba người thì có một người lao động trong ngành này. Đồng thời đây không phải

⁵ Xem: Pfaff W. U. S. May Miss Manufacturing One Day // The Japan Times 02. 11.2005.

là điều chứng tỏ sự suy biến về cơ cấu kinh tế, mà là về sự hoàn thiện và tiến bộ của nó trong lĩnh vực sản xuất. Hiện nay, nền công nghiệp đúc thép sản xuất ra nhiều sản phẩm hơn so với những năm 1980, mặc dù đã bị mất 2/3 số việc làm. Trong những năm 1990-2000 khối lượng sản xuất ra của ngành công nghiệp chế tạo đã tăng 61%, mặc dù việc làm trong ngành đã giảm 2%.

R. Samuelson – một nhà bình luận của Washington Post đánh giá các chỉ số và cho rằng: “Chính đây là điều tốt, bởi vì nó giải phóng được nhiều lao động hơn để sản xuất các dịch vụ mà người Mỹ cần (cung cấp chương trình, giáo dục, chăm sóc sức khỏe)”⁶. Điều không tốt là, trong thời gian gần đây ngành công nghiệp chế tạo của Mỹ chưa hài lòng với những phát minh lớn. Chắc là, nhiều ngành có hàm lượng lao động cao vẫn tiếp tục được chuyển địa điểm ra nước ngoài. Trong các lĩnh vực khác, những biện pháp giảm chi phí (trước hết là giảm số người làm việc) đang đảm bảo duy trì sản xuất và khôi phục khả năng sinh lời của nó, nhưng đối với số phận của nhiều gia đình lao động thì những hậu quả của công cuộc tái cơ cấu này có thể mang tính phá hoại thực sự.

Tuy nhiên, nước Mỹ không thể tự cho phép mình làm mất một số ngành truyền thống. Trước hết điều đó liên quan đến khu vực chế tạo ô tô Bắc Mỹ của Mỹ (vấn đề là nói về ngành “thuộc đại lục” đã liên kết chặt chẽ với các khu vực quốc gia của Mỹ, Canada và Mexico). Mọi người đều biết rằng, chính đây là ngành “đã làm nhiều nhất để hình thành một tầng lớp trung lưu” ở châu Mỹ và tạo nên “những định hướng tối quan trọng để nâng cao tiêu chuẩn sống, mức trợ cấp hưu trí trên toàn quốc và cải thiện các điều kiện bảo hiểm sức khỏe và sinh mệnh”⁷. Có lẽ, hiện nay ngành này đang bị đe dọa nhiều nhất, đặc biệt là do gánh nặng nợ nần quá lớn dưới dạng các khoản tiền trợ cấp bảo hiểm khổng lồ cho công nhân và nhân viên để thanh toán những chi phí liên quan đến chăm sóc sức khỏe (thí dụ, ở General Motors khoản chi đó là 1,5 ngàn đôla trên một ô tô xuất xưởng).

Trước đây những chi phí đó có thể gán cho người mua, đưa vào giá của sản phẩm, nhưng hiện nay thị trường Mỹ đã tràn ngập những chiếc ô tô giá rẻ

⁶ Samuelson R.J. Moment of Truth for U.S. Manufacturing // The Japan Times. 23. 11. 2005

⁷ Brownstein R. U. S. Automakers Too Important to Let Fail // The Japan Times 05. 11. 2005.

hơn của các hãng nước ngoài. Khoảng 44% máy móc được họ bán trên thị trường này đều được lắp ráp ở chính nước Mỹ, đồng thời trong đó các chi tiết sản xuất tại địa phương ít hơn nhiều so với ở các hãng thuộc Bắc Mỹ. Chính vì vậy mà ngành chế tạo ô tô không phải đi đâu ra khỏi đất nước, chỉ có điều là sau tất cả những biến động chưa chắc nó còn được coi là ngành chế tạo ô tô của “Mỹ”.

Còn một điều đáng chú ý nữa. Đối với các tập đoàn dẫn đầu của Mỹ thì các công nghệ thông tin là nguồn gốc quan trọng của những lợi thế cạnh tranh, chỉ ít là trong thập niên cuối của thế kỷ XX. Hiện nay các nhà phân tích cũng dự báo “sự tiêu vong các bộ phận tin học của các tập đoàn”⁸.

Đặc biệt là, ở Mỹ đã lan rộng nỗi sợ hãi trước sự “tiện nghi hoá” chỗ làm việc sau này trong nền kinh tế toàn cầu, nó được xây dựng trên thông tin hiện đại (vấn đề là nói về việc, những kết quả lao động trí tuệ bắt đầu trở thành hàng hoá của quần chúng và đối tượng gia công xuất khẩu quốc tế). Các hãng thuộc đại lục đề nghị các tập đoàn tăng cường offshoring⁹ hoạt động kinh doanh của mình, bao gồm các chức năng chủ yếu như nghiên cứu và chế tạo. Các tập đoàn General Electric và Motorola của Mỹ, Alcatel và Siemens của châu Âu cũng đã thành lập ở Trung Quốc và Ấn Độ các trung tâm nghiên cứu khoa học và thiết kế thử nghiệm riêng của mình, để tận dụng và tăng mạnh nguồn công trình không nhỏ sẵn có ở đây. Có thể nói – toàn cầu hoá đang hoạt động.

Các phương án đa dạng hoá nền kinh tế của Ấn Độ

Điều quan tâm đặc biệt đối với Nga là lý luận và thực tiễn của việc lựa chọn chiến lược và các phương pháp đa dạng hoá cơ cấu kinh tế, không phải

⁸ Perlstein S. Economics of Scale Seen as Next Step for Info-Tech Industry // The Japan Times. 05. 11. 2005

⁹ Offshoring là loại hình, phương pháp tổ chức sản xuất kinh doanh mới, đang được áp dụng rộng rãi trong các lĩnh vực sản xuất kinh doanh, nhất là trong lĩnh vực công nghệ thông tin, giao tiếp viễn thông ở các nền kinh tế phát triển. Các công ty chuyển sản xuất kinh doanh từ nước có chi phí sản xuất cao hơn sang nước có chi phí sản xuất thấp hơn. Offshoring là phương pháp sản xuất kinh doanh có lợi, vừa phải khai thác được các nguồn tài nguyên, nhân lực rẻ của nước ngoài, vừa giảm được ô nhiễm môi trường và có thể dễ dàng được phân nào tài nguyên trong nước, đặc biệt là tránh được bị đánh thuế thấp, bán phá giá, ít ra là ở các nước tiếp nhận offshoring.

của các nước như Mỹ và Nhật Bản mà là của Ấn Độ hiện nay chẳng hạn. Giống như ở nước Nga, GDP tăng trưởng hàng năm của nước này vào khoảng 7%; Mục tiêu mang tính khiêm tốn được đặt ra là - nhanh chóng và kiên quyết, giống như Nhật Bản trước đây, chuyển biến thành “siêu cường chế tạo”. Trong một nước với hơn tỷ dân, gần 1/3 trong số đó đang sống với mức thu nhập đầu người dưới 1 đôla / ngày, ngành công nghiệp chế tạo được nhiều người coi là yếu tố chủ đạo của cơ cấu kinh tế, thích ứng nhất đối với việc tạo ra những chỗ làm việc hết sức cần thiết.

Vấn đề ở đây không chỉ là nói về việc tăng cường các ngành công nghiệp nhẹ đã chiếm lĩnh được hệ thống tiêu thụ toàn cầu. Ấn Độ đã bắt đầu thu hút sự quan tâm của các hãng từ các ngành chế tạo “nặng” hơn, đặc biệt là ngành chế tạo ô tô. Chỉ ít là trong ba khu vực (xung quanh các thành phố Chennai, Deli và Mumbai) đã xuất hiện các tổ hợp doanh nghiệp sản xuất các bộ phận của ô tô. Tổ hợp lớn nhất trong số đó nằm ở khu vực Chennai - *TVS Group* và *Rane Group* - đang xuất khẩu từ 1/4 đến 1/3 số sản phẩm sản xuất ra, đồng thời nâng cao đáng kể chất lượng và nắm vững nhanh chóng các công nghệ mới, mặc dù họ vẫn phải khai thác cho mình những lợi thế của hệ thống *just-in-time* (làm việc thiếu nề nếp), mà đã được các đối thủ Trung Quốc sử dụng rộng rãi. Một trong những công ty của tập đoàn *TVS Group* (*Sundram Fasteners*) đã 5 lần được tập đoàn General Motors phong tặng danh hiệu “Cơ quan giao hàng của năm”. Trong khu vực của thành phố Chennai đã mở các nhà máy của mình, đó là Ford, Hyundai, BMW, còn Volkswagen đang trong bước tiến triển. Saint-Gobin của Pháp đã tổ chức sản xuất ở đây những tấm kính chắn gió và dự định tăng nó từ 500 ngàn lên 3 triệu tấm một năm. Theo dự báo của McKinsey, vào năm 2002 gia công xuất khẩu quốc tế của các khu vực ô tô đã đạt là 65 tỷ đôla, tới năm 2015 sẽ tăng lên gấp 6 lần, trong khi đó ở Ấn Độ cũng có thể đạt 25 tỷ đôla (so với 1 tỷ năm 2002).

Thực ra, không phải hoàn toàn tất cả đều đồng ý với chủ nghĩa lạc quan của những người định giải quyết những vấn đề đói nghèo và thất nghiệp bằng phương pháp cũ – nhờ đẩy mạnh các ngành chế tạo, thậm chí cả các ngành hiện đại nhất. Điều lo ngại rằng, Ấn Độ có thể bỏ lỡ cơ hội trở thành nước đầu tiên trong lịch sử hiện đại có khả năng vượt ra khỏi nền kinh tế nông nghiệp chuyển sang kinh tế dịch vụ, bỏ qua giai đoạn nền công nghiệp chế tạo chiếm ưu thế.

Đồng thời, cũng có thể có ý kiến khác đối với dự tính đó. Từ khi bắt đầu các cải cách kinh tế ở Ấn Độ, tỷ phần của ngành nông nghiệp trong GDP đã giảm từ 30 xuống còn 20%, sự đóng góp của các ngành chế tạo hầu như vẫn không thay đổi (thấp hơn 20% một chút). Kết quả là, sự chuyển dịch chủ yếu về cơ cấu đã diễn ra chính là về lĩnh vực dịch vụ, và đất nước đã phá được trình tự cổ điển của bước quá độ từ nông nghiệp sang công nghiệp và chỉ sau đó mới chuyển sang các ngành dịch vụ.

Việc lựa chọn chiến lược kinh tế khó khăn bởi sự kiểm soát của nhà nước, chẳng hạn, đối với thị trường lao động, nơi mà từ lâu đã đến lúc cần phải giao cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ quyền thuê và sa thải công nhân theo ý kiến riêng của mình (không cần thoả thuận với các cơ quan nhà nước), hoặc kiểm soát cả dòng vốn từ nước ngoài vào. Bất chấp sự chống đối của các lực lượng chính trị phái tả, chính phủ Ấn Độ vẫn định mở cửa hơn nữa đối với các công ty nước ngoài, đơn giản hoá các thủ tục liên quan đến đầu tư, nâng cao tỷ phần được sở hữu tài sản trong một số ngành cho người nước ngoài và cho phép họ tham gia vào các khu vực được coi là bí mật đối với họ – năng lượng điện tử và công nghiệp khai khoáng.

(CÒN NỮA)

Người dịch: HOÀNG MINH

Hiệu đính: NGUYỄN THỊ LUYẾN



VIỆN THÔNG TIN KHOA HỌC XÃ HỘI
*26 Lý Thường Kiệt, Hà Nội * Tel: 8.253074 - 8.264243*

TÀI LIỆU
PHỤC VỤ NGHIÊN CỨU
(LƯU HÀNH NỘI BỘ)

SỐ: TN 2008 – 6 & 7

HÀ NỘI - 2008

XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI
Ở CÁC KHU VỰC KHÁC NHAU TRÊN THẾ GIỚI

(TIẾP THEO)

BORODAEVSKIJ A.* Tendencii Social'no
- ekonomicheskogo razvitija v raznykh
regionakh mira. ME i MO, 2007, No. 4, st.
18 - 28.

Tự do kinh tế và các thể chế thị trường

Như đã biết, những ý tưởng tự do hoá là yếu tố cải cách mạnh mẽ đời sống xã hội và thiết chế nhà nước trong nhiều nước và khu vực của thế giới. Trong suốt một thời kỳ lịch sử, gắn với chúng là những thành công vĩ đại như sự thắng lợi của chế độ dân chủ và cuộc diễu hành mừng chiến thắng của nó

* Borodaevskij Andrej Dmitrievich, tiến sĩ khoa học kinh tế, cán bộ nghiên cứu khoa học Viện nghiên cứu thuộc trường Đại học Seinan Gakuin (Tokyo Nhật Bản).

trên khắp hành tinh, việc thiết lập chế độ thống trị của pháp luật, tôn trọng quyền con người và áp dụng ngày càng rộng rãi hơn những nguyên tắc của nền kinh tế thị trường. Chính chủ nghĩa tự do hoá kinh tế, tức là sự tự do đúng mức các hoạt động kinh tế trong bối cảnh ổn định và có trật tự – yếu tố quan trọng đầu tiên của sự tiến bộ về kinh tế – xã hội.

Những con số nhỏ bé nói lên một điều rằng, “tự do kinh tế kích thích tăng trưởng kinh tế”, còn “các thị trường tự do thì bảo đảm một cách tốt nhất nền sản xuất của cải”¹⁰. Trong đó, vấn đề chính là nói về tự do kinh tế. Bởi vì hai “con hổ châu Á” Hong Kong và Singapore, luôn mở đầu danh sách các nước đứng đầu trong lĩnh vực này, nhưng còn lâu họ mới có thể được coi là các nước dân chủ xét theo quan điểm tự do về chính trị.

Lịch sử của thời kỳ công nghiệp cho thấy rằng, trong những điều kiện biến động, đứng trước những mối đe dọa của nước ngoài, bộ máy kinh tế được nhà nước quản lý trực tiếp có thể đảm bảo sự tồn tại của đất nước, nhưng hiệu quả của nền kinh tế “kế hoạch hoá” tập trung so với hệ thống thị trường tự do ít nhiều là đáng nghi ngờ. Chính sự sáng tạo của tư nhân – sự sáng tạo của cá nhân (cá thể) hoặc nhóm - đem lại một cách ổn định những kết quả xã hội tốt đẹp, còn những thất bại gắn với nó mang tính ngoại lệ đáng tiếc.

Các mối quan hệ giữa hệ thống thị trường và chế độ dân chủ chính trị là không đơn giản, bởi vì hệ thống thị trường “giàu lên nhờ có những thay đổi” và tự tạo ra những công nghệ, sản phẩm mới và khả năng kinh doanh có lợi nhuận, còn hệ thống thứ hai có thể kìm hãm những thay đổi, bởi vì nó tạo ra những nhóm gây ảnh hưởng, nhằm duy trì nguyên trạng. Hơn nữa, chủ nghĩa tư bản, một mặt, được hiểu như là hệ thống kinh tế dựa trên các thị trường và sở hữu tư nhân, và mặt khác, như là tổ chức xã hội dân chủ cần thiết lẫn nhau. Chủ nghĩa tư bản đảm bảo gia tăng mức sống, còn dân chủ thì làm dịu những bất công nảy sinh đối với họ. Thực ra, để đạt được sự hài hoà và hợp tác có hiệu quả giữa hai hệ thống này là không dễ dàng, kinh nghiệm hiện đại đang chứng minh cho điều này.

¹⁰ w.w.w.heritage.org/research/features/index/countries.cfm – 59k.

Sự điều chỉnh mang định hướng xã hội văn minh

Nên nhớ rằng, trong những năm gần đây những vụ tai tiếng lớn xung quanh các công ty như Enron, Computer Associates, Global Crossings và Tyco International góp phần không nhỏ gây căng thẳng hệ thống quản trị nổi tiếng của Mỹ. Chủ nghĩa tư bản Mỹ đã trải qua sự đột biến, mà do đó đã thay thế chủ nghĩa tư bản của những chủ sở hữu sang chủ nghĩa tư bản của các nhà quản trị. Vào một thời điểm nào đó các nhà quản trị cao cấp nhận thức được rằng việc kiểm soát thực sự các tập đoàn mà họ với danh nghĩa là nhân viên của các tập đoàn đó, sẽ nằm trong tay mình. Bởi vậy, nhiều trong số họ bắt đầu quan tâm tới lợi ích cá nhân hẹp hòi, đôi khi không trùng hợp với lợi ích của các tập đoàn, các cổ đông công ty và hơn nữa, với lợi ích của hàng loạt công nhân làm thuê. Chẳng hạn, các khoản tiền của quỹ hưu trí mà theo tư tưởng chủ đạo chúng cần phải phục vụ cho những nhu cầu của công nhân và nhân viên tạo ra chúng, nhưng trên thực tế thường được đầu tư trong phạm vi của bản thân công ty, trở thành mục tiêu thủ đoạn, lạm dụng, còn trong các trường hợp khác thì cướp đoạt trắng trợn.

Hiện có nhu cầu về việc quản lý các tập đoàn mang định hướng xã hội hơn, đồng thời khi giải quyết vấn đề này thì vai trò chủ đạo phải thuộc về các thiết chế nhà nước và xã hội. Một phương án như vậy làm nhớ lại rõ hơn hệ tư tưởng quản trị đã hình thành ở Nhật Bản. Ở đây phát triển một kiểu tư bản mang tính “nhân ái” của mình, khi coi trọng “ổn định và an ninh kinh tế”, duy trì hiện trạng xã hội – khác với mô hình mang tính “tàn bạo” hơn của Mỹ. Tuy nhiên, khi lưu ý rằng Nhật Bản hiện đang học tập ở Mỹ ngày càng nhiều những yếu tố quản lý tập đoàn, có thể nói về bước đầu hình thành văn hoá quản trị tổng hợp nào đó – tương tự “con đường thứ ba” được phát triển bởi những người ủng hộ ở châu Âu về sự điều chỉnh một cách vừa phải của nhà nước và xã hội, nhưng phù hợp với giới doanh nghiệp tư nhân.

Có nét tương đồng với học thuyết tiền tệ (dựa trên học thuyết Keynes của mình) phổ biến ở Mỹ trong thời gian gần 40 năm trước khi xuất hiện tư tưởng của M. Fridman. Khi đó ở châu Mỹ người ta chú ý nhiều hơn tới lợi ích của những người được gọi là người giữ tiền đặt cược – nhân viên các doanh nghiệp, các nhà đầu tư và công chúng đông đảo - còn tập đoàn thì được coi là một thiết chế xã hội với những cam kết vượt ra ngoài phạm vi tối cao hoá lợi nhuận. Chính những lợi ích trực tiếp về tài chính của các cổ đông tổng cộng

theo quan niệm của giá trị cổ đông được coi là giá trị hoàn toàn chiếm ưu thế vào thời đại mới nhất, đồng thời cơ sở cho bước quá độ này là luận điểm sau: “sự tăng giá trị mà các cổ đông có quyền sử dụng là cơ sở phúc lợi của toàn xã hội”¹¹.

Các nhà lý luận chính trị Mỹ thường tỏ ý không tán thành về những mô hình kinh tế – xã hội của châu Âu và Nhật Bản, mà trong đó chú ý đặc biệt tới việc bảo đảm mức độ bảo hộ xã hội cao (dường như thiệt hại cho sự phát triển mạnh mẽ và nâng cao năng suất cũng như hiệu quả lao động và vốn). Nước Mỹ đang tiến hành với tư cách là một thí dụ điển hình về sự tác động lẫn nhau giữa chế độ nhà nước và chế độ kinh tế, còn nước Đức và Nhật Bản thì được coi là những nước mà sự điều khiển của nhà nước “bóp nghẹt chủ nghĩa tư bản” (do đó sự tăng trưởng của nền kinh tế ở hai nước này trong suốt 7 năm, bắt đầu từ năm 1997 không vượt quá 1% một năm, tức là tính trung bình thấp hơn hai lần so với Mỹ).

Nếu chú ý tới khu vực EU, sẽ nhận thấy ngay rằng, vào những năm gần đây cả Hội đồng của nó lẫn các cơ quan kinh tế của các nước riêng biệt luôn phải lo lắng bởi bốn vấn đề chính – sự gia tăng sản xuất thấp, tình trạng thất nghiệp cao triền miên, những khía cạnh kinh tế – xã hội của sự di cư đồng loạt của dân lao động và cuộc đấu tranh với “phi tập trung hoá”, tức là với việc đưa các ngành công nghiệp sang các nước và các khu vực khác. Nhiều nước, đặc biệt là những nước lớn trước đây có dân số tương đối tương đồng – chẳng hạn như Pháp và Đức, rõ ràng là không sẵn sàng hợp tác với châu Âu. Nhiều người nhận thấy nguồn gốc những căn bệnh của hàng loạt nước châu Âu chính là trong mô hình đặc trưng về sự điều chỉnh của nhà nước, mô hình đó là mô hình mang tính chỉ huy nhiều hơn nhiều so với mô hình của Mỹ (đặc biệt là ở nước Pháp), và không tạo ra những nhân tố kích thích tăng trưởng kinh tế và hiện đại hoá về mặt cơ cấu.

Tại Hội nghị của EU ở London mùa xuân năm 2005, thủ tướng nước Anh T. Blair nhắc lại cho các đồng nghiệp của mình rằng, cách đây 5 năm ở Lissanbon họ đã đề ra nhiệm vụ đến năm 2010 sẽ chuyển nền kinh tế khu

¹¹ Pfaff W. Western Workers Lose Stake in Society // The Japan Times 14. 06.2006. Pfaf W. U. S. Business Downsizes Moral Values // The Japan Times 31. 05. 2006.

vực thành một nền kinh tế “phát triển năng động và có khả năng cạnh tranh nhất”. Theo ông, để tiến tới giải quyết nhiệm vụ này, châu Âu phải thực hiện theo những tư tưởng thị trường tự do đã thành công ở Vương quốc Anh. Tổng thống Pháp J. Chirac đã phản đối kịch liệt lời đề nghị kiên quyết của thủ tướng Anh, và công bố rằng mô hình châu Âu - đó là một nền kinh tế theo định hướng xã hội và vấn đề nhân phẩm phải là trọng tâm của dự án xã hội.

Rõ ràng, tất cả những thay đổi đều là cần thiết. Phần lớn người châu Âu đều đồng ý rằng, nền kinh tế của các nước chủ yếu trong EU đang tăng trưởng rất chậm, nhưng dân số thì lại tăng quá nhanh, để có thể duy trì được nhà nước phúc lợi chung cần phải tiếp tục dựa vào khả năng của khu vực để tạo ra đầy đủ chỗ làm việc và tham gia thành công vào cạnh tranh toàn cầu.

Ở đây xuất hiện một vấn đề mang tính nguyên tắc. Phải chăng trong thời đại hiện nay, thời đại có thể gọi là thời đại của nền kinh tế thị trường xã hội, hiệu quả cao của chính sách nhà nước và toàn bộ cơ chế nhà nước là ít quan trọng hơn hiệu quả của chính hệ thống sản xuất? Hoặc là: phải chăng kinh nghiệm của châu Âu chưa tận dụng được đầy đủ những chỉ số phát triển năng động của Pháp và Đức, chưa khắc phục được những yếu kém trong nền kinh tế của mình? Các nước Bắc Âu thường phê phán về việc quá say sưa với những chương trình xã hội và đánh thuế kinh doanh, nhưng trong các bảng xếp hạng về khả năng cạnh tranh của thế giới thì họ vẫn luôn đứng ở những hàng trên cùng. Chẳng hạn, vào năm 2004 Mỹ được xếp ở vị trí danh dự thứ hai, nhưng vị trí thứ nhất lại được trao cho Phần Lan, còn đứng ở vị trí thứ ba, thứ năm và thứ sáu là Thụy Sĩ, Đan Mạch và Na Uy! Trong số những ưu điểm của mô hình Scandinav bao gồm mức độ tham nhũng thấp, những điều kiện luật pháp ổn định đối với giới kinh doanh và mức độ áp dụng cao những cái mới về công nghệ. Trong năm 2004 Phần Lan đã cấp tài chính cho nghiên cứu khoa học và thiết kế thử nghiệm gần 3,5% GDP, theo chỉ số này họ chỉ thua Thụy Sĩ (4,3%) và cao hơn nhiều so với Mỹ (2,6%) và EU nói chung (2,0%). Trong số những thành viên mới của EU chỉ có Estonia nhỏ bé được thừa nhận là có khả năng cạnh tranh nhất.

Vào năm 2003, trong danh sách các nền kinh tế có hiệu quả nhất của các nước với dân số dưới 20 triệu người mà mở đầu cũng chính là Phần Lan, thì còn 10 quốc gia nhỏ bé nữa của châu Âu nằm trong số mười hai nước đứng

đầu. Thực ra trong số những nước lớn thì đứng đầu là Mỹ, Áo và Canada, trong khi đó nước Đức mới chỉ được xếp ở vị trí thứ năm, Vương quốc Anh, Pháp và Tây Ban Nha – chiếm vị trí tương ứng từ thứ 7 đến thứ chín, còn Nhật Bản được xếp ở vị trí thứ 11 (trước Trung Quốc một bậc).

Trong bảng xếp hạng khác do Phòng nghiên cứu của tạp chí Kinh tế soạn thảo và xếp các nước theo trình độ phát triển thương mại điện tử, vị trí thứ nhất rõ ràng là được trao cho Đan Mạch, Mỹ đứng thứ sáu, còn Nhật Bản chỉ được xếp ở vị trí thứ 25. Tất cả các nước thuộc nhóm mười nước đứng đầu có thể thấy có 7 quốc gia châu Âu. Trong số những nhân tố cho phép châu Âu và đặc biệt là Scandinav toả sáng có những sáng kiến đã được sự cân nhắc kỹ lưỡng của nhà nước, đồng thời vị trí không quá cao của Mỹ là do tình trạng ứ đọng nhiều trên các thị trường được trang bị điện tử tốt nhưng phối hợp kém¹².

Các nước nhỏ của châu Âu luôn đứng đầu về chỉ tiêu đặt ra như, mức GDP tính trên đầu người (thậm chí có tính tới việc, nó thường bị thay đổi nghiêm trọng trong thời hạn ngắn do những biến động về tỷ giá hối đoái). Chẳng hạn, vào năm 2004 người ta đã lập ra một danh sách tương ứng Luxemburg (70,5 ngàn đôla), Na Uy (55,3 ngàn đôla), Thụy Sĩ (49,7 ngàn đôla), Ai Len (45,4 ngàn đôla) và Đan Mạch (45,1 ngàn đôla). Trong khi đó Mỹ đứng ở vị trí thứ 7 (đạt trên 39 ngàn đôla một chút), Nhật Bản – vị trí thứ 11 (35,9 ngàn đôla), còn Vương quốc Anh, Đức và Pháp chiếm vị trí thứ 12, 15 và 16.

Điều đó dù khó chấp nhận đến mấy đi nữa thì châu Âu rõ ràng là phải xem xét lại nhiều trong những quan điểm của mình đối với chính sách kinh tế. Những thách thức từ phía Trung Quốc và Ấn Độ cũng như sự mở rộng của EU, đang đặt ra yêu cầu cấp thiết phải cải cách và hiện đại hoá quyết liệt cơ chế kinh tế. Tuy nhiên, cạnh tranh toàn cầu buộc nhiều nước của châu lục phải làm theo kinh nghiệm của nước Anh và cố gắng làm cho nền kinh tế mở cửa hơn, loại bỏ được một phần chi phí xã hội, giảm thuế. Đồng thời, mỗi nước đều phải đặt ra cho mình một chương trình cải cách riêng, hoặc là tìm

¹² Xem: Denmark World's e-Commerce Leader // The Japan Times 23. 04.2004.

kiểm biện pháp để tránh những thách thức đó. Ở Đức chẳng hạn, việc lên chức của thủ tướng A. Marcell (tháng 9 năm 2005) đã tạo ra những ý định bất ổn liên quan tới chương trình của chính phủ liên hiệp. Để khắc phục sự mất cân đối tài chính của nhà nước, chương trình này đe dọa tăng thuế và giảm chi phí cung cấp cho lĩnh vực bảo trợ xã hội. Ngược lại, ở Phần Lan chính tổng thống nữ đầu tiên trong lịch sử của đất nước bà T. Halonen đã được tái thắng cử nhiệm kỳ thứ hai (tháng 2 năm 2006) nhờ chương trình hành động của bà đưa ra trên cơ sở các ý tưởng “công bằng xã hội và các nguyên tắc phúc lợi chung của nhà nước”.

Việc duy trì các nguyên tắc của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội có thể chuyển biến thành (và đã trở nên) trì trệ về kinh tế. Tuy nhiên, cũng không có ai nghĩ được rằng, làm thế nào thoát ra khỏi vòng luẩn quẩn, để có thể lợi dụng không chỉ toàn bộ những lợi ích vật chất mà còn cả những lợi ích xã hội, mà về nguyên tắc chúng có khả năng đảm bảo tăng trưởng kinh tế (về vấn đề này tác giả cuốn sách “Những kết quả tinh thần của tăng trưởng kinh tế” B. Fridman đã đề cập đến, chẳng hạn, “sự xuất hiện những khả năng mới, thái độ rộng lượng lớn đối với những khác biệt, tính năng động xã hội, sự trung thành với các nguyên tắc chính nghĩa và dân chủ”)¹³.

Những bài học của Trung Quốc

Khi đánh giá về những kết quả của các cuộc cải cách mà Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa đã thực hiện vào năm 1978, kết luận thứ nhất có thể rút ra là: việc thành lập và củng cố những cơ sở của nền kinh tế thị trường, đặc biệt là ở trong nước, với các nguồn tài nguyên thiên nhiên và con người to lớn, có thể tạo ra được một hiệu quả kékch xù như núi tuyết, đồng thời tính chất tập trung cao độ trong sự phát triển kinh tế – xã hội có thể được duy trì không chỉ qua các năm mà còn được duy trì qua hàng thập kỷ. Tất nhiên, chỉ số tăng trưởng trung bình GDP của Trung Quốc trong 20 năm gần đây thường được đánh giá với những con số rất cao – trên 9%. Hơn nữa, vào tháng 1 năm 2006 sau đợt thống kê toàn bộ nền kinh tế, các chỉ số kinh tế vĩ mô chính thức năm 2004 đều có chiều hướng tăng lên (tăng 279 tỷ đôla hay

¹³ Trích theo: Samuelson R. J. Worship of Growth Faces a Predicament // The Japan Times 15. 01.2006.

16,8%), và hiện nay có thể khẳng định rằng, từ năm 1993 đến năm 2004 toàn bộ nền kinh tế Trung Quốc đã tăng trưởng với tốc độ trung bình 9,9% / năm (không phải là 9,4% như đã thông báo trước đây).

Hơn nữa, trong một nước với chế độ chính trị độc tài, có truyền thống quan liêu tham nhũng và bành trướng nhưng đã xây dựng được những điều kiện mà trong đó các dự án đầu tư vốn nước ngoài, cũng như sáng kiến tư nhân – cá thể và nhóm của các chính phủ địa phương, đều có cơ hội tốt để thực hiện. Đối với các công ty xuyên quốc gia được đảm bảo những nguyên tắc chơi thuận lợi và ổn định, còn đối với một bộ phận đáng kể dân Trung Quốc – thì tạo khả năng cho họ “tự xoay sở” để cải thiện tình hình vật chất của mình.

Kết luận thứ hai: không một nước nào, thậm chí cả nước phát triển mạnh nhất cũng không thể coi những vị trí của mình trong nền kinh tế thế giới nhất định được đảm bảo mãi mãi. Theo quan điểm phân bố lực lượng trên thế giới, không ít bước nhảy vọt mà nhờ đó nền kinh tế Trung Quốc tiếp tục phát triển trong thế kỷ XXI, sẽ có những chuyển dịch lớn. Chẳng hạn, chỉ riêng việc xem xét lại những số liệu về GDP trong năm 2004 đã nhanh chóng chuyển Trung Quốc từ vị trí thứ 7 trên thế giới lên vị trí thứ 6 (đứng trên Italia), nếu tính tới các chỉ số kinh tế của Hong Kong (nơi trở thành một bộ phận của Trung Quốc một cách không đơn giản, và trên thực tế là tiền đồn kinh tế – thương mại của Trung Quốc) – thậm chí Trung Quốc lên đứng vị trí thứ tư, ngay sau Mỹ, Nhật Bản và Pháp¹⁴. Nhưng nếu không tính tới Hong Kong thì tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế Trung Quốc chỉ cao hơn khoảng 5 lần chỉ số đó ở châu Âu, Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa đã nhanh chóng đuổi kịp Vương quốc Anh từ năm 2005. Trên cơ sở của những so sánh quốc tế về GDP được tính theo đẳng giá sức mua, trong thời gian gần đây Trung

¹⁴ Xem: China's Economy Nearly 17 percent Bigger than Thought // The Japan Times 22.12.2005. Chúng tôi lưu ý rằng, trước ngưỡng cửa của thế kỷ XXI, một trong những vấn đề cần bàn luận và dự báo là thời hạn, khi mà Trung Quốc “đổ” tiếp thụ hoàn toàn và thấu hiểu Hong Kong “vàng” bé nhỏ. Nhưng đã hơn 5 năm trôi qua và thế giới đã trở thành người chứng kiến sự biến đổi Đặc khu hành chính này của Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa thành chất xúc tác mạnh mẽ cho việc chuyển đổi tiếp tục riêng của Trung Quốc – hiện theo hướng có một nền kinh tế thị trường phát triển hơn, còn ở đó – ai biết? sớm hay muộn vấn đề có thể nói về đa nguyên chính trị.

Quốc bắt đầu đứng ở vị trí thứ 3 trên thế giới sau Mỹ và EU hoặc thậm chí là ở vị trí thứ 2 đứng ngay sau Mỹ¹⁵.

Gắn với những kết quả của việc xem xét lại những số liệu về GDP của Trung Quốc là kết luận lý luận sau đây, đó là, trong tiến trình phát triển quá mạnh như vậy có thể diễn ra và đang diễn ra việc củng cố cơ cấu và hoàn thiện mô hình kinh tế quốc gia. Trong tiến trình tính toán lại chỉ số tổng hợp về kinh tế vĩ mô trên lãnh thổ Trung Quốc, lĩnh vực hoạt động kinh tế chưa định hình trước kia đã được “làm rõ”, ngang bằng về quy mô với nền kinh tế Áo và Indonesia nơi tập trung 93% trong lĩnh vực dịch vụ¹⁶. Do đó tỷ lệ của khu vực thứ ba bao gồm một phổ rộng lớn các ngành dịch vụ – từ buôn bán mần thẩn trên phố cho đến đào tạo đại học trên giảng đường, trong GDP đã tăng lên tới 40,7% (thay cho 32-33% theo tính toán trước đây).

Đánh giá lại kết quả của những thay đổi đó là rất khó. Phải chăng là đã có những lời kêu ca như vậy đối với Trung Quốc từ phía các nhà lý luận về tăng trưởng và những cảnh báo của họ về triển vọng kinh tế Trung Quốc sắp tới? Trung Quốc “đầu tư quá nhiều và đáp ứng quá ít”, do đó nền kinh tế của Trung Quốc “khó lấy lại cân bằng”, còn trong cơ chế tăng trưởng thì xuất hiện “sự méo mó sai lệch trong công nghiệp nặng”, gây khó khăn cho việc duy trì tốc độ tăng trưởng bền vững trong tương lai (vào năm 2005 ở Trung Quốc tiêu dùng cá nhân chiếm 39,8% GDP, tức là thấp hơn nhiều so với 65%, mức tiêu biểu cho các nước phát triển hàng đầu)¹⁷.

Hiện nay xét theo các chỉ số cơ cấu như tỷ lệ “đầu tư đối với GDP” và “tiêu dùng đối với GDP”, Trung Quốc bắt đầu thể hiện như là một nước bình thường, ít nhất là ở Đông Á. Sự đa dạng hoá các hình thức sở hữu biểu

¹⁵ Xem: thí dụ, những số liệu của các nước và các nhóm của chúng đã được đưa ra trên trang web www.geographic.org (Country Ranks 2004, 2005) hoặc trong cụm index mundi trên trang web www.photius.com/rank-ings/economy/gdp-2005-0.html. Chúng tôi lưu ý luôn rằng, trong tất cả các bảng kê này nước Nga đứng ở nhóm 10 nước đầu tiên.

¹⁶ 15.Xem: Pesek W. China Just Got Bigger – a Lot Bigger // The Japan Times 26. 12.2005

¹⁷ Xem: Roach S.S. The Untold China Story // Newsweek. 08.05.2006. P. 35 (cũng xem: Clarification // Newsweek. 29.05.2006. P. 13).

hiện rõ hơn người ta tưởng trước đây, việc đánh giá khả năng tăng trưởng ổn định của nền kinh tế đất nước cũng được xem xét lại theo hướng nâng cao.

Xu hướng tăng tiêu dùng rõ rệt và sự tiến bộ ấn tượng của lĩnh vực dịch vụ, đến lượt mình, gắn liền với các quá trình trên thị trường lao động và phản ánh nhu cầu ngày càng tăng đối với vấn đề vốn con người và những khoản đầu tư phát triển vốn con người. Những tham số như, quy mô tuyệt đối và cơ cấu các nguồn lực lao động và việc làm, tỷ lệ dân số thành thị, trong đó – lực lượng lao động có tay nghề, hoặc số lượng chỗ làm việc được tạo ra trong một năm, được nhắc tới từ lâu trong số các chỉ tiêu quan trọng về tình hình kinh tế. Nhưng chính nhờ Trung Quốc chúng ta mới hiểu được rằng nhu cầu trung bình năm của đất nước trong việc tạo ra những chỗ làm việc mới có thể đánh giá được, chẳng hạn, với con số 22 triệu chỗ làm việc (để so sánh – ở Mỹ chừng ấy chỗ làm việc đã được tạo ra trong khoảng 15 năm bắt đầu từ năm 1987)¹⁸. Theo những số liệu khác, trong 10 tới Trung Quốc sẽ phải bảo đảm việc làm cho 300 triệu công dân, nhằm không để tình trạng quá xấu về việc làm. Và hầu như sự gia tăng hàng năm số người thất nghiệp ở Trung Quốc, có thể, bắt đầu tăng cao hơn chỉ số chung tương tự cho toàn bộ thế giới còn lại¹⁹.

Hiện nay, quy mô tham gia chưa từng thấy của dân thành thị ngày càng tăng nhanh vào các hệ thống hoạt động mạnh mẽ của nền sản xuất công nghiệp hiện đại cũng là một phát hiện thực tế đối với các nhà xã hội học, dù rằng có nhiều nặng nhọc và tiền công lao động ít ỏi nhưng những công dân thành thị mới vẫn luôn coi tình hình thực tại của mình là một bước tiến lớn trong cuộc sống cá nhân. Thu nhập của những người lao động trong gia đình ở các vùng duyên hải giàu có cao hơn chỉ số của lao động thuần nông trên 10 lần. Với tư cách là mặt trái của công cuộc công nghiệp hoá khởi đầu hình thái xã hội chủ nghĩa, và sau đó là hình thái tư bản chủ nghĩa thô bạo đã bộc lộ rõ, chẳng hạn như, 16 trong số 20 thành phố lớn bị ô nhiễm nhất của thế giới là ở Trung Quốc, hàng năm có gần 300 ngàn người ở đây bị chết vì các bệnh liên quan đến sự ô nhiễm của không khí và 600 triệu người Trung Quốc hàng năm phải ăn uống

¹⁸ Xem: Samuelson R. J. Will China or Hurt World Trade? // The Japan Times 26. 10.2003.

¹⁹ Xem: Economic Miracle a Myth for Chinese Workers // The Japan Times 11.12.2005.

nước gây nguy hại đến sức khoẻ²⁰. Phần lớn các nhà máy và công xưởng được xây dựng trước năm 1980 đều không được trang bị những thiết bị làm sạch.

Tình trạng trầm trọng như vậy bắt đầu có ảnh hưởng rõ rệt đến chính sách kinh tế trong nước của Trung Quốc. Nếu trước đây chính phủ Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa chú ý trước tiên vào việc tăng cường phát triển cơ sở hạ tầng công nghiệp, thì mệnh lệnh của Hồ Cẩm Đào và Ôn Gia Bảo lại quan tâm chủ yếu đến những người ủng hộ đường lối “xã hội hóa” mạnh mẽ nền kinh tế, tức là cần có sự cân bằng về thu nhập, công bằng lớn trong xã hội và đấu tranh với tham nhũng. Trọng tâm chú ý là vấn đề phát triển các nguồn lực lao động nhằm hoàn thiện các hệ thống giáo dục và y tế, các cải cách xã hội, cuộc đấu tranh chống đói nghèo (năm 2000, số dân có thu nhập bình quân dưới 2 đôla một ngày chiếm 47% dân số của Trung Quốc) và bảo vệ môi trường xung quanh, tức là chú trọng tới cái gọi là các khía cạnh phát triển kinh tế linh hoạt (khác với các khía cạnh liên quan “chặt chẽ” đến việc phát triển vốn cơ bản)²¹.

Bước chuyển dịch theo hướng nhân văn hoá sự phát triển kinh tế có thể có những kết quả lâu dài về sau này cho Trung Quốc và toàn thế giới do quy mô rất lớn của đất nước và nền kinh tế của mình. Bởi vì mỗi một đôla tăng thu nhập đầu người cho số dân hơn một tỷ sẽ là tăng trực tiếp hoặc gián tiếp nhưng rất rõ rệt nhu cầu về lương thực, nguyên liệu, năng lượng, thiết bị công nghiệp và dịch vụ. Trung Quốc đã trở thành nước tiêu thụ nhiều nhất thế giới bốn trong năm loại nhiên liệu quan trọng nhất – ngũ cốc (382 triệu tấn vào năm 2004 so với 278 triệu tấn ở Mỹ), thịt (63 triệu tấn – cao hơn 26 triệu tấn so với lượng “thịt chế biến” ở châu Mỹ nổi tiếng), than (800 triệu tấn hay cao hơn 1/4 lượng tiêu thụ ở Mỹ) và thép (258 triệu tấn hay cao hơn gấp đôi so với ở Mỹ).

²⁰ Xem: China's Environmental Challenge // The Japan Times 30. 11.2005. Do sự rộng lớn của lãnh thổ và quy mô lớn nhất của nền kinh tế Trung Quốc, những vấn đề về sinh thái của nó ngày càng đụng chạm nhiều hơn tới lợi ích của các nước láng giềng (chúng tôi chỉ nói đến sự thải xăng dầu vào mùa đông năm 2005/2006 đã gây ra thảm hoạ nghiêm trọng đối với sự trong sạch của nước ở Amur, hay mưa a-xít đang giết chết rừng ở Nhật Bản).

²¹ Xem: How to Stabilize China, According to Hu // The Japan Times 02. 04.2005. Thú vị là, trong lĩnh vực điện tử dưới sự chỉ đạo cũ, chú trọng chủ yếu vào việc phát triển cơ sở vật chất và đổi mới mặt hàng sản xuất của nó, trong khi hiện nay đáng chú trọng tới việc sáng chế chương trình phần mềm mới và đào tạo các nhà nghiệp vụ - lập trình viên.

Chỉ riêng lượng tiêu thụ dầu mỏ thì Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa vẫn kém châu Mỹ nhiều – 6,5 triệu thùng một ngày hay kém hơn 1/3 mức của Mỹ²².

Viện trưởng Viện nghiên cứu chính sách vũ trụ của Washington, ông L. Braun cho rằng, mô hình kinh tế ở phương Tây dựa trên cơ sở nhiên liệu thiên nhiên với ngành chế tạo ô tô với tính cách là yếu tố trọng tâm và với nguyên tắc thay thế dần dần tất cả những gì đã trở nên không hợp thời, nhìn chung không phù hợp đối với Trung Quốc, bởi vì đơn giản là Trung Quốc không đủ các nguồn lực.

Nói cách khác, hiện Trung Quốc chưa đảm bảo được lương thực cho dân mình, và chưa đảm bảo đủ nguyên liệu cho nền công nghiệp đang phát triển. Mọi người đều biết, việc xuất khẩu có tác động khuyến khích lớn như thế nào tới sự phát triển kinh tế của Trung Quốc, trong đó có xuất khẩu sang Mỹ, Nhật Bản và các nước châu Âu. Những nước này nhận thức không nhiều về sự thực rằng, nhập khẩu của Trung Quốc tăng trưởng với nhịp độ hoàn toàn có thể sánh được với xuất khẩu, và các nhà cung ứng nước ngoài đóng vai trò thực sự lớn lao trong việc cung ứng cho bộ máy công nghiệp đang hoạt động trên lãnh thổ của nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa “xã hội chủ nghĩa”, một phần đáng kể của nó đã được hình thành và nằm dưới sự kiểm soát của tư bản nước ngoài. Sự phát triển kinh tế của Trung Quốc đã diễn ra mạnh mẽ đến như vậy là không thể nếu thiếu các yếu tố bên ngoài – thiếu các khoản đầu tư nước ngoài.

Khi phân tích đường lối của Trung Quốc hiện nay, các nhà nghiên cứu lưu ý sự tương đồng của nước này với Nhật Bản vào khoảng 30 năm về trước. Cũng giống như ở đó, chính sách ngoại thương của Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa được thành lập xung quanh đồng tiền rẻ, thị trường nội địa và mô hình kinh tế nhà nước “thông qua xuất khẩu – tiến tới thịnh vượng”²³. Vào năm 2004 những khoản đầu tư mới của Trung Quốc ra nước ngoài gần như

²² Xem: Hesse S. China's Growth Sums Just don't Add up for the Planet // The Japan Times 24. 06.2005

²³ Xem: Pesek W. Chinese about to Become Target of U. S. Fear and Loathing // The Japan Times 02. 11.2004. Chúng tôi cho rằng, việc gia nhập WTO của Trung Quốc hiện vẫn chưa đem lại những thay đổi đáng kể hệ thống bảo hộ thuế quan của mình.

gấp đôi so với năm trước, còn năm 2005 các khoản đầu tư đó đã tăng hơn 25% và hiện đạt mức kỷ lục đối với đất nước là 6,9 tỷ đôla. Chính phủ khuyến khích thiết lập các công ty ở nước ngoài và các khoản đầu tư khác ra nước ngoài trong khuôn khổ chính sách nhằm hạn chế tăng tiếp tục tài khoản có ngoại thương và các khoản dự trữ tiền lớn. Khi xem xét sự phát triển ngoạn mục diễn ra trong ngành chế tạo ô tô Trung Quốc, các nhà quan sát đưa ra các so sánh quốc tế và dự báo những hậu quả nặng nề của nó có thể xảy ra đối với nước Mỹ. "...Người Nhật phải mất 20 năm mới sinh cơ lập nghiệp tốt trên thị trường Mỹ. Người Hàn Quốc thực hiện được điều đó sau 10 năm. Có thể hy vọng rằng, người Trung Quốc có khả năng giải quyết nhiệm vụ này sau 5 năm hoặc ít hơn"²⁴.

Như vậy, toàn cầu hoá mạnh mẽ nền kinh tế Trung Quốc đang diễn ra, những hậu quả của nó hiện vẫn chưa rõ trên phạm vi tổng thể. Vấn đề ở đây là nói về sự xuất hiện cường quốc kinh tế mới, nó đang phác hoạ trước chúng ta một lịch sử kinh tế của thế giới hiện đại.

Toàn cầu hoá, liên kết khu vực, sự tác động của các giới hạn tăng trưởng

Đối với các nước riêng biệt, toàn cầu hoá nền kinh tế có nghĩa là sự thu hút chúng vào hệ thống các quan hệ kinh tế thế giới trên cơ sở lâu dài được diễn ra cùng với sự xoá nhoà dần dần biên giới các nền kinh tế quốc gia do hợp tác qua lại ổn định và sự phụ thuộc ngày càng tăng giữa các nước. Đồng thời, giữa mô hình toàn cầu hoá ban đầu và vẫn là độc nhất vô nhị của Mỹ với mô hình có thể gọi là "toàn cầu hoá kiểu Trung Quốc" có nhiều khác biệt.

Mô hình đầu tiên, ngay từ đầu đã dựa trên ý đồ của Mỹ muốn hỗ trợ cho nền kinh tế của mình các nguồn lực thế giới và kích thích các nước khác làm việc cho mình nhưng chi trả cho hàng hoá và dịch vụ bằng tiền Mỹ - đồng đôla. Do đó đã tạo ra tình trạng, nhiều nước tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp vào đáp ứng đầy đủ nhu cầu vô hạn của các nhà tiêu dùng

²⁴ Trích theo: Lee D. China's Fledgling Automakers Get for Global Competition // The Japan Times 05.11.2005.

Mỹ. Điều đó cho phép nói về sự mất cân đối của nền kinh tế toàn cầu và sự biến chuyển của nước Mỹ thành “bộ máy tiêu thụ khổng lồ”, thành nước “tiêu dùng - thực thụ” gần như duy nhất trên thế giới²⁵. Nếu có thể gọi Mỹ là nước siêu cường kinh tế và động lực chính của nền kinh tế thế giới, thì trước hết chính là về ý nghĩa này.

Tuy nhiên, triển vọng của Mỹ là rất không ổn định và đáng lo ngại. Với gánh nặng bởi nhiều khoản thâm hụt trong và ngoài nước đất nước sẽ phụ thuộc hoàn toàn vào việc, vốn nước ngoài có còn đổ vào nhiều như trước đây hay không và có khả năng làm cân bằng dù chỉ là khoản nợ triền miên của cán cân thanh toán hiện nay hay không. Vị thế của đồng đôla không được ổn định lắm, mặc dù có những cam kết của chính phủ về việc không thay đổi “chính sách sức mạnh đồng tiền”. Đồng Euro đang có sức mạnh, đồng tiền chung Đông Á đang trên con đường hình thành (mặc dù đến thời điểm đó cũng không phải là nhanh chóng).

Còn về mô hình toàn cầu hoá kinh tế của Trung Quốc thì nó rất giống với thực tiễn của mô hình các nước hướng vào xuất khẩu truyền thống như Đức và Nhật Bản về hình thức hội nhập kinh tế thế giới. Tuy nhiên, sự phát triển mở rộng của nền kinh tế Trung Quốc, rõ ràng là có một cơ sở thậm chí vững chắc hơn (thí dụ, cơ sở tài nguyên của nước này giàu có hơn nhiều so với hai nước Đức và Nhật Bản). Tốc độ tăng trưởng xuất khẩu và nhập khẩu cao nhờ nhập siêu ổn định trong thương mại (102 tỷ đôla năm 2005)²⁶ (25), dòng đầu tư trực tiếp mạnh mẽ của nước ngoài cũng như việc Trung Quốc thận trọng mua các công ty có triển vọng và bất động sản ở ngoài nước đều chứng tỏ về sự tham gia đã được cân đối khá tốt và ít nhiều hoà nhập vào nền kinh tế thế giới. Tuy nhiên, với tất cả những khác biệt thì điều đó đã đưa Trung Quốc đến gần chính với Mỹ, bởi vì đó là sự tác động mạnh, nó làm cho cầu về các nguồn lực và cung lớn về các thành phẩm có khả năng ảnh hưởng đến tình hình kinh doanh ở các nước khác.

²⁵ Xem: Prestovitz C. The world is Tilted // Newsweek Special Issue (Issues 2006). P. 17.

²⁶ Tuy nhiên, chúng tôi cũng lưu ý rằng sự thiếu hụt thường xuyên trong thương mại của Trung Quốc với Nhật Bản hiện được coi là do các khoản cung cấp lớn về công nghệ tiên tiến của Nhật Bản và những hàng hoá tiêu dùng cao cấp cho Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa (xem: China Again Top Japan Trade Partner // The Japan Times 28. 01.2006).

Về mặt này đã đến lúc phải nói tới những giới hạn khách quan cũng như được xác định chủ quan của tăng trưởng kinh tế mà tất cả các nước gặp phải trong sự phát triển của mình. Vấn đề là nói về những yếu tố tự nhiên và xã hội, như sự hạn chế của các tài nguyên thiên nhiên và nguồn lực con người, các điều kiện sinh thái và xu hướng thay đổi của chúng, dung lượng của các thị trường tiềm năng và cho phép thực tế, khối lượng các nguồn tài chính của riêng mình và đi vay để phát triển, cuối cùng là, sự yếu kém của hạ tầng cơ sở công nghiệp và xã hội và sự thiếu thốn về các nguồn lực để nghiên cứu khoa học và thiết kế thử nghiệm. Tuy thuộc vào tình thế mà một số yếu tố trong đó có khả năng trở thành nhân tố kích thích hoặc hạn chế sự tăng trưởng tiếp tục kinh tế, một số phụ thuộc vào cung (tài nguyên thiên nhiên đã được thăm dò, tiềm năng tích lũy kinh tế, các thông số thực tế về cơ sở hạ tầng, giá cả thế giới đối với nguyên liệu và các nguồn năng lượng...), một số khác thì phụ thuộc vào cầu (mức thu nhập thực tế và mức lạm phát làm giảm giá trị của chúng, khuynh hướng tiết kiệm và tiêu dùng của nhân dân, gánh nặng của sự ép thuế...).

Trong bối cảnh toàn cầu hoá đang tiến triển và sự phụ thuộc giữa các quốc gia đã đạt ở mức cao, vấn đề về sự hạn chế của các nguồn tài nguyên thiên nhiên khác hẳn so với những chấn động lớn khác trước chiến tranh của thế kỷ XX. Tất nhiên, việc sở hữu trữ lượng lớn và dễ khai thác vẫn là nguồn lợi lớn. Tuy nhiên, thí dụ của các nước như Nhật Bản và Đức cũng đã chỉ ra rằng vấn đề cung cấp năng lượng cho nền kinh tế đang hiện đại hoá và phát triển hoàn toàn có thể giải quyết được trên cơ sở các nguồn chủ yếu của nước ngoài – thông qua thương mại quốc tế (đặc biệt là sử dụng các hợp đồng dài hạn), nhờ sự hỗ trợ của các nguồn đầu tư cơ bản trực tiếp của nước ngoài hoặc các dự án liên kết quốc tế, bằng cách phát triển hợp tác sản xuất... Sự cạnh tranh nhằm tiếp cận hiệu quả với các nguồn dầu mỏ và khí đốt quốc tế càng trở nên gay gắt và sự tác động tới các quá trình phát triển của yếu tố quan trọng như giá cả thế giới đối với các nguồn năng lượng và nguyên liệu khác càng trở nên mạnh mẽ. Cùng với những mối đe dọa của chủ nghĩa khủng bố và không ổn định trong hàng loạt khu vực trên thế giới, việc tìm kiếm các nguồn năng lượng mới mang tính cấp thiết. Năng lượng nguyên tử lại bắt đầu thu hút sự chú ý, mối quan tâm tới các vùng mỏ nhiên liệu thiên nhiên “phi truyền thống”

như những bãi cát chứa dầu mỏ ở Atabaska (Canada) và các nguồn tài nguyên biển đang tăng lên.

Trong khi đó, ngay cả sự căng thẳng trong một thời gian ngắn về tình hình năng lượng hay nguyên liệu cũng có thể gây tác động kích thích mạnh đến tiến bộ kỹ thuật và công nghệ, tới lĩnh vực nghiên cứu khoa học và thiết kế thử nghiệm, thông qua đó tác động tới các thông số chất lượng của nền kinh tế (thí dụ, các cuộc khủng hoảng dầu mỏ những năm 1970 đã thúc đẩy mạnh mẽ việc tiết kiệm năng lượng). Những hạn chế và hiểm hoạ về sinh thái cũng có thể gây ra tác động tương tự.

Theo kinh nghiệm của mình, các nước đang phát triển (nhất là các nước thuộc châu Phi) đã thấy rõ rằng, tác động của các giới hạn thị trường tới sự phát triển có thể là rất lớn. Sự kém phát triển của thị trường nội địa do không tiếp cận được với thị trường bên ngoài, chẳng hạn, có thể làm cho công cuộc công nghiệp hoá và sự phát triển kinh tế nói chung đơn giản là không thực hiện được, mặc dù do các nguyên nhân khác nhau đang mở ra những triển vọng xuất khẩu thuận lợi có thể thúc đẩy mạnh mẽ tăng trưởng kinh tế. Đối với nhiều nước, toàn cầu hoá không có nghĩa nào khác ngoài việc tăng trưởng nhờ kích thích xuất khẩu, đồng thời chẳng hạn châu Á, chính sách phát triển kiểu “đuổi kịp và vượt” ngay từ đầu đã tập trung nhằm thành lập và điều chỉnh những bộ máy hùng mạnh để xuất khẩu.

Kinh nghiệm cho thấy rằng, thị trường bên ngoài và các nguồn cung cấp tài chính trong nước có thể giữ vai trò quan trọng và nổi trội nhất trong phát triển kinh tế của các nước riêng biệt. Chúng ta nhớ lại, dù chỉ là sự đóng góp của Nhật Bản vào công nghiệp hoá ở Nam Triều Tiên, của EU vào sự phát triển và hiện đại hoá ở Tây Ban Nha và các thành viên khác của nó, hoặc là những hy vọng mà các nước Đông Nam Á đang gắn với sự phát triển hợp tác khu vực trong phạm vi ASEAN + 3, tức là với Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc²⁷.

²⁷ Xem thí dụ: Steppingsones to Economic Integration // The Japan Times 13. 12.2005; Asia Summit Seen as First Step Toward Economic Integration // The Japan Times 08.12.2005.

Về mặt này đã đến lúc phải nói tới những giới hạn khách quan cũng như được xác định chủ quan của tăng trưởng kinh tế mà tất cả các nước gặp phải trong sự phát triển của mình. Vấn đề là nói về những yếu tố tự nhiên và xã hội, như sự hạn chế của các tài nguyên thiên nhiên và nguồn lực con người, các điều kiện sinh thái và xu hướng thay đổi của chúng, dung lượng của các thị trường tiềm năng và cho phép thực tế, khối lượng các nguồn tài chính của riêng mình và đi vay để phát triển, cuối cùng là, sự yếu kém của hạ tầng cơ sở công nghiệp và xã hội và sự thiếu thốn về các nguồn lực để nghiên cứu khoa học và thiết kế thử nghiệm. Tuy thuộc vào tình thế mà một số yếu tố trong đó có khả năng trở thành nhân tố kích thích hoặc hạn chế sự tăng trưởng tiếp tục kinh tế, một số phụ thuộc vào cung (tài nguyên thiên nhiên đã được thăm dò, tiềm năng tích lũy kinh tế, các thông số thực tế về cơ sở hạ tầng, giá cả thế giới đối với nguyên liệu và các nguồn năng lượng...), một số khác thì phụ thuộc vào cầu (mức thu nhập thực tế và mức lạm phát làm giảm giá trị của chúng, khuynh hướng tiết kiệm và tiêu dùng của nhân dân, gánh nặng của sự ép thuế...).

Trong bối cảnh toàn cầu hoá đang tiến triển và sự phụ thuộc giữa các quốc gia đã đạt ở mức cao, vấn đề về sự hạn chế của các nguồn tài nguyên thiên nhiên khác hẳn so với những chấn động lớn khác trước chiến tranh của thế kỷ XX. Tất nhiên, việc sở hữu trữ lượng lớn và dễ khai thác vẫn là nguồn lợi lớn. Tuy nhiên, thí dụ của các nước như Nhật Bản và Đức cũng đã chỉ ra rằng vấn đề cung cấp năng lượng cho nền kinh tế đang hiện đại hoá và phát triển hoàn toàn có thể giải quyết được trên cơ sở các nguồn chủ yếu của nước ngoài – thông qua thương mại quốc tế (đặc biệt là sử dụng các hợp đồng dài hạn), nhờ sự hỗ trợ của các nguồn đầu tư cơ bản trực tiếp của nước ngoài hoặc các dự án liên kết quốc tế, bằng cách phát triển hợp tác sản xuất... Sự cạnh tranh nhằm tiếp cận hiệu quả với các nguồn dầu mỏ và khí đốt quốc tế càng trở nên gay gắt và sự tác động tới các quá trình phát triển của yếu tố quan trọng như giá cả thế giới đối với các nguồn năng lượng và nguyên liệu khác càng trở nên mạnh mẽ. Cùng với những mối đe dọa của chủ nghĩa khủng bố và không ổn định trong hàng loạt khu vực trên thế giới, việc tìm kiếm các nguồn năng lượng mới mang tính cấp thiết. Năng lượng nguyên tử lại bắt đầu thu hút sự chú ý, mối quan tâm tới các vùng mỏ nhiên liệu thiên nhiên “phi truyền thống”

như những bãi cát chứa dầu mỏ ở Atabaska (Canada) và các nguồn tài nguyên biển đang tăng lên.

Trong khi đó, ngay cả sự căng thẳng trong một thời gian ngắn về tình hình năng lượng hay nguyên liệu cũng có thể gây tác động kích thích mạnh đến tiến bộ kỹ thuật và công nghệ, tới lĩnh vực nghiên cứu khoa học và thiết kế thử nghiệm, thông qua đó tác động tới các thông số chất lượng của nền kinh tế (thí dụ, các cuộc khủng hoảng dầu mỏ những năm 1970 đã thúc đẩy mạnh mẽ việc tiết kiệm năng lượng). Những hạn chế và hiểm hoạ về sinh thái cũng có thể gây ra tác động tương tự.

Theo kinh nghiệm của mình, các nước đang phát triển (nhất là các nước thuộc châu Phi) đã thấy rõ rằng, tác động của các giới hạn thị trường tới sự phát triển có thể là rất lớn. Sự kém phát triển của thị trường nội địa do không tiếp cận được với thị trường bên ngoài, chẳng hạn, có thể làm cho công cuộc công nghiệp hoá và sự phát triển kinh tế nói chung đơn giản là không thực hiện được, mặc dù do các nguyên nhân khác nhau đang mở ra những triển vọng xuất khẩu thuận lợi có thể thúc đẩy mạnh mẽ tăng trưởng kinh tế. Đối với nhiều nước, toàn cầu hoá không có nghĩa nào khác ngoài việc tăng trưởng nhờ kích thích xuất khẩu, đồng thời chẳng hạn châu Á, chính sách phát triển kiểu “đuổi kịp và vượt” ngay từ đầu đã tập trung nhằm thành lập và điều chỉnh những bộ máy hùng mạnh để xuất khẩu.

Kinh nghiệm cho thấy rằng, thị trường bên ngoài và các nguồn cung cấp tài chính trong nước có thể giữ vai trò quan trọng và nổi trội nhất trong phát triển kinh tế của các nước riêng biệt. Chúng ta nhớ lại, dù chỉ là sự đóng góp của Nhật Bản vào công nghiệp hoá ở Nam Triều Tiên, của EU vào sự phát triển và hiện đại hoá ở Tây Ban Nha và các thành viên khác của nó, hoặc là những hy vọng mà các nước Đông Nam Á đang gắn với sự phát triển hợp tác khu vực trong phạm vi ASEAN + 3, tức là với Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc²⁷.

²⁷ Xem thí dụ: Steppingsones to Economic Integration // The Japan Times 13. 12.2005; Asia Summit Seen as First Step Toward Economic Integration // The Japan Times 08.12.2005.

Bởi vậy, những nỗ lực toàn cầu hoá hoá toàn bộ về thương mại qua WTO đang vấp phải những trở ngại lớn. Ở nhiều khu vực trên thế giới và trong các mối quan hệ giữa các nước thuộc các khu vực khác nhau đang tăng mạnh hiệp định và hợp tác song phương và đa phương về thương mại tự do. Chúng tôi lưu ý rằng, trong việc bổ sung không đầy đủ các nguồn lực con người, các yếu tố và quá trình quốc tế, đặc biệt là thể chế của *gastarbajter* và các hình thức du nhập lao động khác, trong số đó dưới sự tác động của liên kết khu vực, thường được đưa lên hàng đầu. Không chỉ ở châu Âu mà cả ở Nhật Bản với dân số già đi nhanh chóng của mình việc đưa công nhân ra nước ngoài được coi như là một tai họa. Trong bối cảnh những vấn đề về sinh thái, những chi phí để trang bị các thiết bị làm sạch cũng như những biện pháp của nhà nước nhằm thể chế hoá việc sử dụng thiên nhiên cũng có thể trở thành tai họa tương tự. Việc áp dụng các giới hạn hợp lý về sinh thái có thể trở thành yếu tố bổ sung cho sự tiến bộ kinh tế xã hội bền vững và cân đối.

Trên thế giới vẫn còn số ít các nước hầu như không đụng chạm đến toàn cầu hoá và/hoặc không hội nhập vào các quá trình liên kết kinh tế khu vực – dù chỉ dưới dạng liên minh kinh tế và thuế quan hoặc đơn giản là khu thương mại tự do. Sự khác nhau trong hợp tác quốc tế của các yếu tố này là không lớn lắm, nhưng dù sao vẫn là có. Chẳng hạn giả thiết rằng, toàn cầu hoá nói chung tác động ít trực tiếp và ít tập trung hơn đến sự phát triển nền kinh tế các nước riêng biệt so với liên kết khu vực, mà hiện nay nó đang là hình thức quốc tế hoá cao nhất đời sống kinh tế. Đồng thời, cũng có thể cho rằng toàn cầu hoá có xu hướng lựa chọn các đối thủ mạnh nhất và/hoặc có triển vọng nhất (hiện nay tất nhiên đó là nước Mỹ và Trung Quốc), tạo thêm cho họ những lợi thế và chính qua đó gây ảnh hưởng mạnh hơn đến thế giới còn lại, nhưng trong đó cũng còn không ít nước - con riêng (như chúng ta đã thấy ở châu Phi Nam Sahara). Sự liên kết kinh tế bị giới hạn trong phạm vi một khu vực nhất định có thể tác động một cách đồng đều hơn đối với các nước tham gia.

Nhìn chung, quốc tế hoá đời sống kinh tế ở cả hai hình thức – toàn cầu hoá các quá trình kinh tế cũng như chủ nghĩa kinh tế khu vực – một cách khách quan làm tăng toàn bộ chiếc bánh kinh tế đang bị phân chia. Đồng thời, như thường lệ, vấn đề là nói về “trò chơi với tổng bằng không”, tức là

những kết quả mang tính quốc tế, thí dụ kết quả của châu Á mà Trung Quốc và Ấn Độ là đại diện, tuyệt nhiên không phải bị mất cho các khu vực và quốc gia khác, đặc biệt là cho châu Âu hoặc châu Mỹ (mặc dù ở các trường hợp riêng biệt những khoản thiệt hại hoặc thảm hoạ như vậy là có thể có)²⁸. Sự phát triển của châu Á có thể dẫn đến hình thành một cộng đồng mở và năng động, nó sẽ thúc đẩy sự phát triển trên quy mô toàn cầu và chuyển biến “Thế kỷ của châu Á” thành “Thế kỷ của toàn cầu hoá”. Trong tương lai gần, “Chindia” – “Trung Quốc + Ấn Độ” sẽ tạo ra mức cầu thực sự to lớn về hàng hoá tiêu dùng và đủ mọi loại thiết bị, nhờ đó thúc đẩy phát triển tiềm năng kinh tế toàn thế giới.

Dù sao đi nữa thì nền kinh tế thế giới vẫn giống một người phụ nữ thất thường. Do đó, hiệu quả mà một nước có thể dự tính cho sự phát triển kinh tế xã hội của mình và tham gia vào các quan hệ kinh tế thế giới phụ thuộc chủ yếu vào điều, cơ chế kinh tế đang hoạt động dưới hình thức nào và hệ thống các ưu tiên ra sao.

Người dịch: HOÀNG MINH

Hiệu đính: NGUYỄN THỊ LUYẾN

²⁸ Xem thí dụ: Globalization is Trend Fraught with Both Positives and Negatives // The Japan Times 22.02.2005; Tannock Ch. Coaxing Europe out of a Trade Fortress // The Japan Times 16.02.2005. Đúng là phải thừa nhận một điều rằng, sự phát triển mạnh của châu á tác động khó lường và không hoàn toàn tích cực tới nền kinh tế thế giới, nó đẩy giá cả hàng hoá thế giới lên cao và kìm hãm việc tăng lương cho lao động (Xem: Pesek W. Meet the Man Bringing Asia Together // The Japan Times 20.02.2006).



VIỆN THÔNG TIN KHOA HỌC XÃ HỘI
26 Lý Thường Kiệt, Hà Nội * Tel: 8.253074 - 8.264243

TÀI LIỆU

PHỤC VỤ NGHIÊN CỨU

(LƯU HÀNH NỘI BỘ)

số: TN 2008 – 8 & 9

HÀ NỘI - 2008

CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU, ĐỘNG LỰC VÀ HIỆU QUẢ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ CỦA MỸ ĐẾN NĂM 2010

**VASILEVSKIJ E. Strukturnye
sgvigi, dinamika i effektivnost'
rosta ekonomiki SShA do 2010 g.
ME i MO, 2006, No. 9, st. 74-87.**

Rõ ràng là, trong những thập niên đầu thế kỷ XXI, những phương hướng chuyển dịch cơ cấu cơ bản và xu thế nâng cao hiệu quả đã hình thành trong nền kinh tế Mỹ ở giai đoạn trước vẫn được phát triển tiếp tục. Bởi vậy việc nghiên cứu khái quát thực chất của một số quá trình quan trọng nhất trong những thập niên cuối của thế kỷ XX là hữu ích. Những quá trình này chắc chắn sẽ còn gây tác động đáng kể và ngày càng mạnh tới nhịp độ và chất lượng tăng trưởng kinh tế.

Trong suốt những thập niên gần đây nền kinh tế Mỹ đã có những thay đổi căn bản. Trong cơ cấu tái sản xuất theo ngành, tiến bộ khoa học - kỹ

thuật là yếu tố chủ yếu quyết định phương hướng, quy mô và mức độ sâu sắc của những thay đổi ở tất cả các cấp độ, bởi vì chính những chuyển dịch cơ cấu - đó là sự biểu hiện vật chất, là hậu quả và một trong những kết quả chính của việc thực hiện thực tế các thành tựu của tiến bộ khoa học - kỹ thuật.

Sự chuyển đổi cơ cấu của nền kinh tế Mỹ đã diễn ra trong thời hạn lịch sử rất ngắn. Đó chủ yếu là nhờ các hình thức và phương pháp mới nhất quản lý các quá trình sáng chế, giảm thời gian thích nghi của các ngành và các lĩnh vực kinh tế khác nhau với những cái mới. Cải tổ cơ cấu và nâng cao hiệu quả của nền kinh tế đã kéo theo sự tăng cường không ngừng vai trò của các yếu tố phi vật chất trong các nguồn lực của xã hội - các tri thức khoa học, học vấn, thông tin, trình độ tay nghề từng bổ sung tích cực cho các yếu tố vật chất (nguyên liệu, năng lượng, kỹ thuật-công nghệ). Đã thay đổi căn bản thành phần và hàm lượng lao động, cơ cấu việc làm theo ngành, tỷ lệ cán bộ khoa học và kỹ sư-kỹ thuật, chức năng của lực lượng lao động, mối tương quan giữa các yếu tố khách quan và chủ quan trong sản xuất, sự kết hợp các nguồn lực của nó. Những chuyển dịch căn bản đã diễn ra cả trong cơ cấu tiêu dùng của nhân dân, không chỉ về cơ sở kỹ thuật sản xuất mà cả về cơ sở sinh hoạt.

Phương hướng chủ đạo trong việc đổi mới trang bị kỹ thuật - công nghệ, vẫn như những thập niên trước đây, là điện khí hoá tiếp tục trên quy mô rộng lớn toàn bộ nền kinh tế, bắt đầu từ các ngành sản xuất vật chất (đặc biệt là, nhờ tự động hoá các quá trình công nghệ) cho đến các công trình nghiên cứu khoa học, ngành y tế, giáo dục cũng như sinh hoạt và nghỉ ngơi, tức là bao hàm gần như tất cả các lĩnh vực của đời sống và hoạt động của con người. Những thành tựu của điện tử hiện đại được thể hiện trong một phổ rộng lớn nhất các phương tiện kỹ thuật hiệu quả cao đem lại tất cả những cơ sở để cho rằng trong thời kỳ dự báo (đến năm 2020 - ND) kỹ thuật điện tử và điện khí hoá chính là những công cụ cho phép mở rộng đáng kể khả năng tiếp tục tiết kiệm và nâng cao hiệu quả sử dụng tất cả các loại hình nguồn lực của xã hội.

Một trong những thay đổi cơ cấu quan trọng nhất trong suốt những thập niên gần đây là sự tăng trưởng mạnh của nhóm các ngành có hàm lượng khoa học và sản xuất công nghệ cao của tổ hợp chế tạo máy và công nghiệp hoá chất. Sự gia tăng sản xuất sản phẩm của các ngành này chắc chắn sẽ tiếp tục trong thời kỳ dự báo.

Việc nâng cao tổng thể hiệu quả của nền kinh tế trong tương lai, như điều đã diễn ra trong quá khứ, sẽ đảm bảo về ưu thế nhờ tiết kiệm ngày càng nhiều tất cả các loại hình nguồn lực (lao động, vốn, nguyên liệu, năng lượng và tài chính)¹. Đặc biệt là, phương hướng phát triển kinh tế đó của Mỹ là kết quả của những chuyển dịch tiếp tục về cơ cấu, được kích thích bởi sự cạnh tranh các vật thay thế, nâng cao hiệu quả sử dụng nguyên vật liệu và năng lượng, cung cấp đầy đủ các loại sản phẩm có hàm lượng vật chất và năng lượng cao nhất trên thị trường nhập khẩu sản phẩm có chất lượng và rẻ của một số ngành (chẳng hạn, công nghiệp nhẹ, luyện kim đen), cũng như sự thay đổi cơ cấu và tính chất của nhu cầu tiêu dùng.

Còn một đặc điểm quan trọng nữa của thời kỳ tiến bộ khoa học - kỹ thuật hiện đại - đó là xu hướng tăng trưởng vượt trội rõ rệt hiệu quả kinh tế - kỹ thuật (và, đặc biệt là năng suất) của các loại thiết bị mới và các phương tiện kỹ thuật khác nhau so với sự gia tăng giá trị của chúng (còn trong các trường hợp khác thì giảm tuyệt đối năng suất). Điều đó biểu hiện đặc biệt rõ trong kỹ thuật điện tử và điện khí hoá hiện đại (kỹ thuật máy tính, thông tin liên lạc, luyện kim, in ấn và những kỹ thuật khác).

Và điều cuối cùng, những khả năng tổ chức và kỹ thuật hiện đại, sự mở rộng rõ rệt của chúng vào những thập niên tới cho phép nói một cách chắc chắn rằng, trong tương lai sẽ tăng cường xu hướng liên kết sản xuất, không chỉ trên cấp độ chuyên ngành hoặc kinh tế quốc gia mà cả trên cấp độ toàn nền kinh tế thế giới, tức là đẩy mạnh quá trình toàn cầu hoá sản xuất.

Hiện nay sự hình thành ngành công nghiệp ô tô thế giới đã diễn ra hết sức tích cực. Các quá trình tương tự cũng đang diễn ra trong công nghiệp điện tử, máy bay và tên lửa - vũ trụ, trong công nghiệp chế tạo máy công cụ. Biểu hiện rõ nét nhất là, sự liên hiệp những nỗ lực của các nước Tây Âu trong việc chế tạo và sản xuất kỹ thuật máy bay và tên lửa - vũ trụ. Tiêu biểu hơn

¹ Từ những năm 1970 hàm lượng vật chất trong GDP của Mỹ (chi phí riêng nguyên vật liệu trên một đơn vị GDP) giảm gần 1/4. Trong cùng thời kỳ đó hàm lượng năng lượng trong GDP (tính theo vật ngang giá dầu mỏ) giảm khoảng 50% (chúng tôi thấy rằng, vào những năm 1950-1970 nó đã tăng 15%).

cả là trạm vũ trụ quốc tế, gần như tất cả các nước công nghiệp phát triển đã tham gia vào việc xây dựng trạm này.

Kết cục, tất cả các xu hướng và quá trình đã được xem xét là điều chứng minh xác đáng cho sự chuyển dần dần của phần lớn các ngành và lĩnh vực kinh tế của Mỹ sang trình độ phát triển cao hơn về nguyên tắc (trong nhiều trường hợp, sang trình độ phát triển mới về chất) và do đó, sang mức độ cao hơn đáng kể về hiệu quả.

Những tiền đề cơ bản ban đầu của dự báo hiện nay là như vậy. Mục đích chính của nó là xác định véc-tơ và đặc điểm phát triển chung của nền kinh tế Mỹ triển vọng đến năm 2020, xu thế và phương hướng của các chuyển dịch tiếp tục về cơ cấu trong nền kinh tế nói chung, trong các lĩnh vực và các ngành chủ chốt của nó cũng như các yếu tố mà trước hết là hiệu quả tăng trưởng kinh tế trong những thập niên tới sẽ phụ thuộc vào chúng.

Còn về những đánh giá về số lượng thì, khi chú ý đến tính chất lâu dài của dự báo, tất nhiên là, chúng không đảm bảo được độ chính xác. Tuy nhiên, những đánh giá về các chỉ số kinh tế cơ bản đã được tiến hành (những chỉ số tính toán theo phương án dự báo trung bình) tạo ra một quan điểm nhất định về quy mô và động thái của những thay đổi này hay khác trong thời kỳ dự báo.

Số lượng và cơ cấu lao động

Dự báo hiện nay căn cứ trên giả thuyết về sự duy trì trong tương lai xu hướng giảm gia tăng số người làm việc trong nền kinh tế Mỹ nói chung cũng như trong khu vực tư nhân, đồng thời trong các ngành riêng biệt chắc chắn sẽ tiếp tục giảm tuyệt đối số người làm việc. Xu hướng này đã diễn ra trong thời gian một vài thập kỷ. Theo số liệu của Bộ Lao động Mỹ, mức độ gia tăng hàng năm tổng số người làm việc trong năm 1980 là 2,8%, giảm xuống 1,6% trong năm 1990 và 1,1% vào năm 2000. Dự đoán rằng, chỉ số đó sẽ là 0,4% vào năm 2020 và 0,6% vào năm 2050². Nguyên nhân nổi bật nhất của xu hướng đó là sự gia tăng năng suất lao động.

² Xem: Monthly Labor Review. February 2004, P.14.

Nhìn chung, số người làm việc trong nền kinh tế Mỹ vào những năm 1980-2000 tăng 42%, có thể giảm xuống 21% vào những năm 2000-2020, còn trong khu vực kinh tế tư nhân – từ 45% xuống 22%. Việc làm trong các ngành sản xuất vật chất tới năm 2020 có thể cũng sẽ giảm 11%, còn trong lĩnh vực dịch vụ sẽ tăng 32% so với giảm tương ứng 4% và tăng 73% trong những năm 1980-2000. Việc tiếp tục giảm số lượng người làm việc trong ngành nông nghiệp và công nghiệp khai thác là hiển nhiên. Đồng thời, nếu trong ngành nông nghiệp sự suy giảm đó sẽ được xác định bởi sự gia tăng năng suất lao động và mức độ trang bị vốn, thì trong ngành công nghiệp khai khoáng nó sẽ được xác định bởi sự giảm tiếp tục khối lượng sản xuất.

Vào những năm 1980-2000 cho thấy xu hướng giảm dần việc làm trong ngành công nghiệp chế biến. Đó là sự suy giảm có thể là rất mạnh trong thời kỳ dự báo – khoảng 1/5. Tuy nhiên, xu hướng như vậy sẽ không đặc trưng cho tất cả các ngành chế biến. Thí dụ, sự gia tăng việc làm trong ngành chế biến thực phẩm, kỹ thuật cao su và sản xuất các vật liệu xây dựng là hoàn toàn chắc chắn. Trong tổ hợp chế tạo máy sẽ giảm rất ít (không quá 15%), bởi vì mặc dù có sự tiến bộ đáng kể trong tổ chức sản xuất và mức độ tự động hoá, nhưng chế tạo máy sẽ vẫn còn là ngành hết sức khó khăn. Trong giai đoạn trước đây số lượng người làm việc trong ngành phụ thuộc rất lớn vào mức sử dụng công suất sản xuất và thay đổi trong phạm vi rất rộng – từ 6,5 đến 8 triệu người. Rõ ràng là, những thay đổi như vậy rất có thể sẽ còn diễn ra trong tương lai.

Hơn nữa, sự gia tăng việc làm trong ngành xây dựng vẫn tiếp diễn mặc dù rất chậm. Nguyên nhân chính - đó là những khoản chi phí lớn cho lao động ít được cơ khí hoá (trước hết là trong những công việc trang sửa hoàn thiện, chiếm trung bình 60% tổng chi phí lao động trong ngành xây dựng) và nhìn chung mức độ trang bị tổng thể về vốn thấp (trong năm 2000 nó chỉ đạt ở mức thấp hơn khoảng 5 lần so với mức trung bình của ngành công nghiệp chế biến). Còn một yếu tố nữa làm gia tăng việc làm trong ngành, theo đánh giá của chúng tôi, đó là sự tăng khối lượng công việc, trước tiên là trong ngành xây dựng nhà ở.

Tuy nhiên, xu hướng nổi trội nhất trong các ngành sản xuất vật chất không phải là những thay đổi về số lượng mà là những thay đổi tiếp tục chất

lượng cơ cấu lao động, và chính là - giảm lượng công nhân sản xuất đồng thời tăng số lượng cán bộ khoa học, kỹ sư-kỹ thuật, các nhà quản trị, chuyên gia trong lĩnh vực tiếp thị và đặc biệt là trong lĩnh vực điện tử, chẳng hạn, các nhà lập trình, sửa chữa...³

Nhìn chung, có thể dự báo rằng, vào thập niên thứ hai của thế kỷ XXI sẽ hoàn thành cơ bản cuộc cải cách các ngành sản xuất vật chất của Mỹ thành một tổ hợp kinh tế quốc dân mà để làm được điều đó, một mặt, sẽ phải phối hợp một số lượng không lớn lắm chỗ làm việc trực tiếp trong các quá trình sản xuất, mặt khác, có thể nhiều hơn chúng về số lượng công việc bảo đảm công nghệ, kinh tế, khoa học – kỹ thuật, xã hội và khác nữa.

Số lượng người làm việc trong các ngành dịch vụ vẫn tiếp tục gia tăng, nhưng sẽ thấp hơn nhiều so với giai đoạn trước. Nguyên nhân chính - đó là việc nâng cao đáng kể mức trang bị kỹ thuật lao động. Phần lớn các ngành của chính lĩnh vực dịch vụ và, đặc biệt là ngành thương mại, các thể chế tài chính, các dịch vụ thông tin, kinh doanh và chuyên nghiệp, và cả ngành y tế, giáo dục cũng trở thành các nhà tiêu thụ hàng đầu kỹ thuật thông tin đa dạng, áp dụng rộng rãi nhất những công nghệ thông tin hiệu quả cao trong công việc của mình⁴.

Tính tới điều đó việc dự báo hiện nay xuất phát từ giả thuyết về khả năng nâng cao đáng kể năng suất lao động trong các ngành thuộc lĩnh vực dịch vụ trong tương lai và sự chuyển biến tiếp tục của nó từ “chỗ chứa” đặc biệt với năng suất lao động truyền thống là thấp, tốn nhiều công lao đông

³ Trong những năm 1977-2003 tỷ phần lao động sản xuất trong tổng số người làm việc trong ngành công nghiệp chế biến giảm từ 74 xuống còn 70,6%, còn tỷ phần của các nhà quản trị, kỹ sư-kỹ thuật và cán bộ khoa học đã tăng từ 6,3% vào năm 1980 lên 10,3% vào năm 2000.

⁴ Vào năm 1997, trong các khoản mua phương tiện kỹ thuật thông tin của khu vực kinh tế tư nhân Mỹ thì lĩnh vực dịch vụ chiếm tỷ lệ là 80%, trong đó 78% - IBM và thiết bị ngoại vi, 69% - cung cấp chương trình phần mềm và 95% - kỹ thuật liên lạc. Trong các khoản mua thiết bị cơ bản của lĩnh vực dịch vụ thì tỷ phần của kỹ thuật này chiếm 42%, trong các ngành như thương mại, giao thông vận tải, các thể chế tài chính – 35%, trong công nghiệp thông tin – trên 80%, còn trong các dịch vụ kinh doanh và chuyên nghiệp – gần như 100% (tính theo số liệu ma trận các dòng đầu tư thiết bị cơ bản được công bố trong *Survey of Current Business*, November 2003. P. 18-31, 60-70).

chân tay, sang lĩnh vực hiệu quả cao được trang bị kỹ thuật hiện đại hơn của nền kinh tế.

Khối lượng và cơ cấu GDP theo các ngành sản xuất

Việc dự báo khả năng tăng GDP gặp không ít những khó khăn, trước hết là vì những thay đổi mang tính chu kỳ không thể tránh khỏi trong nền kinh tế. Tương đối chính xác hơn có thể chỉ là dự báo về khuynh hướng chủ yếu của quá trình gia tăng này.

Trước đây nhịp độ gia tăng GDP trung bình trong cả một giai đoạn (tính theo %) là: những năm 1960-1970 – 4,65%; những năm 1970-1980 – 3,20%; những năm 1980-1990 – 3,26% và trong những năm 1990-2000 là 3,28%. Sự suy giảm mạnh nhịp độ gia tăng vào những năm 1970 là do cuộc khủng hoảng năng lượng vào giữa thập kỷ, nó định trước không chỉ nhiều tác động tiêu cực trong nền kinh tế Mỹ, mà còn định trước cả thời điểm cần thiết phải cải tổ về mặt cơ cấu kinh tế.

Nhịp độ gia tăng GDP trung bình năm vào những năm gần đây (tính theo %) là rất không ổn định: năm 1998 là 4,2%; năm 1999 là 4,5%; năm 2000 là 3,7%; năm 2001 là 0,8%; năm 2002 là 1,9%; năm 2003 là 3,0% và năm 2004 là 4,4%⁵. Các tác giả những dự báo này cho rằng, có lẽ, chính điều này đã định trước tính bảo thủ trong những đánh giá dự báo đối với giai đoạn 2001-2015 là 2,8% (dự báo của Viện nghiên cứu Kinh tế thế giới và các quan hệ quốc tế⁶ và đối với giai đoạn 2002-2012 là 3,0% (dự báo của Bộ Lao động Mỹ⁷). Dự báo của Cục ngân sách của nghị viện Mỹ cũng rất bảo thủ đối với những năm 2005-2015 là 2,9%⁸.

Trong dự báo hiện nay lấy năm 2000 làm cơ sở và dự định mức tăng GDP trong những năm 2000-2010 xấp xỉ 1,5 lần, còn vào những năm 2000-2020 – tăng hơn hai lần – từ 9,8 lên 21,0 ngàn tỷ đôla với nhịp độ gia tăng

⁵ Xem: Survey of Current Business, March 2005. P. D.-48.

⁶ Xem: Thế giới bên thêm thế kỷ. M., 2001, St. 97, 545.

⁷ Xem: Monthly Labor Review. February 2004. P.27.

⁸ Xem: CBO's Current Economic Projections (<http://www.cbo.gov/showdoc.cfm>).

trung bình năm là 3,9%. Đồng thời, chúng tôi xuất phát từ việc, tất cả những xu hướng tiến bộ hiện đang đặc trưng cho sự phát triển của nền kinh tế Mỹ, sự tiếp tục đổi mới trang bị của nền kinh tế trên cơ sở các thành tựu về kỹ thuật – công nghệ hiện đại nhất của tiến bộ khoa học - kỹ thuật không chỉ được duy trì trong những thập niên sắp tới mà còn được tăng cường. Nhịp độ của các chỉ số hiệu quả tăng trưởng kinh tế chắc chắn sẽ cao hơn so với trong những thập niên trước đây. Với tư cách là các định hướng cho giai đoạn 2000-2020, nếu chấp thuận nhịp độ gia tăng trung bình năm nêu trên từ 2,8 đến 3%, thì điều đó có nghĩa là vào năm 2020 khối lượng GDP sẽ tăng 1,7-1,8 lần so với năm 2000. Đồng thời, trong giai đoạn trước đó (những năm 1980-2000) mức gia tăng GDP sau 20 năm là 1,9 lần (từ 5,2 lên 9,8 ngàn tỷ đôla tính theo giá năm 2000), còn nhịp độ gia tăng thực tế trung bình năm cả thời kỳ là 3,25%. Rõ ràng là, việc chấp nhận những giả thuyết về khả năng suy giảm tốc độ tăng trưởng kinh tế có thể trong thời kỳ dự báo vào tính toán đòi hỏi một sự lập luận không kém chứng cứ hơn so với giả thuyết về khả năng tăng trưởng với nhịp độ cao hơn.

Những số liệu thực tế trong những giai đoạn trước cho thấy rằng, dưới sự tác động của các yếu tố khác nhau những sai lệch của các chỉ số tốc độ so với phương hướng đã lựa chọn cho thời kỳ dự báo có thể là rất lớn, còn phạm vi phân tán của chúng là rất rộng. Mọi người đều phải thừa nhận dự báo là xác thực, nếu như phạm vi dao động ở vào khoảng $\pm 15\%$ so với đường vạch phương hướng. Trong trường hợp này những sai lệch của các chỉ số nhịp độ gia tăng GDP hàng năm đến năm 2020, về mặt lý thuyết, có thể nằm vào khoảng 3,3-4,5%, còn phạm vi dao động của các chỉ số khối lượng vào khoảng 13,5-15,2 ngàn tỷ đôla vào năm 2010 và 18,8-23,7 ngàn tỷ vào năm 2020.

Trong giai đoạn dự báo có thể hy vọng duy trì các xu hướng cơ bản trong sự thay đổi mối tương quan giữa các ngành lớn và các khu vực của nền kinh tế, những xu hướng hình thành trong suốt vài thập kỷ gần đây. Sẽ tiếp tục giảm dần tỷ trọng của nhóm các ngành sản xuất vật chất (“các ngành sản xuất hàng hoá”). Điều đó sẽ diễn ra đồng thời với tăng ngày càng nhiều hơn sản phẩm sản xuất và tiêu dùng cho các thị trường đang phân hoá, định hướng sản xuất ngày càng nhiều hơn sản phẩm chất lượng đặc biệt cao, hiệu quả sử dụng nó của người tiêu dùng có thể được đảm bảo với khối lượng nhỏ

hơn nhiều. Đặc điểm đó của mối tương quan giữa chi phí và sự tiện lợi của người tiêu dùng là một trong những chỉ tiêu phát triển triển mở rộng của nền kinh tế Mỹ.

**Bảng 1. Tỷ trọng của các ngành sản xuất vật chất
(khu vực kinh tế tư nhân = 100), tính theo %**

	1980	2000	2020
Số lượng người làm việc	35,9	23,7	17,3
Khối lượng sản phẩm	26,7	24,2	20,6
Vốn cố định	31,5	27,2	22,8

Quy mô có khả năng giảm và giảm thực sự tỷ trọng của các ngành sản xuất vật chất có thể minh hoạ qua những số liệu ở bảng 1.

Trong giai đoạn dự báo, sự gia tăng của lĩnh vực “dịch vụ sản xuất” diễn ra ngược lại hướng này. Điều đó đặc trưng cho phần lớn các ngành của lĩnh vực này và trước hết là cho các ngành dịch vụ thông tin, y tế và giáo dục. Tất cả các dạng hoạt động hướng vào việc duy trì sức sống của xã hội, chất lượng của các điều kiện vật chất và văn hoá của cuộc sống, nâng cao trình độ nghiệp vụ và tay nghề của con người sẽ chiếm những vị trí chủ đạo. Chính sự phát triển mạnh mẽ hoạt động của các lĩnh vực này sẽ tác động lớn tới cả tiến bộ trong sản xuất vật chất.

Nói về các chuyển dịch cơ cấu trong nền kinh tế Mỹ cần phải lưu ý những yếu tố vô cùng quan trọng sau đây. Mặc dù có khả năng duy trì xu hướng giảm liên tục tỷ phần của ngành công nghiệp chế biến trong GDP nhưng vẫn có những cơ sở để cho rằng, tổ hợp các ngành chế tạo máy không những vẫn giữ nguyên mà còn củng cố những vị trí đứng đầu hiện nay. Đó là một tổ hợp chuyên ngành lớn của nền công nghiệp Mỹ, có ý nghĩa chiến lược đối với toàn nền kinh tế quốc gia. Vào năm 2020 tỷ phần của nó trong tổng khối lượng sản phẩm của ngành công nghiệp chế tạo, chắc chắn là sẽ vượt 50%, đồng thời tỷ phần của ngành công nghiệp điện tử trong tổng sản phẩm chế tạo máy sẽ đạt không dưới 40% so với 29% vào năm 2000.

Có thể liên kết sản phẩm hiện nay của ngành chế tạo máy và trước hết là kỹ thuật tạo nên bộ phận hoạt động của vốn cố định vào thành ba nhóm.

Nhóm thứ nhất – thực ra đó là kỹ thuật tính toán bằng điện tử (máy tính điện tử (IBM) thuộc các chủng loại và công suất khác nhau, từ máy tính cá nhân đến siêu máy tính). Sự phát triển của lĩnh vực này đặc trưng bởi sự thay đổi nhanh chóng các thế hệ, xu hướng siêu nhỏ hoá, nâng cao không ngừng các đặc tính kỹ thuật, và cuối cùng, bởi giảm giá trị trên một đơn vị hiệu suất. Tất cả những cái đó có tác động trực tiếp nhất tới các loại hình kỹ thuật khác có áp dụng điện tử. Nhìn chung, đây là nhóm đặc trưng cho lĩnh vực các công nghệ cao, tức là các quá trình công nghệ được thực hiện ở cấp độ phân tử, hoặc thậm chí ở cấp độ siêu nguyên tử (cái gọi là các công nghệ nano), khác với phần lớn các công nghệ truyền thống mang tính chất cơ học là chủ yếu. Chính quan niệm “sự cách biệt về công nghệ” gắn trước hết với kỹ thuật này.

Quan niệm này liên quan đến các loại hình kỹ thuật mới nhất, chúng tự xuất hiện và liên tục hoàn thiện trước hết là nhờ sự tiến bộ trong lĩnh vực điện tử. Kỹ thuật thuộc vào nhóm thứ hai là thiết bị thông tin và liên lạc đa dạng, các máy chuyển phát theo vệ tinh, các mạng máy tính, nước truyền ánh sáng qua sợi quang học, máy laze, người máy, máy vô tuyến và vô tuyến điện, thiết bị ghi âm và phát âm, máy phóng và thiết bị in ấn, một danh mục rất rộng lớn các dụng cụ – công nghiệp, khoa học, y tế cũng như nhiều các loại hình kỹ thuật khác.

Cuối cùng, nhóm thứ ba và là nhóm nhiều nhất bao gồm chủ yếu là kỹ thuật truyền thống và các quá trình công nghệ tương ứng, mà hiệu quả của chúng có thể cao gấp nhiều lần do trang bị bằng các phương tiện điện tử đa dạng. Điều đó cho phép truyền thêm sinh lực mới cho kỹ thuật, công nghệ và tổ chức truyền thống của sản xuất. Lĩnh vực chính áp dụng điện tử trong trường hợp này là hệ thống quản lý và kiểm soát. Với tư cách là thí dụ cổ điển có thể đưa ra máy cắt gọt kim loại, được trang bị một hệ thống quản lý bằng chương trình số. Nhóm này đôi khi được xác định bằng thuật ngữ “mekhatronika”, còn theo quan điểm hình thức đổi mới là cái gọi là tổng hợp cơ khí và điện tử cổ điển về mặt công nghệ.

Nhìn chung, tổng thể những phương tiện kỹ thuật nêu trên là cơ sở vật chất của việc đổi mới trang bị kỹ thuật - công nghệ của nền kinh tế, của quá trình điện khí hoá sâu sắc nó.

Ngành chế tạo máy đóng vai trò chủ yếu cả trong sự gia tăng mạnh nhóm các ngành có hàm lượng khoa học và các ngành sản xuất thuộc cấu thành của chế tạo máy cũng như công nghiệp hoá chất⁹.

Chúng tôi lưu ý những yếu tố quan trọng nhất, dĩ nhiên là, quyết định sự phát triển tăng tốc của chúng trong giai đoạn hiện nay cũng như trong tương lai.

Thứ nhất, những ngành này không chỉ tích lũy một phần lớn nhất chi phí cho nghiên cứu khoa học và thiết kế thử nghiệm trong ngành công nghiệp. Bắt đầu từ nửa sau của những năm 1970 tỷ phần của các ngành sản xuất có hàm lượng khoa học chiếm trên 80% tổng các chi phí cho nghiên cứu khoa học và thiết kế thử nghiệm trong tổ hợp chế tạo máy. Chính sản phẩm của những ngành này được đặc trưng bởi mức hiệu suất khoa học cao nhất, đảm bảo phổ biến rộng rãi các kết quả nghiên cứu khoa học và thiết kế thử nghiệm, những cái mới khác nhau vào tất cả các ngành và lĩnh vực còn lại của nền kinh tế, và chính nhờ đó thúc đẩy được việc nâng cao mức độ chung về hiệu quả của nền kinh tế. Theo quan điểm này thì thí dụ gia tăng mạnh mẽ sản xuất kỹ thuật điện tử đa dạng, thúc đẩy quá trình điện khí hoá đồng loạt tất cả các ngành của nền kinh tế và lĩnh vực sinh hoạt là rất điển hình.

Thứ hai, nhu cầu của nền kinh tế về sản phẩm của các ngành có hàm lượng khoa học cao đang tăng lên không ngừng, bởi vì quá trình cung cấp đầy đủ sản phẩm đó của nền kinh tế hoàn toàn chưa kết thúc. Điều đó, với mức độ không nhỏ, là do việc nâng cao liên tục tỷ phần của nó trong tổng khối lượng sản xuất công nghiệp. Sự thay đổi hết sức nhanh chóng các thế hệ kỹ

⁹ Vào năm 1998 tỷ phần của sản phẩm có hàm lượng khoa học và công nghệ cao (kỹ thuật tính toán bằng điện tử và liên lạc, các hệ thống quản lý - kiểm soát và các dụng cụ, bộ phận của hệ thống điện tử, các linh kiện, kỹ thuật máy bay và tên lửa - vũ trụ) chiếm tới 48% tổng số chuyên chở sản phẩm của ngành chế tạo máy của Mỹ. Tỷ phần của sản phẩm này trong tổng số chuyên chở của ngành công nghiệp chế biến là 92%, còn lại là sản phẩm có hàm lượng khoa học của công nghiệp hoá chất (các dược phẩm, phân bón trong nông nghiệp, nhựa và sợi tổng hợp và thuốc nhuộm).

thuật điện tử và do đó, sự lỗi thời vô hình nhanh chóng của nó cũng đang diễn ra theo hướng này.

Thứ ba, đối với nhiều trong số các ngành và nền sản xuất có hàm lượng khoa học có các chỉ số hiệu quả kinh tế-kỹ thuật rất cao, khác hẳn so với các chỉ số trung bình của ngành công nghiệp (năng suất lao động cao hơn, hàm lượng vốn và vật chất trong sản phẩm thấp hơn)¹⁰. Điều đó trước hết là do chính trong các ngành nêu trên sử dụng hết sức rộng rãi các quá trình công nghệ mới và mới nhất có hiệu quả cao khác nhau (thí dụ điển hình là ngành công nghiệp điện tử hiện đại).

Và, thứ tư, sự phát triển của các ngành sản xuất có hàm lượng khoa học gây tác động mạnh tới vị trí của các công ty, các ngành riêng biệt và thậm chí của một loạt nước trên thị trường thế giới, tới mức độ cạnh tranh của chúng. Trong tương lai sự tác động như vậy chắc chắn sẽ chỉ tăng lên.

Vào những năm 1980, sự tiến bộ nhanh trong các ngành và nền sản xuất có hàm lượng khoa học của một số nước, trước hết là các nước khu vực châu Á Thái Bình Dương và đặc biệt là Nhật Bản, đã lấn át một số vị trí của Mỹ. Tuy nhiên, ngay vào những năm 1990 đất nước này lại chiếm vị trí đứng đầu hoàn toàn và tiếp tục duy trì khá vững chắc những vị trí khác nữa, hoặc là giữ những vị trí hàng đầu về kỹ thuật máy bay và tên lửa - vũ trụ, chế tạo công cụ, trong các ngành điện tử có triển vọng nhất, đặc biệt là về kỹ thuật tính toán, các phương tiện hiện đại hoá kỹ thuật hiện đại cũng như trong hàng loạt các ngành sản xuất hoá chất và một số ngành khác nữa¹¹.

¹⁰ Nhịp độ tăng (giảm trung bình năm giai đoạn 1987-1999 trong nhóm các ngành công nghệ cao là như sau: năng suất lao động +9,5%, hàm lượng vốn của sản phẩm -2,6%. Tính trung bình trong ngành công nghiệp chế biến tương ứng là +3,5% và -0,3% (xem: Monthly Labor Review. March 2002, P.20).

¹¹ Theo một số đánh giá, tỷ phần của Mỹ trong sản xuất sản phẩm có hàm lượng khoa học trên thế giới đã tăng từ 30% lên 36%, tổng tỷ phần của Đài Loan và Hàn Quốc tăng từ 5% lên 6,4%. Cũng trong những năm đó tỷ phần của Nhật Bản đã giảm từ 24% xuống còn 20% và tổng tỷ phần của nhóm các nước Tây Âu (Đức, Pháp, Anh, và Italia) – giảm từ 19,7% xuống còn 16,3%. Tổng tỷ phần của Mỹ, Tây Âu và các nước châu Á Thái Bình Dương đạt trung bình trên 80% sản xuất sản phẩm này trên thế giới (xem: Science Engineering Indicators 2002. V. I, NSB. P. 6-5-6-8).

Trong tương lai, quy mô sản xuất sản phẩm có hàm lượng khoa học, danh mục của nó và một số ngành – nhà sản xuất sẽ không ngừng được mở rộng, còn vị trí của ngành công nghiệp Mỹ trong lĩnh vực này cũng sẽ tăng lên. Vào năm 2020 tỷ phần của Mỹ, chắc chắn, sẽ chiếm tới 50% sản phẩm này của nền sản xuất thế giới.

Khối lượng và cơ cấu GDP theo mức tiêu dùng cuối cùng

Dự báo hiện nay xuất phát từ giả thuyết cho rằng, những xu thế ổn định và khá rõ ràng hình thành trong việc sử dụng cuối cùng GDP vẫn sẽ phát triển tiếp tục cả trong tương lai. Trong suốt những thập niên cuối của thế kỷ XX, tỷ phần tiêu dùng cá nhân của nhân dân trong GDP đã tăng dần. Chẳng hạn, vào năm 1980 tỷ phần đó là 65,4%, trong năm 1990 là 67,1%, trong năm 2000 là 68,7%, tức là tính trung bình vào khoảng 2/3 GDP, còn tới năm 2020, theo đánh giá của chúng tôi, có thể nó sẽ cao hơn 70% một chút. Nếu như tính đến sự đóng góp của nhà nước vào việc làm thoả mãn những nhu cầu cá nhân của nhân dân, thì tỷ phần đó hiện nay trên thực tế cũng đã chiếm gần 3/4. Trong ngân sách tăng cường năm 2000, chi phí xã hội chiếm 58% (năm 1980 là 54%). Những khoản tiền của nhà nước cấp cho y tế, giáo dục, chi trả trợ cấp hưu trí và các trợ cấp khác nhau của nhà nước là khoản chi phí lớn nhất. Không loại trừ khả năng đến năm 2020 chỉ số đó sẽ tăng lên 60% và hơn nữa.

Trong suốt 25 năm cuối của thế kỷ XX, sự thay đổi cơ cấu tiêu dùng cá nhân của nhân dân theo quan điểm số lượng được xác định bằng sự tăng dần chi phí để mua những hàng hoá sử dụng lâu dài (7,6% trong năm 1980 và 12,8% trong năm 2000) và chi trả cho các dịch vụ (trong những năm 1980 và 2000 là 58,3%) và qua việc giảm chi phí cho những hàng hoá sử dụng trong thời ngắn hạn (tương ứng là 34,1% và 28,9%). Trong tương lai, những xu thế tiêu dùng này rõ ràng là, vẫn sẽ phát triển tiếp tục, và đến năm 2020 trong tổng số vốn tiêu dùng cá nhân thì tỷ phần các hàng sử dụng lâu bền và các chi phí cho dịch vụ sẽ tăng tương ứng lên 15,2% và 61,5%, còn tỷ phần hàng sử dụng ngắn hạn là 23,3%.

Vào những năm 1990 trong nhóm hàng sử dụng lâu bền cho thấy xu hướng giảm tỷ phần chi phí để mua máy tự động và những bộ phận dự trữ (54% trong năm 1992 và 48,8% trong năm 2000) và tăng tỷ phần để mua máy phục vụ sinh hoạt khác nhau và đồ gỗ... (28,2% trong năm 1992 và 36,2%

trong năm 2000)¹². Theo đánh giá của Bộ Lao động Mỹ có thể dự đoán những xu thế này vẫn duy trì trong tương lai.

Bộ phận điện tử hiện đại nhất và đang tăng nhanh phổ nhu cầu tiêu dùng đại chúng là máy tính cá nhân, các loại máy thu thanh, phát thanh, video và vô tuyến chất lượng cao, các phương tiện liên lạc tối tân cũng như rất nhiều những công cụ điện tử sinh hoạt được trang bị các thiết bị điện tử và các hệ thống điều hành bằng chương trình. Chắc chắn rằng, những xu hướng thay đổi về chất trong tiêu dùng các hàng hoá và dịch vụ này hay khác của nhân dân sẽ tiếp tục phát triển trong thời kỳ dự báo.

Việc quan tâm tới sức khoẻ của dân tộc - đó là một trong những đặc điểm đáng chú ý nhất của lối sống Mỹ. Do đó, trên thực tế và theo dự báo trong tương lai sẽ tăng mạnh những chi phí cho phục vụ y tế, thể thao và du lịch (không dưới 40% tổng chi phí cho các dịch vụ vào cuối giai đoạn dự báo). 65-70% sản phẩm của ngành công nghiệp chế biến phục vụ cho các mục đích tiêu dùng cá nhân. Chẳng hạn, trong khoảng thời gian một vài thập niên gần đây tính trung bình trong 1/3 tổng sản phẩm của tổ hợp chế tạo máy của Mỹ, thì có 60-70% sản phẩm của ngành chế tạo ô tô, 25-30% của ngành công nghiệp điện tử, 45-50% của ngành công nghiệp kỹ thuật điện tử, 75% máy móc và thiết bị liên lạc dành cho việc hình thành quỹ tiêu dùng cá nhân. Tỷ phần đó của sản phẩm ngành công nghiệp dệt cũng khá cao (60-65%), công nghiệp ăn uống, may mặc, đồ gỗ (85-95%), phục vụ và sửa chữa ô tô (95-97%), trong lĩnh vực thương mại (trên 80%). Những thực tế như vậy – là điều chứng tỏ về tính định hướng xã hội của sản xuất, và không có cơ sở để dự báo những thay đổi nào đó của xu hướng sản xuất này trong tương lai.

Bảng 2. Cơ cấu đầu tư cơ bản tư nhân

	1980	1990	2000	2010	2020
<i>Tổng đầu tư cơ bản tư nhân (toàn bộ là 100%)</i>					
Sản xuất	66,1	68,7	73,4	76,9	80,0
Xây dựng	33,9	31,3	26,6	23,1	20,0

¹² Xem: Survey of Current Business, December 2003. P. 24.

<i>Đầu tư cơ bản cho sản xuất (toàn bộ là 100%)</i>					
Máy móc và thiết bị; trong đó:	51,4	59,6	74,6	80,0	84,4
Kỹ thuật thông tin	9,0	16,9	38,0	45,0	53,1
Máy móc và thiết bị khác	42,4	42,7	36,6	35,0	31,3
Xây dựng sản xuất	48,6	40,4	25,4	20,0	15,6

Quá trình tiếp tục đổi mới trang bị kỹ thuật của nền kinh tế Mỹ đòi hỏi phải gia tăng tỷ phần của tổng các đầu tư tư nhân trong GDP, cũng như những thay đổi nhất định về cơ cấu của chúng (bảng 2).

Dự báo hiện nay cho rằng, trong tương lai có thể hy vọng tiếp tục xu hướng tăng tỷ phần của những đầu tư cơ bản cho sản xuất và trước hết, vào bộ phận hoạt động của vốn cố định. Rõ ràng là, các khoản đầu tư cơ bản sẽ tăng với tốc độ mạnh cho kỹ thuật thông tin – IBM, thiết bị ngoại vi, kỹ thuật liên lạc, cung cấp chương trình (hiện nay trong giá trị của vốn cố định và đầu tư cơ bản cũng tính tới cả giá trị của việc đảm bảo chương trình), bởi vì chính kỹ thuật này đảm bảo nâng cao đáng kể mức độ tự động hoá sản xuất, hiệu quả tổ chức sản xuất trong các ngành công nghiệp khác nhau. Hơn nữa, các phương tiện kỹ thuật điện tử hiện đại cho phép thực hiện tự động hoá tổng hợp bằng điện tử trong tất cả các lĩnh vực của nền kinh tế: từ sản xuất công nghiệp cho đến sản xuất tại nhà, từ các hoạt động kinh doanh nhà kho cho đến những nghiên cứu khoa học. Hiện nay đó là một trong những phương hướng hoàn thiện có quy mô lớn và triển vọng nhất về mặt chất lượng nền kinh tế, nâng cao tiếp tục hiệu quả của nó.

Trong suốt ba thập niên gần đây, việc cải tổ kinh tế năng lượng của đất nước là hướng đầu tư quan trọng về nguyên tắc. Trọng tâm của chính sách đầu tư trong lĩnh vực này là vấn đề tiết kiệm năng lượng, hoặc là “tiết kiệm năng lượng - đó là nguồn năng lượng mới”. Đồng thời, công bằng mà nói thì chính sách với mục tiêu nghiên cứu các công nghệ tiết kiệm năng lượng có khả năng đẩy lùi thời điểm cạn kiệt các nguồn năng lượng không tái tạo được và đem lại lợi ích kịp thời, cần thiết cho việc xây dựng và kiểm nghiệm các công nghệ trên cơ sở sử dụng những nguồn năng lượng mới và hầu như không bị cạn kiệt.

Vấn đề tiết kiệm năng lượng, như đã biết, có ý nghĩa đặc biệt sâu sắc sau cuộc khủng hoảng năng lượng những năm 1970, gây tăng giá phi tiền tệ đối với các nguồn năng lượng. Vào nửa sau của những năm 1970 - đầu những năm 1980, đầu tư cơ bản hàng năm vào các quá trình công nghệ tiết kiệm năng lượng và thiết bị ở Mỹ là 5-5,5 tỷ đôla, trong đó 50-55% chỉ cho ngành công nghiệp. Đối với ngành chế tạo máy thì điều đó có nghĩa là cần phải giải quyết nhanh chóng những nhiệm vụ nâng cao khả năng tiết kiệm năng lượng của máy móc sản xuất ra, của thiết bị và các phương tiện cũng như nghiên cứu và mở rộng sản xuất các loại hình mới nhất của chúng, trong đó dành riêng cho việc ứng dụng các loại hình năng lượng thay thế hoặc là các loại hình năng lượng phi truyền thống.

Nhà nước đóng vai trò quan trọng trong việc thực thi chính sách tiết kiệm năng lượng: đã đưa ra các chuẩn mực nghiêm ngặt về hiệu quả năng lượng đối với một số loại hình máy móc, thiết bị, kỹ thuật sinh hoạt; trong một số trường hợp được trợ cấp và ưu đãi về thuế, cấp tiền cho những nghiên cứu khoa học và thiết kế thử nghiệm tương ứng, đặc biệt là trong lĩnh vực các nguồn năng lượng thay thế, trong các phòng thí nghiệm của tư nhân và nhà nước.

Nhờ tất cả những biện pháp này mà tỷ phần của ngành công nghiệp trong tổng tiêu dùng cuối cùng hàng hoá và năng lượng trong nước đã giảm từ 33% vào năm 1980 xuống còn 27% vào năm 2000, trong đó tiêu dùng riêng hàng hoá và năng lượng tính trên một đơn vị sản phẩm công nghiệp giảm 47%¹³.

Tuy nhiên, rõ ràng là việc giảm hàm lượng năng lượng của nền kinh tế nhờ duy trì bằng cách không thay đổi về mặt nguyên tắc những quá trình công nghệ truyền thống của sản xuất và sử dụng năng lượng là có giới hạn. Do đó, việc khai thác và tiếp tục sử dụng rộng sản xuất trong nền kinh tế quốc dân các công nghệ tiết kiệm năng lượng mới về chất và các dạng kỹ thuật – đó là vấn đề trọng tâm, mà để giải quyết nó trong những thập niên tới nhất thiết phải được chú ý một cách cao độ. Điều đó liên quan trước hết đến các ngành công nghiệp như hoá chất, chế biến dầu mỏ,

¹³ Xem: Energy Balances of OECD Countries, 2001-2002. International Energy Agency.

luyện kim, làm giấy, sản xuất vật liệu xây dựng, tức là nhóm ngành mà tỷ phần của nó chiếm tới 3/4 tổng năng lượng tiêu dùng trong ngành công nghiệp chế biến, còn hàm lượng năng lượng trên một đơn vị sản phẩm được sản xuất ra cao gấp hai-ba lần so với lượng trung bình của ngành công nghiệp chế biến. Khi chú ý tới điều nêu trên, chúng tôi cho rằng khả năng giảm hàm lượng năng lượng trong GDP vào thời kỳ dự báo, chắc chắn là không quá 20-25%.

Trong suốt những thập niên gần đây, trong số những phương hướng ưu tiên đầu tư cơ bản có cái gọi là những đầu tư cho sinh thái. Những khoản chi phí có trị giá cao nhất cho các biện pháp bảo vệ tự nhiên trong những năm 1970 đã đạt: nhìn chung trong nền kinh tế là 4,0-4,2% tổng khối lượng đầu tư cơ bản cả năm, trong công nghiệp chế tạo – 7-9%, trong các ngành “bẩn thỉu” hơn như luyện kim, hoá chất, chế biến dầu mỏ, công nghiệp làm giấy là 15-20%, vào các giai đoạn khác khoảng gần 30%.

Nhờ các khoản chi phí khá cao¹⁴, tỷ phần của các trang bị và máy móc bảo vệ tự nhiên khác nhau trong tổng giá trị vốn cố định đã tăng lên rõ rệt - từ 0,3% vào năm 1967 lên 3,7% vào giữa những năm 1980 và 5,5% vào đầu những năm 1990, trước hết là trong ngành công nghiệp chế biến của Mỹ, đồng thời trong các ngành đặc biệt “bẩn thỉu” nó chiếm tới 10-12%¹⁵. Điều đó cho phép tạo nên một hệ thống kỹ thuật bảo vệ tự nhiên khá giá trị, đảm bảo tuân thủ những tiêu chuẩn chặt chẽ do nhà nước quy định về mức độ ô nhiễm môi trường có thể chấp nhận được, và giảm phần nào những đầu tư tương ứng sau khi tập trung vào việc tiếp tục cải tiến về mặt kỹ thuật của chúng và hiện đại hoá các hệ thống bảo vệ tự nhiên sẵn có, tiến hành các công trình nghiên cứu khoa học và thiết kế thử nghiệm, cũng như vào việc kiểm tra thực trạng môi trường xung quanh. Trong những năm gần đây các khoản đầu tư cho “sinh thái” hàng năm chiếm 15-17% GDP.

¹⁴ Tổng chi phí cho các mục tiêu sinh thái riêng trong những năm 1972-1992 đã là gần 1,5 ngàn tỷ đôla (tính theo giá năm 1987). Phần lớn các chi phí này (62%) là do kinh doanh tư nhân cung cấp, 26% - do nhà nước và 12% do nhân dân (trước hết có các chi phí liên quan đến giảm ô nhiễm môi trường xung quanh bằng vận chuyển tự động).

¹⁵ Xem: US Industrial Outlook 1984. U.S. Department of Commerce January 1984, P. A2-A14; Survey of Current Business. May 1993. P. 55-62.

Rõ ràng là, sự giảm ở mức độ này hay khác về quy mô và sự chậm lại về tốc độ ô nhiễm môi trường xung quanh nhờ đủ các loại hệ thống bảo vệ tự nhiên và các biện pháp pháp lý vẫn không giải quyết được vấn đề sinh thái. Phương hướng chiến lược ở đây là khai thác và sử dụng ngày càng rộng rãi hơn các quá trình công nghệ khép kín, không có chất thải, sạch về sinh thái, tái sinh và tận dụng phế liệu, các phương pháp làm sạch bằng công nghệ sinh học...

Còn về những vấn đề sinh thái toàn cầu động chạm đến tất cả mọi người trên trái đất, thí dụ như ô nhiễm biển thế giới, sự an toàn trong hoạt động của các trạm điện nguyên tử, các lỗ thủng tầng ozon, hiệu ứng nhà kính, thì việc giải quyết chúng đòi hỏi phải kết hợp sức lực của phần lớn các nước. Đến lượt mình, điều đó sẽ làm tăng những chi phí tương ứng của mỗi nước và đặc biệt là Mỹ. Hiện nay, chưa chắc có thể đánh giá được quy mô loại đầu tư này cho sinh thái trong tương lai.

Dự báo này dự định tăng tổng thể khối lượng công trình xây dựng cho giai đoạn đến năm 2020. Nhưng, đồng thời có khả năng giảm xây dựng công nghiệp và tăng xây dựng nhà ở, điều đó đòi hỏi những thay đổi về cơ cấu và khuynh hướng đầu tư cơ bản tương ứng. Tới cuối giai đoạn dự báo đầu tư cơ bản cho xây dựng sản xuất là 38,5% so với 48,6% trong năm 1980 và 41,2% trong năm 2000, cho xây dựng nhà ở là 61,5% so với tương ứng là 51,4% và 58,8%.

Đặc biệt, sự linh hoạt về cấu trúc của các toà nhà công nghiệp hiện đại sẽ tạo điều kiện cho việc giảm xây dựng công nghiệp. Trong hàng loạt trường hợp điều đó cho phép thay đổi khi cần thiết và quy hoạch lại với những khoản chi phí tối thiểu cho sự xây dựng cơ bản mới đắt hơn.

Sự gia tăng xây dựng nhà ở sẽ được xác định bởi một số yếu tố. Trước hết là do tăng (theo dự báo của Mỹ) dân số của đất nước từ 282,1 triệu vào năm 2000 lên 335,8 triệu người vào năm 2020¹⁶. Sự gia tăng đó, cũng như những năm trước, sẽ diễn ra nhờ cả dòng dân di cư tăng không ngừng (mặc dù đã tăng cường định kỳ các luật về di cư). Cùng với việc xây dựng mới sẽ

¹⁶ Xem: US Census Bureau 2004. US Interim Projections by Age, Sex, Race, and Hispanic Origin (<http://www.census.gov/ipc/www/usinterimproj>).

buộc người dân phải thay thế nhà cũ và hư hỏng cũng như xây dựng lại nhằm mở rộng nhà ở sẵn có, hoặc là do nguyện vọng làm cho chúng trở nên tiện nghi và hiện đại hơn.

Vào những thập niên cuối của thế kỷ XX, mức tích lũy ổn định và tương đối thấp là đặc trưng của nền kinh tế Mỹ: 16-18% GDP (12-14% không tính xây dựng nhà ở). Mức đó thực sự là thấp hơn so với mức của nhiều nước Tây Âu và Nhật Bản, tất nhiên, đó là một trong những biểu hiện của sự phát triển và tính hiệu quả của nền kinh tế Mỹ và quá trình đầu tư nói riêng.

Vào những năm 1980-2000, trong tổng khối lượng đầu tư hàng năm vào nền kinh tế, các khoản đầu tư tư nhân chiếm trung bình là 85-90%, còn 10-15% là đầu tư của nhà nước. Nếu xuất phát từ giả thuyết về sự duy trì tỷ lệ này cả trong thời kỳ dự báo thì sự thay đổi thực tế và có thể có về mức tích lũy (chỉ tính riêng các đầu tư tư nhân) biểu hiện như sau (xem bảng 3).

Bảng 3. Mức tích lũy, tính theo % GDP của khu vực kinh tế tư nhân

	1980	1990	1995	2000	2010	2020
Đầu tư cho sản xuất	9,7	9,8	11,2	14,3	15,6	16,9
Đầu tư sản xuất cộng xây dựng nhà ở	14,6	14,2	15,8	19,5	20,3	21,2

Xu hướng tăng mức tích lũy sẽ được quy định bởi nhu cầu tiếp tục đổi mới trang bị kỹ thuật công nghệ của tất cả các ngành và lĩnh vực của nền kinh tế, chuyển chúng sang mức độ hiệu quả mới về chất. Sự gia tăng mức tích lũy trên thực tế cũng đã thể hiện rõ vào những năm 1990¹⁷.

Vào những năm cuối của thế kỷ XX cho thấy xu hướng giảm phần nào tỷ phần của chi phí và đầu tư của nhà nước trong tiêu dùng cuối cùng GDP. Với mức độ nhất định xu hướng này được xác định bởi sự giảm tỷ phần các chi phí quân sự (tính theo giá của năm 2000, %): năm 1980 là 6%; năm 1985

¹⁷ Điều đó được tạo từng phần bởi việc đưa các chi phí chi cho bảo đảm chương trình vào đầu tư.

– 7,2%; năm 1990 – 6,7%; năm 1995 – 4,9%; năm 2000 – 3,8%. Tuy nhiên, do những nguyên nhân nhất định tới năm 2004 chỉ số đó lại tăng lên 4,5%. Rõ ràng là, trong tương lai nhiều cái sẽ phụ thuộc vào điều, tình hình chính trị – quân sự trên thế giới nói chung và trong các khu vực riêng biệt sẽ phát triển theo hướng nào.

Trong tương lai, sự gia tăng các chi phí của nhà nước cho việc giải quyết những vấn đề xã hội và sinh thái là hoàn toàn chắc chắn. Nhìn chung, mặc dù có sự gia tăng các chi phí của nhà nước trong giai đoạn dự báo, nhưng tỷ phần của chúng trong tổng khối lượng GDP được sử dụng đến năm 2020 dự định sẽ bị giảm xuống.

Tuy nhiên, quy mô của ngoại thương nói chung sẽ tăng lên, có thể tăng chậm khối lượng nhập khẩu. Đồng thời cũng không có bất kỳ một cơ sở xác đáng nào để dự đoán giảm sai ngạch âm trong hoạt động ngoại thương.

Hiệu quả tăng trưởng kinh tế

Tất cả những tính toán đưa ra trong phụ lục 4 được thực hiện trên cơ sở những đánh giá dự báo về những thay đổi lượng việc làm và khối lượng sản xuất, cũng như giá trị và quá trình tăng vốn cố định trên cơ sở những đánh giá gần đây của Ban Phân tích kinh tế¹⁸.

Dự báo về giá trị và quá trình tăng vốn cố định (xem bảng 4) chú ý đến hai xu hướng thể hiện rõ trong những thập niên gần đây: tốc độ tăng chậm vốn cố định và giảm hàm lượng vốn trong sản phẩm. Những xu hướng này, đến lượt mình, được tạo nên bởi sự đổi mới tích cực trang bị kỹ thuật – công nghệ của nền kinh tế, cũng như động thái đặc trưng cho các quá trình tái sản xuất và thay đổi cơ cấu, trước hết là trong khoản hoạt động của vốn cố định¹⁹. Trong khoảng thời gian ít nhất là mười năm gần đây, tính trung bình 85% đầu tư cơ bản được dành cho việc thay thế bỏ máy móc và thiết bị. Việc tăng cường khai

¹⁸ Xem: Survey of Current Business, September 2004. P. 29-42.

¹⁹ Trong tổng giá trị vốn cố định của khu vực kinh tế tư nhân Mỹ thì tỷ phần của bộ phận hoạt động chiếm 37% vào năm 1980, còn trong ngành công nghiệp chế biến là 68%. Trong năm 2000 các chỉ số tương đương là 44% và 75%. Cũng nên lưu ý rằng, trong những năm 1960-2000 tỷ phần của các kỹ thuật thông tin trong tổng giá trị bộ phận hoạt động của vốn cố định của nền kinh tế Mỹ đã tăng từ 3,6% lên 29%.

thác chúng ở mức độ cao kết hợp với giảm thời hạn ứng dụng trên thực tế những thành tựu mới của tiến bộ khoa học - kỹ thuật đã tạo ra xu hướng giảm thời hạn sử dụng thực tế và đặc biệt là vô hình của máy móc và thiết bị.

Bảng 4. Khối lượng và cơ cấu vốn cố định trong khu vực kinh tế tư nhân Mỹ

	Tỷ đôla tính theo giá năm 2000			Cơ cấu, tính theo %		
	1980	2000	2020	1980	2000	2020
Toàn bộ khu vực kinh tế tư nhân	6069,8	10426,1	17300,0	100,0	100,0	100,0
Các ngành sản xuất vật chất	1909,7	2833,9	3950,0	31,5	27,2	22,8
Lĩnh vực dịch vụ	4160,1	7592,2	13350,0	68,5	72,8	77,2

Nhìn chung có thể kết luận rằng, các quá trình cải tiến về chất vốn cố định, đổi mới thường xuyên nó trên cơ sở kỹ thuật hiện đại rõ ràng là chiếm ưu thế so với việc mở rộng số lượng của nó. Tính ì truyền thống của một khối lượng lớn vốn cố định với sức nặng ngày càng tăng của thiết bị đã cũ và các máy móc hiệu quả thấp đang nhường ngày càng nhiều chỗ cho các quá trình hoạt động, đẩy mạnh tốc độ chu chuyển và nâng cao hiệu quả sử dụng của nó. Một trong những chứng cứ cho điều đó là sự giảm hàm lượng vốn trong sản phẩm. Tính chất lâu dài của các xu hướng nêu trên đem lại cơ sở để dự báo rằng, vào thời kỳ những năm 2000-2020, trung bình 75-80% đầu tư cơ bản cho sản xuất trong khu vực kinh tế tư nhân của Mỹ sẽ tập trung vào việc bù lại những phí tổn của vốn cố định, 20-25% cho việc mở rộng nó.

Bảng 5. Quy mô và hiệu quả sử dụng các nguồn lực sản xuất, tăng (giảm) trong một giai đoạn, tính theo %

	Khu vực kinh tế tư nhân nói chung		Các ngành sản xuất vật chất		Lĩnh vực dịch vụ	
	1980-2000	2000-2020	1980-2000	2000-2020	1980-2000	2000-2020
Sản phẩm	191	219	173	187	197	230
Số người làm việc	145	122	96	89	173	132

Vốn cố định	172	166	148	139	183	176
Năng suất lao động	132	180	180	210	114	174
Mức trang bị vốn lao động	118	136	155	156	105	133
Hàm lượng vốn trong sản phẩm	89	76	86	74	92	76

Bảng 5 đưa ra những chỉ số tổng kết chủ yếu về quy mô thực tế của các nguồn lực được đưa vào sản xuất và hiệu quả sử dụng chúng trong những năm 1980-2000, và các xu hướng có thể có và lượng thay đổi của chúng vào hai mươi năm đầu của thế kỷ XXI. Như vậy, dự báo hiện nay cho rằng trong tương lai đến năm 2020 nền kinh tế Mỹ vẫn phát triển theo chiều sâu và tiếp tục nâng cao hiệu quả tăng trưởng kinh tế.

Người dịch: HOÀNG MINH

Hiệu đính: NGUYỄN THỊ LUYẾN



VIỆN THÔNG TIN KHOA HỌC XÃ HỘI
*26 Lý Thường Kiệt, Hà Nội * Tel: 8.253074 - 8.264243*

TÀI LIỆU

PHỤC VỤ NGHIÊN CỨU

(LƯU HÀNH NỘI BỘ)

SỐ: TN 2008 – 10 & 11

HÀ NỘI - 2008

CÁC CƠ CHẾ TỰ ĐIỀU TIẾT CỦA NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG Ở CẤP ĐỘ KINH TẾ VĨ MÔ VÀ VI MÔ

ANDRIANOV V. D. *Mekhanizmy
samoregulirovanija rynokchnoj
ekonomiki na makro - i
mikroekonomicheskom urovnjakh.*
BIKI, 2007, No. 91 & 92, st. 2-4, 2-4.

Về sự cân bằng và bền vững của hệ thống kinh tế. Sự bền vững và năng động là những điều kiện cơ bản cho sự hoạt động có hiệu quả của nền kinh tế thị trường. Trong lý luận kinh tế, bền vững được coi là một trong những khái niệm của quan điểm cân bằng kinh tế, mà theo nó việc duy trì trạng thái cân bằng trong nền kinh tế là một trong những nhiệm vụ quan trọng nhất của kinh tế vĩ mô. L. Wallras đã đưa ra quan điểm cân bằng kinh tế chung với tư cách là phương tiện tổng hợp để phân tích hệ thống kinh tế.

Theo quan điểm này, các tổ chức kinh tế phải tiến tới đưa hệ thống kinh tế vào trạng thái tối ưu, coi đó là một trạng thái cân bằng mà trong bối cảnh này người ta liên tưởng nó với trạng thái bền vững. Nếu hệ thống đang ở trạng thái cân bằng bền vững, thì dưới những biến động mang tính phá hủy của môi trường bên ngoài nó sẽ quay trở lại trạng thái ban đầu. Hệ thống cần được bảo đảm phát triển trong môi trường năng động, cũng như tiến gần mục tiêu nào đó.

Sự bền vững - đó là khả năng hệ thống duy trì những tính chất của mình trong bối cảnh môi trường đang thay đổi. Có thể sẽ bị mất bền vững khi thay đổi các thông số của hệ thống (bifurcation – sự phân rẽ) do tác động từ bên ngoài (những tác động mạnh hoặc không phù hợp với hệ thống) và phá vỡ các mối liên hệ trong hệ thống.

Theo các quy luật của lý thuyết phân tích hệ thống, bền vững được xác định bởi sự hiện diện của các cơ chế tự điều tiết trong hệ thống. Theo tác giả, trong các hệ thống kinh tế thì các hệ thống kinh tế chức năng ở cấp độ kinh tế vĩ mô và các tổ chức được tự điều tiết ở cấp độ kinh tế vi mô phải trở thành những cơ chế như vậy. Tác giả quan niệm hệ thống kinh tế chức năng là tổng thể các thiết chế và tổ chức tạo nên những cơ chế tự điều tiết, đảm bảo duy trì trạng thái cân bằng trong phạm vi các thông số kinh tế vĩ mô đã đặt ra.

Cơ cấu hệ thống kinh tế chức năng gồm các cơ quan chính quyền lập pháp và hành pháp, các trung tâm phân tích và thông tin, các tổ chức nhà nước và xã hội, các cơ cấu kinh doanh tư nhân...

Các cơ chế tự điều tiết ở cấp độ vi mô. Trong lý thuyết phân tích hệ thống thì hệ thống được hiểu là tổng thể các yếu tố có liên hệ và tác động lẫn nhau, tạo nên một chỉnh thể chức năng thống nhất để giải quyết những nhiệm vụ nhất định và đạt các mục tiêu đã đề ra.

Khác với hệ thống lĩnh vực kinh tế – tài chính (ngân hàng, thuế, bảo hiểm...), hệ thống kinh tế chức năng là hệ thống tự điều tiết, mà trong đó sự sai lệch các chỉ tiêu bền vững đã đặt ra đòi hỏi phải huy động các cơ chế đảm bảo khôi phục lại sự cân bằng.

Nhà kinh tế học Mỹ – P. Draker, người được coi là một trong các nhà sáng lập ra học thuyết quản trị cho rằng “Các chỉ số mục tiêu trong các lĩnh

vực kinh doanh then chốt là “bảng công cụ” cần thiết để lái doanh nghiệp hoạt động”. Do đó, để thực hiện chính sách kinh tế một cách hiệu quả cũng cần phải sử dụng “bảng công cụ”, chỉ ra những hướng ưu tiên để thực hiện đường lối kinh tế.

Theo tác giả, có thể đưa nhịp độ tăng trưởng GDP, mức lạm phát năm, mức thâm hụt ngân sách nhà nước, khối lượng nợ nhà nước, giới hạn biến động tỷ giá hối đoái quốc gia, khối lượng dự trữ tiền vàng, mức chi trả nợ nước ngoài, mức tích lũy trong GDP, tỷ lệ hàng hoá nước ngoài trong các khu vực cụ thể của thị trường quốc gia, mức độ thất nghiệp và đói nghèo, mức độ bất bình đẳng trong phân phối thu nhập tiền tệ theo các nhóm dân cư, mức độ bền vững về kinh tế... vào các chỉ tiêu ổn định kinh tế vĩ mô (cân bằng), là những chỉ tiêu cần thiết để duy trì ở mức đã đề ra và từ chúng có thể thiết lập “bảng công cụ” cho sự tăng trưởng kinh tế bền vững và cân bằng.

Giá trị của các chỉ số này, mà phần lớn trong số đó là các tham số chỉ số lượng, có thể chia ra thành ba loại: giá trị tối ưu, giá trị cận biên và giá trị tối hạn. Cụ thể là, có thể đạt mức tăng trưởng kinh tế tương đối cao với mức lạm phát năm không quá 5% (giá trị chỉ số tối ưu), với mức lạm phát 40% thì tăng trưởng kinh tế bị đình đốn (giá trị cận biên), và với mức lạm phát cao hơn 100% thì bao giờ cũng bắt đầu suy thoái về sản xuất công nghiệp và giảm GDP (giá trị tối hạn).

Chỉ số Gini, hoặc hệ số tập trung hoá thu nhập là chỉ tiêu lượng hoá mức độ bất công bằng trong phân phối thu nhập. Trong trường hợp phân phối thu nhập công bằng, mỗi một nhóm dân cư được nhận thu nhập tỷ lệ với số lượng người của mình và hệ số Gini sẽ bằng không, còn khi hoàn toàn mất công bằng trong phân phối thu nhập thì hệ số đó sẽ bằng 1. Theo phương pháp luận của Liên Hợp Quốc thì giới hạn phân hoá thu nhập tới hạn tính theo hệ số Gini là 0,41 – 0,42, ngưỡng giới hạn là 0,35 – 0,37 và giới hạn tối ưu là 0,25 – 0,26. Hệ số Gini có thể sử dụng để xác định mức độ bất công bằng trong phân chia lương theo nhóm lao động.

Một số trong các thông số kinh tế – xã hội nêu trên đã được quy định đầu tiên trong “Thoả thuận quốc tế về ổn định đồng euro”, hoặc trong những thoả thuận *Maastricht* – trên cơ sở kinh tế và tiền tệ của EU, là những tiêu chí cân bằng cơ bản.

Cụ thể, điều kiện bắt buộc để các nước tham gia vào EU là những giá trị chỉ tiêu kinh tế vĩ mô như sau:

- Mức lạm phát không được vượt quá 1,5 điểm % chỉ số tương tự ở ba nước có mức tăng giá thấp nhất;
- Mức lãi suất tín dụng dài hạn không được cao hơn 2 điểm % so với chỉ tiêu tương ứng của ba nước có mức tăng giá thấp nhất;
- Thâm hụt ngân sách quốc gia không được quá 3% GDP;
- Nợ của nhà nước không được quá 60% GDP;
- Tỷ giá trao đổi của đồng tiền quốc gia trong thời gian hai năm không được vượt giới hạn biến đổi đã được quy định trong Liên minh tiền tệ châu Âu.

Những điều kiện này được áp dụng ngay cả cho các nước – thành viên mới của EU, nước sẽ được đưa đồng tiền chung châu Âu vào lãnh thổ của mình.

Khi hình thành các văn bản nền tảng để xây dựng Không gian kinh tế thống nhất, thì trong đó ngay cả những nguyên tắc và các mức chỉ tiêu kinh tế vĩ mô tương tự cũng được đưa vào Hiệp định về danh mục các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô cơ bản.

Phân tích so sánh sự phát triển của phần lớn các nước phát triển và các nước công nghiệp mới đã cho thấy giá trị tối ưu của các chỉ số kinh tế – xã hội cơ bản như sau:

- Sự gia tăng chỉ số giá hàng năm không được quá 3 – 5%;
- Nhịp độ tăng khối lượng tiền tệ phải tương ứng với nhịp độ tăng sản xuất (không quá 5% / năm);
- Mức lạm phát ngân sách nhà nước không được cao hơn 3 – 5% GDP;
- Nợ của nhà nước không được quá 60% GDP;
- Mức biến động tỷ giá đồng tiền quốc gia không được cao hơn 1 – 2% một tháng;
- Khối lượng dự trữ tiền vàng không được dưới mức 8% GDP và đảm bảo đủ để thanh toán những chi phí nhập khẩu hàng hoá tối thiểu là trong thời gian 3 tháng;

- Tỷ lệ giữa các khoản chi trả thường kỳ cho dịch vụ vay nợ nước ngoài không được quá 20% thu nhập hàng năm từ xuất khẩu;
- Mức tích lũy trong GDP được sử dụng để bảo đảm tái sản xuất mở rộng không được thấp hơn 10%;
- Tỷ trọng hàng nước ngoài trong các khu vực cụ thể của thị trường trong nước không được cao hơn 40%;
- Tỷ phần của các công ty “chủ đạo” trên một thị trường hàng hoá cụ thể không được cao hơn 65%;
- Tỷ trọng vốn của một ngân hàng quốc gia lớn ở một khu vực cụ thể trên thị trường tài chính trong tổng số vốn không được vượt quá 35%;
- Mức thất nghiệp không được cao hơn 20% số dân có khả năng lao động;
- Mức chênh lệch về thu nhập tiền tệ của 20% nhóm dân giàu nhất và 20% nhóm dân nghèo nhất không được cao hơn 12 lần;
- Chỉ số đói nghèo không được quá 40% dân số của đất nước.

Tác giả đã lựa chọn những hệ thống kinh tế chức năng chủ yếu làm cơ sở cho những chỉ tiêu này, những hệ thống đảm bảo: cân đối ngân sách nhà nước, duy trì ổn định đồng tiền quốc gia, thiết lập và sử dụng dự trữ tiền vàng, dòng chuyển động của vốn, hình thành và duy trì môi trường cạnh tranh; đồng thời bảo vệ thị trường trong nước khỏi sự cạnh tranh không lành mạnh; điều chỉnh mức lạm phát, bảo đảm về mặt xã hội cho nhân dân cũng như bảo vệ môi trường xung quanh.

Hệ thống kinh tế chức năng trong các hệ thống kinh tế hiện đại phải giữ vị trí trung gian giữa nhà nước và thị trường, bảo đảm sự cân bằng ở cấp độ kinh tế vĩ mô và sự thống nhất của cơ chế quản lý kinh tế.

Các hệ thống chức năng được hình thành dưới tác động của những “quy chế tự phát” (khái niệm triết học xã hội của F. Hayek) trong quá trình tiến triển của các thiết chế trong nền kinh tế thị trường, chứ không phải là do hoạt động có mục đích rõ ràng của con người. “Các quy chế tự phát” được hình thành bằng con đường tiến hoá với tư cách là kết quả khách quan (hợp

quy luật) từ hoạt động có ý thức của hàng triệu con người đang theo đuổi những mục đích riêng. Về mặt này “quy chế tự phát” có thể coi là sản phẩm hoạt động khách quan, mà kết quả nhận được là hơi khác so với sự mong đợi.

Hệ thống kinh tế chức năng là các cơ cấu tự điều tiết mở, liên kết các thiết chế và các tổ chức khác nhau nhằm bảo đảm hoạt động kinh tế có hiệu quả. Khả năng điều tiết trong các hệ thống này đạt được nhờ sự quản lý từ trung tâm, sự điều chỉnh các quan hệ giữa các bộ phận của cơ cấu, mà đặc trưng của chúng là nguyên tắc quản lý phân cấp cũng như quản lý theo mạng.

Nguyên tắc quản lý phân cấp dựa trên sự cưỡng chế, tức là trừng phạt vì vi phạm những quy định nào đó bằng sự cưỡng chế của nhà nước hoặc các chế tài của xã hội. Nguyên tắc quản lý theo mạng lưới dựa trên các quy tắc chính thức cũng như những hạn chế không chính thức (những chuẩn mực về hành vi được mọi người công nhận, sự thoả hiệp, những giới hạn hoạt động nội bộ...).

Trong các hệ thống kinh tế chức năng, sự sai lệch các thông số bên vững sẽ kích động các hệ thống đảm bảo khôi phục lại trạng thái cân bằng. Đồng thời, việc khôi phục các thông số đã đặt ra được thực hiện tự nguyện nhờ những chuẩn mực hành vi được mọi người công nhận hoặc thoả thuận, hoặc là bằng cách cưỡng chế, nhờ hạn chế hoạt động nội bộ và sự tác động của mối đe dọa trừng phạt không tránh khỏi bằng những chế tài của nhà nước và xã hội do vi phạm những quy định tương ứng.

Chẳng hạn, bộ phận chủ yếu của hệ thống điều tiết mức lạm phát ở Mỹ là hệ thống dự trữ Liên bang, trong đó các cơ cấu nhà nước và công ty tư nhân đã thiết lập cơ chế tự điều tiết có hiệu quả. Hệ thống dự trữ Liên bang có quy chế chi nhánh nhà nước độc lập, gồm 12 ngân hàng dự trữ Liên bang và gần 6 ngàn ngân hàng thương mại – thành viên, chiếm tỷ lệ trên 75% các khoản tiền gửi ngân hàng trong nước. Ở EU chức năng này cũng do Ngân hàng Trung ương châu Âu thực hiện, đảm bảo duy trì ổn định giá cả.

Những thành phần chủ yếu tạo nên cơ cấu hệ thống chức năng đảm bảo hình thành môi trường cạnh tranh là các uỷ ban chống độc quyền phối hợp hành động với hiệp hội các nhà sản xuất hàng hoá và các tổ chức nghiên

cứu xem xét tình hình thị trường và cơ cấu công ty của thị trường trong nước và thế giới.

Hệ thống kinh tế chức năng là một cơ cấu phức tạp, liên kết những bộ phận như tổng hợp hồi cố, tiên đoán kết quả cuối cùng (trọng tâm kết quả hoạt động), thông qua quyết định, cũng như sự hoạt động của nhiều bộ phận.

Hệ thống kinh tế chức năng thực hiện đánh giá linh hoạt các thông số hiện tại của hệ thống nhờ mối liên hệ ngược lại bằng cách so sánh với giá trị đã đặt ra. Để thực hiện nhiệm vụ này phải xây dựng hệ thống theo dõi thẩm định, đó là tổ chức giám sát các thông số được kiểm tra theo chế độ thời gian thực tế và đề ra những số liệu quy định mức độ sai lệch của các chỉ số thực tế so với các thông số cho trước để giám sát và xây dựng cơ sở dữ liệu các thông số được kiểm tra.

Với tư cách là nhà quan sát từ bên ngoài có thể là một nhà chuyên môn hay một chương trình theo dõi, từng phần hoặc toàn bộ hoạt động mô phỏng của nó. Sử dụng một cách tương ứng chu tuyến trắc nghiệm thẩm định tự động và tác động lẫn nhau (có thể áp dụng chúng cùng một lúc).

Nhiều hệ thống kinh tế chức năng phải phối hợp hành động theo cấp độ, tức là các bộ phận của một hệ thống chức năng tham gia với tư cách là một bộ phận vào cơ cấu hoạt động của hệ thống khác. Thí dụ, hệ thống chức năng điều tiết mức lạm phát phải phối hợp hành động theo cấp độ với hệ thống đảm bảo ổn định đồng tiền quốc gia, và với hệ thống chức năng chịu trách nhiệm cân đối ngân sách nhà nước. Hệ thống chức năng đảm bảo xây dựng và duy trì môi trường cạnh tranh phải phối hợp hành động theo cấp độ với hệ thống bảo vệ thị trường trong nước khỏi sự cạnh tranh không lành mạnh.

L. Bertalanfi cho rằng, các hệ thống chức năng được đặc trưng bởi hiện tượng “cùng hướng tới” điều tốt nhất, nó được tạo ra bởi sự hiện diện của mục tiêu và việc đảm bảo độ bền vững mà hệ thống phải tiến tới, đồng thời phải mô phỏng và hoàn thiện cơ cấu theo mức độ tích lũy thông tin. Quan điểm của nhà lý luận phân tích hệ thống này là có ý nghĩa đối với các hệ thống kinh tế chức năng.

Sự xuất hiện hệ thống kinh tế chức năng là có thể, nhờ sự phát triển các phương tiện thông tin liên lạc và viễn thông, kỹ thuật máy tính,

Internet, các hệ thống thông tin khu vực và toàn cầu... Sự hình thành không gian thông tin toàn cầu cho phép tiếp cận thông tin kịp thời về những thay đổi của các chỉ số kinh tế vĩ mô của các nước và của nền kinh tế thế giới, về tình hình thị trường hàng hoá, tình hình trên thị trường tài chính thế giới, sự vận động của vốn... Hoạt động của hệ thống kinh tế chức năng thường dựa trên những cơ sở dữ liệu riêng biệt được liên kết thành một mạng lưới thông tin thống nhất.

Do sự xuất hiện và phát triển của các hệ thống kinh tế chức năng nên nền kinh tế thị trường đã biến đổi thành hệ thống tự phát triển mở cửa, đồng thời các hệ thống kinh tế chức năng đảm bảo sự bền vững và năng động trong phát triển kinh tế.

Những cơ chế tự điều tiết ở cấp độ kinh tế vi mô. Hệ thống tự điều tiết ở cấp độ kinh tế vi mô ở các nước có nền kinh tế thị trường phát triển bao trùm tất cả các lĩnh vực của đời sống kinh tế, còn cơ chế tự điều tiết ở cấp độ kinh tế vi mô là các tổ chức được tự điều tiết.

Trên sách báo kinh tế phương Tây, thuật ngữ tự điều tiết (self-regulation) được hiểu là việc chủ thể kinh tế tự đặt cho mình những giới hạn nhất định không chịu sự ép buộc từ bên ngoài, tức là nó được hiểu là sự điều tiết các thị trường và lĩnh vực kinh doanh bởi chính các đối tác kinh tế mà không cần sự can thiệp của nhà nước.

Các hội liên hiệp chuyên nghiệp của các luật sư, giảng viên, quản lý theo chế độ trọng tài đang nghiên cứu chuẩn mực đạo đức và chuyên môn trong hoạt động, xây dựng những cơ chế kiểm soát việc thực hiện chúng, góp phần giảm số lượng các vụ vi phạm pháp luật trong lĩnh vực kinh doanh.

Hệ thống tự điều tiết khác với thị trường tự do là, việc thiết lập “các quy tắc chơi” được hình thức hoá cho các bên tham gia các khu vực thị trường cụ thể. Những quy tắc này được quy định trong các văn bản (chỉ số tâm lý học nghiệp vụ...) và bao gồm những chế tài đối với sự vi phạm các quy tắc này, cũng như các cơ chế giải quyết xung đột giữa các bên tham gia thị trường, trong một mức độ nhất định hạn chế quyền tự do của các đối tác kinh tế.

Đồng thời sự thiết lập “các quy tắc chơi” và giải quyết các xung đột được thực hiện bởi các bên tham gia thị trường không cần sự can thiệp của

nhà nước. Với mục đích này họ thiết lập nên các tổ chức được trao toàn quyền và một phần quyền hạn của các đối tác kinh tế.

Như vậy, đã tạo ra được một cơ cấu quản lý hoạt động kinh tế ba bên, trong đó bên thứ ba không phải là nhà nước dưới dạng hệ thống trọng tài tư pháp hoặc các cơ quan điều tiết theo ngành, mà là các tổ chức chuyên ngành được thiết lập bởi chính những bên tham gia thị trường.

Những quy tắc tự điều tiết không đối lập với những quy định mang tính hình thức do nhà nước thông qua, và là những quy tắc chính thống. Trên thực tế, các đối tác kinh tế có thể ký kết những hiệp định tác động đến hành vi của họ trên thị trường và đặt chế tài đối với các vụ vi phạm, nhưng trái ngược với những quy định hình thức. Ví dụ điển hình là các hiệp định phối hợp phi hình thức không thuộc quyền quyết định của các tổ chức tự điều tiết.

Như vậy, các quy tắc tự điều tiết có thể bổ sung cho các quy tắc điều tiết của nhà nước.

Trong một số trường hợp, sự tự điều tiết có tác dụng trong các lĩnh vực, nơi không điều chỉnh theo luật. Nếu hệ thống tự điều tiết hình thành sớm hơn điều tiết của nhà nước, thì nhà nước có thể từ chối không can thiệp vào lĩnh vực đó. Trong thời gian gần đây, các quá trình tương tự đã diễn ra ở lĩnh vực điều tiết thương mại điện tử và bảo vệ thông tin cho nhân viên trên hệ thống Internet. Chẳng hạn, ở Mỹ trong thời gian gần đây đã chú trọng tới sự cạnh tranh giữa giới kinh doanh xúc tiến thiết lập hệ thống tự điều tiết hiệu quả trong lĩnh vực này, và các tổ chức nhà nước đang soạn thảo những văn bản định mức tương ứng.

Đôi khi sự tác động qua lại giữa hệ thống điều tiết của nhà nước và tự điều tiết được thực hiện bằng cách chuyển một phần quyền hạn của các cơ cấu nhà nước sang cho các tổ chức tự điều tiết, đồng thời nhà nước có thể là người khởi xướng việc thành lập chúng.

Thông thường các tổ chức tự điều tiết, do cuộc chiến cạnh tranh gay gắt đã đặt ra cho các thành viên của mình những quy tắc hoạt động ngặt nghèo hơn so với luật định. Các công ty tuân thủ những điều kiện phối hợp hành động chặt chẽ hơn với bạn hàng và với các đối tác thì thường là hấp dẫn hơn đối với khách hàng. Mặt khác, việc đưa ra các quy định ngặt nghèo hơn

cũng chứng tỏ về những hậu quả tiêu cực có thể xảy ra trong việc thắt chặt sự điều tiết của nhà nước. Trong bối cảnh, khi mà nhà nước bắt đầu thực hiện những quy định điều tiết chặt chẽ hơn, giới kinh doanh có thể tự thắt chặt những tiêu chuẩn của mình, khi cho rằng có thể kiểm soát một cách hiệu quả thị trường và không cần sự can thiệp của nhà nước.

Theo các chuyên gia, có các lĩnh vực hoạt động kinh tế mà trong đó sự điều tiết của nhà nước là rất khó khăn và không phải lúc nào cũng có hiệu quả. Liên quan tới lĩnh vực này là ngành quảng cáo, ngành kết hợp giữa thương mại và nghệ thuật. Đồng thời nó có thể tác động tiêu cực đến người tiêu dùng (công dân) khi những phương thức quảng cáo nghệ thuật của nó tuân thủ một cách hình thức những yêu cầu pháp luật. Tuy nhiên, việc thể chế hoá cụ thể về mặt luật pháp để sử dụng các phương tiện quảng cáo nghệ thuật là không hiệu quả, bởi vì có thể góp phần biến hoạt động quảng cáo thành thông tin đơn thuần.

Ở phần lớn các nước trên thế giới, nhà nước đề ra những yêu cầu cơ bản trong lĩnh vực hoạt động quảng cáo và thể chế hoá các hình thức quảng cáo ảnh hưởng không tốt tới nhân dân cũng như những hình thức quảng bá về mặt xã hội (quảng cáo các đồ uống có cồn, thực phẩm, thuốc men, hàng dùng cho trẻ em...).

Luật về lĩnh vực quảng cáo có thể bổ sung bằng các bộ luật về đạo đức kinh doanh của các tổ chức tự điều tiết đang cụ thể hoá các điều luật.

Theo các chuyên gia, trong hệ thống tự điều tiết cũng có những hạn chế về mặt hiệu quả của nó so với những thiết chế đối trọng khác. Chẳng hạn, trên thị trường nơi các tổ chức tự điều tiết hoạt động có thể hạn chế sự cạnh tranh (mặc dù sự thoả thuận bất hợp pháp có thể diễn ra không cần sự giúp đỡ của một tổ chức nào đó).

Vấn đề hạn chế sự cạnh tranh trong hoạt động của các tổ chức tự điều tiết là có, nhưng các cơ quan chống độc quyền có thể chống lại nó và những vấn đề khác bằng cách vi phạm luật chống độc quyền.

Sự tác động tiêu cực của hạn chế cạnh tranh sẽ tăng lên, nếu như tư cách hội viên trong tổ chức tự điều tiết là điều kiện thực hiện kinh doanh trong một lĩnh vực cụ thể. Đồng thời, nếu trong lĩnh vực đó chỉ có một tổ chức

hoạt động, thì những yêu cầu đối với các thành viên của nó có thể ảnh hưởng không tốt đến khả năng cạnh tranh.

Kết luận. Tự điều tiết là một thể chế, tức là phải thiết lập những quy tắc điều tiết hoạt động kinh tế của các chủ thể kinh tế trong một lĩnh vực kinh doanh cụ thể, cũng như thiết lập các cơ chế bảo đảm việc tuân thủ chúng. Tự điều tiết được thực hiện bằng cách các bên tham gia thị trường thành lập các cơ cấu chuyên ngành và trao cho chúng một số quyền hạn, trong đó có các quyền kiểm soát việc tuân thủ “các quy tắc chơi”, áp dụng các chế tài đối với sự vi phạm các quy tắc đó, cũng như giải quyết những tranh chấp giữa các bên tham gia thị trường và những người ngoài.

Tổ chức tự điều tiết - đó là một liên hiệp của các chủ thể kinh tế thực hiện hoạt động kinh doanh trong phạm vi những quy tắc mà họ đặt ra, với sự tham gia của cơ quan đại diện trung tâm. Các cơ quan tự điều tiết là các hiệp hội – kinh doanh với tư cách hội viên cố định.

Tuy nhiên, không phải tất cả các hiệp hội – kinh doanh đều là tổ chức tự điều tiết. Vấn đề chủ yếu là sự giao phó quyền hạn, bởi vì chính đó là cơ sở của cơ chế quản lý các hợp đồng. Trong trường hợp ngược lại có thể coi tổ chức đó là một nhóm áp lực (hoặc một nhóm lợi ích) chứ không phải là tổ chức tự điều tiết.

Có thể coi hiệp hội - kinh doanh là một tổ chức tự điều tiết khi các bên tham gia trao cho nó quyền thực hiện các chức năng sau:

- Nghiên cứu tổng thể các quy tắc và tiêu chuẩn hoạt động kinh doanh;
- Giám sát việc tuân thủ các tiêu chuẩn và quy tắc này;
- Nghiên cứu và áp dụng hệ thống chế tài đối với hành vi vi phạm các quy tắc (tối thiểu là đối với các thành viên của tổ chức, tối đa - đối với tất cả các bên tham gia thị trường);
- Thiết lập thể thức riêng để giải quyết ngoài toà án các tranh chấp giữa các thành viên hiệp hội và những người ngoài (với những người tiêu dùng...).

Đồng thời, quyền đại diện và bảo vệ các lợi ích của cộng đồng kinh doanh trong các quan hệ qua lại với nhà nước và các tổ chức xã hội thường là mục tiêu công khai của tổ chức tự điều tiết. Tuy nhiên, việc thực hiện chức năng này không phải là đặc điểm đặc trưng của của tổ chức tự điều tiết. Thí dụ, các tổ chức kinh doanh vận động hành lang được thành lập nhằm mục đích này, tuy nhiên chúng không thực hiện các chức năng tự điều tiết. Những tổ chức như vậy là “Better Business Bureau” (của Mỹ), các “ombudsmen” chuyên ngành của Anh và các tổ chức khác xét xử những khiếu nại của các công ty tư nhân về hoạt động của các cơ quan nhà nước, đảm bảo bảo vệ những lợi ích của giới kinh doanh khỏi sự can thiệp của nhà nước.

Thông thường, những khoản tiền đóng góp của các hãng – tham gia là cơ sở tài chính để hoạt động của tổ chức tự điều tiết.

Các tổ chức được tự điều tiết khác với cùng điều tiết (co-regulation), tức là cùng tham gia vào quá trình điều tiết với nhà nước và các cơ quan và tổ chức khác nhau trên thị trường. Hệ thống cùng điều tiết cũng là phương pháp quản lý đa phương các quá trình kinh tế, nhưng khác với tự điều tiết, nó là một nhóm có nhiều thành viên tham gia quá trình hơn. Ngoài những người sản xuất và tiêu dùng, tham gia vào đó còn có các tổ chức quan tâm khác (Các hội người tiêu dùng, các công đoàn, các tổ chức trong lĩnh vực thông tin...).

Hệ thống cùng điều tiết điều hoà lợi ích của các “bên chơi” khác nhau, đồng thời cùng điều tiết cũng có các hình thức tổ chức khác so với tự điều tiết. Các bộ phận cùng điều tiết được hình thành bằng cách đưa các nhà đại diện của cộng đồng vào cơ cấu quản lý các tập đoàn lớn, hoặc là đưa các đại diện của giới kinh doanh hay của cộng đồng vào các cơ quan điều tiết nhà nước.

Động cơ của các bên tham gia tổ chức tự điều tiết và cùng điều tiết là khác nhau (đối với tổ chức tự điều tiết thì động cơ hoạt động chủ yếu là đảm bảo những ưu thế cạnh tranh..., còn đối với tổ chức cùng điều tiết thì động cơ chính của các bên tham gia là giải quyết vấn đề cân bằng lợi ích giữa các công ty hoạt động trên một thị trường cụ thể). Bởi vậy, với tư cách là các đại diện cho lợi ích của giới kinh doanh trong một ngành nào đó, tham gia vào các tổ chức này chủ yếu không phải là các công ty, mà là các hiệp hội – kinh doanh (trong đó có các tổ chức tự điều tiết).

Một số công ty có thể tham gia vào các hệ thống tự điều tiết, nếu như các khoản lợi thu từ việc thiết lập các nguyên tắc tính toán lợi ích kinh doanh của toàn ngành cao hơn những chi phí của họ, đồng thời những công ty như vậy được độc quyền hoặc chiếm vị trí chủ đạo trên thị trường.

Đôi khi sự tham gia trong các hệ thống cùng điều tiết có thể là hấp dẫn đối với các công ty có thị phần nhỏ, những công ty này có thể thu được những khoản lợi khác từ việc tham gia cùng điều tiết (thí dụ, tác động về mặt chính trị đối với các chủ sở hữu hoặc các nhà lãnh đạo công ty).

Sự phát triển các tổ chức tự điều tiết ở nước Nga. Tự điều tiết hoạt động kinh tế – là một hiện tượng tương đối mới đối với nền kinh tế nước Nga. Truyền thống của sự tự điều tiết trong lĩnh vực kinh doanh, cũng như việc giải quyết công khai ngoài toà án các tranh chấp giữa các chủ thể kinh tế, sau những năm 20 của thế kỷ XX hầu như đã bị mất. Hiện nay, chúng dần dần được khôi phục lại, đặc biệt là trong các lĩnh vực như hoạt động kinh doanh trên thị trường chứng khoán, quản lý theo chế độ trọng tài...

Trong hàng loạt ngành và ở cấp độ liên ngành đã thành lập được các hiệp hội người sản xuất có quan điểm riêng với tư cách là tổ chức tự điều tiết. Cũng đã cố gắng thành lập các uỷ ban nhằm giải quyết những tranh chấp giữa các công ty (cụ thể, một uỷ ban như vậy đã được thành lập nhờ Liên minh công đoàn công nghiệp Nga).

Yếu tố bên ngoài kích thích sự phát triển tự điều tiết là áp lực mạnh mẽ từ phía các nhà điều chỉnh hoặc người tiêu dùng đối với giới kinh doanh. Một thí dụ điển hình là, tình hình trên thị trường vốn của Nga sau năm 1999, theo phần lớn các nhà tham dự nghiệp vụ trên thị trường, Uỷ ban Liên bang về thị trường chứng khoán (đã bị bãi bỏ) đã thực hiện không hợp lý chính sách hà khắc đối với các công ty hoạt động trong khu vực này của nền kinh tế. Chẳng hạn, sự không trực thuộc vào người điều khiển cũng như việc thực hiện những yêu cầu của anh ta có thể gây thiệt hại đáng kể về mặt tài chính cho các công ty. Bởi vậy, tổ chức tự điều tiết thị trường chứng khoán có uy tín – Hiệp hội các bên tham gia thị trường vốn quốc gia luôn thực hiện các chức năng bảo vệ các bên tham gia nghiệp vụ. Sự mâu thuẫn giữa hai tổ chức đều phải giải quyết những vấn đề chung này đã bị kéo dài và không tạo điều kiện cho việc phát triển hệ thống tự điều tiết thị trường vốn.

Các mối quan hệ của các tổ chức điều tiết khác với những bộ phận trực thuộc của mình, cụ thể là mối quan hệ của ngân hàng trung ương với các tổ chức tín dụng và cơ quan giám sát bảo hiểm của Nga với các công ty bảo hiểm, cũng không đơn giản.

Theo tác giả, để điều tiết mối quan hệ giữa nhà nước và giới kinh doanh cần tạo ra một cơ chế có khả năng đưa các xung đột vào phạm vi giải quyết thường kỳ các nhiệm vụ chuyên môn của các chuyên gia có trình độ nghiệp vụ cao (họ có thể là các tổ chức được tự điều tiết).

Trong thời gian gần đây, ở nước Nga đã xây dựng được các tổ chức chuyên ngành và liên ngành của các bên tham gia chuyên nghiệp trên các thị trường có nhiều hình thức dịch vụ phi thương mại và các tổ chức xã hội khác, các hiệp hội của người tiêu dùng... Một số trong đó được đăng ký trong Bộ du lịch với tư cách là các tổ chức được tự điều tiết.

Ngoài ra, trong hoạt động kinh doanh của Nga đã bắt đầu hình thành những bộ phận cùng điều tiết. Liên quan đến các tổ chức thuộc loại này có thể kể đến Hội đồng quảng cáo của nước Nga (trước năm 1999 – Hội đồng xã hội về quảng cáo). Trong cơ cấu của nó có đại diện của các liên hiệp - kinh doanh thuộc ngành quảng cáo (Hiệp hội các nhà quảng cáo, Hiệp hội các cơ quan quảng cáo của Nga, Hiệp hội quảng cáo quốc gia), đại diện của các cơ quan nhà nước (tổ chức chống độc quyền Liên bang) và các tổ chức của người tiêu dùng (Hội nghị các hiệp hội người tiêu dùng của Nga).

Hội đồng quảng cáo của nước Nga tham gia vào việc thiết lập các tiêu chuẩn hoạt động. Chẳng hạn, soạn thảo cho họ Tuyển tập về các tập tục và nguyên tắc chuyển hướng kinh doanh quảng cáo trên lãnh thổ nước Nga. Nó còn thực hiện giám sát việc tuân thủ các tiêu chuẩn và xét xử các vụ khiếu nại và xung đột, tức là góp phần hoà hợp các lợi ích của nhà nước, giới kinh doanh và người tiêu dùng, và hoạt động của nó là một thí dụ điển hình của tổ chức cùng điều tiết.

Ngoài việc bảo vệ và vận động hành lang về lợi ích, nhiều tổ chức thực hiện cả những chức năng của các tổ chức được tự điều tiết. Tuy nhiên, những liên hiệp này không phải lúc nào cũng được các thành viên của mình tin cậy hoàn toàn, bởi vì không thể đảm bảo cho nhà doanh nghiệp điều chỉnh hoạt

động trong các hãng của mình một cách tự chủ. Ngoài ra, hoạt động của phần lớn các liên minh, hiệp hội và tổ chức hiện vẫn chưa đạt hiệu quả lắm do thiếu cơ sở pháp luật cho phép giải quyết những vấn đề nóng bỏng bằng toà án.

Sự thay đổi quy chế tổ chức xã hội sang quy chế tổ chức được tự điều tiết và củng cố nó bằng pháp luật tạo điều kiện hình thành các điều kiện thuận lợi để phát triển kinh doanh ở nước Nga.

Khái niệm “tổ chức tự điều tiết” đã có trong hàng loạt văn bản pháp luật của Liên bang Nga, nhưng việc luận giải nó là rất khác nhau. Chẳng hạn, những quy định về sự tự điều tiết có trong các luật “Về thị trường chứng khoán”, “Về hoạt động định giá ở Liên bang Nga”, “Về quảng cáo”, “Về võ nợ (phá sản)”... Tuy nhiên, việc xác định rõ ràng khái niệm “tự điều tiết” được mọi người thừa nhận, cũng như vị trí của nó trong hệ thống kinh tế Liên bang Nga là không có.

Việc soạn thảo luật chuyên ngành “Về các tổ chức tự điều tiết” đang được tiến hành. Dự án luật này được thông qua ngay vào đầu tháng 10 năm 2003, tuy nhiên, sau sự thảo luận trên các buổi nói chuyện trong Duma quốc gia và Hội đồng Liên bang vẫn chưa có sự chuyển biến thực tế về việc soạn thảo dự án luật.

Vấn đề tự điều tiết liên quan chặt chẽ với cuộc cải cách hành chính và phi điều tiết bằng chính sách, mà mục đích của chúng là xoá bỏ những rào cản hành chính và xây dựng các nhân tố kích thích nhằm đẩy mạnh hoạt động kinh doanh. Để thực hiện thành công cuộc cải cách hành chính cần phải thông qua luật “Về các tổ chức được tự điều tiết”.

Một phần các chức năng không cần thiết của nhà nước phải được chuyển sang cho các tổ chức tự điều tiết, tức là nhà nước chuyển quyền quyết định các vấn đề liên quan đến chuyên môn sâu trực tiếp cho những bên tham gia thị trường. Tuy nhiên, có thể sẽ xảy ra khả năng chuyển biến các tổ chức tự điều tiết thành các cơ cấu độc quyền khép kín. Để ngăn ngừa được điều đó cần phải đặt ra những chuẩn mực pháp quy, điều chỉnh hoạt động của các tổ chức này trong phạm vi luật chống độc quyền và các luật khác.

Cũng cần phải kết hợp một cách hữu hiệu việc thực hiện chính sách cạnh tranh và phát triển tự điều tiết của giới kinh doanh.

Sự thay đổi quy chế tổ chức xã hội sang quy chế tổ chức được tự điều tiết và củng cố nó bằng pháp luật tạo ra những điều kiện thuận lợi để phát triển bền vững và năng động nền kinh tế Nga.

Các hệ thống kinh tế chức năng và các tổ chức được tự điều tiết hình thành trong nền kinh tế thị trường trong quá trình tiến triển các thiết chế của nó, tạo điều kiện cho việc xây dựng các hệ thống phát triển bền vững, khi đó bảo đảm sự cân bằng ở cấp độ kinh tế vĩ mô là các hệ thống kinh tế chức năng, còn ở cấp độ vi mô là các tổ chức được tự điều tiết. Hệ thống tự điều tiết như vậy sẽ góp phần nâng cao tính bền vững của nền kinh tế thị trường và đưa nền kinh tế vào trạng thái cân bằng.

Ý nghĩa của mô hình phát triển kinh tế tự điều tiết là ở chỗ, trong nền kinh tế nhờ có những hệ thống kinh tế chức năng và các tổ chức được tự điều tiết đã điều chỉnh được các thông số kinh tế – xã hội đã đặt ra và điều tiết các thị trường cụ thể. Điều đó tạo điều kiện tối ưu hoá tỷ lệ giữa mức lạm phát và nhịp độ tăng trưởng kinh tế, tiết kiệm và đầu tư, giữa thu và chi ngân sách nhà nước, mức thất nghiệp và bảo trợ xã hội cho nhân dân, cung và cầu hàng hoá và dịch vụ, động thái tăng trưởng và bảo đảm bảo vệ sinh thái.

Nhà nước can thiệp vào các quan hệ thị trường nhằm duy trì tính bền vững và cân bằng kinh tế vĩ mô, cũng như hoạt động hiệu quả của cơ chế cạnh tranh, hoặc để kiểm soát các thị trường mà ở đó những điều kiện cạnh tranh tự do là không thể có. Nhờ vậy đảm bảo được tính bền vững và trạng thái cân bằng thị trường trong nước cũng như sự năng động và bền vững của hệ thống kinh tế.

Vào thế kỷ XXI, trong lý thuyết kinh tế và thực tiễn, sự hình thành hệ thống kinh tế có khả năng phản ứng linh hoạt với những thách thức mới chứ không tìm kiếm mô hình phát triển mang tính tổng hợp là xu hướng chủ yếu. Vì vậy, chính các hệ thống kinh tế chức năng và các tổ chức được tự điều tiết đang góp phần nâng cao hiệu quả nền kinh tế, trong đó có kích thích đổi mới, chúng đảm bảo khả năng thực hiện được những cuộc thử nghiệm khác nhau về kinh tế, bao gồm tái cơ cấu và hiện đại hoá.

Trong hệ thống kinh tế tự điều tiết, nguyên tắc quản lý phân cấp được bổ sung dần dần bằng nguyên tắc quản lý theo mạng, điều đó có thể dẫn đến thay đổi cơ cấu quản lý của nhà nước.

Ngoài ra, theo các quy luật phân tích hệ thống, sự xuất hiện trong nền kinh tế những cơ chế tự điều tiết góp phần tối ưu hoá hệ thống kinh tế, cũng như cơ cấu tổ chức và thể chế của nó. Chẳng hạn, trong quá trình hình thành Liên minh châu Âu, một không gian kinh tế thống nhất đã được thiết lập (thành lập một ngành thuế quan thống nhất và áp dụng đồng tiền chung châu Âu...), thống nhất hoá luật pháp cho các nước thành viên để điều tiết sự vận chuyển hàng hoá và dịch vụ, vốn và sức lao động.

Tuy nhiên, ở nước Nga các cải cách vào những năm 1990 không được tính toán trước và không phải lúc nào cũng đem lại hiệu quả đã dẫn đến làm rối loạn chức năng kinh tế vĩ mô - trạng thái mất cân bằng kinh tế vĩ mô, trong đó các tổ chức thiết chế cơ bản của hệ thống kinh tế đã trở nên không hiệu quả, còn những thể chế mới lại chưa được thành lập.

Sau đó, trong tiến trình của các cuộc cải cách kinh tế thực tế ở nước Nga, các thể chế thị trường đã được phát triển và hình thành các nhân tố của hệ thống kinh tế chức năng (đã thành lập một số tổ chức được tự điều tiết).

Với tư cách là các yếu tố của hệ thống kinh tế chức năng, ở Nga đã tổ chức được các cơ cấu quản lý và tổ chức như Cục chống độc quyền Liên bang, Cục về các thị trường tài chính liên bang, Ngân hàng nước Nga, Ủy ban về những quy định bảo vệ trong ngoại thương và chính sách thuế quan của chính phủ Liên bang Nga, Hội bảo vệ quyền người tiêu dùng, Thị trường chứng khoán liên ngân hàng của Moskova, Hệ thống thương mại của Nga, Hiệp hội quốc gia các bên tham gia thị trường vốn, Hiệp hội vốn quốc gia, Trung tâm tín dụng quốc gia cũng như các hiệp hội của các nhà sản xuất hàng hoá (trên 50)...

Tuy nhiên, để xây dựng nền kinh tế thị trường tự điều tiết với mạng lưới phát triển các hệ thống kinh tế chức năng và các tổ chức được tự điều tiết ở Nga vẫn là con đường lâu dài nhằm hình thành và phát triển các cơ sở thiết chế, cũng như phát triển các thể chế và thay đổi đáng kể môi trường văn hoá - xã hội.

Một trong những quan điểm quan trọng nhất trong lý luận kinh tế và là công cụ điều tiết kinh tế vĩ mô là chính sách kinh tế của nhà nước. Nguyên tắc chủ yếu của nó là phải xác định các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô cơ bản và thành

lập các hệ thống kinh tế chức năng đảm bảo duy trì các thông số đã đặt ra. Để thực hiện thành công chính sách kinh tế cần có “bảng công cụ”, đề ra những định hướng rõ ràng cho đường lối phát triển kinh tế. Những chỉ tiêu kinh tế vĩ mô cơ bản, được đặt ra nhằm duy trì các hệ thống kinh tế chức năng, có thể tạo ra được “bảng công cụ” để tăng trưởng kinh tế bền vững và cân bằng.

Lý thuyết về tự điều tiết có thể được sử dụng để thảo ra một chính sách kinh tế có cơ sở khoa học của nhà nước Nga trong một thời kỳ dài.

Theo tác giả, lý thuyết về các hệ thống kinh tế chức năng và các tổ chức được tự điều tiết phải được coi như một hình thái nghiên cứu hệ thống mới. Những học thuyết này nghiên cứu sự tác động qua lại giữa các lĩnh vực khác nhau của xã hội và các môn khoa học như kinh tế học, chính trị học, xã hội học, văn học, sinh thái học, tư tưởng học...

Trong số những xu hướng quan trọng nhất của chính sách kinh tế nghiên cứu và thực hiện trên cơ sở các học thuyết tự điều tiết là hệ thống kinh tế chức năng, cần phân chia thành chính sách cơ cấu, chính sách thuế – ngân sách, tín dụng – tiền tệ, kinh tế đối ngoại, chính sách xã hội và chính sách sinh thái.

Việc đưa ra chính sách kinh tế có cơ sở khoa học của nhà nước với những chỉ tiêu kinh tế vĩ mô cụ thể và các cơ chế để đạt được chúng cũng như để điều chỉnh đòi hỏi phải hình thức hoá một cách thích hợp và hợp thức hoá về mặt luật pháp.

Người dịch: HOÀNG MINH

Hiệu đính: NGUYỄN THỊ LUYẾN



VIỆN THÔNG TIN KHOA HỌC XÃ HỘI
*26 Lý Thường Kiệt, Hà Nội * Tel: 8.253074 - 8.264243*

TÀI LIỆU
PHỤC VỤ NGHIÊN CỨU
(LƯU HÀNH NỘI BỘ)

số: TN 2008 – 12 & 13

HÀ NỘI - 2008

TÁC ĐỘNG CỦA GIA ĐÌNH ĐẾN TÍNH NĂNG ĐỘNG
CỦA KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

VASILCHUK JU.* Vozdejstvie sem'i
na dinamiki rynochnoi ekonomiki.
ME i MO, 2007, No. 1, st. 36-41.

“**B**ây giờ là nói về điều chính yếu – về tình yêu và về gia đình”. –
Tổng thống Nga V. Putin đã nói như vậy trong báo cáo năm gửi
cho Hội nghị Liên bang vào năm 2006. Những phạm trù gần như đã bị các
nhà kinh tế của chúng ta lãng quên này thật sự đang là những phạm trù
chính yếu. Bởi vì gia đình – tế bào xã hội của xã hội là cơ sở của quá trình tự
phát triển của nền kinh tế và của xã hội. Đây chính là nơi tạo nên những

* VASILCHUK Jurij Alekseevich, Tiến sỹ triết học, Giáo sư kinh tế chính trị, cán bộ khoa
học chính của Viện Kinh tế thế giới và Các quan hệ quốc tế, Viện Hàn lâm khoa học Nga.

hiện tượng phát triển đặc biệt của con người xã hội mà sau đó những hiện tượng đặc biệt này được thể hiện trong các thành tựu cao nhất của nền văn hoá thế giới, của các dân tộc và nhân loại, trong sự phát triển của nền kinh tế thế giới và các quan hệ quốc tế¹.

Ngay cả sự nghiên cứu sơ lược các quá trình này ở những nước Phương Tây cũng đòi hỏi phải phân tích, thứ nhất, các quá trình phát triển bên trong của con người trong gia đình, thứ hai, - và đây là điều chính yếu - các cơ chế kinh tế thực hiện những thay đổi này trong kinh tế của chính gia đình mình và của xã hội², thứ ba - các kết quả của tác động này, ảnh hưởng của chúng đến sự phát triển trong lĩnh vực kinh tế, xã hội, văn hóa xã hội và trí tuệ³. Nhưng trước hết, cần phải xem xét bức tranh chung về thực trạng hiện nay.

Gia đình - điểm xuất phát của những đầu tư về lao động vào con người

Thế hệ mới của người mang trong mình một văn hoá lao động có tổ chức khoa học đã tạo ra những gia đình của mình - gia đình hạt nhân - tách riêng với cha mẹ, gánh vác những trách nhiệm lâu dài, lớn lao trong nhiều năm và tạo điều kiện để phát triển con cái mình. Con cái đã trở thành tài sản chính của một gia đình “chuẩn mực” như thế, trở thành tài sản chính của các

¹ Các vấn đề về vai trò tái sản xuất và vai trò xã hội của gia đình đã được Nicolskaja G.K. nghiên cứu chi tiết trong cuốn sách “Hiệu quả kinh tế - xã hội: kinh nghiệm của nước Mỹ. Hệ thống tự phát triển” (M., 2000). Tác giả chỉ ra các đặc trưng kinh tế và xã hội của gia đình Mỹ, thực trạng thiết chế gia đình và các vấn đề xã hội, tác động của chính sách nhà nước đến gia đình, sự phản ánh các vấn đề gia đình trong học thuyết kinh tế tự do (cũng có thể xem ở: ME i MO, số 8-2006).

² Sự không có các cơ chế này làm cho nhiều nhà chuyên môn đời nước Nga và các nước kém phát triển khác. Vấn đề này được tác giả đề cập chi tiết trong các bài đăng ở Viện Kinh tế thế giới và Các quan hệ quốc tế và trên tạp chí “Các khoa học xã hội và thời đại” của Đoàn chủ tịch Viện Hàn lâm khoa học Nga trong những năm 2001-2005.

³ Những người sáng lập ra học thuyết kinh tế tự do về các vấn đề gia đình là G. Bekker, T. Shuls... đã giải quyết một vấn đề quan trọng khác trên thực tế - các phương pháp khác nhau mà gia đình lựa chọn để giải quyết về mặt kinh tế các nhiệm vụ của mình. Sau này, tác động của gia đình đến nền kinh tế được cân nhắc đến một phần trong các tính toán về “vốn con người” (xem: Expanding the Measure of Wealth. The World Bank, Wash., 1997).

thành phố và các dân tộc cho dù bản thân con người hoặc thậm chí là các khoa học xã hội có nhận thức được điều đó hay không⁴. Vấn đề không chỉ ở chỗ, năm này qua năm khác, hơn một nửa các khoản tiền lương và thu nhập cao của dân chúng (vào năm 1975, chúng chiếm tới 65-68% GNP của các nước sau khi đã trải qua giai đoạn này của cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật) bắt đầu được chi tiêu cho sự hình thành các thể hệ mới. Trên thực tế, vốn đầu tư vào con người là rất lớn vì chúng gắn liền với hai dạng lao động không được tính đến trong thống kê các thu nhập quốc gia.

Trước hết, đó là lao động nội trợ trong gia đình – thứ lao động tự do, phi hàng hóa, tự nguyện của cha mẹ mà vào những năm 1970 đã vượt các chi phí lao động trong tất cả các ngành của nền kinh tế. Vào thời đó, lao động này đã được “trang bị” chưa từng thấy bằng hàng chục máy móc sinh hoạt và vận tải, vượt xa sự trang bị kỹ thuật của người lao động tổng hợp trong nền kinh tế quốc dân. Những tính chất mới của lao động đã làm thay đổi toàn bộ văn hóa tiêu dùng. Lao động này đã trở thành tối cần thiết đối với sự phát triển của mỗi một gia đình, và của xã hội nói chung, đã tạo ra bộ phận cấu thành nhưng không nhìn thấy được trong thu nhập quốc dân, khoản thu nhập quốc dân ngầm này mà theo các đánh giá được thực hiện vào những năm 1990, làm tăng gấp đôi tổng thu nhập thực tế của quốc gia.

Ở mỗi một xã hội, trong khi tạo nên những tình cảm nhân văn tốt đẹp và quan trọng nhất về tình yêu, lòng biết ơn, lòng chung thủy, lao động này

⁴ Ngay trong nửa sau của thế kỷ trước, nhiều nhà chuyên môn của Mỹ và các nước khác đã phê phán gia đình này từ các phương diện khác nhau: 1) đối lập gia đình hạt nhân với gia đình gia trưởng, mô tả cuộc khủng hoảng và sự suy thoái của nó (R. Fletcher); 2) chứng minh sự không phù hợp của gia đình với xã hội công nghiệp mới (B. Mor); 3) phê phán việc trẻ em tuân thủ “quá tốt” các yêu cầu của xã hội và điều đó cản trở sự phát triển của chính xã hội (V. Raikh, G. Markuze); 4) tố cáo gia đình hạt nhân như là chỗ dựa của sự thô bạo và bạo lực và như là công cụ của sự nô dịch phụ nữ (K. Millet, G. Mitchel); 5) phê phán gia đình, coi gia đình như là nguồn gốc của các căng thẳng thần kinh và các bệnh tâm thần (R. Lein); 6) mô tả gia đình như là nhân tố bảo thủ nhất của xã hội, gây ra sự cản trở tính cơ động xã hội và sự bình đẳng trong giáo dục (G. và E. Newsman); 7) dự báo về khả năng chuyển trẻ em cho các “ông bố bà mẹ được trả tiền” (M. Miid), về khả năng phát triển “sự ăn ở không hôn thú của nam giới” một cách đứng đắn (A. Toffler)... Nhưng tất cả những điều này quan trọng đến mức nào?

là vô cùng quan trọng đối với sự nhân đạo hóa các quan hệ trong gia đình và các đầu tư vào con người. Còn trong các điều kiện mới, khi tạo ra văn hóa tiêu dùng mới, lao động này thực sự cải biến cuộc sống của con trẻ. Chúc năng chính của lao động này – nhưng nó thường không được con người biết đến – là tạo ra những mối quan tâm và nhu cầu mới và chính điều đó hình thành nên mức cầu mới, các thị trường mới, tức là hình thành nên nguồn nhiên liệu để khắc phục các cuộc khủng hoảng, và phát triển nền kinh tế. Mâu thuẫn bên trong, tính hai mặt và hiệu quả to lớn của lao động này đã được khoa học kinh tế và xã hội học nghiên cứu tới. Đây chính là nguồn gốc của sự cải tổ mà nhờ đó, trẻ em đang chuyển từ chỗ là gánh nặng và thậm chí là những người đi khai thác (chúng thường phải làm như vậy trong các gia đình của xã hội hậu công nghiệp) thành tài sản chính yếu của gia đình, của xã hội, mang trong mình cả niềm hạnh phúc, cả niềm tự hào và cả nỗi đau của con người có gia đình.

Việc học tập hàng ngày gia tăng cũng đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển của con người. Xét cả về quy mô lẫn vai trò, thì đây là một nhân tố đầu tư khá mạnh mẽ vào con người nhưng cũng không được tính trong thu nhập quốc dân. Được bắt đầu như là một trò chơi tạo đà cho sự sáng tạo mang lại niềm hân hoan, hoạt động này dần dần có tính chất là lao động trí óc ngày càng phức tạp hơn và làm biến đổi con người. Chính điều này đã chuẩn bị quá trình chuyển biến trên quy mô rộng lớn con người hiện nay sang lao động chủ yếu mang tính trí óc và thay đổi căn bản toàn bộ nền kinh tế.

Thứ nhất, đang trang bị cho học sinh những tri thức văn hóa chung phù hợp và đó là các công cụ tinh thần của lao động, chúng đặc trưng cho mỗi một lĩnh vực của nền văn hóa thế giới và có ý nghĩa chung đối với tất cả các lĩnh vực hoạt động tương lai. Những năm đầu đời của một con người là đặc biệt quan trọng đối với sự phát triển tinh thần, trí tuệ và thể chất của thể hệ mới. Điển hình là, ở một loạt nước phát triển hàng đầu về văn hóa - xã hội, sự giáo dục ngoài gia đình đối với trẻ em bị luật pháp cấm tới một độ tuổi nhất định. Ngay vào những năm 1980, các nhà khoa học Mỹ đã xác định rằng, những chi phí chi cho việc phát triển trẻ em trong 4 năm đầu đời là khoản vốn đầu tư quốc gia hiệu quả nhất, được hoàn lại với mức cao gấp 5 lần tính trên mỗi một đơn vị đầu tư. Những nước nghèo tiết kiệm khoản đầu tư này

tiếp tục phải chịu cảnh nghèo. Người ta đã phát hiện ra rằng, đến năm 11 tuổi, phong cách tư duy sáng tạo hay bảo thủ ở con người đã được hình thành, và cũng đến tuổi này, gần một nửa tri thức trong tương lai của con người và đó cũng là của xã hội nói chung đã được tích lũy.

Thứ hai, sự tích lũy tri thức, việc người học thu nhận được các công cụ lao động tinh thần (ở dạng các vốn trí tuệ, tình cảm và đạo đức) không phải là mục đích tự thân mà chỉ là con đường vòng cần thiết để phát triển những biểu hiện cao nhất trong đời sống tinh thần của con người - những nỗ lực trí tuệ, tình cảm nhân ái và đạo đức, là con đường hình thành hoạt động trí tuệ, tình cảm và đạo đức ngày càng phức tạp của những đứa trẻ đang tuổi chơi đùa, và mơ mộng hoặc của những học sinh đang đua tranh quyết liệt với nhau. Và đó chính là bộ phận chính yếu để đưa văn hóa thế giới và văn hóa dân tộc đến với thế hệ con người mới.

Và cuối cùng, thứ ba – sự củng cố và phát triển trung tâm có chí khí, luôn sẵn sàng tự khẳng định mình cũng như có “thị hiếu tinh thần” – quan tâm đến tri thức và khát vọng tinh thần, tin vào bản thân mình, và sức mạnh của mình, sức mạnh đó không chỉ chuyển trẻ em và học sinh từ chỗ là một lực lượng tự nhiên được tập luyện một cách khoa học thành chủ thể có đời sống tinh thần và đời sống khác độc lập mà còn tạo nên một trung tâm độc lập đưa ra các quyết định. Đó chính là cá nhân, tức là (nếu gạt sang một bên những chi tiết và tình tiết) đó là con người có ý thức hướng tới đưa ra những quyết định riêng của mình. Nhưng đó là con người đã được trang bị các công cụ hoạt động về trí tuệ, đạo đức, tình cảm và các nguồn vốn của nền văn minh mà nhân loại đã tìm ra được. Tuy nhiên, điều cốt yếu là phải thấy rằng, trong bối cảnh chế độ tiền lương thấp, chức năng ngược lại của lĩnh vực giáo dục - đào tạo con người thực hiện biết nghe lời - đối lập lại quá trình này.

Lao động nội trợ tự nguyện và tận tụy của người mẹ nhân ái đang xây dựng con người, công việc học tập của trẻ em và thanh thiếu niên, lao động của vị mục sư hay của giáo viên - tất cả đều là hoạt động, lẽ dĩ nhiên, nằm ngoài lĩnh vực sản xuất vật chất và các quan hệ thị trường nhưng ở đó, yếu tố xây dựng sáng tạo, cải biến con người và nhân loại lại vô cùng lớn. Như vậy, sự phát triển của cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật có nghĩa là, hai dạng lao động khác nhau về nguyên tắc và có tác động khác nhau đến sự phát

triển của con người - lao động mang tính hàng hóa trong nền kinh tế thị trường và lao động nội trợ tự do trong nền kinh tế phi hàng hóa, không được trả công của các gia đình – tạo nên cơ sở của nền kinh tế thị trường. Cùng với lao động được đo lường một cách dễ dàng bằng các đơn vị và giá trị vật chất, thì quy mô và tính phức tạp của lao động không có các kết quả hàng hóa có thể nhìn thấy và dễ dàng đo lường được cũng đang tăng rất nhanh.

Nhưng dù vậy, vẫn có thể tính được những chi phí lao động không mang tính chất hàng hóa chi cho việc đào tạo người lao động. Đặc điểm của sự phát triển khoa học kinh tế vào cuối thế kỷ XX là cố gắng tính toán và đánh giá giá trị tất cả các chi phí mang tính hàng hóa và phi hàng hóa chi cho việc phát triển người lao động trẻ. Chẳng hạn, những tính toán của tôi vào năm 1990 đã cho thấy rằng, trên thực tế, tính trung bình, khoản tiền này khi đó đã là hơn 400 nghìn USD⁵. Đây là giá phải trả cho trình độ văn hóa của thanh niên mà trình độ đó đã làm cho công việc trong nền sản xuất lạc hậu với chế độ tiền lương thấp là không khả thi đối với họ. Ngay cả các số liệu về hoạt động tư pháp và bảo hiểm của Mỹ và Vương quốc Anh cũng đã xác nhận những tính toán này. Hóa ra là, đằng sau những con số thống kê chính thức ẩn chứa con số thu nhập quốc dân ngầm lớn ngang với GNP, bởi vì các chi phí lao động trong gia đình đã vượt các chi phí lao động trong nền kinh tế hàng hóa.

Vào cuối những năm 1980, mức độ vào khoảng 400 nghìn USD này đã trở thành mức trung bình đối với lực lượng lao động Mỹ. Vào đầu những năm 1990, người ta đã tính được rằng, trong những năm 1980-1990, cứ 4 triệu thanh niên Mỹ hàng năm bước vào cuộc đời lao động thì số tiền đã chi cho họ là rất lớn – 1600 tỷ USD tích lũy cùng với 400 triệu USD đầu tư hàng năm theo những con đường tự động. Điều đó cho phép kết luận rằng, trình độ văn hóa - đó không chỉ là lực lượng sản xuất cơ bản, mạnh hơn rất nhiều so với vốn hay khoa học mà còn là nhân tố chính tạo ra tích lũy⁶.

⁵ Trong những năm 1970, việc đào tạo một người lao động mới với 2 năm học tại trường cao đẳng (sau 12 năm học phổ thông) được các nhà kinh tế đánh giá là tiêu tốn 13 nghìn USD (L. Turow – Mỹ, V. Marsinkevich – Nga); trong những năm 1980 – 130 nghìn USD (B. Stowks – Mỹ); trong những năm 1990 – 283 nghìn USD (các chuyên gia của *Oxfors Analytica* – Mỹ).

⁶ Xem: *Vasilchuk Iu.* “Con người đắt giá” của thời đại cách mạng khoa học - kỹ thuật // ME i MO, No 11 – 1991.

Cũng cần phải nhận thấy rằng, mỗi ngày, lao động nội trợ này (cùng với lao động thể lực mới của người đàn ông trong các ngành sản xuất hàng loạt) đang thực sự tạo nên niềm tin vào gia đình, niềm tin của xã hội vào sự gia tăng các khoản tín dụng tiêu dùng và cầm cố. Và niềm tin này sinh ra các dòng tiền lớn có giá trị. Ngay vào thời điểm thành lập các gia đình như thế, các ngân hàng có được cơ hội cấp cho họ các khoản tín dụng lớn để mua nhà, ô tô và các thiết bị máy móc dân dụng, thửa đất cần thiết... Hệ thống tiền tệ được bổ sung thêm nguồn sinh lực có giá trị mới, nguồn nhiên liệu cho hàng chục và hàng trăm ngành. Lĩnh vực dịch vụ có thêm xung lực phát triển mới. Các chỉ số thu nhập quốc dân và tiền lương đạt mức kỷ lục mới. Cơ chế phát triển của “nền kinh tế mới” chính là ở chỗ này⁷. Nếu như hệ thống ngân hàng không phục vụ các gia đình và lao động nội trợ, mà chỉ phục vụ ngân sách và kinh doanh thì nền kinh tế sẽ bị chết ngạt. ở nước Nga, hệ thống ngân hàng mới hiện vẫn chưa hoạt động và những thanh niên bước vào cuộc sống vẫn chưa tìm được cách giải quyết những vấn đề gia đình của mình.

Các nhu cầu mới – các thị trường mới - xã hội mới

Tuy nhiên, quá trình giải phóng phụ nữ nhờ lao động nội trợ mới là quan trọng hơn. Không phải lao động thủ cựu của việc sửa sang và tiêu thụ các hàng hóa tiêu dùng truyền thống mà sự tạo ra các nhu cầu và mức cầu mới trong quá trình giao tiếp trong gia đình là nội dung và ý nghĩa chính của nó. Sự bàn luận hàng ngày về các thông tin quảng cáo đang tràn vào gia đình, sự so sánh các nhu cầu khác nhau của các thành viên trong gia đình... đang đặt ra những yêu cầu đối với người phụ nữ. Đây là mặt thứ hai và là mặt cơ bản của lao động nội trợ – loại lao động giao tiếp không hề dễ dàng mà ở đó, ý kiến và quyết định của người phụ nữ trở nên không kém phần quan trọng so với ý kiến của người nam giới. Sự tham gia vào việc đưa ra các quyết định - đó đã là vai trò của cá nhân bình quyền. Gia đình tự do – tập thể của những cá nhân phát triển về tình cảm, gắn kết với nhau bởi những tình cảm chung và lao động thực sự tự do, phù hợp với các nhu cầu của thế giới tình cảm gia đình - đang dần dần xuất hiện thay thế cho gia đình gia trưởng không coi trọng người phụ nữ. Do đó, trong gia đình như

⁷ Xem: *Druker P. The Age of Discontinuity. L., 1969.*

thế, bản thân nhu cầu chuyên quyền của người đứng đầu gia đình không còn. Từ cấu trúc trì trệ, làm tái sinh các giá trị truyền thống và các xu hướng bảo thủ đang dần dần xuất hiện một trung tâm năng động có những nhu cầu và nguyện vọng mới, đang hình thành một nhân cách có tính tập thể, hào hiệp và đó là một lực lượng quần chúng mới làm phát triển con người mang tầm lịch sử - thế giới.

Cùng với mức độ người phụ nữ được giải phóng, ý thức trách nhiệm của con người về các quyền công dân, bình đẳng giới và sắc tộc, sự tiếp cận như nhau tới nền văn hóa thế giới và khoa học đang tăng lên, ý thức trách nhiệm bảo vệ thiên nhiên, biết cách thú lỗi và bảo vệ những người cam phận và yếu đuối đang được củng cố. Nhờ đó mà vào cuối thế kỷ XX, có thể nói về sự phát triển rộng rãi tính hào hiệp của con người, về sự ra đời của tầng lớp quý tộc mới hay chính là về tầng lớp quý phái, “con người khảng khái” đại chúng.

Việc tạo ra những nhu cầu mới đang xác định chính xác mức cầu cuối cùng và hoạt động của toàn bộ nền kinh tế. Đây chính là các nguồn gốc của cuộc cách mạng nhu cầu đã tác động đến tính cơ động xã hội và tính cơ động khác. Nó đang chuyển từ chỗ là công cụ thỏa mãn (và phát triển) các nhu cầu chủ yếu về vật chất sang lĩnh vực sản xuất các nhu cầu tình cảm mới, sang lĩnh vực độc lập sản xuất và tái sản xuất thế giới tình cảm của con người. Sức mạnh tiêu dùng văn minh của một người biết dùng nhiều loại vật dụng, hàng hóa có tính năng sử dụng lâu dài nhưng không rơi vào cảnh lệ thuộc vào chúng như thường thấy trong số những người nghèo - đang được hình thành.

Sự phát triển văn hóa - xã hội của gia đình và việc tạo ra những nhu cầu mới trong bối cảnh chế độ tiền lương cao đang hình thành nên những thị trường linh hoạt và ngày càng phức tạp hơn – và đó là cơ sở và hình thức mới của của cải của các dân tộc trong thời đại cách mạng khoa học - kỹ thuật. Còn sự mở rộng linh hoạt các thị trường cho loại sản phẩm ngày càng phức tạp hơn đang tạo điều kiện nâng cao về mặt số lượng và phát triển toàn bộ nền kinh tế. Người ta đã kết luận rằng, cuộc cách mạng trong lĩnh vực tiêu dùng của toàn bộ quần chúng nhân dân là nội dung cơ bản, là bản chất của cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật.

Xã hội tiêu dùng này trong những năm 1950-1960 đã tiến bộ nhanh cả về mặt kinh tế (nhờ sản xuất dây chuyền hàng loạt sản phẩm và dịch vụ có chất lượng với giá vừa phải đối với nhân dân) cả về mặt xã hội và khắc phục được sự nghèo khổ trước đó của công dân mình nhờ tạo được nhiều việc làm, tiền công lao động cao và hệ thống bảo đảm xã hội. Xã hội công dân mới (thuật ngữ nhân văn ưa thích của các nhà xã hội học ở các nước theo đạo Thiên chúa) đã được hình thành. Thuật ngữ “xã hội đã phát triển” trở nên phổ biến trong giới các nhà kinh tế của các nước phương Bắc theo đạo Tin lành (L. Erhard). Những khác biệt trong các thuật ngữ không phải là điều ngẫu nhiên: thuật ngữ thứ hai phản ánh những thay đổi đã diễn ra trong các quan hệ giữa người với người theo cách khác và gần như chuyển trọng tâm chú ý từ tình người sang phúc lợi (ở đây, vai trò trung tâm tổ chức thuộc về một khái niệm khác - đó là tính hợp lý).

Cơ sở kinh tế của xã hội mới này là vốn xã hội từ số tài sản khổng lồ của các gia đình trung lưu (thường được gửi trong các ngân hàng) và của các tòa thị chính do tầng lớp đó chỉ đạo. Trị số giá trị của số tài sản đó cao hơn nhiều lần tài sản công nghiệp và bảo đảm những điều kiện phát triển hoàn toàn mới cho chính con người. Sự khác biệt về chất của bản thân những khoản tiền là điều kiện của các quá trình này⁸.

Gia đình, những khoản tiền mang tính xã hội và vốn xã hội

Khác với những khoản tiền hành chính (nhà nước) và cả với những khoản tiền công nghiệp bằng vàng (đã được C. Mác nghiên cứu), những khoản tiền xã hội ở dạng những tấm séc bắt đầu được chính các ngân hàng phát hành khi cho nhân dân vay tín dụng để mua nhà, đất ở, ô tô, máy móc tự động và các thiết bị sinh hoạt khác nhau với mức độ cao gấp 5-10 lần lượng dự trữ mà họ có. Như đã nói ở trên, lao động nội trợ to lớn (cùng với mức tiền lương mới của người nam giới trong các ngành sản xuất đại chúng và các ngành dịch vụ) đang thực sự tạo ra niềm tin vào gia đình, sự tin cậy của các ngân hàng vào sự hoàn trả lại các khoản tín dụng tiêu dùng và cầm cố. Mà niềm tin này tự nó đang sinh ra những khoản tiền séc to lớn có đầy đủ giá trị, cao hơn giá trị số tài sản mà gia đình đã mang đi thế chấp. Bởi

⁸ Xem: *Vasilchuk Ju.* Các chức năng xã hội của tiền tệ // ME i MO, No 2-1995.

vì, sau khi thanh toán những món nợ, chúng lại tiếp tục hoạt động của mình nhưng lúc này đã ở dạng vốn riêng có, được bổ sung thêm của các ngân hàng.

Những tờ giấy bảo hiểm có mệnh giá lớn làm thay đổi toàn bộ lối sống, sinh hoạt và diện mạo của nhân dân đã trở thành biểu hiện vật chất của các khoản tiền xã hội. Những ngôi nhà, những thửa đất, những chiếc ô tô và máy móc sinh hoạt được mua chịu trả dần đã cho phép nhiều người thoát ra khỏi những thành phố công nghiệp bị bệnh dịch hạch, bắn thủ, khởi quyền hành của bọn tội phạm thành phố và bọn vô lại hèn hạ từng phân chia khu vực hoạt động đi xây dựng những vùng ngoại ô xa xôi an toàn, có văn hóa và có các cộng đồng với những người chủ trương tự quản văn minh. Điều này tạo cơ sở cho các đầu tư vào con người, vào “tiềm năng con người” (thuật ngữ của V. Marsinkevich) nhưng vẫn chưa hoàn toàn tạo ra vốn con người⁹.

Những quá trình này đóng vai trò quan trọng trong việc xã hội hóa con người với tính cách là người tiêu dùng và người công dân, trong việc tạo cho con người khả năng làm rõ thực chất các lợi ích thực sự của mình và thể hiện chúng trong giao tiếp với các công ty, giới quan chức và hàng xóm, với cảnh sát, nhân viên thuế và luật sư, với bệnh viện và trường học, với thanh tra thuế, thanh tra giao thông, với công ty bảo hiểm, ngân hàng... Các quyền con người và sự bảo vệ về mặt pháp luật không còn tồn tại chỉ cho giới thượng lưu.

Khoản tín dụng đại chúng này dành cấp cho các gia đình và tạo nên nền kinh tế thị trường năng động, đang làm thay đổi bản chất của chính tiền tệ. Bởi vì bây giờ, hoạt động của tiền tệ đã tạo ra triển vọng thực tế (1) cho sự tích lũy tài sản to lớn trong tay những người đang làm thuê và (2) cho sự biến đổi toàn bộ sinh hoạt của gia đình và thể hệ con người mới, tức là tạo ra triển vọng thực tế cho sự tích lũy các giá trị to lớn trong sức lao động của họ. Kết

⁹ Xem: *Marsinkevich V.* Con người trong khoa học kinh tế và trong nền kinh tế Nga / Vốn con người và nước Nga. M., 2005. Các khác biệt trong quan điểm về vấn đề này giữa S. Nadele và N. Ivanovyi, xem: Những nguồn gốc xã hội của sự phát triển kinh tế. M., 2005. Một quan niệm đáng chú ý về đo lường tiềm năng con người đã được đưa ra trong cuốn sách: *Korneichuc B.* Vốn con người trong thước đo thời gian. Sant Peterburg, 2003.

quả là, tự bản thân đồng tiền với số lượng rất lớn đang sản sinh ra tiền và tạo ra một nguồn tích lũy của cải mới bên ngoài lĩnh vực sản xuất (tức là ở trong các gia đình) lớn gấp nhiều lần các nguồn tích lũy cũ và làm thay đổi toàn bộ đời sống của con người.

Với tính cách là một hiện tượng chủ đạo phổ biến, các khoản tiền xã hội đã được sinh ra từ những cam kết gia đình được bảo đảm bằng những khoản tiền lương cao và ổn định của những công nhân làm việc theo dây chuyền. Mặc dù số lượng công nhân này chiếm dưới 20% những người làm việc trong ngành công nghiệp, nhưng tất cả các công đoàn đều nhằm vào mức này và ở khắp nơi, số công nhân này đã tạo ra nguy cơ ra đi của những người công nhân tốt nhất khi tổ chức lao động không tốt. Đã xuất hiện chế độ tiền lương cao và yêu cầu bắt buộc các doanh nghiệp phải có cách tổ chức lao động khoa học.

Các phương pháp tổ chức sản xuất theo dây chuyền đã làm hồi sinh các doanh nghiệp nhỏ, và kinh doanh nhỏ bắt đầu mang lại hơn 60% GNP. Đây chính là nơi bắt đầu phát triển dạng lao động phổ thông căng thẳng về tinh thần, dạng lao động mới thứ hai quan trọng đối với sự phát triển của cá nhân và các khoản thu nhập của con người.

Vốn xã hội xuất hiện ở lĩnh vực giáo dục đồng thời với các khoản tiền xã hội. Khi ngân hàng cấp những khoản tín dụng mới cho nhân dân, thì các tài sản có của ngân hàng - đó là các trái khế của công dân đang mang lại thu nhập - cũng đồng thời được tích lũy. Đã xuất hiện những ngân hàng "địa phương" khổng lồ với các tài sản có cao hơn 50 lần và hơn thế nữa ngân sách của chúng ta. Tuy nhiên, cần phải hiểu rằng, số lãi suất phần trăm đã được trả, đang tạo nên thu nhập của những ngân hàng này, và lợi nhuận của họ - đó thực chất là những khoản chi bảo hiểm cho khoản cho vay tín dụng, còn bản thân lợi nhuận thực tế nằm ở khoản hoàn trả tín dụng. Bởi vì ngân hàng đã cấp tín dụng từ "không khí" bằng những tờ séc hoặc những trái khế của mình mà những tờ séc và trái khế đó là dựa trên lòng tin của dân chúng và các nhà kinh doanh. Khoản tín dụng này cao gấp 10-20 lần lượng vốn dự trữ của ngân hàng. Tuy nhiên, sau khi được hoàn trả, những khoản tín dụng đã thanh toán đó trở thành nguồn vốn thu nhập thực, mới, được tích lũy của ngân hàng. Và ngân hàng lại có thể cấp những

khoản tín dụng cao gấp nhiều lần khoản vốn mới này. Do đó, mức nợ của dân chúng càng lớn thì vốn được tích lũy càng nhanh, sản xuất cho dân chúng càng mạnh mẽ, con người chuyển càng nhanh sang các hình thức lao động và tiêu dùng mới, các ngân hàng và các nhà đầu tư càng lớn mạnh. Điều nghịch thường là, chính những món nợ đang không trở thành gánh nặng mà trở thành nguồn vốn.

Hơn thế nữa, các món nợ đang trở thành nguồn vốn xã hội. Ở thời kỳ vốn công nghiệp, cấu phần xã hội – các khoản tiền chi cho phát triển gia đình - được hình thành chủ yếu là trong chính tiền lương hoặc nhờ vào tiền lương. Còn trong điều kiện của các khoản tiền hành chính (nhà nước) – chủ yếu là ở ngoài quỹ tiền lương, dưới hình thức các quỹ nhà nước. Bây giờ, các khoản tiền vay đã được tiêu dùng một cách hợp lý đang trở thành vốn xã hội cơ bản của gia đình¹⁰.

Ngay cả tính chất của tài sản chính yếu, quyết định sự phồn thịnh của xã hội cũng đã thay đổi. Nếu như trước kia, tài sản chính yếu đó chính là khối lượng to lớn các hàng hóa được sản xuất ra thì bây giờ, đó là tài sản của cầu có khả năng thanh toán của nhân dân, quy mô và tính năng động của các thị trường tiêu dùng trong nước. Quyền lực của người tiêu dùng thông thường, quyền lực của thị trường đã xuất hiện. Nhưng đó không phải là quyền lực của đồng tiền. Ngược lại, do thị trường đại chúng được tạo ra bởi mức cầu của hàng triệu gia đình cho nên đó là quyền lực của thực thể xã hội đang sử dụng đồng tiền.

Người tiêu dùng thông thường, tăng cường sử dụng nhiều các loại hàng hóa công nghiệp và dịch vụ ngày càng phức tạp hơn đã trở thành trung tâm chú ý của các công ty lớn. Bằng cách đó, khi tác động vào sự phát triển của con người, vốn xã hội dường như đang được xếp chồng lên vốn công nghiệp, tăng thêm phẩm chất của vốn công nghiệp, khắc phục phần nhiều các mâu thuẫn và những giới hạn về khả năng của nó. Mà việc tăng các nhu cầu sẽ chuẩn bị điều kiện để chuyển con người sang lao động trí tuệ và phát triển

¹⁰ Xem: *Vasilchuk Ju.* Sự phát triển xã hội của con người. Nhân tố tiền // Các khoa học xã hội và thời đại, No 4-2001.

tài sản trí tuệ. Văn hóa tiêu dùng đang tăng lên cùng với số năm hoạt động của các khoản tiền xã hội.

Nhưng điều chính yếu là ở chỗ, khi được tạo ra trong lĩnh vực lưu thông, vốn xã hội dường như đang tạo ra 2 đế chế có sự quản lý của mình trong lĩnh vực sản xuất và chúng được xây dựng dựa trên các hình thức lao động phổ thông mới. Thứ nhất, đó là các ngành sản xuất đại chúng và ngành xây dựng chủ yếu dùng lao động thể lực được tổ chức một cách khoa học. Thứ hai, - đó là ngành công nghiệp văn hóa xã hội (phần chủ yếu của lĩnh vực dịch vụ) sử dụng chủ yếu là lao động căng thẳng thần kinh hoặc lao động trí óc mà mức cầu về lao động này đang tăng lên cùng với sự xác lập hệ thống tiền lương cao, cấp tín dụng cho nhân dân và phát triển văn hóa tiêu dùng. Chúng tạo nên sự gia tăng mạnh việc làm sau khi đã thay đổi toàn bộ cơ cấu của nền kinh tế, của thành phố và của xã hội.

Lẽ dĩ nhiên, sự phát triển của vốn xã hội có những mâu thuẫn gay gắt của mình. Các nghiên cứu của một loạt nhà kinh tế, xã hội học và triết học đã cho thấy quy mô và mức độ gay gắt của những mâu thuẫn này. Lao động nội trợ to lớn thường giới hạn sự tự phát triển của người nội trợ, còn sự sùng bái của cải vật chất và xã hội, địa vị xã hội và lợi ích gia đình, quả thật là, có thể điều khiển và làm biến dạng cuộc sống của con người, hạn chế sức mạnh trí tuệ và tinh thần của họ cũng như hạn chế các lý tưởng.

Gia đình – nguồn năng lượng cho phát triển nền kinh tế

Nhưng, đối với sức mạnh của dân tộc, đó hoàn toàn không phải là điều chính yếu. Các khoản tiền xã hội và các lĩnh vực sản xuất mới đang phục vụ cho sự phát triển và nâng cao gia đình hiện đại. Tài sản của gia đình hạt nhân mới được tạo nên nhờ các khoản tiền xã hội và các lĩnh vực sản xuất mới đó cũng chính là tài sản trực tiếp của xã hội, là cơ sở vật chất để thực hiện các lợi ích tối quan trọng của toàn bộ xã hội. Nó tạo nên cơ sở tài sản của thành phố hiện đại và của các tầng lớp dân cư trung lưu của thành phố vốn là các tầng lớp đã tạo nên xã hội công dân dân chủ.

Gia đình này đang đóng vai trò cơ bản, có tính chất quyết định đối với cả hai lĩnh vực sản xuất vốn xã hội. Thứ nhất, đó là người tiêu dùng chủ yếu sản phẩm của chúng, là người mua, người cung cấp tiền thông qua các khoản nợ

hoặc thuế của mình để tạo ra sự hoạt động ổn định cho chúng. Thứ hai, mức cầu của gia đình đặt ra các thông số và tiêu chuẩn hoạt động của cả hai lĩnh vực khi thường xuyên làm chúng va chạm với nhau và hạn chế những ham muốn của chúng. Tính quy luật của điều này đã được chỉ rõ trong các học thuyết của J. Gershuny về hoạt động dịch vụ và những đổi mới về mặt xã hội ¹¹.

Thứ ba, gia đình đang tạo nên một khách thể hoạt động ngày càng phát triển hơn cho nền công nghiệp văn hóa xã hội đang tiếp tục phát triển và lưu giữ nhiều tính chất và đặc điểm mang tính thích ứng khởi đầu của con người được hình thành ngay từ trong gia đình. Tư chất thông minh và trí nhớ tốt, lòng yêu lao động và tính trung thực, văn hóa giao tiếp và tính cởi mở - những khả năng và phẩm chất đó của con người đã được tạo ra nhờ văn hóa tiêu dùng cao và các quan hệ trong gia đình, đang tạo nên những điều kiện mới về nguyên tắc để hoạt động của người giáo viên, thầy thuốc, nhà văn, hướng dẫn viên, nghệ sỹ, nhà báo, linh mục, bình luận viên truyền hình... đạt hiệu quả. Những tư chất năng động, có văn hóa, có chí hướng và nỗ lực hết mình trong lao động tự chủ của con người - người tiêu dùng trong các lĩnh vực này được hình thành ngay từ trong gia đình.

Thứ tư, do những điều đó mà chủ thể tích cực có những hình thức lao động chuyên sâu và hiệu quả trong cả hai lĩnh vực sản xuất và vốn sản xuất cơ bản của chúng xuất hiện. Kết quả là, đối với vốn xã hội, gia đình đóng vai trò giống như vai trò khách quan của bộ phận thứ nhất đối với vốn công nghiệp và vốn nhà nước.

Thứ năm, các gia đình trực tiếp tích lũy các nguồn lực và khả năng tài chính qua các khoản tiền gửi, nợ và tài sản cầm cố của mình cũng như sự gia tăng không nhìn thấy được của giá cả những thửa đất nơi họ đang cư trú. Kết quả là, các tài sản có và doanh số của hệ thống ngân hàng, của các ngân hàng cầm cố và thương mại, các quỹ bảo hiểm và hưu trí, của các nhà đầu tư chính vào nền kinh tế thời kỳ cách mạng khoa học - kỹ thuật tăng rất nhanh.

Cần phải kết luận rằng, gia đình và công việc nội trợ riêng của nó đang tạo nên không chỉ cơ sở mà cả động cơ phát triển, hạt nhân của toàn bộ nền

¹¹ Xem: *Gershuny J. Social Innovation and Division of Labour. Oxford, 1983.*

kinh tế vốn xã hội với vai trò cố kết và định hướng chuyển động vốn xã hội đó. Tuy nhiên, điều đó hoàn toàn không phải là cảnh điển viên. Chẳng hạn như, các khoản chi tiêu tiền cần thiết ngày càng tăng của các gia đình ở thành phố và gánh nặng về các nhu cầu mới không được thỏa mãn vào những năm 1970-1980 đã dồn lên các tầng lớp trung lưu gánh nặng về “con người đất giá” hiện nay - gây nên cuộc khủng hoảng của gia đình hạt nhân, nhiều tệ nạn xã hội, giảm sút mức sinh tới độ nguy hiểm và lão hóa dân số. Tất cả những điều đó đang là hiện thực.

Tuy nhiên, chúng ta gần như đã nhận rõ rằng, sự phát triển của các khoản tiền xã hội là tối quan trọng đối với việc xây dựng nền kinh tế thị trường, bởi vì chúng làm thay đổi lộ trình chuyển động chính của khối lượng tiền lớn. Trong xã hội, nơi mà những khoản tiền này còn kém phát triển (ví dụ, nước Nga hiện nay), một khối lượng tiền lớn đang chuyển động trong nội bộ tam giác: nhà nước – các nhà sản xuất – các ngân hàng - nhà nước (nộp vào ngân sách, chi trả cho thu hoạch mùa, cho kỹ thuật quân sự, tạo vốn và lợi nhuận, thu thuế...). Những gì ở đây được chi cho các gia đình là thứ yếu, không mang tính quyết định, chỉ là đưa tiền ra khỏi dòng chuyển động chính.

Ngược lại, vốn xã hội càng có quy mô hơn thì gia đình ngày càng hay trở thành trung tâm của các dòng tiền, phá vỡ sự gắn bó giữa các tổ chức công nghiệp và ngân hàng lớn với nhau và giữa chúng với nhà nước. Bây giờ, để “nấu nhiều”, điều mà người sản xuất cần không phải là nhận “những khoản tiền cho không” từ nhà nước “có sự quan tâm” hoặc vay tín dụng từ ngân hàng “của mình” mà là thu được từ tay người công dân và gia đình anh ta bằng hàng hóa có chất lượng¹².

Hãy so sánh hai cấu trúc này của các dòng tiền. Nếu như trong hệ thống chuyển động thứ nhất của các dòng tiền, gia đình chiếm vị trí một người họ hàng nghèo và được cấp tài chính theo nguyên tắc còn thì cấp, từ những khoản tiền còn thừa từ bàn của nhà nước, của các tập đoàn và các ngân hàng, thì ở hệ

¹² “Nhiệm vụ chính của ~~phần cải biến~~ cải biến là nâng cao mức sống của người dân Nga cho phù hợp với những thành tựu của ~~tiến bộ~~ tiến bộ khoa học - kỹ thuật thế giới, tiến tới nâng cao chất lượng sống ở Nga ngang với các nước ~~hậu công nghiệp~~ hậu công nghiệp” (Primakov E. Nước Nga trong năm 2004: hướng tới tương lai / Năm hành tinh. M., 2005, tr. 60).

thống thứ hai, gia đình là: 1) người nộp thuế chính và người nhận các khoản tiền từ ngân sách; 2) khoản chi phí chính trong sản xuất, người tiêu dùng chính hàng hóa của các tập đoàn và người đầu tư chính; 3) người sở hữu chính các quỹ xã hội và người nhận các khoản tiền của chúng; 4) nguồn chính tạo ra giá trị bổ sung mới, tạo ra sự phát triển và củng cố nền kinh tế; 5) người sở hữu chính các khoản tiền gửi ngân hàng và người nhận khoản tín dụng lớn để tạo ra những khoản tiền hoạt động mới và những chỗ làm việc mới¹³.

Kết quả là, nhu cầu và hoạt động sống của gia đình hạt nhân ngay trong những năm 1950-1960 ở Mỹ và Tây Âu đã trở thành động cơ, trung tâm điều khiển toàn bộ quá trình tái sản xuất, quy định sự hoạt động và phát triển của nó. Sự hình thành các quá trình hết sức phức tạp này đòi hỏi phải qua nhiều thập niên xây dựng pháp luật và chính sách của các quốc gia¹⁴ và tạo điều kiện để hình thành gia đình mới - “gia đình đôi đường công danh” với những quy mô đầu tư mới vào con người.

Để nuôi dưỡng một trẻ nhỏ được sinh ra ở Mỹ vào năm 1997 cho đến tuổi trưởng thành, gia đình đã phải chi 1,5 triệu USD¹⁵. Điều này đã dồn những gánh nặng về nợ ngày càng lớn lên gia đình, gây ra cuộc khủng hoảng nặng nề cho hàng triệu gia đình và lại làm cho những vấn đề về gia đình trở thành trung tâm của các chấn động kinh tế và chính trị. Sự biến đổi của việc làm từ lâu đã trở thành nhân tố quyết định không chỉ đến tỷ giá đồng USD mà cả đến tình trạng của hệ thống tài chính thế giới. Do đó, những lời nói của Tổng thống Nga về “điều chính yếu – về tình yêu và gia đình...” không phải là một sự cao thượng mang tính chất lãng mạn mà là sự nhận thức đúng đắn vấn đề.

Người dịch: HỒNG HẢI

Hiệu đính: NGUYỄN THỊ LUYẾN

¹³ Xem: *Vasilchuk Ju.* Nền kinh tế hậu công nghiệp và sự phát triển con người // ME i MO, No 9, 10 – 1997.

¹⁴ Xem: *Hiệu quả kinh tế - xã hội: kinh nghiệm của nước Mỹ. Vai trò của nhà nước.* M., 1999.

¹⁵ Xem: *US News and Wolrd Report.* Tháng 5-1998, tr. 10. Cơ chế cơ bản chuyển tiềm lực con người đã được tích lũy thành nguồn vốn và toàn cầu hóa các động tài chính cũng đã trở nên đổi khác.



VIỆN THÔNG TIN KHOA HỌC XÃ HỘI
26 Lý Thường Kiệt, Hà Nội * Tel: 8.253074 - 8.264243

TÀI LIỆU PHỤC VỤ NGHIÊN CỨU (LƯU HÀNH NỘI BỘ)

số: **TN 2008 – 14 & 15**

HÀ NỘI - 2008

THAM NHŨNG: CHẨN ĐOÁN VÀ LIỆU PHÁP

ALINA MUNGIU-PIPPIDI*. **Corruption: Diagnosis and treatment.** *Journal of Democracy*, 2006, Vol. 17, No. 3, p. 86-99.

Trong những năm gần đây, chống tham nhũng đã trở thành một ngành quan trọng với những phí tổn trên toàn cầu ước tính lên tới 100 triệu USD mỗi năm¹. Tuy nhiên, cho đến giờ, đầu tư này chỉ đem lại một số ít thành công. Rõ ràng chúng ta nói nhiều hơn về tham nhũng và đổ

* Alina Mungiu-Pippidi là giám đốc Học hội Romania, một chuyên gia hàng đầu ở Bucharest và là cố vấn cho Ngôi nhà Tự do (Freedom House) và Chương trình Phát triển Liên hợp Quốc tại Balkans. Bà đứng đầu Liên minh vì một Quốc hội Trong sạch, tổ chức lãnh đạo chiến dịch chống tham nhũng trong suốt các cuộc bầu cử ở Romania năm 2004.

¹ Xem Michael Bryane, "Sự tăng trưởng nhanh chóng của ngành chống tham nhũng: Tiến tới các cải cách chống tham nhũng thế hệ 2 ở Trung và Đông Âu?", *Tóm lược về trị lý địa phương* (Mùa xuân năm 2004):17-25.

[Http://lgi.osi.hu/publications/2004/254/LGB_spring_2004.pdf](http://lgi.osi.hu/publications/2004/254/LGB_spring_2004.pdf)

nhiều tiền hơn nữa để chống lại nó, nhưng có rất ít chứng cứ cho thấy rằng, tất cả những hoạt động này đang diễn ra hoàn hảo. Cuốn sổ tay do Tổ chức Minh bạch Quốc tế (Transparency International - TI) xuất bản đã dẫn ra những luật hoặc thể chế được thông qua ở nhiều nước khác nhau như những thực tế tốt nhất, nhưng hiệu quả của chúng cho đến giờ vẫn còn đang được đánh giá². Cuốn *Chống tham nhũng trong thời kì quá độ* của Ngân hàng Thế giới cũng bàn về những chương trình đang diễn ra hơn là những thành công đã được minh chứng³.

Tham nhũng chính trị đặt ra một mối đe dọa nghiêm trọng cho nền dân chủ và sự vững chắc của nó⁴. Một năm sau cuộc Cách mạng da cam được hoan hô rộng rãi ở Ukraine, người ta đã có thể mua được một ghế trong nghị viện Ukraine, dù giá không thật rẻ. Thiếu thành công trong việc hạn chế tham nhũng, kết hợp với sự tranh cãi còn rộng hơn về vấn đề này, khiến cử tri vô cùng hoang mang và đe dọa phá hoại niềm tin của công chúng vào các nền dân chủ đang xuất hiện.

Vì sao nhiều sáng kiến chống tham nhũng đến vậy lại thất bại? Liệu một cách tiếp cận thành công hơn có thể được xây dựng dựa trên một số rất ít các thành công mà chúng ta từng chứng kiến trong những năm gần đây hay không? Luận điểm mà tôi đưa ra là, nhiều sáng kiến chống tham nhũng thất bại vì về bản chất chúng là phi chính trị, trong khi hầu hết tham nhũng ở các nước đang phát triển và hậu cộng sản lại vốn mang tính chính trị. Trên thực tế, những gì mà chúng ta coi là tham nhũng ở các nước này lại là hiện tượng khác với tham nhũng ở các nước phát triển. Trong trường hợp sau, thuật ngữ tham nhũng thường chỉ những trường hợp vi phạm cá biệt chuẩn mực của tính liêm chính. Trong trường hợp trước, tham nhũng thực sự có nghĩa là “chủ nghĩa đặc thù” - một hình thức tổ chức xã hội được đặc trưng bởi sự phân phối đều đặn tài sản chung trên một cơ sở không phổ

² *Sổ tay về tham nhũng: Các hệ thống toàn vẹn quốc gia trong thực tiễn* của Transparency international, xem tại <http://www.transparency.org/ach/index.html>.

³ Ngân hàng Thế giới, *Chống tham nhũng trong thời kì quá độ: Một đóng góp cho thảo luận chính sách* (Washington: Ngân hàng Thế giới, 2000).

⁴ Xem Larry Diamond, *Nền dân chủ đang phát triển: Tiến tới sự thống nhất*. (Baltimore: Nxb Đại học Johns Hopkins, 1999), 92.

biến, phản ánh sự phân phối sai lệch quyền lực trong những xã hội này⁵. Ít chiến dịch chống tham nhũng dám tấn công vào gốc rễ của tham nhũng trong những xã hội mà chủ nghĩa đặc thù là chuẩn mực, khi mà những gốc rễ này ăn sâu vào chính bản thân sự phân chia quyền lực. Thay vào đó, các chiến lược chống tham nhũng được thông qua và thực thi trong sự cộng tác với chính những kẻ cướp đoạt đang khống chế chính phủ và, trong một số trường hợp, khống chế chính những công cụ chống tham nhũng. Dựa trên kinh nghiệm cá nhân của tôi với tư cách một người khởi xướng một chiến dịch chống tham nhũng thành công ở Romania (cũng như với tư cách một nhà nghiên cứu về nhiều nỗ lực đã thất bại), tôi tin rằng các cuộc cách mạng bầu cử chỉ có thể dẫn đến các nền dân chủ vững chắc khi chúng được nối tiếp bằng các cuộc cách mạng chống lại chủ nghĩa đặc thù, và rằng sẽ không thể thành công trong việc kiểm chế nạn tham nhũng ở các quốc gia mà chủ nghĩa đặc thù đang thắng thế nếu thiếu một cuộc cách mạng như vậy⁶.

Chủ nghĩa đặc thù cũ và nạn tham nhũng mới

Cuốn *Từ điển tiếng Anh Oxford* định nghĩa tham nhũng là “sự sa sút hay huỷ hoại tính liêm chính trong khi thi hành công vụ do hối lộ và đặc ân.” Định nghĩa này về tham nhũng dựa trên giả định rằng nhà nước vận hành theo chuẩn mực nào đó của chủ nghĩa phổ biến và rằng tính liêm chính công được hiểu như là cách đối xử bình đẳng với công dân, cách đối xử đó đôi khi có thể bị vi phạm do đặc ân. Nhưng chỉ cần nhìn qua lại lịch sử cũng thấy, cho đến tận thời hiện đại, những xã hội mà trong đó các lĩnh vực tư và công được xác định rạch ròi và mục tiêu của chính phủ là phúc lợi công cộng của các công dân bình đẳng, trước đã hiếm mà nay vẫn tương đối hiếm. Vì thế, tham nhũng chỉ có thể được hiểu gắn liền với giai đoạn phát triển của một nhà nước hoặc một xã hội cụ thể; có ít ý nghĩa khi thảo luận về tham nhũng trong mối quan hệ với một nhà nước cha truyền con nối hay

⁵ Xem Guillermo o' Donnell, *Ảo tưởng về sự thống nhất*, trong Larry Diamond, Marc F. Plattner, Yun-han, Chu và Hung-mao Tien, bt., *Củng cố các nền dân chủ thuộc làn sóng thứ ba* (Baltimore: Nxb Đại học Johns Hopkins, 1997), 46-47.

⁶ Xem Alina Mungiu-Pippidi, “Câu chuyện của Liên minh Romania vì một Quốc hội trong sạch”, *Tạp chí Dân chủ* 16 (tháng tư 2005): 154-55. Về một nghiên cứu trường hợp đầy đủ, xem: www.sar.org.ro/Romanian%20Coalition_for%20a%20Clean%20Parliament.pdf.

chuyên chế, bởi vì chuẩn mực áp dụng trong các xã hội đó dĩ nhiên không phải là chủ nghĩa phổ biến. Chỉ sau khi việc hiện đại hoá nhà nước Tây Âu hoàn tất – và chính phủ bắt đầu dựa vững chắc vào giả định rằng tài sản công (từ luật pháp và trật tự tới việc làm trong khu vực cộng cộng) sẽ được phân phối bình đẳng và công bằng như *một chuẩn mực* – chúng ta mới có thể bắt đầu thảo luận một cách đầy đủ ý nghĩa về tham nhũng ở châu Âu. Có những tác giả hỏi rằng tại sao hiện đại hoá và dân chủ hoá dường như tạo ra nhiều tham nhũng hơn, và họ đi tìm câu trả lời cho câu hỏi ấy trong chính quá trình hiện đại hoá. Các tác giả đó đã bỏ qua mất một thực tế là, trước khi hiện đại hoá, việc nhà nước phân phối một cách phổ biến các tài sản công là chuyện không bình thường.

Như Max Weber đã nêu, chỉ trong nhà nước hiện đại thì công sở mới không còn được coi là một nguồn thu nhập để khai thác cho thuê.

Trong việc trao đổi để hoàn trả những dịch vụ nào đó, như trường hợp thông thường trong thời Trung Cổ... Điều quyết định đối với lòng trung thành hiện đại của một cơ quan là, theo kiểu thuần túy, nó không thiết lập một mối quan hệ với một người, như lòng trung thành của nô lệ hoặc của tín đồ dưới quyền lực phong kiến hoặc cha truyền con nối, mà đúng hơn là hiến dâng cho những mục đích không của riêng ai và có tính chức năng⁷.

Bất cứ nơi nào điều trên đây không được áp dụng, chúng ta sẽ chạm trán với những xã hội kiểu chủ nghĩa tập thể và kiểu thứ bậc dựa trên mô hình tổ chức được gọi là *chủ nghĩa đặc thù*. Nó hoạt động đối lập trực tiếp với *chủ nghĩa phổ biến*, với chuẩn mực và thực tế của những xã hội kiểu chủ nghĩa cá nhân, nơi mà tất cả mọi người đều được đối xử bình đẳng dù họ thuộc nhóm nào. Trong kiểu xã hội nói sau, cá nhân mong đợi được nhà nước đối xử bình đẳng. Trong kiểu xã hội nói trước, cách đối xử với họ phụ thuộc vào thân thế hoặc địa vị của họ trong xã hội, và thậm chí người ta còn không mong chờ được nhà nước đối xử bình đẳng, họ chỉ mong đợi một sự đối xử giống nhau với tất cả những người có cùng địa vị. Max Weber ban đầu xác định các xã hội có phân chia địa vị (status society) do chủ nghĩa đặc thù cai trị như là các xã hội được trị lý bởi tục lệ hơn là luật pháp, ở đó các nhóm

⁷ Max Weber, *Kinh tế và xã hội III* (New York: Bedminster 1969): 159.

nhất định độc chiếm các quyền lực thống trị và các nguồn thu nhập. Địa vị có thể được hiểu tốt nhất gắn liền với việc phân phối quyền lực, vì nó phản ánh khoảng cách của một cá nhân với các nhóm hoặc các mạng lưới nắm quyền lực. Nói cách khác, *một người càng gần với nguồn quyền lực, dù quyền lực đó là một nhà lãnh đạo có uy tín hay là một nhóm có đặc quyền, thì người đó càng có điều kiện tốt hơn để có một địa vị cao hơn, và do đó càng có ảnh hưởng hơn.* Những cá nhân được hưởng đặc quyền này được gắn với các nhóm có địa vị như các đẳng cấp, các thứ bậc hay các mạng lưới, và có những phương tiện tốt hơn nhiều để tiếp cận các tài sản công cộng.

Một thứ văn hoá đặc quyền ngự trị trong các xã hội dựa trên chủ nghĩa đặc thù, làm cho cách đối xử không bình đẳng trở thành chuẩn mực được chấp nhận trong xã hội. Các cá nhân đấu tranh để được thuộc về nhóm có đặc quyền hơn là để thay đổi luật chơi. Các tiêu chuẩn về tính công bằng và không thiên vị bị vi phạm rộng rãi. Thế lực, chứ không phải tiền bạc, đang hoành hành chủ yếu, và thật khó có thể tính ra lợi ích dành cho mỗi cá nhân ở đâu đó trên dây chuyền này: Những đặc ân được phân phát hay bị từ chối như là một phần của sự trao đổi thông thường với những quy tắc của riêng nó, đôi khi không bao gồm khoản lợi cá nhân trực tiếp cho “người gác cổng”. Hối lộ thường xảy ra như một cách thức phá vỡ sự bất bình đẳng; đối với nhiều người ở địa vị thấp, đút lót cho một quan chức có thể là cách duy nhất để đảm bảo được đối xử bình đẳng.

Hiển nhiên, không phải tất cả các xã hội trong thế giới thực đều được phân chia một cách rành mạch thành các kiểu chủ nghĩa đặc thù và chủ nghĩa phổ biến, nhưng có thể được đặt vào một dãy liên tục tưởng tượng giữa 2 cực này. Để đơn giản, các chế độ có thể được phân thành 3 loại hình cơ bản, sử dụng tham nhũng như là biến số chủ yếu. Đầu cuối bên trái của trục ngang biểu hiện một chế độ độc quyền và đầu cuối bên phải biểu hiện nền dân chủ tự do. Hầu hết các xã hội đương đại, cũng như hầu hết các xã hội không thuộc châu Âu trong suốt một trăm năm qua, đều nằm đâu đó giữa 2 cực này.

Kiểu thứ nhất bao gồm các chế độ cha truyền con nối và các nhà nước kiểu chủ nghĩa đặc thù thuần túy. Trong những xã hội này, các nhà thống trị, gia đình và phe cánh họ nhiều không đếm xuể, và họ có thể chiếm đoạt tài sản của bất cứ người dân nào của họ. Tuy nhiên họ cũng phải thể hiện

một sự kiềm chế nào đó để không đẩy người dân của họ tới chỗ nổi loạn. Do đó dù lợi lộc từ tham nhũng có thể to lớn, những kẻ chuyên quyền hiện đại phi truyền thống bước đi một cách cẩn trọng, và tham nhũng vẫn bị hạn chế, thậm chí cả khi thiếu trách nhiệm thích đáng.

Sự chuyển nhượng quyền lực truyền thống (hay quyền lực tân truyền thống trong trường hợp các nước cộng sản) hiếm khi được chế độ dân chủ tự do tiếp nhận, mà thường có khuynh hướng dẫn đến những chế độ trung gian. Trong những trường hợp này, chế độ độc quyền phải nhượng bộ, nhưng cuộc tranh giành quyền lực và bổng lộc tiếp theo lại không bị hạn chế bởi những cưỡng chế chính thức hoặc không chính thức. Không chỉ các thể chế trách nhiệm mất đi, mà việc phân phối quyền lực cũng mất cân bằng có lợi cho các nhóm xã hội hay sắc tộc nào đó. Chiến lợi phẩm chủ yếu trong cuộc tranh giành quyền lực là nhà nước và tất cả các nguồn lực của nhà nước: ai nắm được nhà nước, người đó nắm được tất cả⁸.

Thậm chí khi các thể chế dân chủ chính thức được giữ lại, như trường hợp nhiều thuộc địa trước đây của anh ở châu Phi, các chế độ phát triển thậm chí còn ít quan tâm tới phúc lợi công cộng hơn cả những chế độ truyền thống. Nhà sử học Barrington Moore, Jr. đã gọi các nhà thống trị trong các chế độ đó là “giới êlít trấn lột”, những kẻ mà trong quá trình tạo ra sự giàu sang cho bản thân mình đã sản xuất ra một mức độ nghèo nàn không cách nào có thể biện minh trong xã hội đặc thù đó⁹.

Ở đâu sự thay đổi chính trị diễn ra thông qua cách mạng, dường như chúng ta có thể trông đợi kèm theo đó sẽ có nhiều trách nhiệm hơn, nhưng thường không phải như vậy. Các cuộc cách mạng nhằm vào sự tiến bộ nhanh chóng, còn các nhà lãnh đạo cách mạng thì thường giành được tính hợp pháp thông qua uy tín. Họ ít quan tâm đến việc xây dựng các thiết chế

⁸ Thành ngữ “Whoever seizes the state, seizes the day” là của Joel Hellman. Mô hình này được mô tả chi tiết trong Joel Migdal, *Những xã hội mạnh và những nhà nước yếu: Quan hệ nhà nước - xã hội và năng lực của nhà nước trong thế giới thứ ba*. Princeton: Nxb Đại học Princeton, 1998.

⁹ Xem Barrington Morre, Jr., *Sự bất công: Những nền tảng xã hội của phục tùng và nổi loạn* (White Plains, N.y.: M.e. Sharpe, 1978).

trách nhiệm hơn là việc hoàn tất sự tiếp quản nhà nước từ các nhà thống trị trước (trừ trường hợp nổi tiếng là Cách mạng Mỹ).

Trong kiểu trung gian của các chế độ đã mô tả ở trên, mà tôi gọi là “chủ nghĩa đặc thù cạnh tranh”, nạn tham nhũng vẫn bùng nổ. Nhưng vì những kì vọng của quần chúng thay đổi rất lớn mỗi khi chế độ truyền thống qua đi nên sự chấp nhận của xã hội đối với nạn tham nhũng không còn là chuẩn mực nữa. Vì rõ ràng là các cuộc bầu cử tự do có thể mang lại những thay đổi trong chính phủ, mặc dù những thay đổi không tạo ra sự trị lý tốt hơn, nhưng các lực lượng trong xã hội bắt đầu thúc đẩy các cơ chế buộc các nhà thống trị phải có trách nhiệm. Thậm chí ngay cả trong các xã hội nghèo nàn thất học người ta cũng không chịu đựng sự tham nhũng của các nhà lãnh đạo mới một cách sẵn sàng như họ đã từng chịu đựng những lạm dụng của các nhà thống trị truyền thống. Cơ chế phòng thủ chống lại giới êlit trấn lột biến đổi rất lớn qua các xã hội kiểu “chủ nghĩa đặc thù cạnh tranh”, bao gồm các chế độ dân chủ đại diện ở Mỹ Latin, các chế độ vô chính phủ cạnh tranh ở châu Phi và các nền dân chủ bầu cử hậu cộng sản. Tuy nhiên những khác biệt giữa các chế độ này trở nên trầm trọng hơn do sự tương đồng chủ yếu của chúng - sự kết hợp của tham nhũng tiền hiện đại và hiện đại, hay đúng hơn là của chủ nghĩa đặc thù cũ và tham nhũng mới. Không giống như trong các xã hội truyền thống chỉ một nhóm nhỏ người đứng trên luật, trong các chế độ này các nhóm hỗn tạp tranh nhau vì cái địa vị đặc quyền này. Hơn nữa, cách hành xử vô trách nhiệm của những nhà cầm quyền đang hợp pháp hoá hành vi bất hợp pháp của công dân, và khoảng cách giữa các thiết chế chính thức (quy định của luật pháp) và các thiết chế phi chính thức (hành động thực tế) đang tăng lên. Trong hoàn cảnh như thế, nền dân chủ có nguy cơ mất đi uy tín của nó vì lợi ích, và kết cục dường như sẽ là “tình trạng bị giam cầm”.

Cần đặc biệt lưu ý đến các chế độ cộng sản ở Đông Âu, những chế độ vốn để ra nạn tham nhũng đáng kể, dù chúng có những mục tiêu hiện đại hoá rõ ràng và rộng lớn. Mâu thuẫn chủ yếu gắn vào cơ cấu quyền lực cộng sản, cho phép các nhóm có thế lực như *nomenklatura* (quan chức cao cấp) được hưởng các đặc quyền chính trị và kinh tế, phá hoại các kế hoạch hiện đại hoá của các chế độ. Hệ thống cộng sản đã tạo ra một chế độ “chính trị thống soái” (politocracy), khi quyền lực là công cụ chính để phân phối các

phần thưởng xã hội còn các cơ quan chính trị thì gắn chặt với địa vị xã hội, sinh ra cái mà Andrew Janos gọi là một “phiên bản hiện đại của hệ thống cấp bậc cũ”¹⁰. Thí dụ về những người nắm giữ địa vị này trong suốt thời kì cộng sản được xếp loại từ *apparatchik* (viên chức trong bộ máy) đến “giám đốc”, đến đảng viên, đến viên chức phụ trách việc phân phối các nguồn luân khan hiếm, đến các thành viên của bất cứ tổ chức được công nhận chính thức nào, như Hội Nhà văn và Nhà báo hay thậm chí là một câu lạc bộ thể thao. Khi các nguồn của cải và các hình thức phân tầng xã hội khác dần bị các chế độ cộng sản thủ tiêu, địa vị trở thành cơ sở duy nhất của hệ thống thứ bậc xã hội, bảo chữa cho cái nhãn “chủ nghĩa truyền thống mới” của Ken Jowitt¹¹. Chính sự phân phối ảnh hưởng một cách đồi bại từ gốc rễ này chứ không phải dân chủ hoá phải bị trách cứ về nạn tham nhũng mà chúng ta đang phải đối đầu trong các xã hội hậu cộng sản.

Ở Tây Âu và Bắc Mỹ, quá trình lịch sử xây dựng một chính phủ có trách nhiệm và tạo ra một cơ quan dân sự trung lập về chính trị và có tính chuyên nghiệp nói chung là rất dài và mất nhiều thời gian¹². Tùy thuộc vào bối cảnh lịch sử, rất nhiều tác nhân khác nhau, từ giới quý tộc Thụy Điển đến các nhà tài phiệt Anh và các nhà trí thức Mỹ, tất cả đều quả quyết đòi hỏi một chính phủ chuyên nghiệp và có trách nhiệm. Những đòi hỏi về trách nhiệm này đã dẫn đến những thay đổi trong các thể chế cả chính thức lẫn không chính thức. Như vậy trong kiểu chế độ thứ ba – dân chủ tự do, cơ hội cho tham nhũng giảm đi và trở nên ít phổ biến hơn. Một khi sự cân bằng quyền lực đã đạt được giữa các nhóm xã hội thông qua một quá trình có tổ chức và từng bước, các quy tắc và chuẩn mực phổ biến sẽ đóng vai trò như những sự cưỡng chế đáng kể đối với các tác nhân chủ yếu và các chiến lược của chúng bên trong một xã hội nhất định. Tuy nhiên tham nhũng sẽ nổi lên khi nào trách nhiệm bị suy yếu hoặc không tồn tại (xem, chẳng hạn, chính

¹⁰ Andrew Janos, *Trung Đông Âu trong thế giới hiện đại* (Palo Alto: Nxb Đại học Stanford, 2000), 357.

¹¹ Kenneth Jowitt, *Sự rối loạn của thế giới mới hay sự tuyệt chủng của chủ nghĩa Lenin* (Berkeley: Nxb Đại học California, 1992).

¹² Haile K. Asmerom và Elisa P.Reis, bt., *Dân chủ hoá và thái độ trung lập quan liêu* (New York: St Martin's, 1996).

phủ quốc tế của Kosovo hoặc Chương trình đổi dầu lấy lương thực của Liên hợp Quốc).

Nơi nào chuẩn mực của chủ nghĩa phổ biến không có hiệu lực và không được tôn trọng một cách rộng khắp thì nền dân chủ không bắt rễ, cho dù các cuộc bầu cử vẫn được tổ chức đều đặn; do có sự kết hợp đáng kể giữa điểm số tự do Freedom House (FH) và chỉ số nhận thức tham nhũng TI¹³. Trong Điều tra Giá trị Thế giới năm 2000, những người nhận thấy nhiều tham nhũng trong hàng ngũ quan chức và một quy định yếu kém của luật pháp ở đất nước họ cũng là những người dân chủ nhất, tán thành chế độ dân chủ như là hình thức tốt nhất của chính phủ cho dù nó vẫn chưa hoàn hảo. Sự bất mãn của những công dân này với kết quả của quá trình dân chủ vì thế dường như bắt nguồn từ thất bại của chính phủ của họ trong việc cung cấp ít nhất là quy tắc luật pháp và nhiều nhất là sự quyết sách công bằng không thiên vị nhóm nào¹⁴.

Chẩn đoán, không chỉ là “mổ xẻ”

Trong những năm gần đây, một điều đã trở thành một đối với các chính phủ là mời các phái đoàn đánh giá tham nhũng quốc tế và, ít nhất là về mặt ngôn từ, tuyên bố cam kết của họ về kiềm chế tham nhũng. Vấn đề là cả các công cụ đánh giá (dẫn đến một sự “mổ xẻ kiểu mô tả về tham nhũng”) lẫn các chiến lược chống tham nhũng có được từ đó dường như đều được sao chép một cách giản đơn từ nước này sang nước khác. Những người đề xuất tập hợp lại với nhau trong những hội nghị chống tham nhũng rất

¹³ Các mô hình hồi quy gắn với nền dân chủ (điểm số FH) như một biến số phụ thuộc, và với nạn tham nhũng (điểm số TI), và sự phát triển (GNI Ngân hàng Thế giới) như những biến số độc lập (dữ liệu 2004), rồi với nạn tham nhũng như một biến số phụ thuộc và với nền dân chủ như một biến số độc lập, chi phối sự phát triển. Số nước (191) là tổng số nước mà một chỉ số tham nhũng TI được tính cho nó.

¹⁴ Dựa trên một *Điều tra các giá trị thế giới* do Nhóm Nghiên cứu Giá trị châu Âu và Hiệp hội Điều tra Giá trị Thế giới tiến hành. (Consortium Liên Đại học về Nghiên cứu Chính trị và Xã hội [các nhà phân phối], 2005). Các mô hình điều tra giá trị thế giới với tham nhũng chủ quan (nhận thức có bao nhiêu quan chức tham nhũng) như là biến số phụ thuộc, và với sự tán thành chế độ dân chủ, sự hài lòng về kết quả hiện tại của nền dân chủ, sự hài lòng về màn trình diễn của các cơ quan luật pháp và trật tự, và việc kiểm soát địa vị xã hội cơ sở như là những biến số độc lập.

hoành tráng, nhưng tất cả đều dẫn đến những chiến lược rập khuôn như nhau. Những nỗ lực đầy ấn tượng đã được cam kết nhằm hình thành những lý luận tốt hơn về tham nhũng, phát triển các chiến lược toàn diện chống lại nó và xem xét lại những nỗ lực chống tham nhũng trên toàn thế giới. Nhưng chúng ta vẫn chưa thể chẩn đoán chính xác nạn tham nhũng. Một chẩn đoán chính xác có nghĩa là chúng ta phải hiểu được gốc rễ của một tệ nạn trong bối cảnh một tổ chức nhất định. *Anna Karenina* của Tolstoy mở ra với sự quan sát tài tình rằng tất cả những gia đình hạnh phúc đều giống nhau, trong khi những gia đình bất hạnh thì mỗi gia đình bất hạnh theo một kiểu. Do đó, một thầy thuốc gia đình phải giải từng câu hỏi hóc búa theo một cách riêng.

Để có được một chẩn đoán chính xác về tham nhũng trong một xã hội nhất định, tôi gợi ý một chiến lược định tính. *Mục đích của chúng ta là tìm hiểu xem tham nhũng là ngoại lệ hay là chuẩn mực.* Đối với mỗi xã hội, chúng ta phải hỏi: Phải chăng chúng ta đang đối phó với nạn tham nhũng hiện đại, nơi mà tham nhũng là ngoại lệ đối với chuẩn mực của chủ nghĩa phổ biến? Hay chúng ta đang đối phó với chủ nghĩa đặc thù và một nền văn hoá đặc quyền, nơi mà chính tham nhũng là chuẩn mực? Hay phải chăng chúng ta đang đối phó với một sự kết hợp của cả hai, như trường hợp thường xảy ra trong thế giới hậu thực dân, nơi mà nhà nước hiện đại bị nhấn sâu một cách sai lầm vào một xã hội truyền thống? Nếu thế, chính phủ được chỉ đạo bởi những chuẩn mực của chủ nghĩa phổ biến đến mức độ nào, và nhiệm vụ chính của nó là xúc tiến sự bảo trợ và phục vụ cho các nhóm lợi ích đặc biệt đến mức độ nào?

Những chỉ số trực tiếp hoặc gián tiếp có thể được tập hợp để giúp trả lời các câu hỏi này. Những cơ hội của một công ty thượng hạng đạt được một hợp đồng trong một chương trình như Đối đầu lấy lương thực là gì nếu như nó không được kết thành mạng với UN hay chính phủ Iraq. Cơ hội của một nhà thầu thắng thầu các công trình công cộng là gì nếu người chủ sở hữu không có quan hệ với ai đó trong chính phủ đang phân phối vốn? Bao nhiêu công ty như thế đã phải xoay sở để thắng thầu trong những năm qua? Thậm chí khi không có con chó giữ nhà nào giám sát việc chỉ định dịch vụ công hay những cuộc đấu thầu lấy tiền từ công quỹ, một phân tích về các hợp đồng đã qua kết hợp với công việc điều tra nhỏ cũng có thể xác lập được các thực tế.

Theo thường lệ, các nhóm có địa vị không được ẩn giấu. Trên thực tế, chúng khá lộ mặt và dễ nhận diện. Ai đang sở hữu những mạng TV chính? Ai là những nhà xuất bản có ảnh hưởng nhất? Con cái và bố mẹ họ nắm giữ những vị trí nào? Phải chăng họ là các bộ trưởng hay các thành viên của quốc hội do tình cờ? Phải chăng những cái tên giống nhau luôn hiện ra khi hàng hoá được phân phối? Một biểu đồ về những người có ảnh hưởng nhất và những mối quan hệ của họ nói lên nhiều điều hơn là 10 cuộc điều tra về hối lộ, và có thể giúp chúng ta hiểu liệu tham nhũng là chuẩn mực hay là ngoại lệ trong một xã hội nhất định. Việc chẩn đoán chủ nghĩa đặc thù chỉ đòi hỏi những kĩ năng tối thiểu về nhân học. Nếu những kẻ môi giới quyền lực và người gác cổng quyền lực luôn là một, bất chấp sự thay đổi của chính phủ, họ có thể nổi tiếng, và dân địa phương có thể nhận ra họ. Nhà nhân học không chuyên chỉ cần hỏi xung quanh để tìm ra ai là người cần nói chuyện để giải quyết một vấn đề trong một vùng nhất định.

Cũng có một số chỉ báo gián tiếp có thể góp phần vào việc chẩn đoán chủ nghĩa đặc thù:

- Tính dai dẳng của những nhận thức phổ biến rộng khắp về tham nhũng trong chính phủ bất chấp những thay đổi trong chính phủ;
- Những chức vụ có ảnh hưởng đang bị những cá nhân hay tổ chức giống nhau nắm giữ bất chấp kết quả của các cuộc bầu cử;
- Sự di chuyển chính trị cao từ các đảng đối lập sang đảng cầm quyền;
- Một nhận thức rộng rãi rằng chính trị gia đứng trên luật;
- Một tình trạng trong đó việc tiếp cận hầu như tất cả các nguồn lực đều phải thông qua các mạng đầu sỏ;
- Thất bại trong việc áp dụng hành động hợp pháp để chống lại ngay cả những thành viên tham nhũng khét tiếng nhất của các nhóm có địa vị cao.

Dù các chế độ dựa trên chủ nghĩa đặc thù có nhiều điểm tương đồng, chúng vẫn khác nhau đáng kể. Chủ nghĩa đặc thù không phải là chủ nghĩa độc tài, và nó có thể chấp nhận một mức độ linh hoạt nhất định. Khả năng

tồn tại của chủ nghĩa đặc thù bắt nguồn trực tiếp từ năng lực của nó trong việc giữ những kênh công khai tối thiểu để cơ động hướng lên trên – như là kết hôn với gia đình khá giả hoặc phục vụ cho ông chủ có quyền lực – sao cho các chủ doanh nghiệp xã hội bị cám dỗ sử dụng những kênh này nhiều hơn là thử phá vỡ toàn bộ hệ thống.

Sau khi chẩn đoán về chủ nghĩa đặc thù, cần xác định mức độ đóng hay mở của một hệ thống. Một chủ nghĩa đặc thù đóng cửa sẽ sinh ra nhiều thất bại hơn, và như thế sẽ dễ bị tổn thương hơn bởi một sự khủng hoảng dữ dội làm lung lay toàn bộ hệ thống. Một chủ nghĩa đặc thù mở ngỏ và linh hoạt hơn, trong đó những kẻ thách thức được điều chỉnh và được xã hội hoá vào các quy tắc của cuộc chơi, dường như là có sức bật hơn.

Điều này đưa chúng ta tới một câu hỏi quan trọng tiếp theo: *Có những người thua thiệt thường xuyên do tham nhũng không, và có ai đó phát ngôn nhân danh họ không?* Hơn nữa, có những tác nhân đáng tin cậy tố giác tham nhũng không?

Cũng quan trọng tương đương là việc nhận ra bản chất của *những gì đang bị tham nhũng*. Phải chăng chúng ta có tìm thấy những sự bóp méo mô hình phổ biến mà nhà nước cần tuân theo khi đối xử với công dân của mình? Phải chăng có một số công ty được lợi vì được miễn thuế nhiều hơn các công ty khác? Phải chăng có những cá nhân riêng biệt được hưởng những đặc quyền do chính phủ ban cho? Phải chăng nguyện vọng của cử tri đang bị cản trở, hay các nguồn công quỹ bị làm trệch hướng vì những mục đích riêng tư?

Một câu hỏi liên quan và quan trọng là: *Những nguồn lợi chủ yếu của tham nhũng là gì?* Ảnh hưởng công chúng luôn là một thứ tiền tệ, nhưng nó có phải là thứ tiền tệ chủ yếu? Nhà nước và mọi thứ trong đó, từ các cơ quan đến các công trình công cộng, có bị “tư nhân hoá” một cách không chính thức bởi các nhóm có địa vị và các mạng lưới tham nhũng không? Trong các xã hội hậu cộng sản, nhà nước bắt đầu thời kì quá độ với tư cách là tác nhân chi phối rộng khắp trong mọi lĩnh vực của xã hội. Vì thế, nhà nước thường là tác nhân chính yếu của tham nhũng ở những nước này, và khu vực tư nhân là một giả tưởng mà giới êlit trấn lột tạo ra để tiến đến một giai đoạn khai thác tài sản công một cách tinh vi hơn.

Trong các xã hội hậu thực dân, nơi nhà nước chỉ là một trong những tác nhân đang cạnh tranh nhằm kiểm soát lãnh thổ hoặc nền kinh tế, tác nhân chính yếu có thể được tìm thấy ở một nơi nào khác, có thể là trong xã hội nổi loạn, trong các doanh nghiệp nước ngoài, hay trong các nước láng giềng. Có một sự khác biệt quan trọng về chất giữa một nhà nước được một hăng đút lót để tạo ra một khe hở về thuế và một nhà nước mà các tổ chức hành pháp của nó cũng là những doanh nhân của nó và dần dần biến tài sản công thành tài sản tư của chúng (như có thể thấy trong một số nhà nước hậu Xô viết). Trong trường hợp thứ nhất, cảnh sát có thể giúp đỡ. Trong trường hợp thứ hai, những người chỉ huy cảnh sát chính là những người bảo vệ hệ thống tham nhũng. Trong những trường hợp này, hệ thống cũng rất có thể được tổ chức một cách có thứ bậc, rất giống một nhóm tội phạm, với những kẻ ở tầng đáy thu gom những của đút lót nuôi béo các cấp cao hơn của chính phủ.

Bảng 1. Loại hình tham nhũng

I CHẾ ĐỘ	II SỰ PHÂN PHỐI QUYỀN LỰC	III "QUYỀN SỞ HỮU" CỦA NHÀ NƯỚC	IV SỰ PHÂN PHỐI CỦA CẢI CÔNG	V KHẢ NĂNG CHẤP NHẬN THAM NHŨNG CỦA XÃ HỘI	VI SỰ KHÁC BIỆT CÔNG - TƯ
Chủ nghĩa kế truyền / Chủ nghĩa đặc thù thuần túy	Độc quyền	Một hoặc một số ít người sở hữu	Không công bằng nhưng có thể dự đoán	Vừa phải	Không
Chủ nghĩa đặc thù cạnh tranh	Không đều và gây tranh cãi	Gây tranh chấp	Không công bằng và không thể dự đoán	Thấp	Ít
Chủ nghĩa phổ biến	Tương đối bình đẳng	Tự trị	Công bằng và có thể dự đoán	Rất thấp	Rõ nét

Trong khi xem xét bản chất của các nguồn lợi, người ta cũng cần nhìn vào sự tham nhũng bầu cử. Nguyên vọng của cử tri có thể bị thao túng bằng nhiều cách. Trong các chế độ truyền thống của những xã hội nông thôn

nghèo đói, các nguồn lực bị những người gác cổng thả lỏng cho sự đổi chác lấy những lá phiếu. Trong các xã hội này, cử tri không có quyền lựa chọn. Phiếu bầu của họ là một mặt hàng mà họ buôn bán để đổi lấy lương thực, chất đốt hoặc đất đai. Trong các xã hội hiện đại hơn, cử tri có thể thực hiện một ý chí tự trị, và quyền chọn lựa là thuộc về họ. Quỹ vận động rất cần thiết để thuyết phục cử tri trong một cuộc chơi công khai, nhưng chi phí cao hơn không đảm bảo cho thành công trong bầu cử. Pháp chế về tài chính cho vận động bầu cử kiểu Mỹ, mà chủ yếu là điều chỉnh và khai thác những đóng góp tư nhân cho các chiến dịch bầu cử, rất không thích hợp cho các nước mà cử tri thất học và không có tivi. Ở các nước này, tài trợ chính cho các chính đảng là từ nguồn công cộng, và mặt hàng chủ yếu của cuộc vận động không phải là tiền tư nhân (vẫn bị nhà nước kiểm soát bằng nhiều hình thức đa dạng) mà là các nguồn thuộc nhà nước với đủ kiểu loại. Tham nhũng bầu cử khác biệt nhau rất lớn từ Kazakhstan đến Nigeria, đến Hoa Kỳ. Sẽ là một sai lầm to lớn khi nghĩ rằng cùng một giải pháp có thể áp dụng cho bất cứ nơi nào.

Bảng 2. Các chiến lược làm cho chính quyền hoạt động vì bạn

CHIẾN LƯỢC	PHẦN TRĂM DÂN SỐ*	MỤC TIÊU	SỰ HÀI LÒNG VỚI DỊCH VỤ
Sử dụng các móc ngoặc	20 – 25%	Cá nhân hoá dịch vụ	Cao
Sử dụng hối lộ đều đặn	10 – 20%	Tăng hiệu quả dịch vụ	Bình thường
Sử dụng ít hoặc không hối lộ	Hơn 50%	Có dịch vụ nào đó	Thấp hoặc không

** Phần trăm thay đổi theo nước*

Một cách phân loại có hệ thống đối với tham nhũng đại khái sẽ đi theo những mục được trình bày trong cột I Bảng 1. Các điểm số của Freedom House cung cấp chỉ báo ban đầu nào đó cho thấy liệu một nước đang ở trong giai đoạn chủ nghĩa đặc thù cạnh tranh hay dân chủ tự do. Sự phân phối quyền lực (cột II) có thể được suy ra từ lịch sử bầu cử cũng như từ những sự kiện khác, như việc toà án phán xử một cá nhân có thể lực và ảnh hưởng. Quyền lực được tập trung cao độ trong những xã hội kiểu chủ nghĩa đặc thù thuần túy, bị tranh chấp giữa các các nhóm cạnh tranh nhau vì địa

vị trong các xã hội kiểu chủ nghĩa đặc thù cạnh tranh, và được phân phối tương đối bình đẳng trong các xã hội được chỉ đạo bởi các chuẩn mực của chủ nghĩa phổ biến.

Việc xác định “quyền sở hữu” của nhà nước cũng có ích trong việc chẩn đoán tham nhũng (cột III). Ngân hàng Thế giới đã phát triển một công cụ để đo lường “sự chiếm đoạt nhà nước” chống lại sự tự trị của nhà nước. Nhưng vì nó dựa trên những điều tra về các doanh nghiệp nên nó không nói cho chúng ta biết tất cả những gì chúng ta cần biết về bản chất của nhà nước. Chúng ta cần phải lần theo các *mạng lưới quyền lực và đặc quyền* để xác lập mức độ mà của cải công được phân phối thông qua chúng (cột IV) và để xác định xem chúng dày như thế nào, chúng khép kín như thế nào và chúng có ảnh hưởng như thế nào.

Các cuộc thăm dò có thể thường được trồng cấy để xác định khả năng chấp nhận của xã hội đối với tham nhũng. Ví dụ, người ta có chỉ ra trong các cuộc điều tra rằng các chính trị gia, các quan toà và cảnh sát đang đứng trên luật không? Như cột V ở Bảng 1 cho thấy, chúng ta có thể phát hiện độ chấp nhận vừa phải đối với tham nhũng ở những nơi mà chủ nghĩa đặc thù là chuẩn mực, độ chấp nhận thấp của xã hội trong trường hợp chủ nghĩa đặc thù cạnh tranh, và độ chấp nhận rất thấp trong các xã hội kiểu chủ nghĩa phổ biến.

Đo lường sự khác biệt giữa lĩnh vực công và lĩnh vực tư (cột IV) thì khó phát hiện hơn, nhưng có thể dễ dàng tìm ra các chỉ số để xác định xem, liệu có phải là không có sự khác biệt (chủ nghĩa đặc thù thuần túy), ít có sự khác biệt (chủ nghĩa đặc thù cạnh tranh), hay có sự khác biệt rõ nét (chủ nghĩa phổ biến) không. Các cơ quan hành pháp trong khu vực công có cho thuê bà con thân thuộc của họ không? Những kẻ dưới quyền trong khu vực công có hay giúp các công việc trong nhà của các sếp của họ không?

Một chẩn đoán tham nhũng cần bao gồm cả yếu tố định tính lẫn yếu tố định lượng. Nhưng các công cụ định tính, như các cuộc điều tra đại diện, là đáng tin cậy hơn đối với một phân tích về nguyên nhân của hành vi tham nhũng hơn là đối với việc cung cấp những số liệu chính xác về mức độ của nó. Ví dụ, Bảng 2 trình bày chi tiết một phân tích, dựa trên một điều tra của Liên minh châu Âu được tiến hành tại Balkans, gợi ra rằng chủ nghĩa đặc

thù là quy tắc của trò chơi. Phân tích này dựa trên cơ sở biểu bảng hoá những chiến lược mà công dân dùng để đạt được một loạt các dịch vụ công và mức độ hài lòng của họ với những dịch vụ này. Các kết quả cho thấy chỉ những người có mối quan hệ cá nhân quan trọng nào đó mới có được dịch vụ vừa ý. Những ai thiếu các mối quan hệ như vậy và không gắn với những nhóm thích hợp thì phải dứt lốt để có được những nguồn cần thiết, nhưng điều này chỉ khiến họ hài lòng ở một mức độ vừa phải. Đại đa số người không có được các mối quan hệ thì sẽ phải gom góp tất cả các nguồn của họ cho một sự chi trả thêm cần thiết (ví dụ như để được phẫu thuật), và có thể có khả năng chỉ trả một lần, hoặc hoàn toàn không¹⁵. Vì thế chúng ta phải xác định, liệu tham nhũng có cung cấp những phương tiện mà bằng chúng những người không có nhiều tầm ảnh hưởng và các mối quan hệ có thể mua được các cơ hội bằng phương tiện của một siêu thuế không. Có phải cuối cùng thì các cá nhân chi trả nhiều hơn người khác để được đối xử *bình thường* hay họ thực sự mua lấy những *đặc quyền*? Đây là những khác biệt bản chất, vì trong trường hợp trước việc xây dựng một chiến lược chống tham nhũng dựa trên một sự cưỡng bức pháp luật chắc chắn là thất bại, còn trong trường hợp sau nó lại là không thể thiếu.

Chiến đấu với nạn tham nhũng bên ngoài tòa án

Người ta thường nói rằng tham nhũng mang tính phổ biến, rằng nó đã từng tồn tại trong mọi thời đại, mọi xã hội, và rằng nó sẽ tiếp tục tồn tại dai dẳng chừng nào bản chất con người không thay đổi. Quan điểm này làm mờ đi sự khác biệt quyết định giữa tham nhũng với tính cách một phương thức tổ chức xã hội - chủ nghĩa đặc thù - và tham nhũng cá nhân tình cờ mà quả là có thể tìm thấy gần như ở bất cứ đâu. Tuy nhiên, các nền dân chủ bầu cử không đủ sức làm lu mờ sự khác biệt này khi chủ nghĩa đặc thù có thể ngăn chặn việc củng cố những nền dân chủ tráng kiện. Phần lớn các nước phương Tây đã chiến đấu chống lại chủ nghĩa đặc thù hàng thế kỷ trước, và họ đã chiến thắng. Trường hợp của Abramoff, nhà vận động hành

¹⁵ Dựa trên một điều tra của EU tiến hành tại 5 quốc gia Balkan. Xem Alina Mungiu-Pippidi, "Phá huỷ chủ nghĩa đặc thù Balkan: Tư bản xã hội nhập nhằng của Đông Nam Âu," *Nghiên cứu Đông Nam Âu và Biển Đen* 5 (tháng 1 năm 2005): 49-68.

lang người Mỹ bị kết án có âm mưu hối lộ các quan chức năm 2006, là rất có ý nghĩa minh họa: Trong khi chỉ ra rằng sự phát triển chính trị và kinh tế không mang lại những cải thiện rõ rệt trong bản chất loài người, nó là bằng chứng cho thấy hệ thống vẫn hoạt động và các thủ phạm luôn bị bắt bắt chấp các mối quan hệ chính trị của họ. Thách thức là phải đảm bảo rằng các nền dân chủ đang nổi lên sẽ thành công trong việc thực hiện những gì mà người Thụy Điển định làm vào cuối thế kỷ XVII, và người Anh một thế kỷ sau đó: Thành lập một chính phủ vừa trách nhiệm, vừa công bằng và xây dựng những xã hội đi theo đường lối của chủ nghĩa phổ biến như là nguyên tắc tối cao chi phối các mối quan hệ giữa người dân và chính phủ và giữa chính người dân với nhau.

Toàn bộ thông điệp của ngành chống tham nhũng là: các nước bị tham nhũng cần tái tạo các thiết chế của những nước trong sạch. Tuy nhiên nhiều nước đã chấp nhận các thiết chế phương Tây khác nhau mà không tác động vào các yếu tố cốt lõi của chủ nghĩa đặc thù. Ví dụ, thiết chế nhân viên kiểm tra ở Scandinavia đã được tái tạo ở nhiều nước dân chủ đang nổi lên, nhưng phần lớn đã không thành công, vì quá trình lịch sử thúc đẩy chủ nghĩa phổ biến bất lợi cho chủ nghĩa đặc thù ở các nước Scandinavia đã không được tái tạo.

Vì vậy, điều quan trọng là phải nhận ra những nút nhấn thiết chế của các quá trình lịch sử này. Theo ý nghĩa này, “cách làm tốt nhất” phải bao gồm không chỉ *pháp chế* chống tham nhũng, mà còn phải bao gồm cả các *sáng kiến* chống tham nhũng với những kết quả có thể lường trước được. Đây là chỗ mà chúng ta cần tìm kiếm cảm hứng. Nếu trong phân tích này rõ ràng còn thiếu toà án và các cuộc chiến pháp lý chống tham nhũng thì đó là vì ở nhiều nước mà tôi quan tâm, toà án không độc lập với các nhóm có địa vị và pháp chế thường không được thi hành. Ngoài ra, việc vi phạm luật pháp phổ biến đến mức giải quyết nạn tham nhũng thông qua các toà án trong điều kiện của chủ nghĩa đặc thù cạnh tranh là điều hoàn toàn không thể. Bộ máy pháp luật chỉ có thể có hiệu quả sau khi những bản chất của chủ nghĩa đặc thù bị phá huỷ.

Ai và cái gì có thể kích thích sự thay đổi trên bộ mặt của chủ nghĩa đặc thù thiết chế hoá? Câu trả lời không rõ ràng. Chủ nghĩa đặc thù không

thể bị đánh bởi chính phủ – đó là một mâu thuẫn về mặt này. Trong lịch sử, đó là phe đối lập chính trị, xã hội công dân hay thậm chí là những bạo chúa được khai sáng đã tiến những bước dài về phía trước. Ngược lại, các đảng dân túy từng cạnh tranh một cách điển hình vì quyền lực với các khẩu hiệu chống tham nhũng, chỉ kết thúc đời bại như những người tiền nhiệm của chúng. Trong nhiều nền dân chủ mới cũng như trong một số nền dân chủ cũ hơn (trường hợp kinh điển là Italy), người ta có thể tìm thấy những nhóm có địa vị vượt qua biên giới các chính đảng và nhất trí phân chia khu vực công giữa chúng. Thuật ngữ *partitocrazia* (*đảng trị*) được đặt ra một cách chính xác để miêu tả tình hình này.

Bước đầu tiên tiến tới thoát khỏi cái vòng đời bại của chủ nghĩa đặc thù là tổ chức những người thua thiệt trong hệ thống này để chống lại các nhóm có địa vị và giới ê-lít trấn lột, nói cách khác là xây dựng một đoàn quân nổi dậy. Khối liên minh này phải bao gồm không chỉ những người theo chủ nghĩa lí tưởng đến từ xã hội công dân, mà cả các nhóm gần như bị mất hết vì nạn tham nhũng. Nếu các giáo hội và các liên minh gia nhập các NGO và các phương tiện truyền thông độc lập thì một liên minh có hiệu quả có thể sẽ được hình thành. Ít nhất một chính đảng sẽ bị lôi kéo vào hợp tác, tạo ra những động cơ cho các đảng khác cạnh tranh để chứng minh ai trong sạch. Nếu những người dân chủ và những nhà hoạt động xã hội công dân thất bại trong việc đi theo sự nghiệp này thì những người phi dân chủ, từ những người dân túy cánh hữu tới những người Hồi giáo, sẽ làm như thế.

Bước thứ hai là xây dựng những chuẩn mực của chủ nghĩa phổ biến. Liên minh phải nhất trí về một số tiêu chí tối thiểu về tính công bằng và liêm chính trong đời sống công cộng, và làm cho chúng trở thành một phần của một chương trình chính trị trọn vẹn. Những tiêu chí này phải được thương lượng và thảo luận rộng rãi trong các đảng và với chính phủ. Dù những tiêu chí này có được đưa vào pháp chế mới hay không, chúng vẫn phải được dùng để giám sát các quan chức và các chính trị gia hàng đầu, và kết quả cần được công khai hoá. Nếu một hay nhiều chính đảng chấp nhận những tiêu chí này và cam kết che chắn cho các thành viên của chúng làm theo thì sẽ tạo ra được một bước tiến quan trọng về phía trước, và họ sẽ có được sự tín nhiệm cho các nỗ lực của họ.

Bước thứ ba – ở đây sự hỗ trợ quốc tế là cốt yếu – là phải thúc đẩy chấp nhận một số “vũ khí thiết chế” mà một liên minh chống tham nhũng hay các chủ doanh nghiệp chống tham nhũng bị cô lập có thể sử dụng. Mục tiêu này có thể không đạt được nếu không có sự hợp tác của chính phủ, nhưng việc thực hiện nó sẽ không được đảm bảo nếu không có sự tham gia tích cực của xã hội công dân. Bên cạnh luật pháp minh bạch, kho “vũ khí thiết chế” bao gồm cả việc cưỡng chế vạch trần sự giàu có của các chính trị gia, các quan chức và quan toà.

Bước cuối cùng là tạo ra những động cơ để các nhà hoạt động “sống trong sạch”. Những động cơ này do sự kiểm tra và vạch trần mạnh mẽ của công chúng tạo ra, đặc biệt là trong các tình huống như bầu cử, chúng tạo ra một loại cơ chế thị trường làm tăng tối đa các động cơ để các chính trị gia tránh hành vi tham nhũng. Sử dụng các vũ khí thiết chế trong tay, “đội quân” sẽ cố gắng thủ tiêu các nhóm có địa vị trong chính trị hay giới chức trong các ngành bằng cách tiến hành các chiến dịch vạch trần và cố gắng chấm dứt sự độc quyền ảnh hưởng của chúng.

Khi nào thì tình hình chín muồi cho những cuộc nổi dậy như vậy chống lại chủ nghĩa đặc thù? Trong điều kiện hầu hết mọi người hài lòng với những sắp đặt đang tồn tại và không cảm thấy cá nhân họ có bất cứ thứ gì để mất vì tham nhũng, bạn hoàn toàn không thể chiến đấu với chủ nghĩa đặc thù. Vì vậy, tốt nhất là tấn công các hệ thống đó trong các cuộc khủng hoảng hay các thời kỳ khác của sự căng thẳng xã hội. Những bước ngoặt chính trị lớn lao cũng có thể tạo ra một môi trường thuận lợi. Một ví dụ là trường hợp của các nước hậu cộng sản tham gia vào Liên minh châu Âu, nơi mà các nhóm có thể yêu cầu EU tạo điều kiện trong cuộc đấu tranh chống lại chủ nghĩa đặc thù. Trong bất cứ trường hợp nào, xã hội công dân là một kiểm toán viên hữu hiệu và một nhân viên thanh tra đáng tin cậy hơn là các thiết chế công cộng trong các xã hội như thế, và nó cần được ủng hộ về phương diện tài chính để có thể thực hiện những chức năng này cho tới khi nhà nước đủ thuần thực để tiếp quản.

Cũng có những ước vọng lâu dài hơn, bao gồm một loạt các hoạt động trong nước và quốc tế có thể tạo thuận lợi cho thành công của các nỗ lực chống tham nhũng:

- Cộng đồng quốc tế cần duy trì áp lực mạnh từ bên ngoài cho trách nhiệm và tính minh bạch nhiều hơn.
- Sự phụ thuộc của công dân vào nhà nước cần được chú ý và giảm dần bằng cách giảm bớt số người làm công ăn lương trong khu vực công và giảm bớt các nguồn lực do nhà nước trực tiếp kiểm soát, và vân vân.
- Các cơ chế cạnh tranh tự do và công bằng cần được xây dựng trong mỗi và mọi khu vực.

Những đường lối chỉ đạo không toàn diện được gợi ra từ một ít thành công ban đầu này không hàm ý vứt bỏ kho dự trữ nhiều công cụ chống tham nhũng mà các chương trình trợ giúp kỹ thuật có thể cung cấp¹⁶. Đúng hơn, chúng có ý nghĩa cảnh báo về sự cả tin vào các công cụ sai lầm áp dụng cho những môi trường nào đó. Một cơ quan chống tham nhũng có thể làm việc tốt ở Australia dân chủ với truyền thống của nó về một bộ máy tư pháp độc lập, nhưng cùng loại thiết chế đó lại có thể thất bại khi kết tội hay bắt giữ bất cứ ai là “ông này ông nọ” ở Liên Xô cũ. Sự hợp tác của các chính phủ là lý tưởng nếu người ta có thể có được nó, nhưng chủ nghĩa đặc thù không thể bị đánh bằng cách *dựa vào* các chính phủ. Không có những chiến dịch chống tham nhũng “luôn luôn thắng lợi”. Có một số người thua thiệt, và trong các xã hội mà chúng ta quan tâm đến nhiều nhất, những người thua thiệt là ở trên đỉnh cao. Cuộc chiến chống lại chủ nghĩa đặc thù trong các xã hội đó là một phần bản chất của quá trình hiện đại hoá và dân chủ hoá to lớn hơn. Có thể đôi khi nhìn như một cuộc nội chiến, nhưng như lịch sử của nền dân chủ cho thấy, các cuộc nội chiến đôi khi lại cần để thúc đẩy sự nghiệp của chính phủ có trách nhiệm.

Người dịch: **THANH MAI**

¹⁶ Suy xét này dựa trên 3 đánh giá mới đây, bao gồm cả những câu chuyện thành công lẫn những thất bại: Bertram I. Spector, bt., *Đấu tranh với tham nhũng ở các nước đang phát triển: Chiến lược và phân tích* (Bloomfield, Conn.: Nxb Kumarian, 2005); Martin Tisne và Daniel Smilov, *Từ đáy lên: Đánh giá báo cáo trợ giúp chống tham nhũng ở Đông Nam Âu* (Budapest: Nxb Đại học Trung Âu, 2004); và *Liên minh Romania vì một quốc hội trong sạch 2005: Điều tra về tính liêm chính chính trị* (Iasi, Romania: Polirom, 2005).



VIỆN THÔNG TIN KHOA HỌC XÃ HỘI

26 Lý Thường Kiệt, Hà Nội * Tel: 8.253074 - 8.264243

TÀI LIỆU

PHỤC VỤ NGHIÊN CỨU

(LƯU HÀNH NỘI BỘ)

SỐ: TN 2008 – 16 & 17

HÀ NỘI - 2008

KHẢ NĂNG CẠNH TRANH CỦA CÁC CHUYÊN GIA LÀ VÉC TƠ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC TRÊN CON ĐƯỜNG ĐI TỚI TIẾN BỘ

T. SAVENKOVA*. Konkurentosposobnost' specialistov kak vektor dvizhenija obrazovaniya na puti' k progressu. Problemy teorii i praktiki upravleniya, 2006, No. 9, st. 115-126.

- *Bằng tiềm lực, logic phát triển, tổng lợi nhuận thu được từ các đầu tư của mình, lĩnh vực giáo dục đang ngày càng thu hút sự chú ý của các nhà đầu tư.*
- *Trí tuệ và các tài sản không sờ mó được là các nguồn chính tạo ra khả năng cạnh tranh và lợi nhuận.*

* Tat'jana SAVENKOVA, giáo sư, tiến sỹ kinh tế.

- *Việc phát hiện tiềm năng của cá nhân, quản lý khả năng cạnh tranh của các cơ sở giáo dục bao gồm cả việc giải quyết các vấn đề như chất lượng của cán bộ nhân viên và các chương trình, trình độ đào tạo sinh viên, cơ sở hạ tầng và môi trường giáo dục.*

Con đường phát triển tiến bộ được xác định ở các nước đang có sự tiến bộ và trình độ phát triển kinh tế cao. Các trường đại học và cao đẳng của những nước này chiếm những vị trí cao nhất trong bảng xếp hạng của thế giới, trình độ học vấn thu nhận được ở đó được coi là có triển vọng, còn những người tốt nghiệp thì có khả năng cạnh tranh và được thế giới cần đến.

Các kết quả nghiên cứu về thị trường toàn cầu do nhóm Economist Intelligence Unit (EIU) có uy tín tiến hành đã cho thấy rằng, đến năm 2020, sự phát triển của toàn cầu hóa sẽ tạo ra tình hình kinh tế hoàn toàn mới trên thế giới: các nhân tố như nâng cao vai trò của những người lao động trí óc và cá biệt hóa các dịch vụ cung cấp cho người đặt hàng sẽ trở thành những điều kiện quyết định sự thành công.

Việc đào tạo những chuyên gia có trình độ học vấn và chuyên môn cao, có khả năng phát triển nghề nghiệp cũng như tính linh hoạt nghề nghiệp trong bối cảnh thị trường, trong điều kiện đẩy mạnh tiến trình thông tin hóa xã hội và phát triển các công nghệ cao, cho phép nói đến các chỉ số cao về vốn con người và khả năng cạnh tranh của cá nhân. Mỗi một con người (cả nhà giáo dục, cả sinh viên), trong đời sống, trong quá trình học tập, đào tạo, đào tạo lại, nâng cao trình độ nghề nghiệp đều có các chỉ số phát triển của mình, và do đó, có các chỉ số về khả năng cạnh tranh đặc trưng cho vị thế và triển vọng của con người đó. Mức độ phát triển cao một cách hệ thống của toàn bộ các khả năng và tay nghề (tri thức, kỹ năng) của cá nhân mang lại khả năng vượt qua cuộc cạnh tranh với các ứng viên thực tế và tiềm tàng khác cũng mong muốn đạt được mục tiêu giống như thế, cũng như cho phép thay vì làm việc nhiều hơn bằng làm việc tốt hơn, sáng tạo hơn và năng động hơn.

Cuộc cạnh tranh với tính cách là sự tác động qua lại trên cơ sở sự va chạm các mục tiêu, lợi ích, vị thế, ý kiến hoặc quan điểm của các chủ thể

của nó, và kiểu giao tiếp phối hợp là những cái đang quy định sách lược và chiến lược của sự tác động qua lại này. Tính chủ thể được thể hiện trong hoạt động sống, giao tiếp, giáo dục, tự nhận thức, còn chủ thể với tính cách là người thể hiện tính tích cực thì thực hiện các thay đổi ở những người khác và trong chính bản thân mình, bảo đảm các nhu cầu phát triển kinh tế và chính trị.

Theo các nghiên cứu của UNESCO, phát triển các hệ thống giáo dục sẽ là một trong những nhiệm vụ cơ bản của thế kỷ XXI và việc chuyển trách nhiệm nắm bắt tri thức từ người giảng sang người học sẽ là thay đổi chính trong hệ thống giáo dục. Hệ chuẩn thức như vậy và công nghệ quan trọng sẽ thúc đẩy đồng tác học giáo dục - đồng sáng tạo, các cơ sở nhân đạo của giáo dục, hình thành kỹ năng phân tích các quan điểm khoa học khác nhau và luận chứng các quan điểm của mình.

Những nghiên cứu dựa trên thực tế cho thấy rằng, các thay đổi về hệ thống và hệ chuẩn thức đang diễn ra trong xã hội, tính không lặp lại và cá tính của cá nhân, cũng như sự tự do đang quy định cả sự hài hòa lẫn sự hỗn loạn, cả sự đổ vỡ lẫn sự thành công, còn tri thức đang làm cho con người trở thành con người có thông tin, tức là có giáo dục và có khả năng cạnh tranh nhiều hơn.

Đua tranh, cạnh tranh - đó không chỉ là "trọng tâm" của các mối quan hệ giữa các cá nhân, đó còn là nhân tố quy định các yêu cầu của thị trường và sức lao động. Đến lượt mình, sự phù hợp của sức lao động với các yêu cầu của thị trường - sự phù hợp mở ra khả năng cạnh tranh trên thị trường lao động - đang tạo nên và quyết định khả năng cạnh tranh của người lao động, thái độ đối với cá nhân khác.

Thường thì chuyên gia có khả năng cạnh tranh không phải chịu những khó khăn lâu dài trên thị trường lao động. Yếu tố quan trọng nhất của khả năng cạnh tranh là các chỉ số chất lượng của người lao động - tổng hợp các phẩm chất tạo nên khả năng thực hiện các dạng công việc nhất định, sự định hướng đúng đắn trong những quá trình phức tạp, và hơn thế nữa, sự tham gia một cách có ý thức vào các quá trình đó. Chuyên gia có khả năng cạnh tranh quyết định khả năng cạnh tranh của tổ chức.

Học vấn, giáo dục và văn hóa

Hiện nay, nhiều nước gắn các triển vọng phát triển và an ninh của mình với tình trạng của hệ thống giáo dục, khả năng của hệ thống giáo dục trong việc dạy dỗ, cung cấp thông tin, đào tạo và duy trì trình độ nghề nghiệp cao của cá nhân. Giáo dục trở thành một trong những nhân tố cơ bản, chỉ số về tiềm năng kinh tế và văn hóa của tổ chức, quy định khả năng phát triển năng động và là môi trường cho sự hợp tác cũng như sự đua tranh (cạnh tranh) quốc tế.

Học vấn, giáo dục và văn hóa là các yếu tố không tách rời của sự phát triển xã hội một cách văn minh và các yếu tố này đồng thời cũng là nội dung, tiền đề và kết quả của sự phát triển đó. Vốn là một hình thức giao tiếp (ví dụ, thư từ, các kỹ năng nói với tính cách là một yếu tố của quá trình dạy học), các yếu tố này trở thành cách thức liên lạc giữa các thế hệ khi chuyển giao và bảo tồn điều quý giá nhất và có ý nghĩa nhất trong số những điều đã được tạo ra và thu nhận được. Là một bộ phận của khoa học và sản xuất, học vấn, giáo dục và văn hóa đang trở thành yếu tố quan trọng nhất của lực lượng sản xuất xã hội. Ở giai đoạn hiện nay, giai đoạn được miêu tả như là xã hội hậu hiện đại - chúng là nhân tố tạo ra những thay đổi mới về chất trong việc nâng cao năng suất lao động và thông qua sự cá thể hóa học vấn và nhân đạo hóa giáo dục, bảo đảm khắc phục thái độ không quan tâm đến lao động, đến việc tăng hiệu quả lao động, trong khi đây là điều kiện bắt buộc để phát triển xã hội công dân.

Giáo dục, học vấn và văn hóa là ba bộ phận của một quá trình thống nhất - sự phát triển về mặt tinh thần và nhân văn của cá nhân và của xã hội. Trong sự thống nhất này, vai trò xã hội của chúng khác nhau: sự giáo dục thúc đẩy phát triển ở mỗi con người các quy tắc tự thể hiện và xã hội hóa; học vấn tạo nên sự tự quản, quá trình lao động với tính cách là cơ sở của sự tự tiếp thị trong đời sống con người. Lẽ dĩ nhiên, văn hóa là thứ khó được tiếp cận hơn đối với mọi cá nhân riêng biệt cụ thể và nó đòi hỏi phải có sự chuẩn bị nhất định có tính đến tố chất cá nhân đối với một dạng hoạt động văn hóa nào đó.

Thừa nhận vai trò tối quan trọng của giáo dục, học vấn và văn hóa, xã hội đang kiểm soát và tổ chức quá trình phát triển và phổ biến chúng. Việc quan tâm đến chúng mang tính bắt buộc đối với bất kỳ một quốc gia nào. Khi

coi chúng là dịch vụ quan trọng nhất, nhà nước góp phần thúc đẩy thêm những người sản xuất và tiêu dùng chúng. Những đặc điểm đặc trưng cho việc coi giáo dục, học vấn và văn hóa như là một dịch vụ là: sự cùng nhập cuộc của những người tham gia quá trình sản xuất tinh thần, tính không trùng lặp của hành động sáng tạo, sự phụ thuộc của kết quả vào tư tưởng và trình độ đào tạo cũng như vào nội tâm của người sản xuất và người tiêu dùng dịch vụ.

Trong phạm vi hoạt động của trường đại học và cao đẳng, có thể phân ra các dịch vụ giáo dục; hoạt động khoa học cơ bản; sản xuất tri thức mới; hoạt động khoa học ứng dụng; giải quyết những vấn đề kinh tế và quản lý của tổ chức (doanh nghiệp); hoạt động xuất bản – “sản xuất” sách (các bài báo); đào tạo cán bộ khoa học ...

Nhìn chung, giáo dục học bao gồm những hệ chuẩn thức quy định các hình thức giáo dục và học tập như sau: hệ chuẩn thức giáo dục, nhân học, giá trị học và hệ chuẩn thức giao tiếp. Đồng thời, có các nhân tố tâm-sinh lý, kinh tế-xã hội và kinh tế-chính trị tác động đến hệ thống các quan hệ qua lại “con người – tập thể - xã hội”. Kết quả là, xã hội đang biến các hoạt động tự nhiên của con người thành các hoạt động xã hội và đưa chúng phục vụ cho sự phát triển của xã hội. Chính vì vậy mà giáo dục học trong bối cảnh thị trường vừa là một cuộc cạnh tranh vừa là sự nhân đạo hóa, vừa là khoa học về các tính quy luật chung của hoạt động giáo dục, vừa là nghệ thuật, sự lành nghề, sự khéo léo, sự tinh tế của hoạt động giáo dục và tác động giáo dục đến con người ở tất cả mọi lứa tuổi và ở các giai đoạn khác nhau của cuộc đời. Do đó, sứ mệnh của giáo dục (và hệ thống giáo dục nói chung) là hướng tới sự phát triển đón đầu (hướng tới các nhu cầu của xã hội thông tin và hậu công nghiệp tương lai), tức là, hướng tới hình thành khả năng cạnh tranh; duy trì và phát triển vốn con người, cơ sở thông tin – trí tuệ của xã hội (duy trì và giúp đỡ các cơ sở khoa học; đào tạo cán bộ khoa học và “bồi dưỡng” các nhà giáo; bảo vệ và tích lũy các kho sách thư viện, các cơ sở dữ liệu khoa học - kỹ thuật đặc biệt...); hình thành nguồn lực có khả năng cạnh tranh của đất nước, tác động trực tiếp và gián tiếp đến việc tăng độ an toàn của nguồn lực này. Chính vì vậy mà ngành kinh doanh giáo dục hiện đại và các nước khác nhau đang cạnh tranh trên lĩnh vực tri thức và vận dụng chúng một cách sáng tạo trên con đường đi tới tiến bộ.

Các tư tưởng nhân đạo, một mặt, là sự cần thiết phải làm cho khách hàng toại nguyện (trong trường hợp mức cung vượt mức cầu), mặt khác, buộc phải quan tâm đến con người, lợi ích của con người, còn sự quản lý - đó là sự lãnh đạo con người và sử dụng các khoản kinh phí cho phép thực hiện các nhiệm vụ đã đặt ra một cách nhân đạo, hợp lý và kinh tế (V. Zigert, L. Lang). Tiếp thị đóng vai trò nhất định khi giúp hình thành và phát triển nhu cầu, tối ưu hóa mức cung, đưa ra và thực hiện các chiến lược hoạt động hiệu quả nhất của những người tham gia vào các quan hệ thị trường. Trong điều kiện thị trường, tính cấp thiết của tiếp thị thường xuất hiện khi hết ngành này đến ngành khác đang tiến gần tới “điểm tiếp thị” – tức là tới tình trạng khi mà khối lượng mức cung hàng hóa (dịch vụ) tăng lên và lần đầu tiên ngang với mức cầu khống chế trước đây và sẽ luôn vượt mức cầu đó.

Đặc điểm dễ nhận thấy đối với hàng hóa vật chất này lại càng đặc thù hơn đối với lĩnh vực dịch vụ, đặc biệt là các dịch vụ mang tính trí tuệ cho dù nó thể hiện không thật rõ ràng, kể cả trong lĩnh vực giáo dục.

Theo đánh giá của các chuyên gia trong lĩnh vực giáo dục (lĩnh vực đang phát triển rất nhanh và có triển vọng của nền kinh tế), khối lượng mức cầu và mức cung các dịch vụ giáo dục đang tăng rất mạnh, đặc biệt là trong giáo dục đại học và sau đại học (ở các nước đang phát triển năng động nhất, tốc độ tăng hàng năm của chúng là 10-15%). Bằng tiềm năng của mình, bằng lô gíc phát triển và lợi nhuận thu được từ đầu tư, lĩnh vực giáo dục đang thu hút sự quan tâm rất lớn của các nhà đầu tư. Mức hoàn lại của các đầu tư cho giáo dục là 3-6 USD cho 1 USD đầu tư, tuy nhiên, hoàn toàn chưa thể ngay lập tức đạt được mức hoàn lại này. Điều đó đòi hỏi phải có những quan niệm, chiến lược và sách lược hành động có cân nhắc kỹ lưỡng của các chủ thể kinh doanh trong lĩnh vực này, phải hình thành và liên tục phát triển khả năng cạnh tranh của họ.

Nhân cách “nhà giáo dục” là điều kiện quan trọng nhất của giáo dục. Sức mạnh tổ chức và định hướng của nhà giáo dục càng cao thì chủ nghĩa dân chủ và sự tự do sáng tạo ở đó càng lớn, do đó, hoạt động của nhà giáo dục - đó là một nghệ thuật mà ở đó sự độc đáo của nhân cách nhà giáo dục, tính chất mối quan hệ của nhà giáo dục đối với những người được giáo dục được thể hiện. Đối với nhà giáo dục, tính không có hệ thống, tính ngẫu nhiên, tính

tự phát, tính không đồng bộ và tính không có nề nếp của các hoạt động giáo dục là tối kỵ. Trong quá trình giáo dục, cần phải có hoạt động tích cực - đó là hoạt động trí tuệ và thực tiễn tích cực của người học cũng như người dạy. Nội dung của hệ thống phối hợp hành động qua lại giữa nhà giáo dục và những người được giáo dục là sự trao đổi thông tin và các giá trị tinh thần theo cách thức giao tiếp, đối thoại. Trong phạm vi của cách tiếp cận nhân đạo đối với giáo dục thì tư tưởng tự phát triển là tối cao: mỗi người tự đào tạo mình và tự lựa chọn con đường sống của mình, tự xây dựng các quan hệ với những người khác, tự hoàn thiện và sửa chữa các khuyết điểm.

Những đặc điểm khả năng cạnh tranh của những người tốt nghiệp cao đẳng, đại học

Khả năng cạnh tranh của những người tốt nghiệp cao đẳng, đại học phụ thuộc vào những đặc điểm nhân cách và vào chất lượng học vấn của anh ta, điều đó quy định thành công cá nhân, thành công trong nghề nghiệp và công danh của anh ta. Đến lượt mình, ưu thế cạnh tranh của trường cao đẳng, đại học, đội ngũ giảng viên của trường lại phụ thuộc vào khả năng cạnh tranh của những sinh viên tốt nghiệp. Do đó, mỗi cơ sở đào tạo cần phải có mô hình tổng quát về đánh giá khả năng cạnh tranh của cả sinh viên lẫn của nhà chuyên môn, mô hình đó phải được xây dựng trên cơ sở các đặc điểm có tính đến các đặc thù khu vực, trường đào tạo và cá nhân. Tình trạng sẵn sàng đáp ứng các yêu cầu ở nhà giáo dục cũng như người được giáo dục, toàn bộ những điều kiện, tính hướng đích và mức độ nỗ lực nhằm đạt được các mục tiêu đã đặt ra đang quyết định cuộc cạnh tranh trong môi trường - kinh doanh và khả năng cạnh tranh của mục tiêu.

Sự sáng tạo và hành vi có kiểm soát (bên ngoài và bên trong) là kết quả lao động riêng của cá nhân. Hoạt động tạo ra một cái gì đó mới trên cơ sở tổ chức lại kinh nghiệm đã có và tạo nên những sự kết hợp mới các tri thức, kỹ năng và sản phẩm - có các cấp độ khác nhau. Đặc trưng của cấp độ sáng tạo này là sử dụng tri thức đã có và mở rộng phạm vi áp dụng chúng. Đặc trưng của cấp độ khác lại là tạo ra một cái gì đó mới, cách tiếp cận hoàn toàn mới, có khả năng thay đổi cách nhìn quen thuộc về đối tượng hoặc lĩnh vực tri thức. Sự hiện hữu của các tri thức toàn diện và sâu sắc và sự tiếp thụ chúng một cách có phê phán, sự nhận thức một cách biện chứng kinh nghiệm làm

việc, kỹ năng biết chuyển những luận điểm lý luận và phương pháp luận thành những hành động giáo dục, khả năng tự hoàn thiện và tự giáo dục - đó cũng chính là sự hoàn thiện trình độ lành nghề, sự gia tăng mức độ chuyên nghiệp và khả năng cạnh tranh. Ở đây, cần phải lưu ý rằng, mức độ chuyên nghiệp với tính cách là kết quả của hoạt động sáng tạo được sinh ra bởi cả người dạy lẫn người học.

Vốn là một biến thể của tự giáo dục, hoạt động sáng tạo (cho dù nó là không tiên đoán trước được) đòi hỏi phải nhận thức được các rào cản, các mặt mạnh và yếu của tiềm năng sáng tạo, đánh giá được các kết quả và phân tích được thông tin phản hồi, có óc sáng tạo cá nhân và lập kế hoạch đưa ra những cái mới... Sự sáng trí, khả năng đưa ra những quyết định sáng tạo - đó là cơ sở của khả năng cạnh tranh, còn nhân tố mang tính quyết định - đó là con người và học vấn, tri thức và động cơ của anh ta. Học vấn trong giáo dục học - đó vừa là một quá trình, vừa là kết quả, còn tri thức là sức mạnh của người biết phân tích tốt hơn, biết đổi mới và tự đổi mới hiệu quả hơn và nhanh hơn.

Trong bối cảnh toàn cầu hóa cuộc cạnh tranh, chủ nghĩa cá nhân “không rõ nét” đang trở thành một hệ thống các giá trị, còn khả năng và kỹ năng tiếp thụ những cái không rõ ràng và tạo ra các công nghệ đang làm cho các cá nhân, tổ chức, đất nước trở nên có khả năng cạnh tranh hơn. Do đó, con người và tri thức của con người là nhân tố quyết định ưu thế cạnh tranh - ưu thế duy nhất luôn đi cùng với con người.

Giáo dục học thuộc hệ thống các khoa học mà khi nghiên cứu về con người, xã hội con người, điều kiện tồn tại của con người, nó sử dụng các luận điểm lý luận, các phương pháp nghiên cứu và các kết quả của các nghiên cứu mang tính cạnh tranh của các khoa học đó. Đồng thời, giáo dục học (trên cơ sở sự nhân đạo hóa) đang tạo nên những phẩm chất xã hội quan trọng của cá nhân, mở rộng phạm vi quan hệ của cá nhân với thế giới xung quanh - tức là với xã hội, với mọi người và với chính bản thân mình. Hệ thống các quan hệ của cá nhân với các mặt khác nhau của đời sống càng đa dạng và sâu sắc thì thế giới tinh thần của cá nhân đó càng phong phú. Thành công đang đến với cá nhân có phẩm chất cao quý của cái được gọi là “thương hiệu” cá nhân. Ngày nay, trí tuệ và những tài sản vô hình là các nguồn chính tạo ra khả

năng cạnh tranh và lợi nhuận. Nếu như không “xem lại” nhận thức của mình về thế giới, không hoàn thiện phong cách của cá nhân, hành động mà không chú ý đến những ưu thế cạnh tranh cụ thể đã và/hoặc đang xuất hiện thì cả cá nhân và cả tổ chức sẽ bị thất bại. Véc tơ giáo dục phải hướng tới hình thành cách thái những tri thức độc đáo, khả năng sáng tạo và kỹ năng tạo ra các ưu thế cạnh tranh với sự giúp đỡ của các tài sản vật chất cũng như các tài sản phi vật chất như tri thức về các kỹ năng ngôn ngữ, phong cách giao tiếp và quần áo, các biểu hiện, biểu tượng, nghi lễ, văn hóa tổ chức...

Trong tiến trình tạo dựng đường công danh, bất kỳ người nào (lao động làm thuê, nhân viên) cũng thường trải qua một số giai đoạn: 20-24 tuổi - bắt đầu con đường công danh; đến năm 27-30 tuổi - đạt được uy tín nào đó; đến năm 33-34 tuổi - phân tích các thành công và xem xét các thay đổi có thể xảy ra... Nhìn chung, con đường công danh của cá nhân (và sự phát triển của tổ chức) - đó là sự xen kẽ của các “dự án” (tập hợp các dạng hoạt động liên quan với nhau trong suốt một giai đoạn nhất định để đạt được các mục tiêu đã đề ra) đang tồn tại trong đời sống của một con người (một tổ chức) một cách kế tiếp nhau cũng như một cách kế tiếp-song song. Sự quản lý tốt sẽ tạo nên cách sử dụng hữu hiệu các nguồn lực có hạn. Trong tình hình mới, cần phải coi cuộc sống của một cá nhân (một tổ chức giáo dục) như là một dãy những “dự án” lường trước tính tất yếu phải liên tục phát triển, xây dựng và tự đổi mới, liên tục đầu tư và tiến hành tiếp thị và tự tiếp thị, điều hành và tự điều hành.

Trong quá trình hình thành lối tư duy thị trường (và giáo dục kinh tế), đóng vai trò tích cực là các môn học cụ thể về kinh tế, quản lý, giáo dục kinh tế nói chung và khả năng cạnh tranh nói riêng, sự hình thành kỹ năng tìm chỗ đứng của mình trong cuộc sống và trên thị trường lao động. Người ta xếp kinh tế, kinh tế và quản lý doanh nghiệp (theo ngành), kinh tế thế giới và kinh tế quốc dân, kinh tế lao động, hạch toán kế toán, phân tích và kiểm toán, tài chính và tín dụng, thống kê, thương mại, tiếp thị, điều hành... là các chuyên ngành kinh tế (các chương trình học tập của các môn học này trùng nhau đến 85%). Có thể chia một cách ước lệ tất cả các môn này thành hai nhóm nhỏ: nhóm thứ nhất bao gồm các chuyên ngành làm việc chỉ với những con số, nhóm thứ hai bao gồm những chuyên ngành làm việc chỉ với những con người. Trong kinh tế cũng như trong bất kỳ một hoạt động chuyên ngành

nào khác đều đang nảy sinh sự cần thiết phải xác định phạm vi hiểu biết then chốt, các tri thức độc đáo và các khả năng sáng tạo đối với những tình huống cạnh tranh cụ thể. Chính vì vậy mà trong quá trình giáo dục và nhận thức các môn học (cụ thể là các môn học kinh tế), điều chính yếu là nhận thức bản chất của hiện tượng, các nguyên tắc, quy luật... Điều này liên quan đến cả phạm trù “cạnh tranh” cũng như phạm trù “khả năng cạnh tranh”. Đến lượt mình, tất cả các môn học (trong đó có các môn giáo dục và kinh tế) ngày càng hay được phân tích và tổng hợp dưới góc độ liên bộ môn nhiều hơn, đang trở thành một bộ phận của môi trường nhân văn chung, còn các công nghệ nhân văn hóa đang giúp cho con người ở các lứa tuổi khác nhau, có các khả năng khác nhau và cơ hội khác nhau bảo đảm cho mình khả năng cạnh tranh và cuộc sống xứng đáng.

Chỉ có người tôn trọng bản thân mình, tin tưởng vào bản thân mình là rộng đường tiến tới sự tự phát triển và tự hoàn thiện. Theo quan điểm này, đang thay đổi vai trò của đội ngũ giảng viên (nhà giáo dục – thầy giáo – nhà tư vấn) có nhiệm vụ không chỉ là truyền thụ tri thức, hình thành kỹ năng và phẩm chất của cá nhân mà còn là kích thích sự phát triển, tự hoàn thiện và tự thể hiện của cá nhân. Chi phí để đào tạo được một chuyên gia như thế là không hề rẻ, do đó, cần phải phát hiện tối đa tiềm năng của mỗi một cá nhân, quản lý chất lượng giáo dục và khả năng cạnh tranh của các cơ sở giáo dục, mà điều đó, đến lượt mình, bao hàm cả việc giải quyết những vấn đề như chất lượng của cán bộ nhân viên và các chương trình, chất lượng đào tạo sinh viên, chất lượng cơ sở hạ tầng và môi trường giáo dục...

Tri thức, chất lượng giáo dục đòi hỏi phải được kiểm tra và việc kiểm tra có thể được thực hiện bằng nhiều cách thức khác nhau. Trong hoạt động giáo dục, một số dạng kiểm tra sau đang được áp dụng: sơ bộ, thường ngày, theo chuyên đề, tổng kết, kiểm tra lại. Kết quả kiểm tra hoạt động học tập-nhận thức được thể hiện ở sự đánh giá hoạt động đó (mức độ nắm vững tri thức, kỹ năng và kỹ xảo). Tuy nhiên, trong thế giới hiện đại mà khối lượng thông tin hàng năm đang tăng lên gấp bội, khi mà không thể hình dung thế giới sẽ như thế nào dù chỉ là trong một thế hệ thì tri thức và sự đánh giá chúng nhanh chóng bị lạc hậu. Tri thức vẫn còn là tri thức chỉ đến khi chức năng thực tế của nó vẫn còn. Do đó, tri thức đã thu nhận được trong một lần nào đó cần phải luôn tái sản xuất chức năng của mình (để vẫn còn là tri

thức). Vì thế, giáo dục trở thành quá trình liên tục còn việc biết quên đúng lúc trở thành một bộ phận của cơ chế sáng tạo. Ngoài ra, chúng tôi cho rằng, sự đào tạo thuần túy về nghề nghiệp không có triển vọng nhiều lắm. Điều quan trọng đối với người lao động là kỹ năng đưa ra những quyết định độc đáo trong bối cảnh có nhiều bất định, sự nhạy bén trước các vấn đề, trước sự thiếu hụt và các lỗ hổng tri thức, trước sự liên kết thông tin đa dạng, trước sự mất cân đối của các yếu tố...

Nội dung giáo dục bao gồm thực nghiệm hoạt động nhận thức, thực nghiệm hoạt động ghi nhớ, thực nghiệm hoạt động sáng tạo và thực nghiệm các quan hệ tình cảm - giá trị. Tác động qua lại giữa các cá nhân, sự xung đột các mục đích, lợi ích, quan điểm, ý kiến và cách nhìn trong bối cảnh hiện đại đòi hỏi phải có các kỹ năng làm việc với con người và thông tin, các kỹ năng lao động trí óc và các kỹ năng sử dụng kỹ thuật, các công nghệ thông tin... Thực nghiệm hoạt động tìm tòi sáng tạo khi giải quyết các vấn đề đòi hỏi phải tự chủ áp dụng những kỹ năng và kỹ xảo đã tiếp thụ được vào các tình huống mới. Sự sáng tạo đòi hỏi cá nhân phải có tri thức, kỹ năng, năng lực và động cơ, tức là phải có cơ sở để thúc đẩy các nhân tố phát triển, cho phép tham gia hết mình vào hoạt động để sau đó thu được hiệu quả tối đa. Sự thúc bèn trong đưa cá nhân tới hoạt động tích cực là gắn với sự thỏa mãn một nhu cầu xác định:

- Mong muốn bằng mọi cách đạt được kết quả mong đợi (động cơ thành công);
- Mong muốn trong bất kỳ tình huống nào cũng hành động để tránh thất bại (động cơ tránh thất bại);
- Mong muốn thực hiện ý chí của mình (động cơ quyền lực ...).

Giá trị của con người không chỉ ở các công việc và hành động của người đó mà còn ở kỹ năng luôn biết làm chủ bản thân, tự hoàn thiện mình, nhận thức ngày càng sâu sắc hơn các khả năng của mình và sử dụng tối đa chúng vào đời sống và hoạt động cá nhân, tức là, góp phần tăng khả năng cạnh tranh trong tình hình xã hội-chính trị năng động và không lường trước được. Đã có những trường hợp, nhiều người khi đã đạt được những thành công nhất định thì trở nên tự mãn, không cố gắng nữa và do đó đã đánh mất ngay cả những gì đã đạt được trước kia.

Trong bối cảnh quan hệ thị trường đòi hỏi phải, một mặt, có tính tự chủ, năng động, tháo vát, và mặt khác, hướng tới các giá trị đạo đức xã hội thì trong khung khổ của việc đào tạo và giáo dục nhân văn (và hình thành khả năng cạnh tranh) cần phải phân biệt cả các mục tiêu của sự tự khẳng định: trở nên không thua kém những người khác, trở nên tốt hơn những người khác, trở nên tốt hơn bản thân mình trước đây và đạt được những thành tựu quan trọng hơn những gì đã đạt được. Động cơ “trở nên tốt hơn tất cả” sinh ra khả năng và nguyện vọng giành các vị trí thủ lĩnh, tự khẳng định ý chí, trí tuệ, sự nhanh nhạy... Động cơ “trở nên kém hơn tất cả” dẫn đến các hành động tự phủ định cá nhân. Con người chứng tỏ rằng, anh ta không đáng được quan tâm chú ý, không có tài năng. Tuy nhiên, điều đó nhiều khi mang lại lợi thế nhất định: những người khác bắt đầu thương hại, cảm thông với người này, tạo cho anh ta những lợi thế nhất định, còn anh ta thì tự khẳng định mình bằng cách tự làm xấu mình; do đó, đây cũng là “một biến thể” của khả năng cạnh tranh.

Con người đang phát triển theo những quy luật nội tại và ngoại lai của mình, dưới tác động của nhiều yếu tố, tự nhiên và xã hội, có sự quản lý và không được quản lý, hoạt động tự phát và theo một số nguyên tắc nhất định với việc áp dụng những cách thức nhất định. Chịu sự tác động của các nhân tố có tính chất khác nhau, cá nhân tích lũy không chỉ kinh nghiệm tích cực mà cả kinh nghiệm tiêu cực cần phải điều chỉnh. Ý nghĩa cả của giáo dục và cả của đào tạo là hình thành một cá nhân có thể hòa nhập hài hòa vào xã hội.

Chính vì thế, khi tạo dựng khả năng cạnh tranh cho sinh viên, cần phải phát triển các kỹ năng và năng lực hoạt động khoa học, học tập và “tổ chức” thông qua việc sử dụng các bài tập sáng tạo, các trò chơi công việc, tập luyện và hoạt động độc lập... Sự tham gia vào các buổi tập luyện, các trò chơi công việc, sự hình thành tính can đảm xã hội và tinh thần chủ động sẽ tạo điều kiện hình thành các kỹ năng giao tiếp thực tế. Để sinh viên hình thành được những kỹ năng như thế, có những hình thức học tập phổ biến nhất, cho phép nâng cao tiềm năng sáng tạo, làm cho quá trình học tập trở nên tích cực và hiệu quả hơn, hình thành và hoàn thiện những kỹ năng thực tế và nhờ đó, thúc đẩy hình thành quan điểm sống tích cực, nâng cao khả năng cạnh tranh của cá nhân trên thị trường lao động (và trong giới kinh doanh) và khả năng cạnh tranh của xã hội nói chung.

Chúng ta đang tự “chi trả” cho sự nghiệp công danh, cho học vấn của mình và nói chung là cho cuộc sống mà chúng ta đang tạo dựng trong quá trình học tập dựa trên các công nghệ cao, các nguyên tắc cùng tham gia, đối thoại, thích ứng, năng động và “tính chuyển giao được” của tài liệu học tập, kinh nghiệm và tính chủ động của người học. Chính vì vậy, tri thức và kỹ năng tự điều hành và tự tiếp thị là rất cần thiết ngay trong quá trình học tập chứ chưa nói đến quá trình tìm việc làm và phát triển con đường công danh. Chúng ta cho phép phát triển các khả năng giao tiếp, hoàn thiện các kỹ năng tự quản lý. Do đó, các môn chuyên ngành như thế cần được đưa vào chương trình học tập ngay từ giai đoạn đầu và điều đó nhìn chung sẽ thúc đẩy tiếp tục nhân văn hóa giáo dục (và đào tạo cán bộ).

Ngày càng nhiều bước đi trong cuộc sống trở thành kết quả của sự lựa chọn, điều chính yếu là phải hiểu rằng, chúng ta có đủ năng lực để sống hạnh phúc, còn con đường dẫn tới cuộc sống tốt đẹp hơn phải dựa trên sự nhận thức bản thân mình, môi trường xung quanh mình và các quy luật mà mọi cái đang thay đổi theo chúng, cũng như dựa trên sự khởi xướng những thay đổi này và quản lý chúng. Con người trở thành chủ thể tự phát triển, có khả năng cạnh tranh khi con người bắt đầu đặt ra một cách ít nhiều có chủ đích các mục tiêu tự khẳng định, tự hoàn thiện, tự thể hiện, tức là, xác định các triển vọng của điều mà anh ta đang tiến tới, đang cố gắng đạt được, xác định điều mà anh ta đang mong muốn hoặc ngược lại, không mong muốn thay đổi trong bản thân mình.

Điều quan trọng không phải là kiểm tra mà là thử thách cả bản thân mình, cả những người xung quanh khi tạo ra sự tự do hành động. Tự do hành động của cá nhân – công cụ chính tạo ra khả năng cạnh tranh và thành công - đang tạo nên tương lai, mà tương lai đó thuộc về những người tạo ra nó.

Thị trường các dịch vụ giáo dục

Sự hình thành nền kinh tế thị trường hiệu quả, sự tiến bộ và sự thịnh vượng của xã hội chỉ có thể có nhờ những nỗ lực to lớn trong lĩnh vực giáo dục. Trong bối cảnh thiếu nghiêm trọng các khoản kinh phí do nhà nước cấp, nền giáo dục nước nhà cần một thị trường giáo dục văn minh, hoạt động hiệu quả, cần có sự đa dạng các hình thức tổ chức và chiến lược thị trường của các cơ sở giáo dục, cần các nhân tố và quan hệ của cơ sở hạ tầng mang tính thị

trường có tác dụng thúc đẩy các cơ sở giáo dục và những người tiêu dùng các dịch vụ của họ; quan điểm tiếp thị hướng tới đáp ứng thành công các nhu cầu giáo dục của các cá nhân, các công ty, các tổ chức xã hội và toàn bộ xã hội là quan trọng. Đồng thời, lịch sử đương đại đang cho phép rút ra kết luận như sau: ở tất cả các nước đã xây dựng thành công thị trường hiện đại (ví dụ, nước Đức và Nhật Bản sau chiến tranh, cũng như nước Đức sau khi thống nhất), nhà nước đã coi lĩnh vực đào tạo và đào tạo lại cán bộ chuyên môn (tức là lĩnh vực giáo dục đại học và giáo dục bổ sung) là lĩnh vực được ưu tiên và có chính sách đầu tư xuất phát từ quan điểm này, điều đó đã giảm thiểu sự cần thiết của hoạt động tiếp thị trong lĩnh vực giáo dục.

Ngay cả ở các nước có nền kinh tế phát triển, quan điểm tiếp thị đối với quản lý hoạt động của các chủ thể thị trường trong lĩnh vực giáo dục cũng đang gặp phải những khó khăn nhất định. Giáo dục đã và vẫn đang chủ yếu là đối tượng được các tổ chức nhà nước quan tâm và trợ giúp, được nhà nước và các cơ quan quản lý địa phương cấp kinh phí (nhu cầu tiếp thị ở đây cho đến nay vẫn đang ở trạng thái mới hình thành), tuy nhiên, vec tơ chuyển động của giáo dục ở các nước này đang hướng tới quản lý khả năng cạnh tranh của các trường cao đẳng và đại học và đào tạo những cử nhân có khả năng cạnh tranh.

Khả năng cạnh tranh của các cơ quan giáo dục bao gồm các chỉ số về học vấn, nghề nghiệp, kinh tế và các chỉ số chất lượng được so sánh khác, cũng như các công trình theo chỉ tiêu (được quy định bởi các chuẩn giáo dục) và các công trình mang tính sáng chế - pháp lý của các nghiên cứu tiếp thị.

Hàng hóa trên thị trường dịch vụ giáo dục là tri thức, kỹ năng, kỹ xảo do các chủ thể của thị trường này (các trường cao đẳng, đại học, các giảng viên tư thục, các trường trung học...) đưa ra. Các hợp đồng giữa những cơ quan giáo dục cung cấp dịch vụ và những người tiêu dùng chúng được thực hiện thông qua sự trao đổi: người bán dịch vụ giáo dục dạy cho người tiêu dùng điều gì đó và ghi nhận học vấn đã nhận được bằng bằng tốt nghiệp, giấy chứng nhận, giấy chứng chỉ, còn người tiêu dùng trả tiền cho quá trình học tập hoặc là có ai đó khác, chẳng hạn là nhà nước, trả tiền cho quá trình học tập đó.

Thị trường các dịch vụ giáo dục - đó một mặt, là toàn bộ những người đang có hoặc trong tương lai sẽ có nhu cầu học lấy một trình độ học vấn nào

đó, và mặt khác, là toàn bộ những cá nhân và tổ chức có thể cung cấp cho những người có nhu cầu học một trình độ học vấn thỏa đáng. Thị trường dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục đại học có các đặc điểm của mình:

- *Tính chất khá lâu dài của các dịch vụ.* Để nhận được trình độ học vấn đại học đầu tiên theo các chuyên ngành khác nhau, người học có thể phải học trong thời gian 4-6 năm;

- *Việc cấp giấy phép cho các dịch vụ.* Khi cấp các giấy phép tiến hành hoạt động giáo dục và xác định tư cách đáng tin cậy về mặt nhà nước của cơ sở giáo dục mà theo đó cơ sở giáo dục đại học có quyền cấp bằng tốt nghiệp theo mẫu nhà nước, nhà nước đóng vai trò là thẩm phán đặc biệt trên thị trường dịch vụ giáo dục;

- *Tính chất thi tuyển của giáo dục.* Phần lớn các trường cao đẳng, đại học cung cấp giáo dục trên cơ sở thi tuyển, tức là, người tiêu dùng muốn sử dụng các dịch vụ của trường cao đẳng, đại học chỉ được nhận các dịch vụ này trong trường hợp người đó có những tri thức, kỹ năng và kỹ xảo nhất định mà sự hiện hữu của chúng được xác định bằng những cuộc kiểm tra, thi hoặc phỏng vấn.

Sự tự nhận thức và tự thúc đẩy bản thân của cá nhân

Trong giáo dục, cần phải phân biệt những cảm xúc quan trọng và những cảm xúc không cần thiết (và biết vượt qua những cảm xúc không cần thiết). Người ta thường coi những hoạt động sau là mang tính tích cực: sự thực hành giúp kích thích tính chủ động; sự cùng chia sẻ làm cho việc giao tiếp mang tính nhân văn; sự quan tâm giúp tiến lên; sự tò mò giúp hiểu biết những tri thức và lĩnh vực mới; sự tự tin giúp tạo thêm tính nghiêm túc và tạo nhĩa cho các nỗ lực... Để học được cách vượt qua những khó khăn và stress không tránh khỏi, cần phát triển những năng lực sau: biết cách đặt vấn đề sang một bên cho đến lúc có khả năng vượt qua chúng; biết cách chủ động thư giãn và để cho cơ thể và đầu óc nghỉ ngơi; nhìn nhận cuộc sống một cách lạc quan, không sa vào những điều vụn vặt; lập kế hoạch và làm chủ các tình huống stress để bản thân không bị rơi vào tình trạng căng thẳng; đương đầu với các vấn đề và sẵn sàng tìm cách giải quyết chúng; biết các khả năng và giới hạn của mình, không để bản thân bị rơi vào các cơn chấn động tinh thần

và trầm uất; xây dựng các kế hoạch mang tính hiện thực và mềm dẻo và không để bị kiệt sức vì sự phấn đấu; duy trì sự cân bằng giữa các lĩnh vực hoạt động trong cuộc sống.

Cần phải biết đánh giá bản thân một cách thực tế và lạc quan; thay đổi ngay những gì có thể thay đổi; bình tĩnh tiếp nhận các thất bại và rút ra bài học từ đó; vươn tới thành công và đạt được nó, qua đó nâng cao khả năng phát huy sức mạnh của mình. Cần phải biết thể hiện đúng lúc và đúng chỗ, tuy nhiên, bí quyết thành công nằm ở bên trong con người chứ không phải ở bề ngoài. Chính vì vậy, điều chính yếu là thay đổi tư duy và nắm bắt quy luật (nguyên tắc) V. Pareto: quy luật này nói rằng, 80% các nỗ lực của chúng ta mang lại 20% kết quả, còn 20% các nỗ lực mang lại tới 80% kết quả. Điều đặc biệt cần thiết là phải quản lý sự phát triển, sự hoàn thiện, khả năng cạnh tranh của mình trong tình trạng có những biến đổi lớn. Chính vì vậy, không nên coi tất cả những gì được đưa ra là đúng hiển nhiên và không cần nghi ngờ, mà cần phải lựa chọn những gì phù hợp với chính hiện tại và với chính một cá nhân cụ thể.

Cách tư duy hướng tới hiệu quả và đạt được các mục tiêu đưa tới sự tự phát triển. Sự phát triển cá biệt, của cá nhân - đó là một quá trình mà ở đó, con người có khả năng bảo vệ mình, làm chủ các sự kiện xảy ra, hình thành mối quan hệ tích cực với thế giới xung quanh và vui sống sau khi đã được cuộc sống mở mang. Sự tự phát triển yêu cầu phải biết những giới hạn trên con đường giải phóng tiềm lực cá nhân; mối liên hệ ngược hiệu quả trong quá trình giáo dục và phát triển; sự phát triển tính cởi mở và linh hoạt; không thành kiến đối với bản thân và sự tự phát triển của mình; cân đối sự phát triển nghề nghiệp và nhân phẩm. Kết quả là, việc quản lý hữu hiệu sự phát triển cá nhân bao gồm khả năng chịu trách nhiệm về sự học tập của mình; biết cách thỏa mãn nhu cầu về phát triển mà không làm tổn hại đến những người khác; kỹ năng đạt được thành công; nguyện vọng, kỹ năng và kỹ xảo tận hưởng cuộc sống một cách tích cực và biết ơn những gì nhận được từ cuộc sống; kỹ năng và kỹ xảo nâng cao nghị lực và sức sống trong cuộc sống hàng ngày; chí hướng, kỹ năng và kỹ xảo đối mặt với những thay đổi.

Ở mỗi cá nhân đều có các cơ hội sáng tạo giống như ở các cá nhân khác, ví dụ như ở những vị thủ lĩnh có uy tín. Mỗi con người đều có quyền và

khả năng đạt tới được thành công, còn các cảm xúc, tình cảm và mối quan hệ qua lại với những người khác đóng vai trò quan trọng trong tự phát triển, tuy nhiên, con đường đi của bất kỳ người nào cũng đều mang tính riêng biệt và duy nhất. Mức độ cởi mở thích hợp trong giao tiếp tạo nên tình hình thuận lợi, tính cởi mở và khả năng trở nên linh hoạt, điều này bao gồm những kỹ năng sau: kỹ năng đánh giá đúng tình hình; lắng nghe người khác; luôn “hòa nhập” và biết phân tích tình hình; không bối mớ quá khứ; thừa nhận mình cũng như những người khác có thể bị mắc sai sót.

Hiệu quả của cá nhân gắn liền với hiệu quả sự tác động qua lại với những người có ảnh hưởng đến việc đạt được các mục tiêu. Nếu như mối quan hệ giữa cá nhân với thế giới là yếu ớt thì cần phải học chỉ ít là: quản lý hiệu suất của cá nhân; từ bỏ tất cả những gì không còn cần thiết và (hoặc là) đã lạc hậu; học cách giao tiếp có hiệu quả; tự động viên (giữ vững trong mình khát vọng đạt mục tiêu).

Ngay cả con người thành công nhất cũng có những vấn đề, do đó, cần phải đưa ra thuật toán, nhiều bước đi của hành động, đồng thời, cần phải tự nhiên và phù hợp với vai trò hạn chế. Đối với mỗi một vấn đề cụ thể đều có một số cấp độ thông qua các quyết định: các quyết định mang tính thủ cựu được đưa ra hàng ngày; các quyết định mang tính lựa chọn xuất hiện khi trong cuộc sống thường ngày xuất hiện nhiệm vụ mới, trong trường hợp này có thể áp dụng một bộ các thuật toán (cần phải lựa chọn thuật toán cơ sở); các quyết định mang tính thích ứng đòi hỏi phải có cách tiếp cận sáng tạo và tính chủ động; cấp độ mang tính đổi mới xuất hiện khi giải quyết những vấn đề hoàn toàn mới bằng những cách thức hoàn toàn mới.

Ở các cấp độ khác nhau cần phải có các nhóm kỹ năng khác nhau, do đó, cần phải xác định xem cá nhân có thiên hướng làm việc ở cấp độ nào và liệu anh ta có muốn thay đổi điều gì hay không:

- Các quyết định mang tính thủ cựu đòi hỏi phải tuân thủ nghiêm ngặt thể thức, đánh giá tình hình trong phạm vi tư duy lành mạnh, lãnh đạo nhân hậu, kiểm soát các sự kiện và giữ vững động cơ ổn định;

- Các quyết định mang tính lựa chọn đòi hỏi phải xác định các mục tiêu của việc lập kế hoạch, phân tích và phát triển;

- Các quyết định mang tính thích ứng đòi hỏi phải nhận thức rõ và xác định trọng tâm vấn đề, hệ thống hóa việc giải quyết nó, phân tích các rủi ro;

- Cách tiếp cận mang tính đổi mới đòi hỏi phải có sự quản lý sáng tạo, lập kế hoạch chiến lược và giải quyết có hệ thống ở cấp độ các ý tưởng phức tạp và (hoặc là) cấp độ tổ chức.

Hoạt động trí não trong việc giải quyết vấn đề đòi hỏi phải viết ý tưởng ra, phải tìm được 5-10 phương án thực hiện chúng, suy nghĩ về những “thuận lợi” và “khó khăn” của từng phương án. Vấn đề trong cuộc sống của con người bị quy định bởi sự xung đột bên trong (xung đột giữa cái “muốn” và cái “cần phải”); bởi việc không hiểu rõ các tiêu chí, điều này không cho phép tìm được cơ sở nền tảng để đưa ra quyết định; bởi các chấn thương tâm lý – hậu quả của những chấn động tình cảm mạnh; không tiếp cận được với những nguồn lực vô thức; không hiểu được bản thân mình (và những người khác). Nhìn chung, để giải quyết một cách hiệu quả vấn đề, cần phải nắm vững một loạt các kỹ năng tâm lý có ích:

- Kỹ năng làm việc với các bộ phận của cá nhân - đó là sự am hiểu các cơ chế hành vi của mình, các thói quen và các phản ứng của mình;

- Kỹ năng vạch rõ cấu trúc của kinh nghiệm chủ thể - đó là vạch rõ cấu trúc của việc con người nắm bắt hiện thực thế giới, làm chủ trạng thái của mình trên cơ sở các tri thức về sinh lý học trạng thái, cơ chế bộc lộ các phản ứng tâm lý...;

- Kỹ năng tiếp cận tới những nguồn lực vô ý thức - đó là sự sử dụng thành thạo trí tuệ thông qua nhận thức về sự thống nhất giữa ý thức và cơ thể, thông qua các cơ chế tư duy sáng tạo...;

- Kỹ năng nghiên cứu các tiêu chí và giá trị, khéo léo lựa chọn ra cái quan trọng nhất.

Cần phải học cách coi vấn đề như là một cơ hội để đưa ra các quyết định mới (vấn đề - đó là tình huống khi con người có ít phương án lựa chọn). Khi con người chỉ có một sự lựa chọn thì đó thường là sự phụ thuộc và (hoặc là) sự rập khuôn theo quá khứ. Khi con người có ít nhất là 3 phương án giải quyết vấn đề thì anh ta sẽ có cảm giác được tự do lựa chọn.



VIỆN THÔNG TIN KHOA HỌC XÃ HỘI
26 Lý Thường Kiệt, Hà Nội * Tel: 8.253074 - 8.264243

TÀI LIỆU
PHỤC VỤ NGHIÊN CỨU
(LƯU HÀNH NỘI BỘ)

SỐ: TN 2008 – 18 & 19

HÀ NỘI - 2008

THÀNH LẬP CÁC KHU VỰC THƯƠNG MẠI TỰ DO
VỚI TÍNH CÁCH LÀ ĐỘNG CƠ CỦA TỰ DO HÓA TOÀN CẦU

TROEKUROVA I.* Sozdanie zon
svobodnoj trgovli kak dvigatel'
global'noj liberalizacii. *Problemy*
Dalnego Vostoka, 2006, No. 6, st. 36-50.

Sự gia tăng số lượng các hiệp định liên kết khu vực trong 4 thập niên gần đây là một trong những xu hướng phát triển mạnh của các quan hệ kinh tế quốc tế¹. Các vấn đề liên kết khu vực vẫn còn là lĩnh vực có rất nhiều hứa hẹn cho những nghiên cứu khoa học mà ở đó thường xuất

* Irina Stepanovna Troekurova - phó tiến sĩ kinh tế, phó giáo sư Học viện Pháp luật Quốc gia Saratov.

¹ Trong bài này, khi sử dụng thuật ngữ “các hiệp ước liên kết khu vực” và “hiệp định thương mại khu vực”, tác giả có ý muốn nói rằng, các hình thức hợp tác này không chỉ gồm sự tự do

hiện những kết quả mới. Thương mại giữa các đối tác tham gia các hiệp định chiếm gần 40% tổng thương mại thế giới².

Sự phát triển các quá trình toàn cầu hóa mà trong tiến trình của chúng, lợi ích của các bên tham gia khác nhau vào những quá trình này trên thế giới mâu thuẫn với nhau có tác động không nhỏ đến sự tái hiện mối quan tâm của các nước đến hợp tác liên kết khu vực.

Toàn cầu hóa là hình thức mới nhất để đẩy mạnh quốc tế hóa đời sống kinh tế, sự xuất hiện và phát triển của nó gắn liền với giai đoạn mới trong tiến trình tiến bộ khoa học – kỹ thuật thế giới, trong đó, đặc biệt là do tác động của các công nghệ thông tin hiện đại đến tất cả mọi mặt của chu kỳ tái sản xuất. Động thái của các quá trình toàn cầu hóa có tác động to lớn đến sự phát triển kinh tế không đồng đều của các nước riêng biệt và thậm chí là của các vùng.

Đẩy mạnh hợp tác kinh tế khu vực không phải là cái cuối cùng được các nước nghiên cứu nhằm đáp lại những thách thức từ toàn cầu hóa, mà cả việc đề ra các nguyên tắc thương mại hàng hóa và dịch vụ, hoạt động đầu tư trong nội bộ khu vực cũng là biện pháp nhằm góp phần nâng cao hiệu quả các nền kinh tế quốc gia của họ.

Hiệp định giữa các quốc gia về trao đổi hàng hóa đã được biết đến từ thời cổ đại (ví dụ, các hiệp định giữa La Mã và Karfagen). Đề xuất về liên minh thuế quan giữa các tỉnh của nước Pháp đã được đưa ra ngay từ năm 1664, nước Áo đã ký hiệp định tự do thương mại với 5 nước láng giềng trong thế kỷ XVIII và XIX, còn các đế quốc thuộc địa đã được xây dựng trên cơ sở các hiệp định thương mại ưu đãi. Vào năm 1734, nước Nga đã ký hiệp định thương mại ngoại lệ đầu tiên với nước Anh “Văn bản về tình hữu nghị và thương mại qua lại giữa hai cường quốc”. Các tư tưởng chính trị về liên kết

hoá thương mại hàng hoá. Chúng còn bao hàm cả sự tự do hóa các điều kiện thương mại dịch vụ, bảo vệ các đầu tư của nhau, hài hòa các tiêu chuẩn, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, chấn chỉnh và hài hòa các nguyên tắc và thủ tục thuế quan, cũng như xây dựng các cơ chế trọng tài để giải quyết các tranh chấp và xung đột nảy sinh.

² Global Economic Prospects: Trade, Regionalism and Development 2005. Washington, The World Bank, 2005, P. 27.

châu Âu đã xuất hiện ngay từ thời trung cổ. Vào đầu thế kỷ XX, khẩu hiệu “Hợp Chúng quốc châu Âu” và tư tưởng “toàn châu Âu” đã được thảo luận sôi nổi. Vào cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX, ở Tân Thế giới đã xuất hiện các tổ chức khu vực đầu tiên: Liên minh toàn châu Mỹ (những năm 1889-1890) và Bộ Trung Mỹ Quốc tế mà việc thành lập nó vào năm 1907 bởi Hội nghị các quốc gia Trung Mỹ tại Washington là một nỗ lực liên kết về chính trị của Salvador, Honduras và Nicaragua (hiệp định đầu tiên giữa Salvador và Honduras dự định miễn thuế trong thương mại tương hỗ, đã được ký kết vào năm 1918). Ở châu Phi, những liên minh, liên kết cũng đã diễn ra từ đầu thế kỷ XX. Vào năm 1910, 5 thuộc địa của Pháp đã hợp nhất thành Liên minh châu Phi Xích đạo. Vào năm 1922, Kenya và Uganda đã thành lập liên minh thuế quan và sau đó một thời gian ngắn, Tanganica cũng tham gia vào liên minh này. Vào năm 1923, mức thuế nhập khẩu chung đã được áp dụng trong khuôn khổ liên minh này và sau 1 năm, các thuế quan trong ngoại thương đã được dỡ bỏ, đến năm 1939, các mức thuế và hệ thống đánh thuế được thống nhất hóa³.

Cho đến nay vẫn chưa có ý kiến thống nhất về việc gọi hiệp định thương mại giữa các nước là gì. Ví dụ, M. Vulf viết: “Liệu có ai ngoài những người kiên quyết ủng hộ chế độ thuế quan bảo hộ sẽ phản đối thuật ngữ “hiệp định về thương mại tự do?”. Thuật ngữ “Hiệp định thương mại ưu đãi” biểu lộ sự không nhẹ nhàng lắm, còn thuật ngữ “hiệp định thương mại phân biệt đối xử” cũng như vậy, nó biểu lộ sự xấu xa, bỉ ổi”⁴. Nhà khoa học Ia. Bkhagvati của trường Đại học Columbia đề nghị gọi hiệp định thương mại khu vực là hiệp định “ưu đãi” chứ không phải là hiệp định “khu vực” và hơn thế nữa, không phải là “hiệp định về thương mại tự do”⁵. Nhà khoa học này cho rằng, việc ký kết các hiệp định song phương và khu vực trong hệ thống thương mại thế giới làm xuất hiện tình trạng hỗn loạn, thuế suất và các quy tắc xuất xứ rất khác nhau trở nên phổ biến.

³ Pessov S. K. Chủ nghĩa khu vực và hệ thống các quan hệ quốc tế // Người đưa tin của Ban Viễn Đông thuộc Viện hàn lâm khoa học Nga, No. 2-2005, tr. 27.

⁴ Vulf M. Financial Times, 28-10-1996

⁵ Tác động của các hiệp định khu vực đến quan hệ kinh tế thế giới // BIKI, No. 132-1998, tr. 5.

Theo số liệu của Ngân hàng Thế giới, tính đến cuối năm 2004, trên thế giới có 230 hiệp định thương mại khu vực và song phương hoạt động⁶. Đến tháng 6-2005, WTO đã nhận được các thông tin về hơn 300 hiệp định và trên 168 trong số đó đã bắt đầu hoạt động⁷. Số liệu về các bên tham gia hiệp định thương mại khu vực được nêu ra trong bảng 1.

Bảng 1: Các nước tham gia hiệp định thương mại khu vực

	Đông Á. Khu vực Thái Bình Dương	Châu Âu và Trung Á	Châu Mỹ Latin và vùng lưu vực Caribê	Trung Đông và Bắc Phi	Nam Á	Các nước phía Nam Sahara	Phía Bắc	Tổng cộng
Số nước	32	36	39	21	8	48	25	209
Các hiệp định song phương "Bắc - Nam". Các nước dù chỉ tham gia vào một hiệp định thương mại khu vực	4	12	6	10	0	2	10	44
Số lượng hiệp định thương mại khu vực trung bình trên một nước	2	1	2	1	-	1	4	2
Số lượng hiệp định thương mại khu vực tối đa trên một nước	4	4	4	3	0	1	24	24
Tất cả các nước khác	24	22	33	20	8	47	10	164
Các nước tham gia dù chỉ vào một hiệp định thương mại khu vực								

⁶ Global Economic Prospects... P. 27.

⁷ Các hiệp ước song phương và toàn cầu hóa // Niên giám ngoại thương KORINF, 2005, No. 27, tr. 34.

Số lượng hiệp định thương mại khu vực trung bình trên một nước	2	6	8	5	4	4	8	5
Số lượng hiệp định thương mại khu vực tối đa trên một nước	3	12	17	12	9	9	15	17
Tổng cộng: Các nước tham gia dù chỉ vào một hiệp định thương mại khu vực	26	26	35	20	8	48	11	174
Số lượng hiệp định thương mại khu vực trung bình trên một nước	2	6	8	5	4	4	11	5
Số lượng hiệp định thương mại khu vực tối đa trên một nước	7	12	19	13	9	9	29	29

Các hiệp định song phương được xác định là các hiệp định thương mại khu vực giữa hai nước. Phía Bắc - 24 nước thuộc OECD + Liechtenstein, phía Nam - tất cả các nước khác.

** Global Economic Prospects: Trade, Regionalism and Development 2005. Washington, The World Bank, 2005. P. 27.*

Gần như tất cả các nước đều tham gia ít nhất là vào một hiệp định thương mại khu vực, còn một số nước thì tham gia vào một vài hiệp định (trong số các nước thành viên WTO thì chỉ có Mông Cổ là không tham gia các hiệp định như vậy). Tính trung bình, mỗi nước tham gia 6 hiệp định thương mại khu vực, mặc dù có sự khác nhau giữa các khu vực và trình độ phát triển đất nước. Các nước Đông Á ký kết số lượng hiệp định ít hơn so với các nước ở khu vực khác. Các nước phía Bắc tham gia vào nhiều hiệp định hơn, tính trung bình là vào 13 hiệp định. Một số lượng khá lớn các nước đang phát triển (45) đã ký kết các hiệp định song phương với đối tác phía Bắc. Tuy nhiên, tính tích cực đó khác nhau khá lớn giữa các khu vực. Phần lớn các

hiệp định được ký ở Đông Âu, Bắc Phi và châu Mỹ Latin. Ở Nam Á không có nước nào ký các hiệp định song phương với đối tác phía Bắc.

Một trong những đặc điểm của hội nhập kinh tế quốc tế là ở chỗ, phần lớn các hiệp định liên kết khu vực được ký kết giữa các nước láng giềng với nhau (từ đây mà xuất hiện tính từ “khu vực”), ví dụ, hiệp định thương mại về hợp tác kinh tế chặt chẽ hơn giữa Australia và New Zealand (ANZ-CERTA) và Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN). Tuy nhiên, trong thời gian gần đây đã xuất hiện những ngoại lệ, ví dụ như Diễn đàn Hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC), các hiệp định giữa EU và Mexico hoặc giữa EU và Chile, và các hiệp định song phương giữa Canada và Chile, giữa Mỹ và Singapore... Có thể giải thích việc ký kết một số hiệp định trong số này là do sự liên kết khu vực góp phần giảm nguy cơ các xung đột có thể xảy ra giữa các nước láng giềng; ngoài ra, nó còn đóng vai trò hàng đầu trong việc tạo thuận lợi cho quá trình đàm phán về vấn đề cùng sử dụng các nguồn lực của khu vực. Có thể còn có một nguyên nhân khác nữa là lịch sử hợp tác giữa các nước láng giềng: sự tăng cường hiểu biết lẫn nhau và mong muốn xóa bỏ các quan hệ căng thẳng đã tồn tại trong quá khứ, thay thế chúng bằng một cơ cấu thể chế kích thích phát triển hợp tác.

Một trong những lý do của hiện tượng đặc biệt này chỉ liên quan đến thương mại và đó là, các nước láng giềng đang tạo nên một thị trường khu vực để buôn bán các dạng hàng hóa nhất định mà do thị hiếu hoặc do chi phí vận chuyển quá cao nên chúng không thích hợp cho việc buôn bán với các nước thứ ba. Nếu như tất cả các nhà cung ứng tiềm tàng loại hàng hóa này đều tham gia vào hiệp định liên kết khu vực thì các hiệp định như thế tương đương với một hệ thống thương mại tự do đa phương và do đó, chắc chắn sẽ góp phần nâng cao mức phúc lợi của các nước nhỏ. Tiêu chí này đáp ứng các yêu cầu cao hơn việc chỉ đơn giản xác nhận sự thực rằng, các thành viên của hiệp định liên kết khu vực không nhập khẩu hàng hóa này từ các nước thứ ba⁸.

Trong 10 năm gần đây, các hiệp định khu vực đã có những thay đổi về chất. Trong quá trình này, có thể nêu ba xu hướng chính sau đây:

⁸ Schiff M., Winter A. Regional Integration and Development. Washington, The World Bank, 2003, p. 71-72.

1. Chuyển từ mô hình liên kết khu vực “khép kín” sang mô hình mở hơn. Nhiều khối liên kết thương mại do các nước đang phát triển thành lập trong những năm 1960-1970 là dựa trên mô hình thay thế nhập khẩu bằng sản xuất trong nước, và với tư cách là công cụ thực hiện mô hình này họ đã sử dụng các hiệp định khu vực giới hạn mở rộng ngoại thương. Làn sóng mới của các hiệp định khu vực (và sự khôi phục một số hiệp định đã có hiệu lực từ trước đó) cho thấy tính mở cửa rộng rãi và sự gắn bó với tư tưởng kích thích thương mại quốc tế chứ không phải kiểm soát chúng.

2. Thừa nhận rằng, cùng với việc giảm thuế quan và hạn ngạch đối với hoạt động liên kết hiệu quả cần phải xóa bỏ các hàng rào khác đang cản trở sự vận chuyển tự do hàng hóa, dịch vụ, đầu tư và các ý tưởng (“sự liên kết sâu sắc”). Lần đầu tiên, “sự liên kết sâu sắc” được thực hiện trong phạm vi EU, và các yếu tố của nó hiện nay vẫn đang được đưa vào chương trình nghị sự để thảo luận về các hiệp định khu vực khác.

3. Xuất hiện các khối thương mại “Bắc – Nam” mà trong đó, các nước có thu nhập cao và các nước đang phát triển đóng vai trò là các đối tác ngang hàng nhau (Mỹ, Canada và Mexico cùng là thành viên của NAFTA, Malaysia, Việt Nam và Philippin cùng là thành viên của APEC ngang với Mỹ, Canada, Australia và Nhật Bản)⁹.

Tuy nhiên, lúc đầu, sự phụ thuộc thương mại giữa các đối tác đang phát triển và phát triển có thể vẫn còn. Khu vực thương mại tự do Bắc Mỹ (NAFTA) là ví dụ minh chứng cho sự phụ thuộc này. Vào năm 1991 (trước khi tổ chức này được thành lập vào năm 1994) 70% nhập khẩu của Mexico là từ Mỹ, và có 614 trong số 4854 mặt hàng được nhập khẩu thì Mỹ và Canada là các nước cung ứng duy nhất. Đến năm 1996, tỷ phần nhập khẩu từ Mỹ đã tăng thành 78%, nhưng nhờ sự tự do hóa tổng thể nền kinh tế (diễn ra cùng với sự thành lập NAFTA), số lượng các mặt hàng nhập khẩu chỉ từ các nước đối tác trong khối đã giảm xuống còn 296. Việc Mexico tiếp tục nhập khẩu số lượng lớn hàng hóa của các nhà cung ứng không có các ưu đãi cho phép nói rằng, mức thuế quan của Mexico có ảnh hưởng lớn đến giá cả trong nước. Hơn thế nữa, do thuế suất ở Mexico cao hơn nhiều so với thuế

⁹ Ibid. P. 1-2.

suất ở Mỹ nên các thiệt hại thu nhập từ nhập khẩu cao hơn nhiều so với các mối lợi từ xuất khẩu của Mexico vào Mỹ. Như vậy, các mối lợi mà Mexico thu được từ việc là thành viên của NAFTA cũng thấp hơn khá nhiều so với những mối lợi mà nước này có thể thu được nếu dỡ bỏ được thuế quan cho tất cả các nguồn nhập khẩu¹⁰.

Các chuyên gia cho rằng, tình trạng phức tạp mà nhiều hiệp định thương mại đa phương đã lâm vào trong thời gian gần đây có thể tạo thêm xung lực cho việc thúc đẩy các hiệp định hiện có và ký kết các hiệp định mới.

Sau cuộc khủng hoảng tài chính những năm 1997-1998, thái độ phê phán đối với quan niệm “chủ nghĩa khu vực mở”, là cơ sở hoạt động của APEC đã tăng lên. Với tính cách là một tổ chức quốc tế, về thực chất APEC đã không đưa ra chính sách chống khủng hoảng cụ thể và giúp đỡ các nước bị thiệt hại vì cuộc khủng hoảng này (mặc dù APEC không có cơ chế phù hợp để thông qua và thực hiện các biện pháp chống khủng hoảng cụ thể nhưng các nước thành viên riêng biệt của APEC thì đã thực hiện sự giúp đỡ này). Với tính cách là một thể chế liên quốc gia, APEC đã được hình thành vào những năm 1990 với khởi đầu là một cơ quan tư vấn nhằm giúp nền kinh tế các nước trong khu vực thích nghi với tự do hóa các quan hệ kinh tế thế giới và liên kết họ vào quá trình toàn cầu hóa. Sau cuộc khủng hoảng tài chính châu Á những năm 1997-1998, các quốc gia trong khu vực bắt đầu phê phán hoạt động của APEC và đi tìm kiếm các khả năng hợp tác liên quốc gia khác trong lĩnh vực kinh tế. Người ta dần dần nhận thấy rằng, vai trò của APEC cần phải được làm rõ hơn, đặc biệt là về phương diện thúc đẩy sự liên kết khu vực.

Cơ sở của “chủ nghĩa khu vực mở” ở APEC là các nguyên tắc như: không có các ưu đãi thương mại đặc biệt giữa các nước thành viên, tuân thủ quan điểm đồng thuận khi thực hiện các biện pháp tự do hóa hoạt động kinh tế đối ngoại. Ngoài ra, việc tuân thủ nguyên tắc “WTO +” - nguyên tắc này được hiểu là các nước thành viên APEC giải quyết một số vấn đề thương mại quốc tế nan giải đối với họ theo cách thức vượt quá sự

¹⁰ Ibid. P. 74.

xem xét của họ trong khuôn khổ WTO - cần phải tạo thêm tính hấp dẫn cho APEC¹¹.

Những nhiệm vụ quan trọng đối với nhiều nước APEC nhưng đã không được hoàn thành là:

- Mỹ chống lại việc tiến hành các cuộc đàm phán về cơ chế thực hiện các thể thức chống bán phá giá và cơ chế trợ cấp cho các ngành riêng biệt;

- Nhật Bản chống lại tự do hóa thương mại sản phẩm ngành công nghiệp cá;

- Các quyết nghị đã được thông qua tại Osaka và Bogore về tự do hóa thương mại nông sản và hàng dệt may cũng đã không được đưa vào các cuộc đàm phán;

- Không thực hiện được chương trình tiến hành “tự do hóa vượt trước” 15 khu vực kinh tế của các nước APEC;

- Giữa các nước thành viên không có cách hiểu thống nhất về các mục tiêu của APEC và các cách thức đạt được chúng;

- Không có sự ủng hộ của xã hội ở các nước thành viên APEC;

- Thiếu các nước dẫn đầu thúc đẩy sự hợp tác đa phương;

- Mỹ bị thất vọng về khả năng thực hiện các lợi ích quốc gia của mình ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương thông qua sự giúp đỡ của APEC¹².

Dần dần, trong phạm vi APEC, các cơ chế hợp tác khu vực mới trở nên cấp thiết. Việc mở rộng các mối quan hệ tiểu khu vực cũng như việc ký kết các hiệp định song phương về thương mại tự do ngày càng đóng vai trò đáng kể.

Sự gia tăng xu hướng thành lập các khu vực thương mại tự do mới phản ánh hy vọng của các nước tham gia, họ cho rằng, các hiệp ước song phương về các khu vực như thế sẽ trở thành công cụ hữu hiệu để phát triển hợp tác kinh

¹¹ Đông Á - giữa chủ nghĩa khu vực và chủ nghĩa toàn cầu / Chịu trách nhiệm xuất bản G. I. Chufrin; Viện kinh tế thế giới và các quan hệ quốc tế. M., Nauka, 2004, tr. 156.

¹² Sđd, tr. 156-157.

tế qua lại ngay trong thời gian trước mắt. Những điều kiện của các khu vực thương mại tự do song phương đã được thành lập thường là các hình thức hợp tác vượt xa ra ngoài khuôn khổ các hiệp định thông thường về cùng giảm thuế quan. Các khu vực thương mại tự do song phương đó dự kiến tự do hóa các điều kiện thương mại dịch vụ, bảo vệ đầu tư của các bên, hài hòa các tiêu chuẩn, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, điều chỉnh và hài hòa các quy tắc và thủ tục thuế quan cũng như xây dựng các cơ chế trọng tài để giải quyết các tranh chấp và xung đột nảy sinh. Một số trong các hiệp ước đó dự kiến hợp tác song phương trong thương mại điện tử - lĩnh vực đã được phát triển mạnh mẽ thành thời đại công nghệ thông tin hiện đại - cũng như trong các vấn đề khoa học, giáo dục và bảo vệ môi trường xung quanh (bảng 2). Đồng thời, với các xu hướng này còn có dự kiến mở rộng và đẩy mạnh liên kết bằng cách thực hiện các dự án chung về xây dựng cơ sở hạ tầng, hợp tác về xã hội, văn hóa và chính trị, cũng như trong lĩnh vực an ninh. Tuy vậy, xu hướng ký kết thành lập các khu vực thương mại tự do trên cơ sở song phương nêu trên không có nghĩa là các nước khu vực APEC từ bỏ các kế hoạch thiết lập hợp tác thương mại đa phương.

Bảng 2: Các hiệp định thương mại khu vực và song phương riêng biệt, bao quát các lĩnh vực kinh tế khác nhau*

Các nước tham gia hiệp định	Các tiêu chuẩn	Vận tải	Hợp tác về thuế quan	Dịch vụ	Sở hữu trí tuệ	Đầu tư	Lao động	Ủng hộ cạnh tranh
Mỹ – Chile	có	không	có	có	có	có	có	có
Mỹ – Singapore	có	không	có	có	có	có	có	có
Mỹ – Australia	có	không	có	có	có	có	có	có
NAFTA	có	không	có	có	có	có	có	có
Nhật Bản – Singapore	có	không	có	có	có	có	có	có
Canada – Chile	không	không	có	có	không	có	có	có
Chile - Mexico	có	-	có	có	có	có	có	có

* *Lập theo: Global Economic Prospects: Trade, Regionalism and Development 2005, Washington, The World Bank, 2005. P. 35.*

Hiệp định thương mại về hợp tác kinh tế sâu sắc hơn giữa Australia và New Zealand (ANZSERTA) là dự án đầu tiên và hiệu quả nhất về thành lập các khu vực thương mại tự do ở APEC. Vào năm 1944, các nước đã ký hiệp định về tăng cường hợp tác qua lại về kinh tế, còn vào năm 1965, họ đã đạt được thỏa thuận mới về thành lập khu vực thương mại tự do. Tuy nhiên, trong thời gian này, hoạt động của một khu vực như vậy còn kém hiệu quả: khối lượng lưu chuyển hàng hóa qua lại còn thấp, tính đa văn hóa trong nền kinh tế, các quan hệ quá chặt chẽ giữa các nước với Vương quốc Anh, danh mục hàng hóa thương mại qua lại ít.

Vào tháng 3 năm 1980, quan điểm “đưa các quan hệ kinh tế giữa Australia và New Zealand xích lại gần nhau” - quan điểm này đã trở thành cơ sở của hiệp định hiện nay - đã được đưa ra. Hiệp định thương mại mới về hợp tác kinh tế chặt chẽ hơn giữa Australia và New Zealand (ANZSERTA hay ngắn gọn là SER) có hiệu lực vào năm 1983 và mở cửa đối với các nước thứ ba.

SER là khu vực thương mại tự do cổ điển với dự định xóa bỏ những hạn chế trong các quan hệ qua lại giữa các nước đến năm 1995. Trên thực tế, nó đã được thành lập sau 7 năm - đến năm 1990 trên cơ sở xóa bỏ các thuế quan, hạn ngạch, giấy phép nhập khẩu, các thể thức chống bán phá giá. Đồng thời, sự hỗ trợ các nhà sản xuất nông sản của quốc gia mà nông sản đó là một phần quan trọng trong xuất khẩu của Australia cũng như của New Zealand vẫn được duy trì¹³.

Trong phạm vi hiệp định này cho phép thương mại tự do thực phẩm và dịch vụ. Cơ sở của Nghị định thư về thương mại dịch vụ là nguyên tắc đãi ngộ quốc gia, tự do tiếp cận thị trường, các quy tắc hiện diện thương mại (một trong những cách thức thực hiện các dịch vụ ở nước ngoài) và nguyên tắc đãi ngộ tối huệ quốc.

Trong những năm 1990 đã có sự tiến bộ đáng kể trong việc hình thành không gian kinh tế chung trên cơ sở phổ biến luật của Australia đến New

¹³ Kostjunina G.M. Liên kết kinh tế châu Á - Thái Bình Dương. M.: Trường đại học quốc gia Moskva các quan hệ quốc tế (Trường đại học tổng hợp), “Bách khoa toàn thư kinh tế Nga” (ROSSPEN), 2002, tr. 87-88.

Zealand về sự công nhận các tiêu chuẩn và đăng ký cư trú của nhau; về sự hài hòa các tiêu chuẩn về lương thực, thực phẩm nhằm giảm những hạn chế thương mại và giảm chi phí; về sự tránh đánh thuế hai lần...

Vào năm 1996, Australia và New Zealand đã ký kết hiệp định Transtasman về công nhận lẫn nhau và hiệp định này có hiệu lực vào năm 1998. Mục đích chính của hiệp định này là xóa bỏ các rào cản hành chính trong thương mại hàng hóa và dịch vụ giữa các bên, tăng cường khả năng cạnh tranh quốc tế của các công ty của hai nước, tăng tính minh bạch¹⁴ của các hiệp định thương mại; giảm các chi phí thực hiện hoạt động kinh doanh. Sự công nhận lẫn nhau có nghĩa là sự hài hòa các chuẩn mực kỹ thuật trong thương mại và xóa bỏ những hạn chế đối với việc di chuyển lực lượng lao động có trình độ tay nghề giữa các nước.

Khiếm khuyết chính của khu vực thương mại tự do giữa Australia và New Zealand là không có các quy chế về đầu tư. Tuy nhiên, theo nhiều dự báo thì các nước đang tự tin tiến tới thành lập thị trường chung trên cơ sở thực hiện nguyên tắc bốn tự do – tự do di chuyển hàng hóa, dịch vụ, con người và vốn theo cách giống như của EU. Trong lĩnh vực đầu tư, chế độ pháp lý đối với các nhà đầu tư là khác nhau: ở New Zealand áp dụng chế độ đãi ngộ quốc gia, còn ở Australia áp dụng chế độ đãi ngộ tối huệ quốc đối với các nhà đầu tư của các nước đã ký các hiệp định đầu tư song phương với mình. Nguyên nhân cơ bản của sự không có các quy định về đầu tư trong Hiệp định thương mại mới về quan hệ kinh tế chặt chẽ hơn giữa Australia và New Zealand là do quan điểm của Australia: nước này thực hiện chính sách cho phép các đầu tư nước ngoài. Nếu như cả hai nước đạt được thỏa thuận về vấn đề đầu tư trong các quan hệ qua lại thì điều đó không dẫn đến gia tăng các rào cản đối với các nhà đầu tư đến từ các nước thứ ba. Ngược lại, việc thực hiện các thỏa thuận tiềm tàng sẽ cho phép tự do hóa các dòng vốn đầu tư trong các quan hệ qua lại cũng như trong các quan hệ đối ngoại¹⁵.

¹⁴ Tính minh bạch – sự bảo đảm tính minh bạch của hệ thống điều tiết ngoại thương. Theo nghĩa rộng, điều đó có nghĩa là sự tiếp cận được thông tin về các biện pháp điều tiết, tính rõ ràng và xác định của các tiêu chuẩn cũng như của các nguyên tắc áp dụng chúng.

¹⁵ Sđd, tr. 95.

Thường thì Nhật Bản có thái độ lạnh nhạt đối với các hiệp định khu vực và song phương về thương mại tự do vì cho rằng, chúng nên thay thế cho tự do hóa thương mại toàn cầu trong khuôn khổ WTO. Tuy nhiên, sau sự đổ vỡ của vòng đàm phán Seattle trong khuôn khổ WTO vào năm 2000, Nhật Bản đã thay đổi thái độ của mình đối với các khu vực thương mại tự do, xác định chúng là “sự bổ sung” hoặc “mức độ khởi đầu” của tự do hóa toàn cầu. Cơ sở thay đổi đường lối là sự nhận thức rõ hiện thực: nếu như Nhật Bản sẽ tiếp tục cố đòi cho được quyền ưu tiên của WTO thì Nhật Bản có thể “bị lỡ đoàn tàu của các quá trình liên kết khu vực đang ngày càng tăng tốc”¹⁶.

Nhật Bản đã ký Hiệp định thương mại tự do đầu tiên của mình có tên gọi chính thức là “Hiệp định giữa Nhật Bản và Singapore về hợp tác trong thế kỷ mới”¹⁷ vào tháng 1 năm 2002. Hiệp định này đã xóa bỏ thuế suất nhập khẩu và xuất khẩu cho 98% danh mục thương mại. Không phải ngẫu nhiên mà Singapore được chọn làm nước đi tiên phong. Trước hết, Singapore là một quốc gia - thành phố mà ở đó hầu như không có sản xuất nông nghiệp và điều đó đã cho phép Singapore tránh được sự phản đối của các nhà vận động hành lang nông nghiệp có ảnh hưởng của Nhật Bản. Ngoài ra, là trung tâm tài chính phát triển ở Đông Nam Á, Singapore từ lâu đã trở thành đối tượng đầu tư của nhiều công ty Nhật Bản, còn phần lớn thương mại của Singapore với Nhật Bản đã được thực hiện trên cơ sở miễn thuế. Đối với Singapore, Nhật Bản là đối tác thương mại lớn thứ ba (doanh số thương mại trong năm 2001, tức là trước khi ký hiệp định, là hơn 20 tỷ USD, còn trong năm 2004 là 30,7 tỷ USD)¹⁸, là nguồn đầu tư trực tiếp nước ngoài lớn thứ hai (dòng các đầu tư trực tiếp nước ngoài trong năm 2001 là 2144 triệu USD), là trung tâm dòng du khách lớn nhất. Tính đến cuối năm 2001, tổng các đầu tư trực tiếp tích lũy của Nhật Bản vào

¹⁶ Stapran. D.A. Chiến lược kinh tế mới // Châu Mỹ Latin, No.3-2004, tr. 31.

¹⁷ Singapore đã thành lập khu vực thương mại tự do đầu tiên với New Zealand vào năm 2000. Theo lời của bộ trưởng thương mại và công nghiệp Singapore G. Eo “Singapore thể hiện ở Đông Nam Á như là nước đi tiên phong trong cuộc tìm kiếm các hình thức hợp tác kinh tế mới” // BIKI, No.53-2000, tr.5.

¹⁸ Direction of Trade Statistics Yearbook. Washington, IMF, 2005, P. 390.

Singapore là gần 10 tỷ USD, 1600 trong số 6000 công ty nước ngoài đăng ký hoạt động ở Singapore là của Nhật Bản¹⁹. Đối với Nhật Bản, hiệp định với Singapore trở thành nền tảng đặc biệt để xúc tiến các hiệp ước tương tự với các nước khác.

Vào tháng 3 năm 2002, thủ tướng Nhật Bản và Hàn Quốc đã tuyên bố về sự thành lập nhóm nghiên cứu để ký kết hiệp định thương mại tự do. Hàn Quốc là đối tác thương mại có tầm quan trọng thứ ba của Nhật Bản (sau Trung Quốc và Mỹ). Vào năm 2001, chu chuyển hàng hóa của hai nước là 42,5 tỷ USD, còn trong năm 2004 – 66,3 tỷ USD²⁰.

Khác với hiệp định Nhật Bản – Singapore, hiệp định thương mại tự do này yêu cầu có những hiệp định phức tạp hơn khá nhiều về thương mại nông sản. Vào cuối năm 2004, hiệp định này đã ở vào giai đoạn đàm phán.

Vào tháng 1 năm 2002, Nhật Bản và Philippines đã thỏa thuận xúc tiến ký kết hiệp định song phương về thương mại tự do. Đối với Philippines, Nhật Bản là đối tác thương mại lớn thứ hai (sau Mỹ) với khối lượng chu chuyển hàng hóa trong năm 2001 là gần 11 tỷ USD và trong năm 2004 là 17 tỷ USD²¹. Nhật Bản cũng là nước đầu tư nhiều nhất vào nền kinh tế Philippines (tính đến ngày 1-1-2003 là 29,7 tỷ USD), đồng thời, đầu tư cơ bản của Nhật Bản tập trung vào ngành công nghiệp chế tạo hướng vào xuất khẩu. Do đó, xuất khẩu của Philippines đến Nhật Bản bao gồm cả các thiết bị máy móc bán dẫn, thành phẩm của ngành chế tạo máy kỹ thuật điện và điện tử²². Vào năm 2004, hiệp định này cũng mới ở vào giai đoạn đàm phán²³. Nhìn chung, hoạt động ký kết các hiệp định song phương về thương mại tự do ở Đông Á sẽ còn được tiếp tục. Trong thời gian sắp tới sẽ là những cuộc đàm phán về các hiệp định thương mại tự do của Nhật Bản với Thái Lan, Đài Loan và Malaysia.

¹⁹ Đông Á: Giữa chủ nghĩa khu vực và chủ nghĩa toàn cầu hóa..., tr. 53.

²⁰ Direction of Trade Statistics Yearbook. Washington, IMF, 2005, P. 267.

²¹ Ibid. P. 360.

²² Đông Á: Giữa chủ nghĩa khu vực và chủ nghĩa toàn cầu hóa..., tr. 53.

²³ World Investment Report 2004. United Nations. New York and Geneva, 2004, P. 316.

Trung tâm nghiên cứu kinh tế của Nhật Bản đã chuẩn bị một báo cáo về các hậu quả có thể xảy ra từ sự tự do hóa thương mại ở Đông Á và Đông Nam Á đối với nền kinh tế Nhật Bản và các nước khác. Theo đánh giá của các nhà nghiên cứu, việc thành lập các khu vực thương mại tự do với các nước láng giềng và với Mỹ sẽ làm tăng mức tăng trưởng GDP của Nhật Bản trong suốt 15 năm lên hơn 1%. Nếu các nước láng giềng của Nhật Bản thành lập các khu vực thương mại tự do không có sự tham gia của Nhật Bản thì mức tăng trưởng GDP của Nhật Bản trong giai đoạn nói trên sẽ thấp hơn 0,05% so với mức được dự báo trong những điều kiện bình thường.

Trong báo cáo có chú ý đến các hậu quả của sự thành lập 9 khu vực thương mại tự do giữa Nhật Bản và Singapore; Nhật Bản và Trung Quốc; Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc và các nước ASEAN; Nhật Bản và Mỹ; Trung Quốc và Đông Nam Á (không có sự tham gia của Nhật Bản). Các nhà nghiên cứu đã chú ý không chỉ tới tác động của tự do hóa thương mại mà cả tác động của sự mở rộng trao đổi các chuyên gia trên thế giới, gia tăng các đầu tư trực tiếp và chuyển giao công nghệ, tức là, họ đã chú ý đến các phương diện của sự hợp tác xuyên quốc gia đã được phản ánh trong hiệp định về việc thành lập khu vực thương mại tự do đã được ký kết giữa Nhật Bản và Singapore.

Việc thành lập khu vực thương mại tự do giữa Nhật Bản và Singapore sẽ làm tăng mức tăng trưởng GDP của Nhật Bản thêm 0,07% hoặc thậm chí là 0,14% trong trường hợp Hàn Quốc tham gia vào khu vực này²⁴.

Mexico được coi là hướng ưu tiên tiếp theo của Nhật Bản. Việc không có hiệp định thương mại tự do giữa Nhật Bản với Mexico đã làm cho những thiệt hại trực tiếp mà giới kinh doanh Nhật Bản phải chịu do bị mất các cơ hội xuất khẩu là 4 tỷ USD/năm²⁵. Ngày 12-3-2004, hiệp định như vậy giữa Nhật Bản và Mexico đã được ký kết²⁶. Hiện nay, Nhật Bản có thể xuất

²⁴ Đánh giá mặt số lượng các hậu quả của khu vực thương mại tự do ở châu Á // BIKI, 2002, No. 20-21, tr. 6.

²⁵ Stapran D.A. Chiến lược kinh tế mới // Châu Mỹ Latin, No.3-2004, tr. 31.

²⁶ Về sự ký kết hiệp định giữa Nhật Bản và Mexico // BIKI, 2004, No. 33, tr. 5.

khẩu nhiều hơn nữa số lượng ô tô và thép sang thị trường Mỹ thông qua Mexico. Để mở rộng cung ứng vào Mỹ, Mexico - nước có hiệp định thương mại tự do với Mỹ, buộc phải mua nhiều hơn nữa từ Nhật Bản lượng thép cán và các bộ phụ tùng cho ngành chế tạo ô tô. Hiệp định cũng xem xét giảm thuế nhập khẩu đối với thịt gà, thịt lợn, thịt bò, cam cũng như miễn thuế đối với thép cán và ô tô. Trong các điều kiện đang hình thành, Mexico được các nhà xuất khẩu Nhật Bản coi là “cửa ngõ” để mở rộng thương mại đến thị trường các nước phát triển (Mexico có hiệp định thương mại tự do với cả EU). Ngoài ra, bản thân Mexico với dân số là 106,2 triệu người đang trở nên ngày càng hấp dẫn cho việc tiêu thụ hàng hóa của Nhật Bản. Xuất khẩu Nhật Bản đến Mexico trong năm 2004 là 3643 triệu USD và bao gồm chủ yếu là máy móc công nghiệp, phụ tùng ô tô và các sản phẩm khác có tỷ lệ giá trị bổ sung cao.

Theo dự đoán, hiệp định Mexico - Nhật Bản mới sẽ góp phần tăng khả năng cạnh tranh của các nhà sản xuất ô tô Nhật Bản so với các hãng của Mỹ và Tây Âu đang cạnh tranh với họ. Trước khi ký kết các hiệp định, “Mazda Motor” và “Fuji Heavy Industries” (cơ sở sản xuất “Subaru”) đã gặp phải những khó khăn nghiêm trọng trong việc đưa hàng hóa đến thị trường Mexico do thuế nhập khẩu cao (ở mức 50%) và không có các doanh nghiệp riêng của mình đặt ở Mexico. Sau khi ký hiệp định thương mại tự do với Mexico, Nhật Bản thể hiện sự sẵn sàng đi đến những nhượng bộ trong các vấn đề nông nghiệp.

Sau cuộc khủng hoảng tài chính châu Á những năm 1997-1998, sự thất vọng ở Mỹ cũng bắt đầu tăng lên do không có tiến bộ nào trong công cuộc tự do hóa thương mại trong phạm vi APEC mặc dù hết hội nghị này đến hội nghị khác đều nhắc đi nhắc lại những cam kết cùng nhau tuân thủ tư tưởng đạt được sự tự do và cởi mở về thương mại và đầu tư đến năm 2010 đối với các nước phát triển và đến năm 2020 đối với các nước đang phát triển. Yêu cầu đặt ra là phải tìm kiếm những cách thức mới để tự do hóa thương mại thông qua ký kết các hiệp định song phương về thương mại tự do.

Trong số 130 hiệp định thương mại tự do tồn tại vào thời điểm cuối năm 2000, Mỹ chỉ có 2: trong khuôn khổ NAFTA với Canada và Mexico và một hiệp định song phương với Israel. Mỹ đã ký hiệp định thương mại tự do

đầu tiên ở Đông Á vào tháng 5-2003 và đó là hiệp định với Singapore²⁷. Mỹ là đối tác thương mại hàng đầu của Singapore (chuyển hàng hóa trong năm 2004 là hơn 44 tỷ USD²⁸, các quan hệ đầu tư song phương là khá lớn, còn các quan hệ thương mại - kinh tế hầu như không bị cản trở bởi các vấn đề thương mại nông sản. Giữa hai nước đã có những mối quan hệ chặt chẽ trong lĩnh vực an ninh và chúng đã trở thành bối cảnh chính trị thuận lợi cho việc ký kết hiệp định kinh tế. Một trong những điều khoản quan trọng nhất giữa Mỹ và Singapore đưa ra cơ chế giải quyết các tranh chấp và bồi thường trong trường hợp tiến hành kiểm soát sự di chuyển của vốn, điều đó tạo tiền lệ cho các hiệp định song phương khác.

Vào tháng 6 năm 2003, hiệp định thương mại tự do giữa Mỹ và Chile đã được ký kết. 95% xuất khẩu của Chile đến Mỹ, cũng như 95% xuất khẩu của Mỹ đến Chile được miễn thuế hoàn toàn kể từ ngày hiệp định có hiệu lực, còn sau 10-12 năm thì toàn bộ hàng hóa của Mỹ và Chile sẽ được miễn tất cả các thuế quan. Theo tính toán của các chuyên gia chính phủ Chile, nhờ hiệp định này mà chỉ sau 1 năm, khối lượng GDP của Chile đã tăng 1,5%²⁹. Trong hiệp định cũng đưa ra nguyên tắc bảo vệ các nhà đầu tư Mỹ ở Chile.

Vào năm 2004, Mỹ đã ký hiệp định thương mại tự do với Australia (có hiệu lực vào đầu năm 2005) và với Malaysia, còn hiệp định với Thái Lan đang trong quá trình đàm phán³⁰. Hiệp định với Australia đã khẳng định không chỉ xóa bỏ các thuế quan và các hàng rào thương mại khác, mà còn bảo vệ sở hữu trí tuệ. Tuy nhiên, việc đẩy mạnh các nỗ lực của Mỹ nhằm đạt được các hiệp định thương mại song phương ngày càng bị phê phán như là một chính sách chống lại tự do hóa thương mại mà Mỹ đang ủng hộ. Những người phê phán cho rằng, các hiệp định như thế làm tăng chính sách bảo hộ mậu dịch song phương, ngoài ra, không một nước nào có thể trở thành đối tác bình

²⁷ Các cuộc đàm phán của “Bộ ba Thái Bình Dương” (New Zealand, Chile, Singapore) đã được kết thúc vào năm 2005 cho thấy những khả năng mới về thành lập các khu vực thương mại tự do

²⁸ Direction of Trade Statistics Yearbook. Washington, IMF, 2005. P. 390.

²⁹ Bragin M.Iu. Chile: dưới khẩu hiệu thương mại tự do // Châu Mỹ Latin, 2004, No.1, tr. 40.

³⁰ World Investment Report 2004. United Nation. New York and Geneva, 2004, p. 315-316.

đăng trong các hiệp định thương mại - kinh tế song phương với Mỹ. Tuy nhiên, vào tháng 9-2003, tại cuộc gặp của các nước thành viên WTO ở Cancun (Mexico) đã có ý kiến rằng, nếu như vòng đàm phán mới về tự do hóa thương mại quốc tế bị đổ vỡ thì Mỹ sẽ “kiên trì đi tới” các hiệp định thương mại với những nước đang muốn “tiến lên phía trước”³¹.

Vào năm 2004, hiệp định thương mại tự do giữa Hàn Quốc và Chile bắt đầu có hiệu lực. Trước khi ký hiệp định này, cung ứng hàng hóa từ Chile đến Hàn Quốc (đạt 1 tỷ USD) chủ yếu gồm đồng, xenluloza và các loại nguyên liệu, vật liệu khác. Trong xuất khẩu từ Hàn Quốc (500 triệu USD) chủ yếu là ô tô và đồ kỹ thuật điện tử. Nhờ các sáng kiến tự do hóa mà hiện nay, có thể dự báo về sự gia tăng đáng kể thương mại qua lại giữa hai nước. Phía Chile được lợi từ việc Hàn Quốc bãi bỏ thuế nhập khẩu đối với 224 hàng hóa nông nghiệp và công nghiệp (các đồ đồng, thức ăn chăn nuôi động vật, lúa mì, cà chua, len sợi, 250 mặt hàng ngư phẩm) chiếm tỷ lệ là 80% các mặt hàng cung ứng từ Chile. Đến lượt mình, đất nước Mỹ Latin đã miễn thuế cho 2000 mặt hàng công nghiệp được sản xuất ở Hàn Quốc, trong đó có ô tô, máy tính điện tử, vô tuyến, máy điều hòa không khí³². 87% danh mục hàng hóa của Hàn Quốc xuất khẩu vào thị trường Chile cũng được miễn thuế một lần. Đồng thời, trong 10 năm gần đây, con số này tăng lên thành 96%³³.

Ngoài việc giảm và miễn thuế nhập khẩu, trong hiệp định còn đề ra những biện pháp chung trong lĩnh vực đầu tư, thương mại dịch vụ, thực hiện mua sắm chính phủ, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, thúc đẩy cạnh tranh. Trong phần đầu tư có lưu ý rằng, việc giảm các tiêu chuẩn trong lĩnh vực y tế, an ninh và sinh thái nhằm kích thích đầu tư là hoạt động không được chấp nhận.

Đối với Hàn Quốc, hiệp định với Chile đã trở thành hiệp định đầu tiên loại này trong quan hệ với các nước ngoài và thể hiện chiến thắng trước các lực lượng đối lập với đại diện là các tổ chức của những người sản xuất nông

³¹ Đông Á: Giữa chủ nghĩa khu vực và chủ nghĩa toàn cầu hóa..., tr. 205.

³² Hiệp định đầu tiên về thương mại tự do có sự tham gia của Hàn Quốc // BIKI, 2005, No. 62, tr. 5.

³³ Bragin M.Iu. Chile: dưới khẩu hiệu thương mại tự do // Châu Mỹ Latin, 2004, No.1, tr. 38.

ngiệp. Sự bảo hộ mậu dịch cho sản xuất nông nghiệp ở Hàn Quốc là một trong những sự bảo hộ lớn nhất thế giới (thuế nhập khẩu gạo lên tới 600%, có những giới hạn nghiêm ngặt đối với sản phẩm khác).

Đối với Chile, sự cải thiện vị trí của nước này trong thương mại song phương là kết quả hoạt động vô cùng quan trọng của hiệp định. Người ta cho rằng, các nhà xuất khẩu hoạt động trong lĩnh vực ngư nghiệp, công nghiệp khai khoáng và lâm nghiệp, nông nghiệp được lợi nhiều nhất. Những người Chile hy vọng rằng, hiệp định sẽ cho phép họ thay đổi được cơ cấu xuất khẩu hiện nay tới Hàn Quốc (sản phẩm ngành công nghiệp đồng hiện chiếm tới 70% xuất khẩu sang Hàn Quốc).

Sau khi hiệp định thương mại tự do có hiệu lực, xuất khẩu ô tô (phần chủ yếu trong xuất khẩu từ Hàn Quốc sang Chile), điện thoại di động và máy quay video của Hàn Quốc chỉ trong thời gian tháng 4 – tháng 12 năm 2004 đã tăng tương ứng 51, 191 và 130%. Điều đó chứng tỏ rằng, các hiệp định thương mại tự do mà Hàn Quốc có những lợi thế so sánh đáng kể trong ngành công nghiệp chế tạo có thể mang lại cho đất nước này những mối lợi kinh tế rõ rệt.

Sau khi ký hiệp định với Chile, Hàn Quốc đã ký hiệp định tương tự với Singapore (vào tháng 12 năm 2004) và đang tiến hành các cuộc đàm phán về nội dung của một văn kiện giống như thế với Nhật Bản, Canada, ASEAN và các nước khác. Có thể khẳng định rằng, Hàn Quốc đã không còn đứng ngoài quá trình chủ đạo trên thế giới - quá trình ký kết các hiệp định thương mại tự do song phương và khu vực.

Vào tháng 2 năm 2006, Mỹ và Hàn Quốc đã bắt đầu các cuộc đàm phán thương mại mà khả năng của chúng đã được bàn thảo trong nhiều năm. Đối với nước Mỹ, các cuộc đàm phán này là (trong lĩnh vực quan hệ kinh tế với các quốc gia riêng biệt) có quy mô lớn nhất kể từ khi ký kết hiệp định thương mại tự do ở Bắc Mỹ. Đối với Mỹ, Hàn Quốc là đối tác ngoại thương quan trọng hàng thứ bảy (chu chuyển hàng hóa trong năm 2004 là 74 tỷ USD)³⁴, còn đối với Hàn Quốc, Mỹ là thị trường xuất khẩu quan trọng thứ

³⁴ Direction of Trade Statistics Yearbook. Washington, IMF, 2005. P. 445.

hai. Chỉ những nước tham gia NAFTA (Canada và Mexico) là vượt Hàn Quốc về nhập khẩu sản phẩm của Mỹ (trong năm 2004, tương ứng là 160 và 110 tỷ USD)³⁵.

Khi tiến hành các cuộc đàm phán như thế, Mỹ thường cố đòi bãi bỏ (hoặc xóa bỏ dần dần) tất cả các thuế nhập khẩu và các rào cản khác trong thương mại song phương, bao gồm cả phần nông nghiệp. Có thể áp dụng các ngoại lệ hoặc các thời hạn dài cho việc xóa bỏ dần dần thuế nhập khẩu đối với một loạt hàng hóa. Hàn Quốc yêu cầu Mỹ duy trì chế độ bảo hộ mậu dịch cho thị trường gạo của mình³⁶.

Theo dự báo của các nhà kinh tế Mỹ, hiệp định thương mại tự do song phương cho phép tăng lượng cung ứng hàng hóa của Mỹ sang Hàn Quốc thêm 19 tỷ USD/năm (thu từ cung cấp ô tô, dược phẩm, kỹ thuật bán dẫn, gạo, quả, rau, thịt bò); hoạt động kinh doanh bảo hiểm của Mỹ ở Hàn Quốc được đẩy mạnh. Xuất khẩu từ Hàn Quốc đến Mỹ sẽ tăng 10 tỷ USD. Lượng bán ra hàng dệt may, quần áo may sẵn, hàng kỹ thuật điện tử của Hàn Quốc trên thị trường Mỹ sẽ tăng lên. Biểu suất thuế quan đánh vào hàng kỹ thuật điện tử của Hàn Quốc - ngoại trừ các loại sản phẩm cụ thể (thiết bị điều khiển từ xa và đồ kỹ thuật nhiệt lượng) - đã ở mức thấp (2%). Hy vọng rằng, trong tiến trình đàm phán với Mỹ sẽ đạt được thỏa thuận về việc bãi bỏ thuế nhập khẩu ô tô (mức thuế này hiện nay là 2,5%) và điều này đặc biệt quan trọng đối với các nhà sản xuất ô tô thể thao mà trong thời gian gần đây đang hoạt động mạnh trên thị trường Mỹ.

Nhìn chung, các thỏa thuận với Mỹ sẽ cho phép tạo ra 100 nghìn việc làm mới ở Hàn Quốc và tăng GDP/năm lên khoảng 2%. Hàn Quốc sẽ có được những ưu thế quan trọng trước các đối thủ cạnh tranh của khu vực như Trung Quốc và Nhật Bản - những nước không có các hiệp định thương mại tự do với Mỹ. Dòng các đầu tư của Mỹ vào Hàn Quốc nhằm xây dựng ở đất nước này một cơ sở để từ đó tiến hành “cuộc tiến công” vào thị trường Trung Quốc và các nước châu Á khác sẽ gia tăng. Tuy nhiên, đối với nền kinh tế Mỹ nói

³⁵ Ibid. P. 148, 313.

³⁶ Mỹ - Hàn Quốc: các triển vọng của thương mại song phương // BIKI, 2006, No. 21, tr. 1.

chung (GDP năm của Mỹ trong năm 2004 là 11,75 nghìn tỷ USD)³⁷, những thay đổi này sẽ không quan trọng lắm.

Mức đánh thuế quan trung bình đối với các hàng hóa của Mỹ ở Hàn Quốc là 11,2%, tức là cao hơn 3 lần so với mức độ bảo vệ thuế quan tương ứng trên thị trường Mỹ đối với các sản phẩm được đưa đến từ Hàn Quốc (mức thuế quan trung bình trên thị trường Mỹ là 3,7%). Mức thuế quan trung bình đối với các hàng nông sản trên thị trường Hàn Quốc là 52%, còn trên thị trường Mỹ – 12%.

Hàn Quốc hy vọng rằng, hiệp định mới sẽ hạn chế khả năng Mỹ dùng các vụ điều tra chống bán phá giá mà đối tượng của chúng thường là các hàng hóa của Hàn Quốc. Nông dân Hàn Quốc đang theo đuổi các lợi ích của mình mà hiện nay đang được bảo vệ chủ yếu là nhờ chính sách bảo hộ mậu dịch của chính quyền trung ương. Mức độ bảo hộ khu vực nông nghiệp trong nước của Hàn Quốc là cao nhất trong số các nước thành viên OECD. Khoảng 2/3 thu nhập của nông dân Hàn Quốc có được nhờ các trợ cấp hoặc nhờ chế độ bảo hộ mậu dịch thương mại (chỉ số này tính trung bình trong các nước OECD thấp hơn 2 lần chỉ số của Hàn Quốc).

Theo kế hoạch sơ bộ, các cuộc đàm phán Mỹ – Hàn sẽ kết thúc vào tháng 3-2007³⁸. Các thỏa thuận giữa các bên sẽ cho phép củng cố sự hợp tác và giảm bớt những lo lắng của các nhà đầu tư nước ngoài tại Hàn Quốc về rủi ro do sự bất ổn định trong các quan hệ giữa các miền Triều Tiên.

Trung Quốc cũng hướng tới các hiệp định thương mại tự do song phương. Trung Quốc chú trọng điều chỉnh các bất đồng trên cơ sở song phương giữa các chính phủ, tránh những bất hòa và đụng độ vô ích. Trung Quốc đã dễ dàng ký các hiệp định với những đặc khu hành chính của mình là Hồng Kông và Macao. Nhờ thỏa thuận về bình thường hóa trao đổi hàng hóa và dịch vụ mà Trung Quốc đại lục muốn hỗ trợ trước hết là Hồng Kông. Hiện nay, Trung Quốc đang nghiên cứu 27 hiệp định thương mại tự do, trong đó có các hiệp định với các nước APEC (Australia, New Zealand, Singapore, Chile...). Các cuộc đàm phán với Australia được chú trọng. Thứ nhất, bởi vì, Australia được lợi nhiều từ nhu cầu của Trung Quốc về nguyên liệu và nông

³⁷ cia.gov/cia/publications/factbook/geos/as.html.

³⁸ Mỹ - Hàn Quốc: các triển vọng của thương mại song phương // BIKI, 2006, No. 21, tr. 4.

sản. Thứ hai, bởi vì, các cuộc đàm phán đó có thể đưa đến kết quả là sự ký kết hiệp định thương mại tự do - hiệp định thương mại tự do đầu tiên của Trung Quốc với một nước công nghiệp phát triển.

Đối với từng nước riêng biệt thì chiến lược tham gia vào một số khu vực thương mại tự do cũng rất hấp dẫn, đặc biệt là với sự tham gia của các đối tác chủ yếu của mình. Trong trường hợp này, việc tiếp cận phi thuế quan vào nhiều thị trường được kết hợp với miễn các thuế quan nhập khẩu từ rất nhiều nguồn. Chiến lược như vậy đã được một số nước sử dụng và nó có thể thay thế thành công cho thương mại tự do. Hiện nay, một loạt nước đang thực hiện chiến lược này (Chile, Mexico, Singapore). Ví dụ, Chile thường xuyên tăng số lượng các hiệp định đã ký kết về thương mại tự do, bởi vì tư tưởng cho rằng, sự liên kết khu vực mang tính “bổ sung lẫn nhau” có thể trở thành nguồn mang lại mối lợi (với điều kiện là nó “tiến bộ” về mặt hành chính) rất đáng được chú ý.

Một trong những vấn đề liên quan đến việc áp dụng nguyên tắc “bổ sung lẫn nhau” là ở chỗ, lúc đầu các đối tác của Chile cho rằng, họ đang tiến hành các cuộc đàm phán về việc tiếp cận tới thị trường mà thị trường đó được bảo vệ hữu hiệu bởi các mức thuế quan 11% nhằm chống lại tất cả, và họ đã sẵn sàng “chi trả” cho sự ưu đãi đó bằng những nhượng bộ nhất định. Nhưng sau đó, họ phát hiện ra rằng, Chile cũng ký kết các hiệp định giống hệt như thế với các nước khác. Trong cả hai trường hợp, điều đó đã gây ra những phản đối và Chile đã trả lời bằng cách nhanh chóng giảm thuế suất nhập khẩu từ các nước “phê phán”. Để xóa bỏ nỗi bất bình trước sự tự do hóa bất ngờ, Chile đã áp dụng các biện pháp tự do hóa còn mạnh mẽ hơn thế nữa. Đối với Chile, đó là sự thoát ra thành công khỏi tình thế khó khăn mặc dù nguy cơ xuất hiện các vấn đề tương tự có thể phá vỡ ý nghĩa của chính nguyên tắc đã nêu. Việc quản lý nhiều khu vực thương mại tự do là không đơn giản. Tuy nhiên, nếu mức độ tin tưởng và tính chuyên nghiệp đủ cao, nếu đất nước này hấp dẫn các đối tác, nếu khối lượng thương mại cơ bản được thực hiện trong phạm vi các hiệp định thương mại tự do, còn chi phí cho việc từ chối thương mại đã phải chi trước khi phần lớn các khu vực thương mại tự do được thành lập không cao lắm thì chiến lược này có thể trở nên rất có ích³⁹.

³⁹ Schiff M., Winters A. Regional Integration and Development... P. 75-77.

Tuy nhiên, cần phải lưu ý cả tác động tiêu cực của các hiệp định thương mại khu vực đến tiến trình thương mại quốc tế. Có thể nhận thấy tác động đó qua ví dụ NAFTA. Do sự phát triển các quá trình liên kết giữa Mỹ và Mexico mà ở phía Bắc nước này đã xuất hiện hàng chục doanh nghiệp mà chủ yếu là các xí nghiệp lắp ráp của các hãng nổi tiếng (“Sony”, “JVC”, “Messer Griesheim”...) nhằm sản xuất hàng hóa cho thị trường Mỹ. Nhờ thương mại tự do giữa Mỹ và Mexico trong khuôn khổ NAFTA, người Mỹ đã có được khả năng nhập khẩu từ các doanh nghiệp của nước láng giềng phía Nam loại sản phẩm mà nếu được sản xuất tại các doanh nghiệp ở trong nước thì giá của nó sẽ đắt hơn khá nhiều. Tuy nhiên, do ký kết hiệp định thương mại khu vực mà một nhân tố gây biến dạng đã xuất hiện trong sự phát triển bình thường của các quan hệ kinh tế quốc tế. Ví dụ, những chiếc vô tuyến sản xuất ở Mexico được đưa vào Mỹ miễn thuế với điều kiện tuân thủ các quy tắc xuất xứ hàng hóa (những bộ phận quan trọng nhất phải được sản xuất ở các nước thành viên NAFTA). Các nhà máy sản xuất radio đã xuất hiện ở đó chính là bởi sự tính toán được hưởng các ưu đãi thuế quan. Nếu các quy tắc xuất xứ hàng hóa không có hiệu lực thì chắc có lẽ các nhà máy này sẽ được xây dựng ở các nước châu Á. Mỹ nhập khẩu vô tuyến từ Mexico chỉ vì hiệp định khu vực trong phạm vi NAFTA gần như “phân biệt đối xử” sản phẩm được sản xuất ở ngoài khu vực này.

Các hiệp định thương mại khu vực có tác động đến tiến trình các cuộc đàm phán thương mại trong phạm vi GATT/WTO. Cán bộ khoa học của Viện nghiên cứu kinh tế quốc tế F. Bergsten đã lưu ý một số yếu tố tích cực của tác động này. Trước kia, khi cố gắng không để Mỹ hướng tới chủ nghĩa khu vực, EU đã có những nhượng bộ đáng kể khi soạn thảo các hiệp định của GATT. Tình hình tương tự cũng đã xảy ra vào những năm 1990, khi sự đẩy mạnh các quá trình liên kết khu vực trong phạm vi APEC đã cho phép xoa dịu quan điểm của EU trong tiến trình Vòng đàm phán Uruguay và điều đó đã góp phần kết thúc nhanh nó⁴⁰.

GATT/WTO không chống lại các hiệp định khu vực chỉ đơn giản bởi vì không phải lúc nào các hiệp định này cũng có hại, và trong các văn bản của

⁴⁰ Tác động của các hiệp ước khu vực đến các quan hệ kinh tế thế giới // BIKI, No. 132-1998, tr. 5.

mình GATT/WTO đã có một loạt nhận định về các hiệp định thương mại khu vực. Nếu như một số nước đi tiên phong trong quá trình này thì họ có thể trở thành động cơ của tự do hóa toàn cầu. Chẳng hạn, trong điều XXIV của GATT ghi nhận rằng, mục tiêu của việc thành lập các khu vực thương mại tự do phải là “tạo điều kiện dễ dàng cho thương mại giữa các nước thành viên khác và các vùng lãnh thổ này”. Tuy nhiên, trên thực tế thường xuất hiện những tình huống không thuận lợi. Tính đến điều này, WTO đã thành lập vào năm 1996 ủy ban nghiên cứu các hiệp định thương mại khu vực về phương diện hiệu quả kinh tế của chúng. Tổ chức đã được thành lập hầu như không phê phán các khối liên kết khu vực bởi vì tất cả các thành viên của WTO đều là thành viên của ít nhất là một khu vực thương mại tự do.

Chỉ có thể vòng tránh điều cấm phân biệt đối xử (và cả điều khoản về quy chế tối huệ quốc) thông qua các thuế quan ưu đãi khi và chỉ khi thực hiện một loạt điều kiện. Tuy nhiên, các điều kiện đó được trình bày một cách không rõ ràng. Chỉ có một yêu cầu là hiệp định “phải bao quát phần thương mại cơ bản”, tức là không được để xảy ra sự hỗ trợ không có mục đích rõ ràng cho một trong số các ngành, cũng như hiệp định phải được đăng ký với WTO. Hiện nay, khả năng trông đợi vào một lời hứa toàn diện như thế thấp hơn trước kia rất nhiều, bởi vì mỗi một thành viên của WTO đều có các mối quan hệ thương mại khu vực và do đó không được tự do trong các hành động của mình. Bởi vậy, xuất hiện vấn đề, liệu trong tiến trình vòng đàm phán thương mại hiện nay có đưa ra được các tiêu chí chặt chẽ hơn về các hiệp định khu vực hay không, ví dụ, liệu điều khoản về “phần thương mại cơ bản” có được bổ sung rõ ràng bằng những chỉ số phần trăm cụ thể hay không. Tuy nhiên, trong bối cảnh mâu thuẫn lợi ích hiện nay, điều đó ít có khả năng xảy ra.

Điều lớn nhất mà WTO có thể làm để giảm thiểu mất mát là không cản trở sự tồn tại của chúng và nên khẩn cấp tiến hành tự do hóa thương mại đa phương, hạn chế thấp nhất sự phân biệt đối xử trong thương mại và trong các lĩnh vực gắn liền với nó.

Người dịch: THÙY DƯƠNG

Hiệu đính: NGUYỄN THỊ LUYẾN



VIỆN THÔNG TIN KHOA HỌC XÃ HỘI
26 Lý Thường Kiệt, Hà Nội * Tel: 8.253074 - 8.264243

TÀI LIỆU
PHỤC VỤ NGHIÊN CỨU
(LƯU HÀNH NỘI BỘ)

số: TN 2008 – 20 & 21

HÀ NỘI - 2008

TRUYỀN THÔNG TRONG XÃ HỘI ĐA SẮC TỘC
KHẢO SÁT VẤN ĐỀ LÝ GIẢI VÀ CỘNG SINH ĐA VĂN HOÁ Ở SINGAPORE

KONATA TAMA. Taminzoku shakai ni okeru media. Shingaporu no tabunka rikai/kyosei ni kansuru kosatsu. *Kokusai Kaihatsu Kenkyu Foramu**, 32, 12 - 2006, p. 75-87.

Lời nói đầu

Dân số Singapore hiện nay là khoảng 4.350.000, trong đó 3.550.000 người được hình thành từ cư dân 4 nhóm sắc tộc: nhóm gốc Hoa (76%), nhóm gốc Malay (13,7%), nhóm gốc Indo (8,4%), các nhóm khác (1,9%)¹ (The Department of

* Tạp chí: Diễn đàn nghiên cứu phát triển quốc tế

¹ Bao gồm những người xuất thân từ các nhóm sắc tộc ngoài ba nhóm gốc châu Âu và gốc Arập...

Singapore Statistics 2006). Môi trường ngôn ngữ: tiếng Anh được coi là ngôn ngữ thứ nhất, ngôn ngữ các nhóm sắc tộc được coi là ngôn ngữ thứ hai, nhưng trên thực tế tiếng Anh được đặt ở vị trí là ngôn ngữ chi phối. Hơn nữa, tiếng Malay vốn là ngôn ngữ quốc gia được dùng để viết lời cho quốc ca, nhưng trong giáo dục nhà trường, người dân cũng không bắt buộc phải học. Môi trường ngôn ngữ này bắt đầu hình thành từ khoảng giữa thế kỷ XIX, khi ách thống trị thực dân của Anh, đặc biệt là việc khai thác quặng thiếc và trồng cao su được chính thức hoá từ năm 1819 và do lực lượng lao động bản địa không đủ nên phải tiếp nhận di dân từ Indonesia, Ấn Độ, Trung Quốc sang. Trong việc quản lý những di dân này, chính phủ thuộc địa đã áp dụng chính sách “chia và trị (*divide and rule*)”, tức là thừa nhận địa bàn cư trú của từng nhóm sắc tộc, do đó đã hình thành nên một xã hội hỗn hợp (*plural society*) trong đó các sắc tộc cùng có chung một không gian sinh sống giống nhau nhưng lại không pha trộn lẫn nhau. Ngoài ra, sự đối xử bất bình đẳng với mỗi nhóm sắc tộc trong thời kỳ quân Nhật chiếm đóng kéo dài 3 năm 6 tháng kể từ năm 1942 đã làm rạch ròi thêm ranh giới giữa các sắc tộc, làm tăng thêm sự không tin cậy và đối lập giữa chúng. Trên nền tảng xã hội dân tộc đó, năm 1965, lấy lý do quan hệ đối lập giữa người gốc Malay và người gốc Hoa, Singapore đã tách khỏi Malaysia, trở thành một nước độc lập lấy “chủ nghĩa đa chủng tộc (*multiracialism*)”² chủ trương bình đẳng giữa các dân tộc làm nền tảng quốc gia.

² Vốn dĩ được áp dụng như là công cụ quản lý xung đột nhằm khống chế, dự phòng tranh chấp giữa các sắc tộc và bộ tộc, xúc tiến việc xây dựng quốc gia ổn định ở các nước Á - Phi đang hướng tới xây dựng nhà nước dân tộc sau khi giải thực dân hoá khỏi nước tông chủ Anh quốc (Tomaru 1999: 119), và được kế thừa như là “hệ tư tưởng thừa nhận tính công bằng về bản sắc văn hoá và sắc tộc của các *chủng tộc* đa dạng hình thành” nên Singapore (Benjamin 1976: 115). Do sự phổ cập từ “chủ nghĩa đa văn hoá (*multiculturalism*)”, trong nghiên cứu xã hội học những năm gần đây, “chủ nghĩa đa chủng tộc” và “chủ nghĩa đa văn hoá” được dùng như những từ đồng nghĩa hoặc cùng được dùng song song với nhau.

Phương hướng này cũng được phản ánh trên các phương tiện truyền thông của Singapore hiện nay.

Theo Itohayashi Yoshi, người nghiên cứu Singapore từ điểm nhìn nhân học văn hoá, thì từ nửa đầu thập niên 1990, do áp dụng việc truyền phát qua vệ tinh và do sự phát triển của Internet, công cuộc thông tin hoá của đất nước này đã cho thấy sự biến đổi to lớn, nó đem lại sự biến đổi cho chủ nghĩa cộng đồng riêng của chính phủ đối với truyền thông, ngôn luận. Thí dụ về điều đó, ông nêu tính chất song nghĩa phức hợp của tính sắc tộc: “Thông qua các phương tiện truyền thông của Malaysia và Indonesia, cư dân gốc Malay tự đặt mình vào bên trong cộng đồng khu vực, đồng thời sống trong không gian đa tầng toàn cầu”, mặt khác ông chỉ ra tính phương hướng của “chủ nghĩa dân tộc nơi đất khách” trong xã hội đa sắc tộc Singapore (Itohayashi 1998a: 118). Như vậy, khi khảo sát mối quan hệ giữa tính sắc tộc và tính dân tộc ở Singapore ngày nay, việc chú ý đến ảnh hưởng của các phương tiện truyền thông bên ngoài là một cách nhìn có hiệu quả. Nhưng mặt khác, truyền thông đa ngôn ngữ trong nước có lẽ có thể hàn gắn các ranh giới đã được dựng lên bên trong xã hội đa sắc tộc giữa các nhóm sắc tộc, làm sâu sắc thêm sự hiểu biết lẫn nhau, và việc nắm trạng thái của truyền thông đó chắc chắn cũng là cần thiết.

Gary Rodan, chuyên gia về chính trị học của Singapore hy vọng, do toàn cầu hoá thông tin và sự phát triển của công nghệ thông tin, ý thức và mong muốn về cá nhân, xã hội công dân, và về dân chủ hoá sẽ tăng lên, và Internet sẽ tiếp thêm nguồn sức mạnh to lớn cho khuynh hướng đó. Mặt khác ông cũng chỉ ra rằng, ở khu vực châu Á, những người nắm quyền lực cũng sẵn sàng sử dụng các phương tiện thông tin này (Rodan 2003). Nhanh chóng hướng tầm mắt vào ngành công nghệ thông tin với tính cách là đại biểu mạnh mẽ của nền kinh tế đất nước, chính phủ Singapore đã xúc tiến việc điều chỉnh và quản lý hoạt động công nghệ thông tin, đồng thời có

kế hoạch hoàn thiện luật pháp để tăng cường kiểm soát nó. Trong việc nghiên cứu hoạt động truyền thông ở Singapore, không thể bỏ qua vấn đề quản lý thông tin và thi hành pháp luật gắn với việc quản lý đó. Rodan đề cập đến vấn đề quy chế tự chủ mà chính phủ yêu cầu đối với người cung cấp thông tin ở cấp độ doanh nghiệp, nhưng khi bàn về việc sử dụng các phương tiện truyền thông ở cấp độ cá nhân, vốn đã được mở rộng hơn nhờ toàn cầu hoá, đặc biệt là khi bàn về chủng tộc, dân tộc và tôn giáo, vốn được coi là “vấn đề nhạy cảm”, thì ông cho rằng vấn đề đặt ra là phương cách xử lý thích đáng của chính phủ: không chỉ ban hành những quy tắc hay cách xử phạt nghiêm khắc, mà còn phải quan tâm đến sức ảnh hưởng vượt ranh giới sắc tộc trong nước và biên giới quốc gia của truyền thông.

Trên cơ sở những nghiên cứu đã có này, trong bài này trước hết tác giả khái quát lại môi trường truyền thông của Singapore và đặc trưng của nó, lần lại xu thế liên kết, loại bỏ và hợp nhất diễn ra không ngừng giữa các phương tiện truyền thông từ ngày độc lập, nắm quá trình hình thành môi trường truyền thông ngày nay. Và trong nửa sau bài viết, bám vào sự kiện “viết blog” năm 2005, khi thiên kiến của người gốc Hoa đối với người Hồi giáo gốc Malay bộc lộ ra qua các phương tiện truyền thông, tác giả tiến hành phân tích những tin tức liên quan đến sự kiện và những ý kiến xoay quanh việc “điều hoà nhân chủng (racial harmony)” trong mục độc giả đăng trên tờ The Straits Times, một tờ báo tiếng Anh có uy tín ở Singapore. Triển khai trên bối cảnh xu thế lưu động toàn cầu những năm gần đây, truyền thông Singapore đã có ảnh hưởng như thế nào tới vấn đề tính sắc tộc và tự do ngôn luận ở Singapore, đã đóng vai trò hữu hiệu đến mức nào trong việc theo đuổi sự cộng sinh dân tộc đa dạng? Bài viết muốn tiến hành khảo sát về truyền thông ở Singapore gắn với sự cộng sinh đa văn hoá cùng những giới hạn và triển vọng của nó.

1. Xã hội truyền thông đa ngôn ngữ - Báo chí, truyền hình, phát thanh, Internet

Lịch sử báo tiếng Anh ở Singapore bắt đầu từ tờ *Singapore Chronicle*, được sáng lập năm 1824. Tờ *The Straits Times*, tờ báo có số lượng độc giả nhiều nhất ở Singapore hiện nay ra đời ở Kuala Lumpur, Malaysia năm 1845. Ngoài các báo tiếng Anh, còn có tờ tạp chí *Jawi Peranakan* ra hàng tuần bằng tiếng Malay ghi theo chữ Ả-rập và tờ báo *Tangai Snaken*³ bằng tiếng Tamil, được sáng lập năm 1876, tờ *Lai báo* bằng tiếng Hoa, được sáng lập năm 1881, chúng là khởi nguồn của truyền thông chữ viết bằng ngôn ngữ dân tộc (Lent 1972:175, Hayashi, 128 – 129, Itohayashi 2000b: 170 – 172). Số lượng báo được phát hành hiện nay là: 4 tờ tiếng Anh (*The Straits Times*, *The Business*, *The New Paper*, *Today*), 4 tờ tiếng Hoa (*Liên hợp Tảo báo*, *Tân Minh Nhật báo*, *Tứ kỳ ngũ chu*, *Đại Mẫu chỉ*), 1 tờ tiếng Malay (*Barita Harian*), 1 tờ tiếng Tamil (*Tamil Masuru*), tổng cộng là 10 tờ⁴.

Mặt khác, sự nghiệp truyền hình được bắt đầu vào ngày 15/2/1963 với việc phát sóng 1 kênh bằng tiếng Anh và tiếng Malay, và ngày 23/11 cùng năm bắt đầu phát sóng kênh thứ 2 bằng tiếng Tamil và tiếng Hoa. Số lượng kênh truyền hình hiện nay gồm 7 kênh: 3 kênh phát bằng tiếng Anh (Channel 5, Channel News Asia, Kids Central / Arts Central), 2 kênh phát bằng tiếng Hoa (Channel 8, Channel U), 1 kênh phát bằng tiếng Malay (Suria) và 1 kênh phát bằng tiếng Tamil (Vasantham Central). Những năm gần đây, nhờ du nhập truyền hình cáp với 74 kênh, phạm vi lựa chọn tiết mục của người xem và người nghe đã mở rộng rất nhiều, số lượng truy cập ở khán thính giả trên 15 tuổi là 42%, khoảng 1.400.000 người (ST, Sat. Oct.15,

³ Itohayashi cho rằng tờ báo tiếng Tamil đầu tiên của Singapore là *Shingai Vatamani*, nhưng năm ra đời của tờ này cũng giống với tờ nêu ở đây, nên có thể đó chỉ là cùng một tờ (Itohayashi 2000b:171)

⁴ Các báo hàng ngày còn ra báo chiều, báo tuần, báo chủ nhật, ở đây, khi tính, chỉ coi chúng cùng một loại. Những thông tin này tham khảo tư liệu công khai từ nguồn phát hành, nhưng không thể coi những tờ báo như tờ *The Business Times*, tờ *Tinh kỳ ngũ chu*, một tờ báo xuất bản hàng tuần dành cho giới trẻ, tờ *Đại mẫu chỉ* hướng tới học sinh tiểu học, tờ *Today* được phát miễn phí, độc giả không cố định là ngang hàng với những tờ báo ra hàng ngày, do đó theo ý nghĩa là báo đích thực thì có thể nói chúng loại báo tiếng Anh cũng như báo tiếng Hoa là khá hạn chế.

2005)⁵, việc này cũng nằm trong hệ thống kinh doanh độc quyền của một doanh nghiệp, đó là Starhub. Về việc truyền phát qua vệ tinh (TV Receive – Only: TVOR System) thì, theo quy định của Cục Phát triển Truyền thông, các tổ chức quan trọng (đại sứ quán, trường học, công sở, công ty lớn) có thể được cấp phép còn cá nhân thì bị cấm mua ăngten parabol để thu nhận sóng (Media Development Authority 2005).

Trường hợp phát thanh chính thức được bắt đầu vào năm 1937 với Đài Phát thanh Malaya thuộc Anh (The British Malaya Broadcasting Radio Stations) (McDaniel 1994: 36). Buổi đầu khi mới độc lập, ngoài việc phát thanh bằng tiếng chính thức, Đài còn phát thanh bằng 6 thứ phương ngôn Trung Quốc (Kuo 1978a: 1073). Hiện nay tổng cộng có 17 đài phát thanh đang phát sóng ở Singapore, trong đó có 12 đài phát thanh địa phương do Media Corp chuyên về truyền hình, phát thanh thực hiện (6 tiếng Anh, 2 tiếng Hoa, 1 tiếng Malay, 1 tiếng Tamil, 1 cả tiếng Anh và tiếng Hoa, 1 cả tiếng Anh và tiếng Malay) và 3 đài phát thanh quốc tế, cộng là 15 đài, cùng với 2 đài (1 tiếng Anh và 1 tiếng Hoa) do Union Works, công ty liên doanh giữa Singapore Press Holdings (hãng phát hành tờ *The Straits Times*) và Hội nghị Công đoàn Toàn quốc (National Trade Union Congress) thực hiện (Singapore Press Holdings). Về phát thanh hữu tuyến, bắt đầu thực hiện từ năm 1949, có phát bằng tiếng Hoa 8 tiếng 1 ngày và phát bằng tiếng Anh và tiếng Hoa các chương trình vui chơi giải trí 24 tiếng (Silver Channel), cung cấp các chương trình tiểu thuyết dài tập bằng tiếng Hoa và truyện kịch bằng phương ngôn Trung Quốc (Rediffusion 2006), cũng tuyên bố là sẽ áp dụng kỹ thuật phát thanh số nhằm giành được nhiều người thu nghe hơn, sẽ tăng số kênh lên 20 kênh (Media Development Authority 2006).

Internet đã bắt đầu được du nhập ở cấp quốc gia từ thập niên 1980, đã thử nghiệm thúc đẩy ngành sản xuất phần mềm và việc vi tính hoá, chương trình hoá dịch vụ công trong khu vực hành chính (Rodan 2003, Itohayashi 1998:114). Tỷ lệ phổ cập Internet tăng lên vững chắc, năm 2000 số lượng người sử dụng Internet là khoảng 1.200.000 người, năm 2005 đã tăng gấp

⁵ Dưới đây, *The Straits Times*, cả báo điện tử lẫn báo in, đều viết tắt là “ST”, báo chủ nhật *The Sunday Times* viết tắt là “Sun. T” (Thứ, tháng, ngày, năm).

đôi, lên 2.420.000 người, đạt 67,2% dân số. Tuy có sự khác biệt về dân số, nhưng về tỷ lệ phổ cập internet, Singapore đã đứng đầu khu vực châu Á (Internet World Stats 2006). Năm 1992 Singapore đã đề ra kế hoạch “IT 2000” nhằm mục tiêu kết nối gia đình, văn phòng, nhà trường, cơ quan hành chính bằng băng tần rộng và sợi quang, biến Singapore thành hòn đảo tri thức (The Infocomm Development Authority of Singapore 2006), website của các cơ quan hành chính khá đầy đủ.

Gần đây, dịch vụ cung cấp thông tin trên mạng bằng các ngôn ngữ chính thức khác khác ngoài tiếng Anh đang được xúc tiến, chẳng hạn, trong “Tin tức phản hồi” trên website của Đơn vị Phản hồi (Feedback Unit) trả lời ý kiến của công dân, từ tháng 1 năm 2003, thông tin về các biện pháp và hoạt động của chính phủ đã được truyền tải đi bằng 4 ngôn ngữ chính thức (Government Consultation Portal 2006). Ngoài ra, ý kiến của người dân gửi đến, trước nay chỉ được dùng tiếng Anh, thì bắt đầu từ tháng 1 năm 2006, có thể dùng tiếng Hoa, tiếng Malay, tiếng Tamil (ST Fri. Jan. 27, 2006) vì vậy phạm vi bày tỏ ý kiến của những người không sử dụng tiếng Anh đối với các vấn đề hành chính đã được mở rộng hơn trước. Như vậy, tại Singapore, ngay cả trên phương tiện truyền thông Internet, vốn là nơi lượng thông tin tiếng Anh chiếm đa số, cũng có khuynh hướng đa ngôn ngữ hoá giống như các phương tiện truyền thông trước đây, chẳng hạn báo chí, truyền hình, phát thanh.

Shiramizu Shigehiko, nhà nghiên cứu hàng đầu về truyền thông sắc tộc định nghĩa “Truyền thông sắc tộc (ethnic media) là truyền thông “nhóm thiểu số sắc tộc (ethnic minority media)” bằng ngôn ngữ sắc tộc, thứ ngôn ngữ mà nhìn từ cộng đồng ngôn ngữ chủ lưu thì là tiếng nước ngoài (Shiramizu 2004: 23 -24), nhưng nếu các nhóm dân tộc ở Singapore được gọi là nhóm sắc tộc theo ý nghĩa “không chỉ là các nhóm thiểu số bị thống trị, ở ngoài rìa xã hội, mà các nhóm đa số ở trung tâm xã hội cũng là nhóm sắc tộc” (Miyahara 1994: 372 -375) thì trên thực tế, giống như “truyền thông nhóm thiểu số sắc tộc” bằng tiếng Malay và tiếng Tamil, truyền thông bằng tiếng Anh là tiếng chủ lưu và tiếng Hoa của phái đa số sắc tộc cũng là truyền thông sắc tộc, hơn nữa trong bối cảnh Singapore nơi có 4 ngôn ngữ là ngôn ngữ chính thức, cũng có thể coi từng ngôn ngữ đó là truyền thông dân tộc. Môi trường truyền thông đó đã được hình thành qua những quá trình nào?

2. Quá trình liên kết, loại bỏ và hợp nhất các phương tiện truyền thông

Khi nắm bắt sự biến đổi của truyền thông ở Singapore, truyền thông sắc tộc mà cũng là truyền thông dân tộc, đại thể có thể chia quá trình đó thành 2 thời kỳ. Trước hết là các thập niên 1970, 80 sau độc lập, khi chính phủ (lúc này đang xúc tiến sự nghiệp thống nhất dân tộc) tìm kiếm trạng thái cần có của truyền thông trong nước, thực thi sự kiểm soát nghiêm ngặt đối với truyền thông. Tiếp theo là thập niên 1990 về sau, khi mà hoạt động hợp nhất và cải tổ tổ chức diễn ra sôi nổi do các lý do về mặt doanh lợi: số lượng độc giả báo chí và khán thính giả truyền hình phát thanh không tăng, cạnh tranh tìm kiếm quảng cáo và đỡ đầu (Fukusaki, 1995: 70 – 71). Và những năm gần đây, chịu ảnh hưởng của trật tự truyền thông Đông Nam Á vốn đang biến đổi to lớn do toàn cầu hoá, truyền thông của Singapore cũng ở trong trạng thái cần phải thay đổi, điều chỉnh hơn nữa.

Thập niên 1960, truyền thông Singapore đặt dưới sự quản lý của Cục Phát thanh và Truyền hình Singapore (Radio and Television of Singapore) trực thuộc Bộ Văn Hoá (Ministry of Culture) nhưng trên thực tế, đến thập niên 1970 vẫn đặt dưới sự quản lý của Nhà nước. Vì vậy, năm 1970, tờ báo tiếng Anh *Singapore Herald* [1970] (dưới đây, con số trong [] là năm sáng lập) do bị nghi ngờ về việc lật đổ chính phủ nên cán bộ bị trục xuất ra nước ngoài và tờ báo bị buộc đình bản. Các cán bộ của tờ báo tiếng Hoa *Nam Dương thương báo* [1923] cũng bị bắt giam từ năm 1971 đến 1973 với lý do ca ngợi thể chế cộng sản. Năm 1971 tờ báo tiếng Anh *Eastern Sun* [1966] cũng bị buộc đình bản vì bị nghi ngờ nhập vốn của chế độ cộng sản. Ngoài ra, vào năm 1976, tổng biên tập tờ nhật báo tiếng Malay *Berita Harian* [1957] cũng bị bắt vì lý do có vấn đề về mặt biên tập, tiếp đó vào năm sau, 1977, tờ báo tiếng Hoa *Tinh Châu Nhật báo* [1929] đã mất quyền kinh doanh vì đã viết xã luận phê phán giới êlit, những người vốn tiếp nhận nền giáo dục tiếng Anh (Lent 1982, Hayashi 1985: 1959 – 1954, Fukusaki 1995 – 71 – 73).

Từ nửa sau của thập niên 1970 về sau, đặc phái viên tại chỗ của các tờ tạp chí nước ngoài *The Far Eastern Economic Review* và *Newsweek* đã trở thành đối tượng bị bắt giữ và trục xuất khỏi lãnh thổ vì các lý do như làm tổn hại danh dự lãnh đạo và tiết lộ thông tin mật (Lent 1982: 300 – 3001,

Hayashi 1985: 160). Bước vào thập niên 1980, dưới quyền của Bộ Truyền thông và Thông tin (Ministry of Communication and Information), trong quá trình truyền thông trong nước chuyển từ Cục Phát thanh và Truyền hình Singapore sang Hiệp hội Truyền thông Singapore (Singapore Broadcasting Corporation), một cơ quan pháp định, mũi nhọn trấn áp chủ nghĩa cộng sản và kiểm soát truyền thông phản chính phủ được chia vào truyền thông hải ngoại có khuynh hướng chỉ trích chính phủ Singapore gia trưởng, độc tài. Năm 1986, TIME được lệnh cắt giảm số lượng từ 18.000 bản xuống còn 2000 bản. Tiếp theo, năm 1987, *Far Eastern Economic Review* từ 9000 bản xuống còn 500 bản, *Asian Wall Street Journal* từ 5100 bản xuống còn 400 bản. Sau đó, năm 1988 *Asiaweek* cũng đã trở thành đối tượng bị cắt giảm từ 10.000 bản xuống còn 500 bản. Ngoài ra, *The Economist* tuy không bị cắt giảm nhưng năm 1993 số lượng phát hành cũng bị áp đặt mức trần là 7500 bản (Chee 2000, Home of Singapore Democrats 2006).

Sau thời kỳ quản chế như trên, thị trường truyền thông bước vào một thời kỳ cạnh tranh gay gắt, đòi hỏi triển khai sự nghiệp một cách suôn sẻ, việc hợp nhất, cải tổ các tổ chức và công ty diễn ra lập đi lập lại. Năm 1994, khi Truyền thông Quốc tế Singapore (Singapore International Media), một công ty cổ phần thuộc chính phủ được thành lập thì chức năng hoạt động và quản lý thông tin được tách rời, quyền lực quản lý này được chuyển sang cho Cục Truyền thông Singapore (Singapore Broadcasting Authority), một cơ quan pháp định. Và năm 2003 Cục Truyền thông đã hợp nhất với hai cơ quan truyền thông khác của chính phủ, chuyển thành Cục Phát triển Truyền thông (Media Development Authority). Mặt khác, về thể chế hoạt động thì Singapore Press Holdings và MediaCorp, vốn trước nay vẫn hoạt động riêng rẽ, đã hợp nhất thành MediaCorp TV Holdings. Media Works, bộ phận truyền hình của Singapore Press Holdings chuyên trách chương trình thông tin tiếng Anh, tiếng Hoa, còn Media Corp chuyên trách chương trình thông tin tiếng Malay, tiếng Tamil và Tiếng Anh (Channel News Asia). Năm 2005 Singapore Press Holdings đã bán Media Works cho Media Corp, toàn bộ việc phát sóng trên mặt đất được tập trung vào Media Corp, Công ty cổ phần MediaCorp TV Holdings (MediaCorp TV Holdings Pte Ltd) trở thành thể chế kinh doanh đơn độc hiện nay.

Một loạt động thái này kết hợp với chính sách ngôn ngữ mà chính phủ thực thi cũng đã đem lại ảnh hưởng to lớn cho truyền thông sắc tộc. Năm

1979, “Phong trào xúc tiến tiếng Hoa (Speak Mandarin campaign)” được đưa ra nhằm mục đích thống nhất ngôn ngữ và xã hội cư dân gốc Hoa, việc thay thế các chương trình phương ngôn tiếng Trung Quốc du nhập bằng tiếng Hoa (tiếng chuẩn Bắc Kinh) đã được cưỡng chế thực thi. Mặc dù tiếng nói của những người đòi thu hồi lệnh thay thế chương trình tiếng Quảng Đông, một chương trình rất hấp dẫn du nhập từ Hồng Kông, được gửi đến các tòa báo nhưng cuối cùng việc thay thế tất cả các chương trình phương ngôn Trung Quốc du nhập đã được thực hiện (McDaniel 1994: 181), trên thực tế, phương ngôn tiếng Trung Quốc đã bị loại bỏ. Việc thay thế cũng được áp dụng khi những người Singapore có năng lực sử dụng tiếng Hoa rất thấp xuất hiện trên các phương tiện truyền thông (Hukill 2000: 190). Có thể hiểu, do sự tác động triệt để của chính phủ, ngày nay môi trường truyền thông tiếng Hoa xán lạn của Singapore đã được hình thành. Mặt khác, chương trình hài kịch - vốn là một chương trình hấp dẫn công chúng nhờ sử dụng thứ tiếng Anh bản địa (Singlish) - đã tiếp nhận phong trào “Nói tiếng Anh đúng (Speak Good English)” bắt đầu từ năm 2000, chấp nhận yêu cầu thay thế thứ tiếng Anh “không chuẩn” của nó bằng thứ “tiếng Anh chuẩn” (English Language Planning and Policy in Singapore 2002).

Trong khi việc kiểm soát ngôn luận, quản chế truyền thông, liên kết, loại bỏ, hợp nhất các tổ chức và công ty diễn ra không ngớt, có thể thấy có xu hướng ép buộc thay đổi việc sử dụng một ngôn ngữ cụ thể nào đó, nhưng việc bảo tồn các ngôn ngữ thiểu số, duy trì môi trường truyền thông đa ngôn ngữ là đáng để đánh giá. Tuy nhiên, về các phương tiện tiếp cận thông tin thì các phương án lựa chọn bị hạn chế, đó là sự thật. Và không thể bỏ qua một điều là, sự quản chế nghiêm ngặt đối với ngôn luận, truyền thông đã ảnh hưởng đến sự hình thành bản sắc cá nhân, tập thể của người Singapore. Tính phương hướng đó của truyền thông đã tác động đến chức năng tự kiểm duyệt của phía đưa tin, tức là của phóng viên: “Đưa tin gì, không nên đưa tin gì?” (Kuo 1999B: 224 Takada 2003, 26). Kết quả là, trong bảng xếp hạng “Độ tự do trong đưa tin” của thế giới, Singapore đã phải chịu sự đánh giá nghiêm khắc: đứng thứ 140 trong số 167 nước trên thế giới và thứ 6 trong số 10 nước Đông Nam Á (Reporter Without Borders 2006).

Về điều này, chính phủ đã đưa ra quan điểm: “Quyền tự do biểu hiện phải thường xuyên giữ cân bằng với quyền tự do không bị công kích và phải

được thay đổi trên cơ sở cân nhắc đến lợi ích công cộng rộng rãi” (ST, Sat. Oct. 8. 2005). Tuy nhiên, trước sự lưu động hóa ngày càng tăng của thông tin và của các phương tiện truyền thông cá nhân và trước sự tranh luận ngày càng dâng cao về “tự do” đưa tin và biểu hiện, trong đó có cả các đề tài “nhạy cảm” như chủng tộc, dân tộc và tôn giáo, chỉ tăng cường quản lý tỏ ra là một phương pháp xử lý có hạn chế. Chẳng hạn, Internet được kỳ vọng như là phương tiện xúc tiến hiểu biết lẫn nhau và cộng sinh đa văn hóa xuyên biên giới các nhóm sắc tộc cấu thành xã hội đa dân tộc, nhưng mặt khác, ngược lại nó cũng có khả năng trở thành cơ hội để ra sự căng thẳng. Thực tế, trong trường hợp sự kiện đã xảy ra, vấn đề đặt ra là cách xử lý sự kiện đó và thái độ ứng xử của truyền thông phải như thế nào.

3. Truyền thông với tính cách là nơi đối thoại

3.1. Sự kiện viết blog

Khi nắm vững mối quan hệ giữa truyền thông và sắc tộc ở Singapore những năm gần đây, tôi muốn nêu sự kiện hai đàn ông người Hoa là K (27 tuổi) và L (25 tuổi) bị xử phạt ngày 7/10/2005 vì tội viết bình luận chống Malay, chống Hồi giáo trên blog⁶. Sự kiện do hai thanh niên gây ra này được coi là bắt nguồn từ bài viết của một cô gái gốc Malay gửi đăng trên mục độc giả của tờ *The Straits Times* ngày 14/6 (ST, Tue. June 14, 2005): “Nếu đưa chó không được nhốt vào lồng (lên xe tắc xi) thì nó có thể nhả dãi, cào gãi gây bẩn” (ST, Tue. Sep. 22, 2005)⁸. K và L đã bày tỏ ý kiến của mình không phải trên mục

⁶ Là Website công bố dưới hình thức gần như nhật ký những ý kiến, phê bình và giải thích cá nhân về một nội dung, sở thích hoặc những sự kiện mang tính xã hội và những sự việc thú vị. Ngoài ra nó còn có chức năng của Internet, cho phép không chỉ đăng tải một chiều ý kiến của người đưa tin mà còn có thể nhận và đăng phản ứng của độc giả về ý kiến đó (@IT quản lý thông tin 2006).

⁷ Nhà tiên tri Mohamet của đạo Hồi cho rằng chó là loài vật không sạch, vì vậy cấm sở hữu chó với các lý do khác ngoài mục đích sử dụng chó săn, chó dẫn đường, chó cảnh sát, chó giữ nhà. Trường hợp chạm vào nước dãi chó thì ngay tại chỗ trước hết phải rửa tay bằng bùn, cát tổng cộng 7 lần (Islam Online.net 2006).

⁸ Sau khi xét xử, trong một cuộc phỏng vấn với *Today*, một tờ báo phát hành miễn phí, K đã trả lời rằng, vào tháng 6, trong khi dẫn chó đi dạo trong công viên East Coat Park anh ta đã cãi cọ với một gia đình người Malay nói rằng họ muốn tránh chó vì lý do tôn giáo, và nổi bực mình đó anh ta đã quảng lên Blog (Ng, 2005).

độc giả của cùng tờ báo trên, mà bằng hình thức viết bình luận chống Malay, chống đạo Hồi trên blog cá nhân (K đăng ngày 12, 15, 17 tháng 6 còn L đăng ngày 16, 17 cùng tháng). Lập tức, bình luận của hai người đã bị chỉ trích và gây phản ứng của những người sử dụng blog khác, họ bị một phụ nữ gốc Malay cáo giác và vào cuối tháng sáu cảnh sát đã tiến hành thẩm vấn tại nhà riêng của đương sự viết blog, rồi họ bị bắt trong lần xuất hiện thứ hai (Ng, 2005).

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa sơ thẩm đã nêu những lý do phán quyết như: hai thanh niên này đã (1) thực hiện những hành vi có “khuynh hướng kích động ác ý và tình cảm thù địch của những người Singapore thuộc các chủng tộc và giai cấp khác” theo mục (e) khoản 3 “Luật phòng tránh bạo động (Sedition Act)”⁹ của điều 290 của pháp lệnh; (2) không học tập những bài học của quá khứ như “sự kiện Maria Heftof”¹⁰ xảy ra vào năm 1950 và “vụ bạo động Singapore”¹¹ xảy ra vào tháng 7 và tháng 9 năm 1964; (3) Ngoài ra, do hiện trạng các vụ khủng bố diễn ra liên tiếp những năm gần đây đã làm lung lay việc đảm bảo an ninh trong và ngoài nước (Subordinate Courts of The

⁹ Là bộ luật được chế định năm 1948 (sửa đổi năm 1972, 1985), được áp dụng để quản chế những ấn phẩm kèm theo những hành động, phát ngôn, lời lẽ có xu hướng kích động. Đối với những hành vi vi phạm luật, vi phạm lần đầu bị phạt tối đa là 5000 đôla Singapore (khoảng 350.000 yên) hoặc dưới 3 năm tù giam, hoặc cả hai hình phạt này, trường hợp tái phạm sẽ bị phạt tù dưới 5 năm (Singapore online 2006). Sự việc lần này được coi là sự kiện được áp dụng đối với cá nhân sau khoảng 40 năm kể từ khi hai đảng viên chính đảng XHCN bị câu lưu chính trị vì bị coi là mưu sát đảng viên của Đảng Nhân dân Hành động. (ST, Sat, Oct.8, 2005)

¹⁰ Sự kiện đôi vợ chồng người Hà Lan cư ngụ tại Java của Indonesia, để chạy trốn sự xâm lược của quân đội Nhật, đã giao cô con gái Maria cho một phụ nữ người Malay địa phương. Năm 1949 sau khi chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc, tại phiên tòa đòi lại Maria, cô gái 13 tuổi được nuôi dưỡng như một tín đồ Hồi giáo từ mẹ nuôi, tòa đã tuyên người Hà Lan, cha mẹ đẻ của cô gái có quyền làm cha mẹ. Lập tức các tín đồ Hồi giáo địa phương không thỏa mãn với phán quyết này đã gây ra cuộc bạo động nhằm trút sự tức giận lên người châu Âu. Kết quả là 18 người chết và hơn 100 người bị thương (Treasures of Time June/ July 2002 : 6 – 9, Narayama 2004: 44 – 46).

¹¹ Một loạt vụ việc đã được xử lý như những vụ bạo động: Vụ xung đột giữa những người Hồi giáo gốc Malay đang mừng sinh nhật Mohamet và nhóm người Hoa không theo đạo Hồi ngày 2/7/1964 làm 4 người chết, 178 người bị thương. Sau đó xung đột tiếp tục diễn ra làm 22 người chết 460 người bị thương. Rồi vụ một người kéo xe tay (rickshaw) bị giết ngày 3/9 tại khu cư trú của người Malay dẫn đến cuộc xung đột làm 12 người chết, 87 người bị thương và 480 người bị bắt giữ (Treasures of Time June/ July 2002: 6 – 9 , Narayama 2004: 46 – 49).

Republic of Singapore 2005), và tuyên K bị phạt tù giam một tháng còn L thì do nội dung viết trong blog không ác ý như K nên bị phạt giam 1 ngày và nộp phạt 5000 đôla Singapore (khoảng 350.000 yên Nhật) (ST, Sat. Oct. 8, 2005).

Bản án này nhằm ngăn chặn tái diễn những sự kiện tương tự trong thế hệ trẻ sử dụng Internet (ST, Sat. Oct. 8, 2005). Nhưng trước đây, đối với những kẻ có những lời nói và hành động gây bất an trong xã hội và giữa các dân tộc, cũng có khi “Luật an ninh trong nước”¹² - bộ luật có thể bắt giữ vô điều kiện đương sự - được áp dụng. Có chuyên gia tỏ ra nghi ngờ việc áp dụng “Luật phòng tránh bạo động”, một bộ luật rất có thể làm tái diễn vấn đề đối lập dân tộc trong quá khứ, và nói rằng phía chính phủ cũng có ý kiến đề xuất việc xem xét lại bản thân pháp lệnh (Wong 2005).

Sự kiện này đã làm nổi bật lên rằng, blog có thể là nơi bày tỏ ý kiến tự do, mềm dẻo nhưng đôi khi do tính nặc danh của nó, nó cũng chứa đựng nguy cơ được sử dụng như là nơi phát ra những lời lẽ không được cân nhắc. Ngoài ra, nó cũng gợi ra rằng, do tiếng Anh là ngôn ngữ chung được sử dụng làm ngôn ngữ chính thức của Singapore nên giữa các công dân có bối cảnh dân tộc, văn hóa khác nhau có thể cùng có chung thông tin, nhưng mặt khác, tùy theo vấn đề, nó cũng có khả năng đem lại sự căng thẳng trong nam nữ. Điều này cho thấy, khi truyền thông Internet gắn với vấn đề sắc tộc thì “chủ nghĩa phân biệt chủng tộc mới (new racism)”¹³ (Sekine 1994a: 408 – 410) mà bề ngoài được coi là khó nắm bắt sẽ có khả năng được lôi ra.

¹² “Sắc lệnh duy trì an ninh công cộng” được công bố năm 1955 trong thời kỳ thuộc địa Anh. Năm 1960 nó được pháp lệnh hoá bên trong Liên bang Malaya (Gawamura 1994: 75 – 76). Sau khi độc lập, nó vẫn được kế tục với mục đích quản chế hành vi của những kẻ gây ra những sự việc ác ý và thù địch như các vụ bạo lực giữa các chủng tộc và các tầng lớp theo điều 149 Pháp lệnh.

¹³ Phân biệt chủng tộc mới chỉ sự phản đối “các biện pháp cải chính tích cực” được áp dụng đối với người lao động nước ngoài và các nhóm thiểu số, là sự “phân biệt chủng tộc” tuy thừa nhận sự cộng sinh đa văn hóa nhưng có thái độ “né tránh” tiêu cực trước những việc liên quan đến lĩnh vực riêng tư. Nó thay thế cho “phân biệt chủng tộc cổ điển” (old racism), một trào lưu bài xích các chủng tộc khác bằng việc kết hợp ý thức thứ bậc nhân chủng dựa trên sự khác biệt chủng tộc và ý thức ưu kém dựa trên sự khác biệt về văn hóa và ngôn ngữ truyền thống. Sự thay thế đó diễn ra là do sự phổ cập ý thức về quyền con người trong xã hội công nghiệp hóa và hậu công nghiệp và sự thừa nhận lòng yêu mến gắn bó với văn hóa và ngôn ngữ.

Tiếp theo tôi muốn thông qua những bản tin và những bài viết của độc giả gửi đăng trên tờ *The Strait Times* để nắm bắt những phản ứng và ảnh hưởng sau khi vụ án được xét xử và xem xét vai trò của truyền thông ngôn ngữ chính thức với tính cách là nơi đối thoại về các vấn đề liên quan đến tính sắc tộc.

3.2. Phản ứng của dư luận – việc đưa tin của *The Strait Times*

Tờ *The Strait Times* đã đưa tin về mức độ nghiêm trọng của vụ việc, như đăng trên trang nhất nghi can của vụ “viết blog”..., và sau khi vụ việc được đưa ra xét xử, tờ báo lại gần như hàng ngày đăng tải ý kiến, quan điểm của các quan chức chính phủ, trí thức và dân thường đối với các vấn đề chủng tộc và dân tộc, tự do thông tin và biểu hiện. Ngoài ra, bản điện tử của báo này, vốn là nơi phải trả tiền mới được đọc, cũng coi vụ việc này và một phần các đề tài liên quan như những bài viết có thể đọc miễn phí để cung cấp thông tin cho nhiều người hơn. Nhưng trên mục độc giả của tờ báo này, trước khi việc phát giác vụ việc được công bố, ý kiến của những người thuộc các nhóm thiểu số gốc Malay và gốc Indo về trạng thái cần có của quan hệ dân tộc đã được gửi đến, loan báo về một thực trạng trạng là, ở cấp độ thường nhật, nước Singapore vốn vẫn ngời ca bình đẳng giữa các chủng tộc và dân tộc đang chất chứa đủ loại vấn đề.

Chẳng hạn, trước việc cố vấn Lee Kuan Yew (Lý Quang Diệu) đánh giá Singapore chưa hoàn toàn đạt được “chủ nghĩa đa chủng tộc”, cho rằng “cộng đồng Malay tập trung vào đền thờ Hồi giáo hơn là vào những nơi công cộng mà chúng ta đã xây dựng”, một phụ nữ gốc Malay đã nêu ý kiến bác lại. Theo chị, không có chứng cứ có thể chứng minh cho lời nói của cố vấn Lee. Trên thực tế, trong đời sống hàng ngày, người ta vẫn cùng nhau sinh sống. Vì vậy, không cần thiết phải tham gia vào các sự nghiệp mà chính phủ tổ chức nhằm mục đích thúc đẩy hài hoà chủng tộc. Nói chung tham gia vào những hoạt động này không phải là tiêu chí cho thấy chủ nghĩa đa sắc tộc đã thành công (Ms. Khatini Khalid, *ST*, July, 6th, 2005). Rồi những tiếng nói từ phía phái thiểu số không thỏa mãn với môi trường xã hội đa dân tộc hiện tại được gửi đến mục độc giả, phản ánh thực trạng trong nước vẫn còn những người gần như hàng ngày gặp phải thiên kiến và đề xuất phương pháp khắc phục thiên kiến và làm sâu thêm quan hệ giữa các chủng tộc (Sendhuran Govindan *ST*,

Wed, July 27th 2005); bất mãn trước việc phát các chương trình quảng cáo chỉ miêu tả một dân tộc nào đó (người gốc Hoa), dù rằng chủ nghĩa đa chủng tộc đã trở thành chính sách quốc gia (Kuam Pillaythangavala, *ST*, Sat, July, 30th 2005); bày tỏ bức xúc vì khi tham gia Lễ mừng Quốc khánh ngày 9 tháng 8, gần như cả buổi lễ được tiến hành bằng tiếng Hoa, do đó là công dân quốc gia đa dân tộc Singapore, không thể không có cảm giác xa lạ (Roshi Abdul hah, *ST*, Mon, Aug, 15th 2005).

Sau khi K và L bị truy tố tại toà án địa phương ngày 12 tháng 9 vì bị nghi ngờ vi phạm luật phòng tránh bạo động, việc bày tỏ ý kiến của họ vẫn tiếp tục diễn ra. Dựa trên sự kiện gắn với vấn đề thiên kiến chủng tộc lần này và trên kinh nghiệm bản thân không được tiếp nhận làm giáo viên trường tiểu học vì lý do sắc tộc, một phụ nữ gốc Ấn Độ đã phê phán, ở Singapore, nơi tiếp nhận tính khoan dung giữa các chủng tộc đa dạng và ân huệ của nền kinh tế toàn cầu hóa, tuy có biểu tượng cởi mở nhưng bất chấp những nỗ lực của chính phủ, việc hình thành môi trường chấp nhận sự hài hòa chủng tộc vẫn đang trên con đường dài (Miss Voyoma Kapur, *ST*, Mon, Sep 26th 2005). Một người đàn ông nói với vợ mình vốn gốc Malay: “Cuối cùng đã có thể kết bạn với người gốc Malay”. Từ kinh nghiệm quan sát một phụ nữ gốc Hoa 35 tuổi ngây thơ vui vẻ, tốt nghiệp đại học bản địa, anh ta kiến nghị, phải chăng người gốc Hoa cần tiếp xúc nhiều hơn nữa với các nhóm thiểu số (Oaman Sidek, *ST*, Mon, Oct 31th 2005). Như vậy, qua nội dung phản ánh sự bất mãn của phái thiểu số đối với hiện trạng trong các bài viết gửi đến tòa báo sau khi vụ việc xảy ra, ta thấy nổi bật lên những ý kiến nói lên thực trạng của mối quan hệ thưa mỏng giữa các nhóm đa số và các nhóm thiểu số trong xã hội đa dân tộc.

Điều đáng chú ý là ý kiến của độc giả gốc Hoa về những vấn đề này nổi bật lên về số lượng. Đại thể có thể chia thành hai loại: Một là những ý kiến kiểu thỏa mãn với hiện trạng, coi việc những người gốc Malay và gốc Indo tham gia múa sư tử vào tháng Giêng cũ trong xã hội Singapore ngày nay là “tín hiệu tốt đẹp cho thấy chủ nghĩa đa chủng tộc đang phát huy tác dụng” (Nelson Quah, *ST*, Wed, Feb 1st 2006); hoặc kiểu đồng tình với chính phủ, “học tập, cảm ơn cách xử lý thành công của chính phủ trong việc điều hòa chủng tộc và tôn giáo”, cho rằng “bình đẳng và hài hòa chủng tộc là điều đương nhiên, không thể ngăn chặn” (Dr. Edmond Tan Chok Jueh, *ST*, Thu, Jan 26th 2006).

Mặt khác, cũng có không ít những ý kiến tự vấn, cho rằng lý giải chủng tộc là một quá trình không có hồi kết, do đó đừng quá tin rằng cách xử lý trong lý giải đa văn hóa ở Singapore là đã thành công, và đề nghị phía nhóm đa số gốc Hoa cũng cần tích cực quan hệ với các nhóm thiểu số sắc tộc (Pei Jing from Texas, USA, *The ST*, Sat, Jan, 7th 2006); hoặc nêu một thực trạng là, đứa con lên 10 tuổi của mình ở trường không những không kết bạn được với trẻ em gốc Malay, mà ngay cả cơ hội hiểu biết lẫn nhau cũng không có, và tỏ ra nghi ngờ trạng thái cộng sinh đa văn hóa của Singapore: “Chúng ta đã thực sự thành công trong việc điều hòa và thống nhất chủng tộc hay là chỉ cùng tồn tại hoà bình với người khác?” (Michael Heng Swee Hai, *ST*, Fri, Feb. 3rd 2006).

Tóm lược những điều nói trên, trước hết, qua những bài viết của những người có bối cảnh dân tộc khác nhau nhưng đều coi tiếng Anh là ngôn ngữ chung gửi tới mục độc giả, có thể thấy một thực trạng là, trong đời sống thường nhật, so với người gốc Hoa thuộc nhóm đa số thì người gốc Malay và gốc Indo thuộc nhóm thiểu số phải đối mặt với “vấn đề dân tộc” nhiều hơn. Và sau khi vụ “viết blog” được xét xử theo bộ luật cũ là Luật phòng tránh bạo động, những người gốc Hoa cũng đã có ý kiến về sự cần thiết đối với nhóm đa số phải thấu hiểu và tích cực quan hệ với nhóm thiểu số. Một tình huống như vậy được tạo ra là điều có thể hiểu được, nhưng ở Singapore, nơi mà việc đề cập đến dân tộc và tôn giáo được coi là điều tương đối cấm kỵ thì những xu thế như vậy được triển khai ở cấp độ công dân là điều có ý nghĩa to lớn. Từ đây, dù với cái có “giữ sự cân bằng với tự do biểu hiện”, việc những người sống trong xã hội đa dân tộc dùng thứ ngôn ngữ chung là tiếng Anh để bày tỏ ý kiến và đối thoại có đi kèm với sự chế ước nào đó thì điều đó cũng không đáng bị quan, và có thể kỳ vọng là nó sẽ được vận dụng một cách tích cực hơn nữa theo hướng thúc đẩy sự lý giải và cộng sinh đa văn hoá.

Kết luận: Truyền thông với tính cách là chức năng lý giải và cộng sinh đa văn hoá

Singapore thực hiện truyền thông đa ngôn ngữ với việc sử dụng 4 ngôn ngữ chính thức, nhưng giữa truyền thông bằng các ngôn ngữ “mạnh” như tiếng Anh, tiếng Hoa và truyền thông bằng ngôn ngữ các nhóm thiểu số như tiếng Malay và tiếng Tamil vẫn tồn tại tương quan lực lượng rõ rệt. Nhưng trong chừng mực tiếng Malay và tiếng Tamil được chỉ định là tiếng chính

thức thì các ấn phẩm và chương trình này đã không bị loại bỏ và môi trường truyền thông bảo đảm ở cấp độ quốc gia cho truyền thông nhóm thiểu số sắc tộc đã được thực hiện.

Nhưng trong quá trình hình thành môi trường truyền thông đó đã diễn ra việc liên kết, loại bỏ và hợp nhất các tổ chức và công ty liên quan đến truyền thông và đã xuất hiện tình trạng là, dưới hình thức quản lý nghiêm ngặt truyền thông trong ngoài nước, sự lựa chọn các phương tiện truyền thông đã bị hạn chế. Nếu so sánh với thời kỳ này thì ngày nay việc kiểm soát dư luận và quản chế truyền thông một cách lộ liễu đã không được thực thi, việc đưa tin và phát ngôn tương đối mềm dẻo đã được thực hiện. Tuy nhiên các doanh nghiệp phát hành báo chí trong nước của Singapore vẫn là những công ty thuộc sở hữu của chính phủ, và một trạng thái cần có của truyền thông trong đó chính phủ “có trách nhiệm” đối với việc biểu tỏ ý kiến tự do (ST, Tue, Jan 24th 2006) vẫn được theo đuổi. Do đó không thể hoàn toàn phủ nhận là, vẫn có những ý kiến không được đăng lên báo, và chức năng tự kiểm duyệt của người viết vẫn có thể phát huy tác dụng. Không thể không chỉ ra là, báo chí Singapore với tính cách là nơi trao đổi ý kiến tự do vẫn còn những hạn chế nào đó.

Tuy nhiên, dù còn có những hạn chế như vậy, vẫn có thể nói, trên báo chí tiếng Anh với tính cách là phương tiện truyền thông bằng ngôn ngữ chung ở Singapore, triển vọng xúc tiến lý giải đa văn hoá và cộng sinh đa văn hoá đang được mở ra. Sau sự kiện “viết blog”, trên mục độc giả của tờ *The Strait Times*, những ý kiến kêu gọi sự tác động từ phía nhóm đa số người Hoa tới tình trạng giao lưu thừa mứa và tới việc thực hiện hài hòa chủng tộc, dân tộc giữa các nhóm thiểu số và các nhóm đa số dân tộc trong đời sống thường nhật của xã hội đa dân tộc Singapore vẫn được giới trí thức, các quan chức chính phủ và những người dân bình thường gửi đăng. Có thể hy vọng, sau này, việc đối thoại qua lại giữa những người có lý luận học thuật và bối cảnh dân tộc, ngôn ngữ khác nhau có mặt tại hiện trường vẫn được xúc tiến thông qua truyền thông Anh ngữ.

Trong tình hình truyền thông toàn cầu hóa ngày nay, thông tin luân chuyển trong phạm vi thế giới, chẳng hạn tin tức về các vụ khủng bố do các nhóm được coi là phái cấp tiến Hồi giáo gây ra và các vụ việc tôn giáo phát sinh từ đó có tác động to lớn tới quan hệ của các nhóm sắc tộc ở Singapore, và

cũng không có bảo đảm tuyệt đối là, trong tương lai, truyền thông xuyên biên giới giữa các nhóm sắc tộc bên trong Singapore sẽ không cung cấp những tài liệu bất an ra nước ngoài. Tính tới những điều đó thì có thể thấy, không có sự khác biệt to lớn thực chất trong các mối đe dọa tiềm tàng mà những thông tin này hàm chứa. Nhưng mặt khác, truyền thông vẫn có khả năng tạo ra mọi lợi thế bằng cách phát huy tối đa sức ảnh hưởng của nó. Truyền thông được phát đi bằng nhiều ngôn ngữ ở Singapore có khoảng trống để tích cực đề xuất ý kiến hướng tới sự lý giải và cộng sinh đa văn hóa được xử lý ở cấp độ thế giới. Triển vọng đảm đương vai trò truyền thông toàn cầu dưới hình thức đó đang được mở ra.

Người dịch: LƯU THU THỦY

Hiệu đính: NGUYỄN NHƯ DIỆM

♦ Tài liệu tham khảo

1. Itohayashi Yoshi, 1998a. “Sự đan xen tính sắc tộc - tính toàn cầu - tính địa phương trong thông tin hoá và *Singapore one*”, *Kỷ yếu nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn Đại học Nữ lưu Văn hóa*, 6: 109 -123; Itohayashi Yoshi, 2000b. *Quốc gia đô thị hướng tới mục tiêu xã hội đa văn hóa Singapore*. Sanshusha.
2. Kawasaki Kenichi. 1994. “Thông tin hoá có biến đa văn hoá hoá thành, có thể hay không? Đa văn hoá hóa và văn hóa thông tin hoá”, *Bình luận xã hội học* 44 (4): 430 – 444.
3. Kawamura Akeo. 1994 “Châu Á đi ngược: Singapore, nhà nước quản lý Singapore, sự lột xác thành nhà nước dân chủ được đòi hỏi”, *Hội thảo luật học* 474:74 – 77.
4. Shiramizu Shigehiko. 2004 “Các mặt của truyền thông sắc tộc”, *Truyền thông sắc tộc – Xuyên biên giới, đa văn hóa, bản sắc*, Akashi Shoten. 19 – 69.
5. Sekine Masami.1994a. “Xã hội hậu công nghiệp và tính sắc tộc - Người theo chủ nghĩa dân tộc nơi đất khách và chủ nghĩa phân biệt chủng tộc mới -”, *Bình luận xã hội học* 44 (4): 400- 415.



VIỆN THÔNG TIN KHOA HỌC XÃ HỘI
26 Lý Thường Kiệt, Hà Nội * Tel: 8.253074 - 8.264243

TÀI LIỆU
PHỤC VỤ NGHIÊN CỨU
(LƯU HÀNH NỘI BỘ)

SỐ: TN 2008 – 22 & 23

HÀ NỘI - 2008

PHÂN TÍCH HIỆN TRẠNG SỐ HOÁ THƯ TỊCH CỔ
Ở HỒNG KÔNG, ĐÀI LOAN VÀ NHỮNG GỢI MỞ TỪ ĐÓ

WANG LIQING, DONG MEIXIANG,
XIAO WEIFEI. Gang Tai diqu guji
shuzihua xianzhuang fenxi ji
qishi. Tushu qingbao gongzuo,
2006n., d.8q., d.87y.

Bài viết trình bày và phân tích hiện trạng và kết quả số hoá thư tịch cổ ở Hồng Kông và Đài Loan, cho rằng lịch trình phát triển của nó liên quan mật thiết với sự phát triển của công nghệ thông tin. Bài viết cũng giới thiệu các đặc điểm của số hoá thư tịch cổ ở 2 khu vực này, đó là nhấn mạnh kế hoạch hoá khu vực và phát triển khu vực, theo đuổi quy mô của số hoá, coi trọng tính công ích, tính học thuật của số hoá, đa nguyên hoá đối tượng phục vụ... Cho rằng công tác số hoá thư tịch cổ của Trung Quốc Lục địa cần có quy

hoạch hữu hiệu, tiêu chuẩn thống nhất, chú trọng khai thác các nguồn có đặc sắc, coi trọng việc lựa chọn các phiên bản, coi trọng việc đào tạo chuyên gia trong lĩnh vực này.

Sự phát triển của công nghệ thông tin đã thúc đẩy tiến trình số hoá thư tịch cổ. Việc số hoá thư tịch cổ không những là nhu cầu bảo tồn hữu hiệu hơn nguồn thư tịch cổ, dùng công nghệ thông tin hiện đại làm cho nó có trật tự, từ đó khai thác đầy đủ nội dung tri thức hàm chứa trong đó, đồng thời cũng là nhu cầu hoàn thiện nguồn thông tin mạng bằng Trung văn. Về mặt số hoá thư tịch cổ, Hồng Kông và Đài Loan bắt đầu sớm hơn Lục địa. Những năm gần đây, việc số hoá thư tịch cổ ở Hồng Kông, Đài Loan và Lục địa đã hình thành cục diện bổ sung lẫn nhau, cùng phát triển, cống hiến vào việc kế thừa văn hoá truyền thống Trung Quốc.

I. Hiện trạng số hoá thư tịch cổ ở Đài Loan và Hồng Kông

1. Đài Loan

Đài Loan lưu giữ nguồn thư tịch cổ phong phú. Theo thống kê, Đài Loan lưu giữ tổng cộng khoảng 1 triệu cuốn thư tịch cổ, trong đó có 270 - 280 nghìn cuốn là thiện bản¹. Năm 1984, Viện Nghiên cứu Trung ương, cơ quan học thuật cao nhất Đài Loan đã bắt đầu Kế hoạch Tự động hoá Thư tịch nhằm lựa chọn những tư liệu cổ đại có giá trị quan trọng đối với việc nghiên cứu nhân văn truyền thống của Trung Quốc, xây dựng kho tư liệu toàn văn *Nhị thập ngũ sử*², lấy đó làm công cụ hỗ trợ cho nghiên cứu học thuật. Căn cứ vào sở trường và hứng thú của cán bộ nghiên cứu Viện Nghiên cứu Trung

¹ Sách cổ hiếm, được khắc, in, sao tinh xảo, hiệu chỉnh tốt, các bản thảo quý hiếm, độc bản (các chú thích trong bài này đều của người dịch).

² Hai mươi lăm bộ sử viết theo thể loại truyện ký. Lúc đầu có 24 bộ được biên soạn lần lượt từ đời Hán đến đời Thanh. Thời Cán Long nhà Thanh coi là "chính sử". Gồm: *Sử ký, Hán thư, Hậu Hán thư, Tam quốc chí, Tấn thư, Tống thư, Nam Tề thư, Lương thư, Trần thư, Ngụy thư, Bắc Tề thư, Chu thư, Tuỳ thư, Nam sử, Bắc sử, Cựu Đường thư, Tân Đường thư, Cựu Ngũ đại sử, Tân Ngũ đại sử, Tống sử, Liêu sử, Kim sử, Nguyên sử* và *Minh sử*. Tổng cộng gồm trên 3000 quyển, gần 40 triệu chữ. Chủ yếu ghi chép hoạt động của vương tướng các triều đại, bao gồm sử liệu các mặt chính trị, kinh tế, pháp luật, quân sự, thiên văn, địa lý, văn hoá học thuật. Năm 1921, chính phủ quân phiệt Bắc Dương thêm vào đó *Tân Nguyên sử*, thành *Nhị thập ngũ sử*.

ương, trước hết xây dựng cơ sở dữ liệu toàn văn *Thực hoá chí*, sau đó toàn bộ tư liệu *Nhi thập ngũ sử* cũng lần lượt được xây dựng. Qua mấy năm tích lũy và phát triển, hiện nay trên Internet toàn cầu, tư liệu văn hiến cổ điển Trung Quốc do Đài Loan nghiên cứu phát triển đã đạt mấy trăm triệu chữ, hơn nữa chức năng tra tìm kiện toàn, tư liệu đa dạng.

Về xây dựng cơ sở dữ liệu thư mục thư tịch cổ, năm 1983 Thư viện Trung ương Đài Loan đã bắt đầu xây dựng cơ sở dữ liệu thư mục thiện bản thư tịch cổ, hiện nay đã cơ bản hoàn thành, có thể cung cấp nhiều cách tra tìm như tên sách, tác giả cá nhân... Hình thức hiển thị gồm 4 loại: giản lược, tiêu chuẩn, tường tận và đọc máy. Ngoài thiện bản, Thư viện Trung ương cũng xây dựng cơ sở dữ liệu thư mục thư tịch cổ đóng bằng chỉ³ bản phổ thông; sau đó, một số thư viện khác có lưu giữ thư tịch cổ cũng lần lượt áp dụng các hệ thống khác nhau, xây dựng nên cơ sở dữ liệu thư mục thư tịch cổ tương quan.

Ngày 9 tháng 9 năm 1998, các đơn vị lưu giữ thư tịch cổ quan trọng ở Đài Loan như Thư viện Trung ương, Thư viện Viện Bảo tàng Cố cung, Viện Ngôn ngữ Lịch sử thuộc Viện Nghiên cứu Trung ương, Thư viện Đại học Đài Loan, Thư viện Đại học Sư phạm Đài Loan, Thư viện Đại học Đông Hải, Thư viện Đại học Chính trị đã mở hội nghị thảo luận về Kế hoạch xây dựng Mục lục Liên hợp thư tịch cổ thiện bản khu vực Đài Loan. Hội nghị quyết định thực hiện việc xây dựng cơ sở dữ liệu thư mục thư tịch cổ theo từng bước, trước hết tiến hành xử lý sách thiện bản, sách đóng bằng chỉ bản phổ thông; việc miêu tả thư tịch cổ cố gắng để được hoàn chỉnh, nhưng các thư viện có thể căn cứ vào tình hình cụ thể của mình mà có sự châm chước bước đầu; về phân loại, chủ yếu theo cách phân loại “tứ bộ”⁴, cũng có thể cung cấp nhiều

³ Gọi là “tuyến trang”, cách đóng sách thời cổ ở Trung Quốc: gập tờ giấy bản làm đôi, xếp đều, dùi lỗ ở mép sát gáy và khâu chỉ buộc lại.

⁴ Cách phân loại sách thông dụng ở Trung Quốc từ thời Tấn đến thời Thanh, theo đó sách được chia thành 4 loại lớn (tứ bộ): kinh, sử, tử, tập. Bộ *kinh* gồm các sách kinh điển của Nho gia và Tiểu học, loại sách dạy ngữ văn Hán ngữ cổ; bộ *sử* gồm các tác phẩm lịch sử theo các loại thể tài; bộ *tử* gồm sách của chư tử bách gia, tức là của các trường phái tư tưởng học thuật từ thời Xuân Thu, Chiến Quốc trở đi; bộ *tập* gồm các tác phẩm văn học theo các loại thể tài. Vì từng loại sách được lưu giữ riêng theo từng kho (khố) nên “tứ bộ” cũng được gọi là “tứ khố”.

loại ký hiệu phân loại; miêu tả theo hình thức đọc được bằng máy, và quyết định tiến hành sớm nhất có thể. Trước mắt, trên Mạng thông tin thư mục sách toàn quốc (<http://nbinet.ncl.edu.tw>) do Thư viện Trung ương thiết kế đã xây dựng Mục lục liên hợp thư tịch cổ thiện bản.

Cơ sở dữ liệu toàn văn thư tịch cổ tương đối được coi trọng ở Đài Loan, người dùng có thể thông qua việc sử dụng cơ sở dữ liệu toàn văn thư tịch cổ để trực tiếp lấy các nguồn thư tịch cổ tương quan, tiết kiệm rất nhiều thời gian. Thành tích số hoá toàn văn thư tịch cổ ở Đài Loan rất nổi bật, đã có các cơ sở dữ liệu toàn văn thư tịch cổ quan trọng như cơ sở dữ liệu toàn văn thư tịch Hán ngữ, cơ sở dữ liệu thư tịch cổ Viện Nghiên cứu Lịch sử Ngôn ngữ thuộc Viện Nghiên cứu Trung ương, cơ sở dữ liệu điện tử CBETA kho Đại Chính lâu tàng kinh trực tuyến Phật điển điện tử Trung Hoa, Kho tư liệu toàn văn văn hiến cổ điển Hàn Tuyên, Cổ cung. Tác giả đã tiến hành điều tra trực tuyến về thành quả số hoá thư tịch cổ chủ yếu ở Đài Loan, như thể hiện ở **Biểu 1** (cuối bài).

2. Hồng Kông

Công tác số hoá thư tịch cổ ở Hồng Kông, do được chính phủ coi trọng, lại cộng thêm ưu thế công nghệ, nên qua hơn 20 năm phát triển, đã đạt được thành tựu nhất định. Ở Hồng Kông, lực lượng nòng cốt thực hiện chương trình số hoá thư tịch cổ là Trung tâm Cơ sở Dữ liệu Văn hiến Cổ Hán Đạt thuộc Viện Nghiên cứu Văn hoá Trung Quốc của Đại học Trung văn Hồng Kông. Trung tâm này thành lập năm 1988, là đơn vị xuất bản riêng của Kế hoạch Nghiên cứu Cơ sở Dữ liệu Văn hiến Cổ, Viện Nghiên cứu Văn hoá Trung Quốc, Đại học Trung văn Hồng Kông. Mục đích nghiên cứu và khai thác của nó là “hiệu đính, chỉnh lý toàn bộ văn hiến cổ đại lưu truyền và khai quật được của Trung Quốc và đưa vào cơ sở dữ liệu máy tính, sau đó thông qua các loại phương tiện để xuất bản, từ đó cung cấp một công cụ học thuật quan trọng và một kho báu văn hoá cho các nhà nghiên cứu, giới giáo dục và đông đảo quần chúng. Ngoài ra, một số công ty xuất bản và các đơn vị khác ở Hồng Kông cũng bắt đầu hợp tác với các cơ quan tương quan ở Lục địa, Đài Loan, sử dụng đầy đủ ưu thế nguồn lực của mỗi bên để khai thác xuất bản thư tịch cổ số hoá. Qua Internet, tác giả đã điều tra các nguồn số hoá thư tịch cổ ở Hồng Kông, như thể hiện ở **Biểu 2** (cuối bài).

II. Đặc điểm của việc số hoá thư tịch cổ ở Hồng Kông và Đài Loan

1. Lịch trình số hoá đi từ nông đến sâu, từng bước hoàn thiện theo đà phát triển của công nghệ

Sự phát triển của công nghệ thông tin hiện đại là điều kiện cơ bản để số hoá thư tịch cổ, do đó lịch trình phát triển số hoá thư tịch cổ ở Hồng Kông và Đài Loan cũng gắn liền với sự phát triển khoa học công nghệ hiện đại. Lấy Đài Loan làm thí dụ, trước tiên nó bắt đầu từ việc xử lý tư liệu văn tự Trung văn, thực tế cũng là

Mầm mống của việc số hoá thư tịch cổ, sau đó giáo sư Zhang Zhongtao (Trương Trọng Đào), giáo sư Xie Qingjun (Tạ Trọng Tuấn) bắt đầu nghiên cứu, phát triển kho tư liệu toàn văn thư tịch cổ phiên bản máy đơn tại Viện Khoa học Trung ương và có thuyết minh kỹ trong bài “Khái yếu về phát triển Kho tư liệu toàn văn thư tịch cổ tại Viện Khoa học Trung ương” của Xie Qingjun (Tạ Trọng Tuấn), Lin Xiyu (Lâm Tích Vu), thành quả chủ yếu có *Kho tư liệu nghiên cứu tổng hợp về mộ táng đời Hán và Sử ký, Hán thư*. Sau những năm 90 của thế kỷ 20, cùng với sự xuất hiện của công nghệ mạng, dần dần bắt đầu nghiên cứu phát triển kho tư liệu toàn văn thư tịch cổ phiên bản mạng, năm 1994 đổi Hệ thống tra tìm toàn văn đa phương tiện *Hồng lâu mộng* phiên bản máy đơn thành Trung tâm Tư liệu Nghiên cứu Giảng dạy mạng *Hồng lâu mộng* phiên bản mạng, sau đó mở rộng, làm cho nhiều cơ quan nghiên cứu khoa học và học giả, thậm chí dân chúng bình thường đều có thể tra đọc tư liệu điển tịch. Tiếp đó lại phát triển thành Kho tư liệu văn hiến đa chức năng, đa phương tiện, đa văn hoá, hình thức tư liệu mở rộng từ tư liệu văn tự thành tư liệu đa phương tiện, và tư liệu văn tự cũng mở rộng từ tư liệu về điển tịch gốc thành tư liệu về các tác phẩm nghiên cứu các điển tịch gốc đó. Thời kỳ này do thiếu băng rộng mạng, tốc độ truyền dẫn chậm, nên tư liệu văn hiến, như sách, tranh... phần lớn xuất bản dưới hình thức đĩa quang (như *Thanh minh thượng hà đồ*⁵), sau khi tình hình băng rộng mạng được cải thiện, dần dùng công nghệ hình ảnh động 3D thể hiện tư liệu văn hiến lập thể, bước phát triển này chủ yếu bắt đầu từ việc Viện Nghiên cứu

⁵ Tên bức tranh cuốn về lễ hội Thanh minh trên sông.

Trung ương nghiên cứu phát triển “Cung điện bất hủ - Mộ táng và văn hoá đời Hán” phiên bản mạng theo Kế hoạch tiên phong đặc biệt về viện bảo tàng số, bằng cách tổng hợp văn tự, hình ảnh, điển tịch gốc và tư liệu nghiên cứu phát triển, giúp người sử dụng có thể nắm thư tịch cổ một cách tiện lợi hơn từ nhiều giác độ.

2. Nhấn mạnh quy hoạch và phát triển khu vực, theo đuổi quy mô số hoá

Quy hoạch tốt đặt cơ sở chắc chắn cho sự phát triển có trật tự của việc số hoá thư tịch cổ. Như trên đã nói, ngay từ năm 1984, Viện Nghiên cứu Trung ương, cơ quan học thuật cao nhất Đài Loan đã bắt đầu kế hoạch tự động hoá thư tịch, năm 1998, “Kế hoạch tiên phong đặc biệt về viện bảo tàng số” được bắt đầu, các ngành hữu quan quy hoạch một cách có kế hoạch công tác số hoá tài liệu; năm 1999 thực hiện “Kế hoạch viện bảo tàng số” năm thứ hai, một lần nữa mở rộng phạm vi; năm 2000, Viện Nghiên cứu Trung ương được uỷ thác quy hoạch toàn diện về Kế hoạch viện bảo tàng số. Ngay từ khi mới bắt đầu công tác số hoá thư tịch cổ, Đài Loan đã rất coi trọng việc hoạch định kế hoạch, từ cấp độ vĩ mô phác ra một khuôn khổ cho việc triển khai lâu dài công tác này.

Mục đích chủ yếu của việc số hoá thư tịch cổ ở Đài Loan có 4 mặt là tàng trữ, lưu thông, nghiên cứu và dạy học, tàng trữ và lưu thông lấy việc bảo tồn và phát huy tư liệu làm mục đích, nghiên cứu và giảng dạy dồn sức vào việc làm cho tư liệu cổ được người đương đại sử dụng. Công tác tàng trữ và lưu thông nhấn mạnh việc quản lý, công tác nghiên cứu và giảng dạy coi trọng việc ứng dụng. Trong số hoá thư tịch cổ, Đài Loan luôn nhấn mạnh, làm thế nào thiết kế cho phù hợp với việc sử dụng của giới văn sử học, làm cho tư liệu số hoá thư tịch cổ trở thành công cụ giảng dạy và nghiên cứu của giới văn sử học, nhằm nâng cao hiệu năng sử dụng của nó. Đây là chỉ tiêu quan trọng của phương hướng số hoá thư tịch cổ. Vì vậy, việc số hoá thư tịch cổ ở Đài Loan xuất hiện một số hạng mục có quy mô tương đối lớn, chẳng hạn Cơ sở dữ liệu toàn văn thư tịch Hán hiện cung cấp dịch vụ tra tìm máy tính tư liệu thư tịch cổ 180 triệu chữ trên Internet, cho đến nay đây là cơ sở dữ liệu thư tịch cổ Trung văn cỡ lớn tương đối có quy mô.

3. Phần nhiều lấy tính công ích làm chính, coi trọng tính học thuật của số hoá thư tịch cổ

Số hoá thư tịch cổ ở Hồng Kông và Đài Loan phần lớn tiến hành với sự trợ giúp của chính phủ và các viện nghiên cứu, mang tính phi lợi nhuận, điều đó ở mức độ rất lớn đã bảo đảm tính công ích và tính học thuật của nó. Chẳng hạn Trung tâm Cơ sở Dữ liệu Văn hiến Cổ Hán Đạt ở Hồng Kông chủ yếu được các cơ quan như Đại học Hương Cảng và Uỷ ban Cấp Kinh phí Khoa học Tự nhiên và Kỹ thuật, Quỹ Giao lưu Học thuật Tưởng Kinh Quốc Đài Loan tài trợ. Số hoá thư tịch cổ là một công tác đòi hỏi được hậu thuẫn bằng kinh phí lớn, chính vì vậy, Trung tâm Cơ sở Dữ liệu Văn hiến Cổ Hán Đạt đã trước sau khai thác xuất bản loạt đĩa quang Kho tư liệu thư tịch cổ Hán Đạt và đã cung cấp dịch vụ tra tìm mạng thư tịch cổ 11 triệu chữ. Số hoá thư tịch cổ ở Hồng Kông có bảo đảm kinh phí tương đối đầy đủ do đó không cần cân nhắc quá nhiều đến nhân tố thị trường, tính học thuật trở thành phương hướng quan trọng của số hoá thư tịch cổ, và cung cấp nhiều phương thức tra tìm, nhấn mạnh chức năng phát hiện tri thức của cơ sở dữ liệu.

4. Chức năng tra tìm thành quả số hoá mạnh

Trong thành quả số hoá thư tịch cổ ở Hồng Kông và Đài Loan có rất nhiều hệ thống có thể cung cấp tra tìm toàn văn, một phần có thể tra tìm miễn phí, hơn nữa phần lớn các hệ thống đều trợ giúp tra tìm cao cấp (phức tạp). Kho tư liệu toàn văn thư tịch Hán của Viện Nghiên cứu Trung ương, Tư liệu mạng điển tịch Trung Hoa của Đại học Nguyên Trí Đài Loan, Cơ sở Dữ liệu CBETA kho Đại Chính Lâu Tàng kinh trực tuyến Phật điển điện tử Trung Hoa của Đại học Đài Loan và Kho tư liệu toàn văn văn hiến cổ điển Hàn Tuyên, Cố Cung do Chen Yufu (Trần Úc Phu) chủ trì đều có thể thực hiện các tra tìm phức tạp.

5. Chủ yếu do các trường đại học, viện nghiên cứu, thư viện chủ trì

Nhìn suốt lịch trình phát triển số hoá thư tịch cổ 20 năm qua ở Hồng Kông và Đài Loan, thoát tiên do Viện Nghiên cứu Trung ương đi đầu, tiếp đó nhiều loại hình cơ quan gia nhập đội ngũ này, như trường đại học, viện bảo tàng, Thư viện Trung ương và một số nhà (công ty) xuất bản

và cá nhân, đương nhiên nhìn vào thành quả số hoá của chúng, phần lớn vẫn do các viện nghiên cứu và trường đại học chủ trì phát triển. Các viện nghiên cứu thuộc Viện Nghiên cứu Trung ương Đài Loan, Đại học Đài Loan, Đại học Trung văn Hồng Kông đều phát triển một số hệ thống tra tìm thư tịch cổ tương đối có ảnh hưởng, là lực lượng nòng cốt trong số hoá thư tịch cổ.

6. Đa nguyên hoá đối tượng phục vụ

Nhìn vào thành quả số hoá hàng trăm triệu chữ của Đài Loan, nội dung của nó có sự phân biệt cấp độ, có thứ là một số thành quả học thuật có tính nghiên cứu, chuyên cung cấp dịch vụ cho một số học giả chuyên gia, cũng có một số là những sách phổ cập hoá, thậm chí còn có một số phục vụ cho học sinh trung tiểu học, như trong Kho tư liệu toàn văn thư tịch Hán do Viện Nghiên cứu Trung ương phát triển, ở cuối cột cấp 1 của kho tư liệu thư tịch Hán, có một bản dành cho giáo viên và học sinh không được mọi người chú ý lắm trong kho tư liệu nhân văn, là mở miễn phí cho giáo viên và học sinh đại học và trung tiểu học Đài Loan nhằm phổ cập giáo dục văn sử, trong đó bao gồm nhiều điển tịch quan trọng về nghiên cứu văn sử, khoảng 70 triệu chữ, chiếm 1 nửa số tài liệu của kho tư liệu thư tịch Hán.

III. Những gợi mở cho Trung Quốc Lục địa từ việc số hoá thư tịch cổ ở Hồng Kông và Đài Loan

1. Quy hoạch hữu hiệu, tiêu chuẩn thống nhất

Được chính phủ coi trọng, việc số hoá thư tịch cổ ở Đài Loan đã dần trở thành công tác chính sách có kế hoạch, có quy mô. Về mặt liên kết tư liệu, để tiện cho việc trao đổi, lưu thông tư liệu giữa các kho tư liệu khác nhau, đã xác lập hình thức tiêu chuẩn về tư liệu đối thiết, và kết hợp việc phát triển tư liệu hậu thiết với công nghệ XML để nâng cao tính hoàn chỉnh và tính chính xác của việc tra tìm tư liệu. Hiện nay quy hoạch chỉnh lý xuất bản thư tịch cổ ở Lục địa không quy định rõ vấn đề quy hoạch số hoá thư tịch cổ, công tác số hoá thư tịch cổ về cơ bản ở trong một trạng thái thiếu quản lý và điều chỉnh vĩ mô, việc chọn chủ đề số hoá thư tịch cổ phần lớn do các đơn vị tự quyết định, điều đó đã cản trở ở mức độ rất lớn tiến trình phát triển số hoá thư tịch cổ ở Trung Quốc. Cùng với sự triển khai sâu hơn việc số hoá thư tịch cổ, vấn

đề quy tắc, tiêu chuẩn ngày càng nổi bật. Tác giả cho rằng các ngành tương quan cần liên hợp các đơn vị chủ yếu thực hiện việc số hoá thư tịch cổ để tiến hành quy hoạch hữu hiệu và định ra tiêu chuẩn thống nhất về số hoá thư tịch cổ, thực hiện việc tiêu chuẩn hoá, quy phạm hoá nó, từ đó thực hiện việc chia sẻ trên phạm vi rộng nhất những thành quả của số hoá. Hơn nữa, việc có ngành tương quan chuyên phụ trách mặt công tác này cũng có thể đóng vai trò phối hợp, đôn đốc ngành khai thác bảo vệ hữu hiệu những thành quả số hoá của nó.

2. Liên hợp khai thác, chia sẻ nguồn lực

Một vấn đề quan trọng tồn tại trong việc số hoá thư tịch cổ hiện nay là thiếu hợp tác, phần nhiều là các cơ quan khai thác tiến hành độc lập công việc của mình, điều đó vừa tạo ra tình trạng khai thác trùng lặp nhiều nguồn giữa Lục địa và Hồng Kông, Đài Loan, vừa tồn tại nhiều cô đảo thông tin thư tịch cổ, lãng phí những nguồn lớn nhân lực, vật lực và tài lực. Sau này, ngành hữu quan cần đi đầu, dựa vào mạng, đi con đường liên hợp khai thác, chia sẻ nguồn lực, Lục địa phát huy ưu thế về nguồn lực, Hồng Kông và Đài Loan thì có thể lợi dụng ưu thế và kinh nghiệm về công nghệ số hoá, bổ sung lẫn nhau, nhằm phát huy đầy đủ giá trị của thành quả số hoá. Những năm gần đây, bản gốc của hệ thống số hoá thư tịch cổ ở Hồng Kông và Đài Loan dần áp dụng cách chấm câu và thành quả nghiên cứu đối chiếu do Lục địa xuất bản, điều đó cũng thể hiện rõ tầm quan trọng của hợp tác. Chẳng hạn, Công ty Dizhi (Địch Chí) của Hồng Kông đã sử dụng ưu thế về nguồn vốn và công nghệ của mình cùng Công ty Shutongwen (Thư Đồng Văn) Bắc Kinh và Nhà xuất bản Nhân dân Thượng Hải nghiên cứu chế tạo phát triển Hạng mục trọng điểm quốc gia về xuất bản điện tử 95 - bản điện tử *Tứ khố toàn thư*⁶ Văn Uyên Các, thành quả này cũng là một trong những công trình xuất bản phẩm điện tử Trung văn lớn nhất trên thế giới cho đến nay, có ý nghĩa quan trọng trong toàn bộ tiến trình số hoá thư tịch cổ.

⁶ Kho sách tổng hợp được thu thập, chỉnh lý biên tập từ năm 1772 đến năm 1782 theo lệnh của vua Càn Long nhà Thanh, thu thập sách gồm 3.461 loại, 79.309 quyển, nội dung rộng lớn phong phú, phân loại theo cách phân loại truyền thống cổ đại Trung Quốc thành 4 loại (tứ bộ), tàng trữ tại 4 kho (tứ khố). Xem thêm chú thích 5.

3. Chú trọng khai thác các nguồn có đặc sắc

Phân tích kỹ hiện trạng số hoá thư tịch cổ ở Trung Quốc Lục địa và khu vực Hồng Kông, Đài Loan, không khó phát hiện, có một số đơn vị, để bổ sung thành quả số hoá của mình, không tiếc chi phí những nguồn nhân lực, vật lực và tài lực to lớn để khai thác một số nguồn thư tịch cổ rất có ảnh hưởng (như chỉ trong năm 1998 đã xuất hiện ít nhất là 3 bản đĩa quang *Tứ khố toàn thư*) mà bỏ qua việc khai thác các nguồn đặc sắc của bản thân chúng. Công việc trùng lập không những gây lãng phí to lớn mà còn ảnh hưởng đến trọng tâm công tác số hoá của đơn vị mình. Các nguồn thư tịch cổ đồ sộ, do những nguyên nhân lịch sử, được phân tán bảo tồn tại nhiều ngành không liên quan với nhau, mà những ngành khác nhau đều có một số nguồn đặc sắc của riêng mình, nên trong quá trình số hoá, cần chú ý ưu tiên sự bố trí tuần tự, cố gắng làm nổi bật đặc sắc của mình, không thể chạy theo trào lưu, phát triển theo chiều rộng. Kho tư liệu toàn văn văn hiến cổ điển Hàn Tuyên, Cố Cung do Chen Yufu (Trần Úc Phu) chủ trì phát triển có sự thu thập, tàng trữ đặc sắc giống như *Thông giám*, *Tục Thông giám*⁷...

4. coi trọng việc lựa chọn các phiên bản, chú ý khai thác tri thức

Vấn đề phiên bản ảnh hưởng ở mức độ rất lớn tới chất lượng sản phẩm số hoá thư tịch cổ, nhiều cơ sở dữ liệu toàn văn thư tịch cổ quan phương ở Hồng Kông và Đài Loan đều tương đối chú trọng phiên bản, cố gắng đưa những bản gốc tốt nhất vào cơ sở dữ liệu, và đối với mỗi loại thư tịch cổ mà cơ sở dữ liệu thu nạp, trong việc đối chiếu phiên bản, đều cố gắng trung thành với bản gốc. Chẳng hạn, đặc điểm nổi bật nhất của Kho tư liệu toàn văn thư tịch Hán là nội dung toàn diện, phiên bản hoàn bị. Tham gia xây dựng cơ sở dữ liệu chủ yếu là cán bộ nghiên cứu của Viện Nghiên cứu Trung ương Đài Loan, nhưng bản gốc mà kho tư liệu dùng chủ yếu là thành quả chỉnh lý

⁷ Gợi tắt của *Tư trị thông giám*, bộ thông sử theo hình thức biên niên do Tư Mã Quang... thời Bắc Tống Trung Quốc biên soạn. Gồm 294 quyển, ngoài ra còn có phần mục lục, khảo dị, mỗi phần 30 quyển. Trình bày lịch sử tổng cộng 1.362 năm từ thời Chiến Quốc tới thời Ngũ Đại (năm 403 trước công nguyên đến năm 959 sau công nguyên). Nội dung nặng về chính trị, quân sự, nhẹ về kinh tế, văn hoá. Mục đích để cho giai cấp thống trị tham khảo, răn mình qua kinh nghiệm thống trị của các triều đại trước. Sử liệu phong phú, đề tài rộng lớn, sắp xếp theo thứ tự niên đại, tiện cho việc tra cứu, là nguồn sử liệu tương đối hệ thống.

ngiên cứu của các học giả Lục địa, như bản gốc *Nhị thập ngũ sử* được chọn dùng là bản do Trung Hoa Thư cục của Lục địa hiệu đối, Công ty Đinh Văn của Đài Loan in ấn, nhiều học giả Đài Loan đã tham gia công tác hiệu đính. Chữ⁸ thời Tiên Tần mà Kho tư liệu đưa vào, bản gốc cũng phần nhiều chọn dùng bản *Tân biên chư tử tập thành* do Trung Hoa Thư cục chỉnh lý xuất bản năm nay, một số thư tịch cổ còn đưa vào nhiều phiên bản chỉnh lý, như *Văn tâm điều long*⁹ có đến 3 phiên bản.

Chức năng của việc số hoá thư tịch cổ không chỉ ở tra tìm thông tin và bảo tồn thông tin nói chung, mà quan trọng hơn là phát hiện tri thức trong tài liệu thư tịch cổ. Nói về tình hình số hoá thư tịch cổ ở Trung Quốc hiện nay, thành quả của nó có cấp độ khác nhau, có loại tiến hành một loạt khai thác sâu, có giá trị học thuật rất mạnh, nhưng phần lớn thì mới dừng ở quá trình phục chế giản đơn tài liệu gốc. Việc khai thác tri thức trong quá trình số hoá mà tác giả nhấn mạnh ở đây không chỉ là nói về tác phẩm gốc, mà mặt khác cũng là nhấn mạnh, trong quá trình số hoá thư tịch cổ, còn cần chú ý kết hợp với thành quả nghiên cứu của người sau (chủ yếu bao gồm chuyên khảo, luận văn trên các ấn phẩm định kỳ, tư liệu hội nghị và các tư liệu nghiên cứu tương quan khác), và xây dựng tác phẩm gốc và thành quả nghiên cứu học thuật hiện nay thành các hồ sơ tham khảo tương quan, khiến cho “thư tịch cổ” không còn “cổ” nữa, không còn khiến người ta nhìn mà đâm sợ, do đó cũng không hấp dẫn nhiều độc giả. Làm được như vậy không những có thể thực hiện giá trị sử dụng lớn nhất những thành quả của số hoá, mà còn có thể làm cho văn minh cổ đại quảng bác tinh thâm của Trung Quốc có thể được lưu truyền tốt hơn trong thời đại mạng. Đồng thời, đối với nhà nghiên cứu, khi tra tìm tư liệu gốc thuộc phạm vi nào đó, nếu đã có tư liệu nghiên cứu của người sau, hệ thống sẽ có thể chủ động hiển thị, tiện cho việc nắm rõ động thái nghiên cứu, từ đó tránh nghiên cứu trùng lặp.

⁸ Chỉ tác phẩm của Khổng Tử (Khổng Khâu), Lão Tử (Lão Nhiễm), Mặc Tử (Mặc Dịch), Tuân Tử (Tuân Huống).

⁹ Tác phẩm phê bình văn học có hệ thống sớm nhất của Trung Quốc do Lưu Hiệp đời Lương soạn. Gồm 50 thiên với 4 phần chủ yếu là tổng luận, bàn về văn thể, bàn về sáng tác, bàn về phê bình, nêu ra nhiều quan điểm quan trọng về phê bình văn học, như chủ trương nội dung quan trọng hơn hình thức...

5. *Coi trọng việc đào tạo cán bộ tương quan có năng lực*

Thiếu cán bộ có năng lực chuyên môn về chỉnh lý thư tịch cổ cũng là một vấn đề rất nổi bật trong quá trình số hoá thư tịch cổ. Số hoá thư tịch cổ là sản phẩm của sự kết hợp giữa việc chỉnh lý thư tịch cổ truyền thống và công nghệ máy tính hiện đại, cán bộ thông hiểu công nghệ máy tính không khó tìm, nhưng cán bộ tinh thông tri thức văn hiến thư tịch cổ không phải là nhiều, cán bộ vừa hiểu thư tịch cổ vừa tinh thông máy tính lại càng ít. Một trong những then chốt của việc số hoá thư tịch cổ là cần có những cán bộ “chuyên môn” có khả năng sử dụng công nghệ để điều khiển thư tịch cổ và có năng lực lý giải thật tốt. Về mặt này, rõ ràng Đài Loan là mẫu mực, vào thời kỳ đầu số hoá thư tịch cổ của nó, chủ yếu dựa vào cán bộ công nghệ thông tin có năng lực, đồng thời cũng bắt đầu đào tạo trợ lý nghiên cứu để trợ lực cho tiến trình số hoá. Đặc biệt là sau năm 1998 khi “Kế hoạch tiên phong đặc biệt về bảo tàng số” được bắt đầu, các khu vực Bắc, Trung, Nam, Đông Đài Loan đã mở một loạt lớp đào tạo tổ chức bảo tàng số, các trường đại học như Đại học Đài Bắc... đã mở chuyên ngành đào tạo cán bộ số hoá thư tịch cổ. Đại học Bắc Kinh, Đại học Nam Kinh... của Lục địa cũng có phương hướng chuyên ngành có quan hệ rất mật thiết với thư tịch cổ để đào tạo cán bộ có năng lực thuộc chuyên ngành này. Tác giả nhấn mạnh điều này ở đây là để làm nổi bật nhân tố “con người”, nhấn mạnh không thể số hoá thư tịch cổ một cách giản đơn về hình thức.

Người dịch: VIỄN PHỐ

Tài liệu tham khảo

1. Yang Hu. Khái lược về các nguồn số hoá thư tịch cổ ở khu vực Hồng Kông và Đài Loan. *Xuất bản điện tử*, 2003, S. 8, tr. 8 - 11.
2. Li Mingjie, Xiao Qiuhui. Điều tra và phân tích về các nguồn số hoá thư tịch cổ Trung Quốc. *Tạp chí Thư viện*, 2002, S. 5, tr. 25 - 28.
3. Wang Liqing. Về việc lựa chọn chủ đề số hoá thư tịch cổ Trung Quốc. *Công tác thông tin sách*, 2005, S. 2, tr. 62 - 64.
4. Wang Guiping. Hiện trạng và triển vọng số hoá thư tịch cổ ở Trung Quốc. *Tri thức thông tin sách*, 2000, S. 4, tr. 50 - 51, 54.

5. Wang Liqing. Về xuất bản điện tử thư tịch cổ Trung Quốc. *Nghiên cứu xuất bản phát hành*, 2003, S. 6, tr. 45 - 48.
6. Luo Fengzhou. Quá trình số hoá tư liệu văn hiến thư tịch cổ Trung Quốc ở khu vực Đài Loan và phương hướng phát triển trong tương lai. [2005-05-20].<http://cls.admin.yzu.edu.tw/present/tarcf.htm>
7. Wu Xuande. Số hoá thư tịch cổ: Hiện trạng, vấn đề và xu thế - từ góc nhìn của một ngư sử dụng. [2005-05-20].
[Http://www.guoxue.com/economics/ReadNews.asp?NewsID=2650&BigClassID=21&SmallClassID=74&SpecialID=0](http://www.guoxue.com/economics/ReadNews.asp?NewsID=2650&BigClassID=21&SmallClassID=74&SpecialID=0)
8. Biểu thống kê điều tra cơ sở dữ liệu thư tịch cổ Trung văn chủ yếu trên mạng. [2005-05-20].<http://xiangyata.net/data/articles/f02/175.html>
9. Chen Shang. Giới thiệu sơ lược về hệ thống tra tìm toàn văn thư tịch cổ mạng. [2005-05-20].<http://xiangyata.net/data/articles/f02/79.html>

Biểu 1:**Thống kê điều tra các nguồn số hoá thư tịch cổ chủ yếu ở Đài Loan**

Tên thư tịch cổ số hoá	Tên Website	Địa chỉ mạng	Cơ quan chủ trì	Loại hình nguồn			Lượng dữ liệu	Ghi chú
				Thư mục	Toàn văn	Hình ảnh		
Kho tư liệu toàn văn thư tịch Hán	Viện Nghiên cứu Trung ương Đài Loan	http://www.sinica.edu.tw/ftmsbin/ftmsw3	Viện Nghiên cứu Trung ương Đài Loan		*		134 nghìn chữ	Quy mô lớn, đối tượng phục vụ đa nguyên hoá, có tra tìm miễn phí, nhưng việc khai thác tri thức có khó khăn
Cơ sở dữ liệu thư tịch cổ Viện Nghiên cứu Lịch sử Ngôn ngữ, Viện Nghiên cứu Trung ương		http://ihp.sinica.edu.tw/database	Viện Nghiên cứu Lịch sử Ngôn ngữ thuộc Viện Nghiên cứu Trung ương Đài Loan	*	*		4 cơ sở dữ liệu	Phát triển sớm, thực dụng, nhưng đối mới kém

Kho Tư liệu Văn tự Cổ <i>Thuyết văn giải tự</i> ¹⁰	http://ultra.i hp.sinica.edu.tw/bronze/data/index.htm		*	*	83887 điều	Chọn bảng tổng quát font chữ, có thể truy cập các kho tư liệu tương ứng
Kho Tư liệu Hồ sơ thuộc Kho lớn Nội các	http://saturn.i hp.sinica.edu.tw/%7Emct/newpagel.htm	*			Nội dung phong phú	Đã thực hiện tra tìm mạng
Kho Tư liệu Khảo cổ học Trung Quốc	http://euler2.sinica.edu.tw.8080/-ookey/arkia.html	*			63828 điều	Bao gồm các báo cáo và mục lục nghiên cứu khảo cổ học, tư liệu tương quan phong phú
Kho Tư liệu Chủ đề về Bệnh Tật và Điều trị thuộc Kho lớn Nội các	http://saturn.i hp.sinica.edu.tw/-mct/disease/disease.htm			*	Nội dung phong phú	Sắp xếp theo nguyên do, thời gian, chức quan, số kiện sách, số đăng ký, tỉnh, phủ, huyện, khẩu cung
Thư mục lịch sử Đường, Tống Minh, Thanh sử do Đồng Nhân biên tập	http://www.i hp.sinica.edu.tw/ttscg-i/ttsweb?@0?0:1:/home/ts/ttsdb/bib/MQBIB	*			Nội dung phong phú	Gồm nhiều loại tác phẩm Trung văn, Nhật văn, nhưng thể lệ bất nhất, phạm vi không rõ

¹⁰ Bộ từ điển đầu tiên ở Trung Quốc phân tích một cách hệ thống font chữ và khảo cứu nguồn gốc chữ. Do Hứa Thận thời Đông Hán soạn. Phần chính văn gồm 14 quyển. Sắp xếp theo bộ chữ Hán, gồm 540 bộ, đưa vào 9.353 chữ triện, 1.163 biến thể của chữ, phân tích giải thích font chữ, nghĩa chữ của từng chữ, có chữ còn chú cách đọc.

Thư mục Công trình Nghiên cứu <i>Hoàng Đế nội kinh</i> ¹¹ , Phòng Nghiên cứu Y học Sinh mệnh		http://saturn.ihp.sinica.edu.tw/%7Emedicine/book/huang.htm		*			Nội dung phong phú	Gồm thư mục các công trình nghiên cứu của Trung Quốc, phương Tây, Nhật Bản, Hàn Quốc về <i>Hoàng Đế nội kinh</i>
Kho Tư liệu Mộ táng và Văn hoá đời Hán		http://www.sinica.edu.tw/-han-tomb/d-indē.html			*	*		Gồm 3 bộ phận là Kho tư liệu mộ Hán, Kho tư liệu gương, triện đồng, Kho tư liệu tranh Hán, thu nạp hình ảnh, hình dáng, địa điểm, thời gian khai quật và tạp chí đăng tải.
Kho Tư liệu Phòng Nghiên cứu Văn vật Hình ảnh		http://ultra.ihp.sinica.edu.tw/-wenwu/	Phòng Nghiên cứu Hiện Văn vật Hình ảnh, Viện Nghiên cứu Lịch sử Ngôn ngữ thuộc Viện Nghiên cứu Trung ương Đài Loan	*	*	*	Nội dung phong phú	Gồm Kho tư liệu thẻ trúc, lụa, kim loại, đá, Hình ảnh bổ sung thẻ trúc đời Hán ở Cư Diên, Mục lục các bài viết về tranh Hán, Cơ sở dữ liệu tranh đến Vũ Thị, hệ thống tranh mộ Hán ở Đồng Gia Trang, An Khâu và tranh sự tập dân ca ở Phiên Xá.

¹¹ Còn gọi là *Nội kinh*, bộ sách y học sớm nhất hiện còn ở Trung Quốc. Được soạn trong thời kỳ Chiến Quốc (năm 403 - 221 trước công nguyên). Gồm 18 quyển. Tổng kết tương đối toàn diện lý luận y học và kinh nghiệm thực tiễn trên 2000 năm trước của Trung Quốc.

Tra tìm Hồ sơ Đời Thanh		http://euler2.sinica.edu.tw:8080/-ookey/mh.html	Viện Lịch sử Cận đại thuộc Viện Nghiên cứu Trung ương Đài Loan	*				Tư liệu sử dụng nội bộ, thiếu các thuyết minh tương quan
Hệ thống Tra tìm Thư mục và Toàn văn Phật học, Thư viện và Bảo tàng Số Phật học, Đại học Đài Loan	Thư viện Đại học Đài Loan	http://ccbs.ntu.edu.tw/DBLM/pg2chi/pg2-index-1.htm	Thư viện Đại học Đài Loan	*	*		Nội dung tương đối phong phú	Cung cấp tra tìm thư mục Nhật văn, có sự khu biệt với tra tìm Trung văn, kết quả tra tìm nếu không thể hiển thị bằng tự dạng Nhật văn thì cần cài phần mềm tương ứng
Cơ sở Dữ liệu Điện tử CBETA Kho Đại Chính, Lầu Tàng kinh Phật điển Điện tử Trung Hoa		http://ccbs.ntu.edu.tw/cbeta/result/search.htm	Thư viện Đại học Đài Loan	*	*		Nội dung phong phú	Trợ giúp tra tìm phức hợp, lấy các phân sách của Kho Đại Chính làm đơn vị để tra tìm, miễn phí, cung cấp nhiều hình thức download văn thư lưu trữ Đại Tạng kinh, một số chức năng còn cần hoàn thiện
Hệ thống Tra tìm Dữ liệu Sách Cổ văn	Đại học Đài Loan	http://pegasus.csie.ntu.edu.tw			*		3400 kiện	Thư viện và bảo tàng số sử dụng theo phương thức đọc lướt, thu thập tình hình cư dân, lịch sử và di sản văn hóa Đài Loan, có tất cả 9 chủ đề nghiên cứu, trong đó có chủ đề đã thực hiện chức năng tra tìm
Kho Thư mục và Tư liệu Điện tử	TT NC Hán học	http://ccs.ncl.edu.tw/daa.html	Trung tâm Nghiên cứu Hán học Đài Loan	*	*		7 kho tư liệu	Một phần nội dung đang trong quá trình chỉnh lý

Tư liệu Mạng Thư tịch Cổ Trung Hoa	Đọc sách mạng	http://cls. admin.yzu. edu.tw/	TT Tư liệu Mạng Điện tịch Trung Hoa “Đọc sách mạng”, Đại học Nguyên Trí Đài Loan		*		Nội dung phong phủ	Do Luo Fengzhou chủ trì khai thác, lấy tư liệu văn học cổ điển Trung Quốc làm đặc trưng chủ yếu. Trợ giúp tra tìm phức hợp
Kho Tư liệu Toàn văn Thư tịch Cổ Hàn Tuyên Cổ Cung	Viện Bảo tàng Cổ Cung Đài Loan	http://libnt. npm.gov.tw/ s25/index. htm	Ông Chen Yufu ở Đài Loan chủ trì khai thác	*			Nội dung phong phủ	Không thể đọc lướt nguyên văn, nhưng có sự “lưu trữ đặc sắc” của <i>Thông giám, Tục Thông giám</i> , và trợ giúp tra tìm phức hợp, tra tìm liên máy
Luận văn nghiên cứu Minh Thanh	Hội Nghiên cứu Minh Thanh (Đài Loan)	http://www. sinica.edu. tw/%7 Emingching	Hội Nghiên cứu Minh Thanh	*				
Mạng Thông tin Tư liệu Thư tịch Cổ	Thư viện Trung ương Đài Loan	http://www. ncl.edu.tw/f 89.htm	Thư viện Trung ương Đài Loan	*	*	*	3 cơ sở dữ liệu	Gồm Mục lục liên hợp thư tịch cổ thiện bản

Biểu 2:

Thống kê điều tra các nguồn số hoá thư tịch cổ chủ yếu ở Hồng Kông

Tên thư tịch cổ số hoá	Tên Website	Địa chỉ mạng	Cơ quan chủ trì	Loại hình nguồn			Lượng dữ liệu	Ghi chú
				Thư mục	Toàn văn	Hình ảnh		
Kho tư liệu máy tính tài liệu khai quật sách thẻ trúc, lụa	Kho Tư liệu Hán Đạt	http:// www. chant. org/	Viện Nghiên cứu Văn hoá		*		12 loại, xấp xỉ 200 nghìn chữ	Có thể tra tìm tài liệu bằng chữ đơn, chuỗi chữ và câu, kết quả tra tìm có thể in ra trực tiếp hoặc lưu để đọc lại. Có bản đĩa quang

Kho tư liệu máy tính hoá toàn văn văn giáp cốt			Trung Quốc thuộc Đại học Trung văn Hồng Kông		*		7 loại, tổng cộng 53834 mảnh bốc từ	Có thể đồng thời hiển thị tự dạng gốc của văn giáp cốt và lời giải thích, chức năng tra tìm mạnh, cung cấp dữ liệu tần suất xuất hiện số chữ của văn giáp cốt. Có bản đĩa quang
Kho tư liệu máy tính hoá toàn văn kim văn					*		18000 trang thác bản (kể cả bản sao thư hoạ)	Tra theo bộ nét chữ Hán và bộ nét nguyên hình, hai loại giải thích, hiển thị tương ứng chữ nguyên hình kim văn và lời giải thích, thông tin tư liệu tương quan toàn diện. Có bản đĩa quang
Kho tư liệu máy tính hoá toàn bộ tài liệu lưu truyền thời Tiên Tần và Lương Hán					*		Toàn bộ tư liệu lưu truyền thời Tiên Tần và Lương Hán	Đều là thiện bản khắc cũ chưa bị người sau sửa đổi tùy tiện, những chỗ do cán bộ nghiên cứu đối chiếu, chấm câu lại đều có kèm theo dấu chỉnh sửa. Chức năng tra tìm mạnh. Có bản đĩa quang
Kho tư liệu máy tính hoá toàn bộ tài liệu lưu truyền thời Ngụy, Tấn, Nam Bắc Triều					*		1000 loại, 25000 chữ	Đều là thiện bản khắc cũ chưa bị người sau tùy tiện sửa đổi, những chỗ do cán bộ nghiên cứu đối chiếu, chấm câu lại đều có kèm theo dấu chỉnh sửa nhằm xác lập kho tư liệu tài liệu nguyên thủy. Có bản đĩa quang
Kho tư liệu loại thư truyền thống Trung Quốc					*		8 triệu chữ	Dự kiến đưa vào tất cả loại thư lưu truyền thời cổ đại Trung Quốc
Kho tư liệu thẻ trúc thời Sở ở Quách Điểm	Thẻ trúc thời Sở ở Quách Điểm	http://bamb.oo.lib.cuhk.edu.hk/	Thư viện Đại học Trung văn Hồng Kông		*		16 thiên	Có thể thực hiện tra tìm toàn văn trên mạng toàn cầu, chủ yếu là tác phẩm Đạo gia, Nho gia



VIỆN THÔNG TIN KHOA HỌC XÃ HỘI
26 Lý Thường Kiệt, Hà Nội * Tel: 8.253074 - 8.264243

TÀI LIỆU
PHỤC VỤ NGHIÊN CỨU
(LƯU HÀNH NỘI BỘ)

số: TN 2008 – 24 & 25

HÀ NỘI - 2008

TỔNG THUẬT VỀ NGHIÊN CỨU SỐ HOÁ THƯ TỊCH
CỔ TRUNG VĂN Ở TRUNG QUỐC NĂM 2001 - 2005

**XU QING. 2001 - 2005 nian woguo
Zhongwen guji shuzihua yanjiu
zongshu. Tushu qingbao gongzuo,
2006n., d.8q., d.139-143y.**

Năm 2001 - 2005, việc nghiên cứu số hoá thư tịch cổ ở Trung Quốc đã đạt được một loạt tiến bộ. Trên cơ sở tổng kết các nguồn thư tịch cổ số hoá đã có và các công nghệ số hoá đã sử dụng, bài viết bàn về việc số hoá toàn văn thư tịch cổ Trung Quốc, với trọng tâm là nghiên cứu lý luận cơ bản và lựa chọn và phát triển theo chiều sâu các nguồn số. Bài viết cũng khảo sát nguyên tắc và phương pháp khoa học cho việc miêu tả thư mục thư tịch cổ. Đặc biệt chú ý đến việc nghiên cứu và phát triển siêu dữ liệu thích

hợp với thư tịch cổ Trung Quốc nhằm tạo ra một số đột phá trong việc xây dựng các cơ sở dữ liệu thư mục.

Việc số hoá thư tịch cổ Trung văn ở Trung Quốc bắt đầu từ những năm 80 của thế kỷ trước, đến nay đã đi qua chặng đường phát triển khoảng 20 năm. Từ thế kỷ 21, với sự quan tâm và ủng hộ của nhiều người làm công tác thông tin thư viện, các chuyên gia công nghệ máy tính, công tác nghiên cứu số hoá thư tịch cổ Trung văn không ngừng đi vào chiều sâu, do vậy cần tiến hành tổng kết những thành quả nghiên cứu mới nhất để làm khởi điểm mới cho việc nghiên cứu lý luận và công tác thực tiễn sau này. Bài này chọn thời gian năm 2001 - 2005, lấy các bài viết có liên quan trên các tạp chí nòng cốt bằng Trung văn ở cấp quốc gia về chuyên ngành thông tin thư viện làm căn cứ chủ yếu, đồng thời cũng dựa thích đáng vào một số bài viết quan trọng khác, làm một tổng quan về tình hình nghiên cứu số hoá thư tịch cổ trong 5 năm gần đây, mong vạch ra một cách tương đối toàn diện, hoàn chỉnh nội dung và đặc điểm chủ yếu của những nghiên cứu này.

1. Hồi cố về các nguồn số hiện có và các công nghệ số hoá được sử dụng

Các nghiên cứu 5 năm gần đây tập trung làm nổi bật một loạt vấn đề có tính tổng kết, hồi cố, tiến hành điều tra, thống kê, phân tích các nguồn số thư tịch cổ Trung văn hiện có, giới thiệu các công nghệ và công cụ số hoá được sử dụng.

Các nhà nghiên cứu chia khu vực, chia loại hình để giới thiệu tiến trình số hoá thư tịch cổ ở Đài Loan, Hồng Kông, Trung Quốc Lục địa từ những năm 80 của thế kỷ 20 lại đây, điều tra và thống kê tình hình phân bố các nguồn mạng thư tịch cổ từng nơi, và kèm theo các biểu, giới thiệu và đánh giá các cơ sở dữ liệu tiêu biểu như *Tứ khố toàn thư*¹, *Tứ bộ tùng*

¹ Kho sách tổng hợp được thu thập, chỉnh lý biên tập từ năm 1772 đến năm 1782 theo lệnh của vua Càn Long nhà Thanh, thu thập sách gồm 3.461 loại, 79.309 quyển, nội dung rộng lớn phong phú, phân loại theo cách phân loại truyền thống cổ đại Trung Quốc thành 4 loại là *kinh* (kinh điển Nho gia), *sử* (lịch sử, kể cả địa lý), *tử* (triết học - ngoài kinh điển Nho gia - và nghệ thuật, khoa học), *tập* (tác phẩm văn học được tập hợp theo chủ đề hay tác giả). Toàn bộ những sách này được tàng trữ tại 4 kho (khố), vì vậy có tên là *Tứ khố toàn thư* (Các chú thích trong bài đều của người dịch).

san² bản điện tử, sách quý về quốc học, công trình đĩa quang Kho thư tịch cổ cơ bản của Trung Quốc, Kho điển tịch cơ bản các triều đại ở Trung Quốc, Thư viện số về giáo dục khoa học công nghệ Trung Quốc... Loại bài này chủ yếu có: Năm 2002: “Tiến trình và triển vọng số hoá thư tịch cổ Trung Quốc” của Fan Deli [1], “Giản thuật về số hoá thư tịch cổ” của Li Zhijin [2], “Lược thuật về các nguồn mạng thư tịch cổ” của Li Mingjie [3], “Điều tra và phân tích các nguồn số hoá thư tịch cổ Trung Quốc” của Li Mingjie và Xiao Qiuhui [4]; năm 2003: “Thành quả và vấn đề tồn tại trong việc số hoá thư tịch cổ Trung văn” của Chen Yang [5]; năm 2004: “Hiện trạng và triển vọng số hoá thư tịch cổ Trung Quốc” của Chen Li [6], “Bình thuật về sự tiến triển và thành quả chủ yếu của số hoá thư tịch cổ Trung văn” của Wu Jiagou [7]. Các tác giả này cho rằng, so ra, việc số hoá thư tịch cổ ở Đài Loan khởi động tương đối sớm; Lục địa muộn hơn một chút, thành quả trong giai đoạn khởi đầu không rõ rệt do các nguyên nhân kinh phí, công nghệ... Nhưng những năm gần đây, dựa vào ưu thế về các nguồn tư liệu và nhân tài phong phú, Lục địa có xu thế vượt lên, đặc biệt là cơ sở dữ liệu đĩa quang thư tịch cổ đã lần lượt đạt được những thành quả tương đối. Trong việc số hoá các nguồn tư liệu Trung văn công khai, cả về số lượng cũng như phương tiện kỹ thuật áp dụng, thành tựu mà công tác số hoá thư tịch cổ đạt được đều rất nổi bật. Năm 2005, trong bài “Về hướng đi của số hoá thư tịch cổ Trung văn”, Zhang Zhoucai đã hồi cố những thành tựu tiêu biểu mà công nghệ số hoá thư tịch cổ đạt được trong 10 năm qua: mặt bằng văn tự dựa trên CJK mở rộng (CJK+); phần mềm phân tích cách bố trí trang, nhận biết chữ và trợ giúp đối chiếu thư tịch cổ dựa trên công nghệ OCR; máy tra tìm toàn văn dựa trên CJK+, gắn vào mối liên quan giữa các dạng chữ giản thể, phồn thể³ khác nhau;

² Bộ sách do Thương vụ ấn thư quán tuyển chọn, biên tập và in ấn. Được lần lượt xuất bản từ năm 1911. Các sách thu thập gồm trên 500 chủng, chia làm 3 phần, mỗi phần chia làm 4 loại là kinh, sử, tử, tập. Các sách phần lớn đều dùng bản khắc, bản sao, bản đã đối chiếu và bản viết tay từ thời Tống đến thời Thanh làm bản gốc, có giá trị tham khảo nhất định đối với việc nghiên cứu lịch sử Trung Quốc và chỉnh lý thư tịch cổ.

³ Trong chữ Hán trước kia có nhiều chữ rất nhiều nét, viết rất phức tạp. Sau năm 1949, trong khi tiến hành công tác cải cách văn tự, Trung Quốc đã chính thức thay các chữ đó bằng các chữ ít nét, đơn giản hơn. Những chữ ít nét, đơn giản đó được gọi là chữ giản thể, những chữ nhiều nét, phức tạp trước kia gọi là chữ phồn thể. Trong các văn bản hiện nay, Trung Quốc đều dùng chữ giản thể.

công nghệ móc nối công cụ văn tự và nội dung thực thể số hoá, như tự điển liên máy, quy đổi ký nguyên, công cụ phê chú, kết nối nội dung - tác giả - tác phẩm... [8].

2. Nghiên cứu lý luận cơ bản

Nghiên cứu lý luận sâu, thiết thực có thể chỉ đạo và nâng cấp hữu hiệu công tác số hoá thư tịch cổ. Cuối những năm 90 của thế kỷ trước, đã có nhà nghiên cứu nêu ra tầm quan trọng của nghiên cứu lý luận cơ bản, cho rằng vấn đề lý luận số hoá thư tịch cổ còn quan trọng hơn vấn đề công nghệ, bởi một khi lý luận phát sinh lệch lạc, công nghệ càng cao siêu thì phương án giải quyết càng khó thành công. Đến đầu thế kỷ 21, càng nhiều nhà nghiên cứu ý thức được rằng vấn đề lý luận cơ bản là vấn đề then chốt can hệ tới phương hướng và thành bại của số hoá thư tịch cổ, cần được coi trọng cao độ; nghiên cứu trước đây tập trung nhiều vào tập ký tự chữ Hán, việc nhận biết OCR và hoàn nguyên việc bố trí trang in và tra tìm toàn văn, còn về khái niệm, tính chất, đặc trưng, định vị việc “số hoá thư tịch cổ” thì cần tăng cường nghiên cứu từ cấp độ lý luận.

Năm 2002, trong bài “Tiến trình và triển vọng số hoá thư tịch cổ Trung Quốc”, Fan Deli đã định nghĩa như sau về “số hoá thư tịch cổ”: áp dụng công nghệ máy tính để tiến hành gia công, xử lý tư liệu thư tịch cổ, tạo ra cơ sở dữ liệu thư mục về tài liệu thư tịch cổ và cơ sở dữ liệu toàn văn về thư tịch cổ, qua đó vạch ra các nguồn thông tin cực kỳ phong phú bao hàm trong thư tịch cổ, đặt cơ sở tốt cho việc khai thác, sử dụng thư tịch cổ. Năm 2002, trong bài “Tiến triển và nhiệm vụ số hoá các nguồn thư tịch cổ Trung Quốc”, Li Guoxin nhấn mạnh, số hoá thư tịch cổ cần thực hiện sự khai thác sâu mang đặc điểm đọc lướt, tra tìm, sử dụng bằng máy tính đối với nguyên gốc thư tịch cổ. Ông cho rằng, số hoá thư tịch cổ phải mang 4 đặc trưng cơ bản: thực hiện số hoá ký tự văn bản; có môi trường đọc lướt dựa trên thiết kế siêu kết nối; có chức năng tra tìm lớn mạnh; có chức năng trợ giúp nghiên cứu. Chức năng trợ giúp nghiên cứu là chức năng cung cấp thông tin thống kê và đo lường chuẩn xác, khoa học về chính nội dung thư tịch cổ, cung cấp tư liệu tham khảo, công cụ trợ giúp liên quan đến nội dung thư tịch cổ; nó không những có thể cải thiện rất nhiều điều kiện nghiên cứu của nhà nghiên cứu, mà còn có thể tạo ra sự biến đổi về đề án nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu [9]. Cùng năm, trong

bài “Những vấn đề cơ bản của việc chỉnh lý thư tịch cổ trong điều kiện số hoá (Đề cương)”, Shi Rui đã phát biểu quan điểm về số hoá thư tịch cổ: số hoá thư tịch cổ thuộc phạm trù chỉnh lý thư tịch cổ và nghiên cứu học thuật (hoặc gọi là hiệu đối học). Tác giả chỉ ra tiếp: Về bản chất, yêu cầu ứng dụng nghiên cứu học thuật là ở phát hiện tri thức. Phát hiện tri thức, còn gọi là công nghệ khai thác dữ liệu, là quá trình xử lý cao cấp, rút ra những tri thức đáng tin cậy, mới mẻ, hữu hiệu và dễ lý giải từ rất nhiều dữ liệu [10]. Bài viết của Li Mingjie và Shi Rui có ý nghĩa chỉ đạo khá mạnh về mặt lý luận, quan điểm của nó cũng được các nhà nghiên cứu khác chia sẻ. Năm 2005, “Về vấn đề lý luận cơ bản của số hoá thư tịch cổ Trung văn” của Li Mingjie kế tục nhiều quan điểm của 2 bài trên và triển khai tiếp lập luận: xét về bản chất, số hoá thư tịch cổ không phải là vấn đề kỹ thuật đơn thuần, mà là vấn đề văn hoá, vấn đề học thuật. Số hoá thư tịch cổ là quá trình lấy bảo tồn và phổ cập văn hoá truyền thống làm mục đích cơ bản, lấy chức năng phát hiện tri thức nhằm phục vụ nghiên cứu học thuật làm mục tiêu tối cao, trên cơ sở xem xét, chỉnh lý thư tịch cổ truyền thống bằng giấy, dùng công nghệ máy tính để chuyển chúng thành thông tin số hoá có thể đọc, có thể tra tìm và đã thực hiện sự gắn kết ngữ nghĩa và cải tổ tri thức [11]. Nhà nghiên cứu Chen Li, trong 2 bài “Hiện trạng và triển vọng số hoá thư tịch cổ Trung Quốc” năm 2004 và “Xem xét phương pháp số hoá thư tịch cổ Trung văn” năm 2005 chỉ ra rằng, số hoá thư tịch cổ Trung Quốc hiện vẫn tồn tại 2 vấn đề lớn là thiếu quy hoạch chỉnh thể và tiêu chuẩn, quy tắc phối hợp, liên kết không thống nhất, nhưng vấn đề cơ bản hơn đằng sau chúng là: 1) Nhận thức về đặc điểm của công tác số hoá thư tịch cổ không đầy đủ; 2) định vị công tác số hoá thư tịch cổ không đủ rõ ràng. Tác giả cho rằng, công tác số hoá thư tịch cổ phải là bộ phận hợp thành quan trọng của việc xây dựng thư viện số, tính đặc thù của thư tịch cổ cần được chi tiết hoá trong khuôn khổ quy tắc, tiêu chuẩn thống nhất, áp dụng cơ sở dữ liệu kiểu mở ngỏ, phân cấp độ, kết cấu hoá để tổ chức và yết thị các nguồn, cần đặc biệt chú ý xác lập mối liên hệ hữu cơ giữa thư tịch cổ và thư tịch cổ, giữa thư tịch cổ và thư tịch phổ thông hiện đại để cung cấp cho độc giả một hệ thống tri thức hoàn chỉnh [12].

Qua các bài viết trên đây có thể thấy, về vấn đề số hoá thư tịch cổ là gì, các nghiên cứu trước kia chú trọng đến việc nhận biết từ góc độ thay đổi vật trung gian lưu trữ, từ tầng diện kỹ thuật, còn các nhà nghiên cứu những năm

gần đây thì chú trọng hơn đến việc giải thích từ góc độ khai thác theo chiều sâu nguồn thư tịch cổ, đem lại cho số hoá thư tịch cổ đặc tính học thuật và màu sắc văn hoá rõ nét hơn.

3. Lựa chọn nguồn số hoá

Trong công tác số hoá thư tịch cổ trước kia, xây dựng trùng lắp, lãng phí nguồn lực là một vấn đề nổi bật đã bị phê phán nhiều, bởi vậy việc lựa chọn hợp lý và quy hoạch thống nhất các nguồn số hoá là một trong những điểm quan tâm ngắn hạn của các nhà nghiên cứu. Bài “Triển vọng và nhiệm vụ số hoá các nguồn thư tịch cổ Trung Quốc” của Li Guoxin đề xuất, cần hết sức tránh xây dựng trùng lắp với trình độ thấp, cần xây dựng tương đối nhanh chóng, hợp lý khuôn khổ hệ thống các nguồn thư tịch cổ số hoá của Trung Quốc. Tác giả cho rằng, so ra, nhiệm vụ số hoá 3 loại nguồn dưới đây là bức thiết hơn: 1) số hoá công cụ tra tìm thư tịch cổ có tính tổng kết quy mô lớn (như tổng mục lục sách bộ⁴ Trung Quốc, thư mục thiện bản⁵ thư tịch cổ Trung Quốc, mục lục liên hợp địa phương chí Trung Quốc); 2) xây dựng cơ sở dữ liệu thư mục thư tịch cổ có tính tổng kết; 3) số hoá các nguồn loại thư⁶. Năm 2003, bài “Mấy vấn đề về số hoá tư liệu thư tịch cổ” của Zhang Yanhong đã bàn về vấn đề lựa chọn ưu tiên tư liệu thư tịch cổ số hoá, phân tích các khuynh hướng khác nhau của các ngành tư liệu, như thư viện, nhà lưu trữ, ngành xuất bản và công ty phần mềm... khi thực thi các dự án số hoá tư liệu thư tịch cổ [13]. Quan điểm của Li Mingjie trong bài “Những vấn đề lý luận cơ bản về số hoá thư tịch cổ Trung văn” là: Việc lựa chọn đối tượng số hoá thư tịch cổ cần tuân thủ nguyên tắc cơ bản về tính hiện thực và tính thực dụng; các thứ có thể ưu tiên lựa chọn là sách công cụ cỡ lớn, thư tịch cổ đặc biệt (như các bản giáp kim thạch, sách bằng thẻ trúc, lụa, tư liệu Đôn Hoàng, các thiện bản quý hiếm, điển tịch Phật giáo, địa phương chí, địa đồ điệp phả...) và thư tịch cổ đã qua chỉnh lý hệ thống hoá. Năm 2005, trong “Bàn về việc lựa chọn chủ đề số hoá thư tịch cổ Trung Quốc” Wang Liqing đã khái quát thành 3 nguyên tắc lớn, tức là nguyên tắc thoả mãn nhu cầu, nguyên tắc khai thác đặc sắc và nguyên tắc chú trọng phiên bản. Nhu cầu xã hội về số

⁴ Tức là những bộ sách có nhiều tập, nhiều cuốn.

⁵ Sách cổ hiếm, được khắc, in, sao tinh xảo, hiệu chỉnh tốt, các bản thảo quý hiếm, độc bản

⁶ Sách tham khảo với tài liệu trích từ các nguồn khác nhau và được xếp theo chủ đề.

hoá thư tịch cổ biểu hiện thành nhiều cấp độ, có nhu cầu nghiên cứu học thuật, nhu cầu văn hoá dân tộc truyền thống, nhu cầu đọc và tra tìm tư liệu của độc giả bình thường...; nguyên tắc khai thác đặc sắc, chủ yếu là nói về đơn vị lưu trữ thư tịch cổ; xuất bản thư tịch cổ truyền thống luôn đặt vấn đề phiên bản ở vị trí quan trọng, mà khi chế tác số hoá thư tịch cổ, chỉ có dựa vào các phiên bản tốt mới có thể bảo đảm chất lượng cao của sản phẩm [14]. Ngoài ra, do thiện bản thư tịch cổ có giá trị và tầm quan trọng nổi bật trong tất cả các tư liệu thư tịch cổ, nên nhà nghiên cứu đặc biệt nêu ra mệnh đề “xây dựng cơ sở dữ liệu thiện bản thư tịch cổ”. Như trong “Về vị trí quan trọng của cơ sở dữ liệu thiện bản thư tịch cổ trong xây dựng công trình thư viện số” năm 2001 [15] và “Tìm hiểu việc xây dựng cơ sở dữ liệu thiện bản thư tịch cổ” năm 2005 [16] đã bàn, mâu thuẫn giữa lưu trữ và sử dụng thiện bản thư tịch cổ đòi hỏi phải hiện đại hoá việc quản lý và phục vụ, chúng ta cần nỗ lực làm cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu thiện bản thư tịch cổ trở thành cơ sở nguồn trọng điểm và công trình mẫu của thư viện số Trung Quốc. Rõ ràng, thiện bản cũng được đưa vào diện tư liệu ưu tiên lựa chọn.

4. Khai thác sâu các nguồn số hoá

Nếu việc lựa chọn nguồn số hoá là tiền đề quan trọng của thành công trong công tác số hoá thì khai thác sâu các nguồn là biểu hiện cụ thể cho thấy công tác này đi vào chiều sâu và đạt được tiến bộ có tính thực chất. Vấn đề hiện nay là làm thế nào khai thác sâu nguồn số hoá? Đối với các loại hình thư tịch cổ, từ những giác độ nào để vạch ra và tổ chức thông tin hàm chứa trong đó, hơn nữa phải phù hợp với đặc điểm tư liệu đó? Cái gì là căn cứ của các loại ý tưởng, đề án và việc thực thi cụ thể, liệu lý do có đầy đủ không? Những năm gần đây, các nhà nghiên cứu đã có những suy nghĩ có ý nghĩa về mặt này.

Trong bài “Vấn đề cơ bản trong chỉnh lý thư tịch cổ trong điều kiện số hoá (Đề cương)”, Shi Rui chỉ ra rằng số hoá thư tịch cổ thuộc phạm trù chỉnh lý và nghiên cứu học thuật về thư tịch cổ, do đó cần tham chiếu quá trình tư duy cơ bản và phương thức xử lý tài liệu trong nghiên cứu học thuật để quy hoạch và tìm tòi nội dung, hướng đi cơ bản của số hoá. Tác giả cho rằng phương thức xử lý tài liệu trong nghiên cứu học thuật thường là phá vỡ kết cấu vốn có của nó, chia tư liệu vốn có ra làm mấy đơn vị cơ bản, rút từ đó các từ khoá định hướng cho nội dung, dựa vào thuộc tính của

chúng để tiến hành sắp xếp, sàng lọc, thống kê và phân loại, so sánh các từ khoá trong các tài liệu liên quan, tìm ra tính tương quan giữa chúng. Do vậy, để hoàn thiện công tác số hoá, cần tổng kết những kinh nghiệm, trí tuệ ẩn chứa trong đầu óc các học giả, xây dựng mô hình và trình tự, trao số trị cho các từ khoá học thuật không thể so sánh. Thí dụ, biên soạn các bảng đối chiếu niên hiệu và năm tháng dương lịch, biểu ngạch bậc quan lại các triều đại, biểu thế hệ gia tộc, biểu quan hệ hôn nhân, biểu thay đổi địa danh, biểu tên, tự, hiệu người..., sau đó lấy các mô hình và trình tự này làm chuẩn để chỉ dẫn văn bản thư tịch cổ, làm cho chúng hoàn thành sự chuyển hoá từ kinh nghiệm đến tri thức. Trong bài “Tiến triển và nhiệm vụ số hoá các nguồn thư tịch cổ Trung Quốc”, Li Guoxin chỉ ra rằng hệ thống trợ giúp nghiên cứu thư tịch cổ đã xuất hiện hiện nay bao hàm không chỉ một công cụ trợ giúp, nhưng chúng ở trong trạng thái tách biệt lẫn nhau, từ đó làm yếu hiệu năng chỉnh thể của công cụ trợ giúp với tính cách một “hệ thống”, sau này cần cung cấp cho người sử dụng không gian rộng hơn về mặt quan hệ giữa các công cụ trợ giúp và sức biểu hiện của kết quả phân tích các quan hệ. Ngoài ra, bài viết còn nêu ra các kiến nghị sau về số hoá các nguồn loại thư: cần xây dựng cơ sở dữ liệu các nguồn loại thư quy mô lớn dung nạp một số lượng loại thư nhất định chứ không thể giới hạn một loại loại thư; công tác cơ bản trong việc xây dựng loại cơ sở dữ liệu này chính là giải quyết vấn đề liên kết hệ thống phân loại và ngoại hoá nội dung của các loại thư khác nhau. Việc liên kết các “hệ thống phân loại” vừa bao gồm sự tương ứng “bao chứa” của chính các hệ thống phân loại các loại thư khác nhau, vừa bao gồm sự tương ứng giữa hệ thống phân loại loại thư cổ đại và hệ thống phân loại khoa học hiện đại, và còn bao gồm sự quy gộp, tập trung các quan niệm thuật ngữ loại mục loại thư, việc vạch ra sự chuyển đổi và tương quan giữa xưa và nay. Việc ngoại hoá nội dung loại thư cần đột phá mô hình phân loại đơn thuần, đi tới việc ngoại hoá, vạch ra chủ đề của tư liệu, hoặc vạch ra và ngoại hoá “thông tin tinh túy” về các quan điểm, thực tế lịch sử, dữ liệu, kết luận bao hàm trong tư liệu. Hệ thống tra tìm này cần thể hiện đặc điểm của loại thư, có các chức năng tra tìm đặc thù như tra tìm sách được dẫn, tra tìm sách sưu tập, tra tìm hiệu đối khảo chứng... Những nghiên cứu trên đây đã vạch ra các khâu yếu và các vấn đề tồn tại trong khai thác sâu số hoá thư tịch cổ và nêu ra các ý tưởng và hướng suy nghĩ tương đối cụ thể, có ý nghĩa gợi mở đối với công tác sau này.

Những điều trình bày ở mục 2, 3, 4 trên đây chủ yếu là nói về số hoá toàn văn thư tịch cổ, số hoá thư tịch cổ theo nghĩa rộng, ngoài loại hình toàn văn dưới hình thức số hoá hoàn toàn còn có loại cơ sở dữ liệu thư mục dưới hình thức số hoá không hoàn toàn. Việc xây dựng cơ sở dữ liệu thư mục thư tịch cổ hiện nay vẫn là một trong những nội dung quan trọng của công tác số hoá thư tịch cổ. Giai đoạn này, nguyên tắc và phương pháp miêu tả thư mục vẫn tiếp tục được chú ý, xuất hiện nhiều lần trong các công trình học thuật, và việc nghiên cứu, tạo lập và khai thác siêu dữ liệu thư tịch cổ càng trở thành trọng tâm nghiên cứu để mong có sự đổi mới, đột phá nào đó.

5. Kinh nghiệm và ý tưởng xây dựng cơ sở dữ liệu thư mục thư viện

Trong các bài nghiên cứu 5 năm gần đây, có không ít là bài viết trong đó tác giả giới thiệu kinh nghiệm công tác xây dựng cơ sở dữ liệu thư mục của thư viện mình. Như các bài viết “Tổng thuật về công tác xây dựng cơ sở dữ liệu thư mục thư tịch cổ phổ thông của Thư viện Quốc gia” [17], “Xây dựng mục lục đọc bằng máy thư tịch cổ” [18], “Xây dựng cơ sở dữ liệu thư mục thư tịch cổ trong thư viện” [19], “Tìm hiểu về xây dựng cơ sở dữ liệu thư tịch cổ đóng bằng chỉ⁷ trong thư viện” [20] công bố năm 2002 và “Thư viện nhỏ và vừa xây dựng cơ sở dữ liệu thư mục thư tịch cổ như thế nào” [21] công bố năm 2004... lần lượt giới thiệu về việc xây dựng cơ sở dữ liệu của các thư viện như Thư viện Quốc gia, Thư viện Đại học Giao thông Tây An, Thư viện Đại học Tô Châu, Thư viện Đại học Tài chính Kinh tế Chính trị Pháp luật Trung Nam và Thư viện Đại học Quảng Châu. Ngoài ra, bài “ý tưởng về công tác chỉnh lý, cải tạo cơ sở dữ liệu thư mục thư tịch cổ” của Pao Guoqiang năm 2002 đã nêu nhiều ý kiến xây dựng về công tác chấn chỉnh, cải tạo và hoàn thiện cơ sở dữ liệu thư mục sau này. Tác giả chỉ ra rằng, công tác chế tác dữ liệu thư mục thư tịch cổ tương đối giản lược nhanh chóng mà các thư viện như Thư viện Quốc gia tiến hành nhằm sớm thực hiện việc điện tử hoá mục lục thư tịch cổ của thư viện hiện đã bước vào giai đoạn sau, do vậy, xuất phát từ yêu cầu mới nhất về hình thức mục lục đọc bằng máy và tra tìm mạng, chỉnh sửa cơ

⁷ Gọi là “tuyến trang”, cách đóng sách thời cổ ở Trung Quốc: gập tờ giấy bản làm đôi, xếp đều, dùi lỗ ở gáy và khâu chỉ buộc lại.

sở dữ liệu thư mục thư tịch cổ, nâng cao chất lượng chỉnh thể của dữ liệu thư mục thư tịch cổ đã trở thành vấn đề cần nghiên cứu một cách thiết thực. Bài viết thuyết minh tường tận 8 nội dung chỉnh lý, sửa đổi, gồm sửa đổi hình thức mục lục đọc máy thư tịch cổ, xoá bỏ những sai sót khi chuyển đổi dữ liệu thư mục, xem xét, chỉnh sửa các đề mục miêu tả, điều chỉnh nội dung trường mã thư tịch cổ, hoàn thiện vùng tiếp giáp tư liệu, sửa sang chữ ngoài hệ thống, quán triệt, hoàn chỉnh nguyên tắc miêu tả, xây dựng thống nhất cơ sở dữ liệu thư mục thư tịch cổ... và bàn giao giản yếu trình tự trước sau và mức độ gấp hay không gấp của các công tác [22].

6. Nguyên tắc và phương pháp miêu tả thư mục

Các nhà nghiên cứu đã tìm tòi các nguyên tắc và tiêu chuẩn cần tuân thủ khi miêu tả. Bài “Vấn đề miêu tả khách quan mục lục liên hợp số hoá thư tịch cổ” của Yang Yanping năm 2002 liệt kê 12 nội dung cơ bản của cách miêu tả khách quan, trình bày giản yếu 3 vấn đề tổng thể khẩn thiết cần giải quyết: đẩy nhanh công tác sửa đổi “Quy tắc miêu tả thư tịch cổ”; tăng cường công tác chế định quy tắc tên gọi thư tịch cổ (gồm nhan đề, tác giả, địa danh, nhà xuất bản, người khắc, loại hình phiên bản); sớm cài đặt tập ký tự lớn quốc tế UNICODE. Bài “ý tưởng về công tác chỉnh sửa cơ sở dữ liệu thư mục thư tịch cổ” của Pao Guoqiang đã dành nhiều trang trình bày quan điểm về sửa đổi hình thức mục lục đọc bằng máy thư tịch cổ: 1) tái xác định trường mã hữu quan của thư tịch cổ Hán ngữ, như dùng 193 và 194 trường tự định nghĩa để thay thế cho 140 và 141 trường; 2) làm rõ hình thức biểu đạt của loại mục thư tịch cổ trong trường tương ứng; 3) trong hình thức mục lục đọc máy thư tịch cổ, quán triệt “nguyên tắc miêu tả bản hoàn chỉnh”. Tác giả nhấn mạnh, chúng ta không được vi phạm “nguyên tắc miêu tả bản hoàn chỉnh” của UNIMARC, nếu không sẽ gây trở ngại cho giao lưu và hợp tác quốc tế về dữ liệu thư mục thư tịch cổ.

Giai đoạn này còn có không ít nhà nghiên cứu trao đổi ý kiến về các nguyên tắc chi tiết trong việc miêu tả thư mục về một mặt chuyên môn nào đó. Tháng 10 năm 2001, sau khi *Sổ tay sử dụng hình thức mục lục đọc máy thư tịch cổ Hán ngữ* được chính thức xuất bản, các nhà nghiên cứu tiếp tục tìm tòi thêm về những điều chú ý khi sử dụng sổ tay này và cách xử lý các tình huống đặc thù của thư tịch cổ, như “Tìm hiểu *Sổ tay sử dụng hình thức*

mục lục đọc máy thư tịch cổ Hán ngữ” [24] và “Lại bàn về các vấn đề trong sử dụng *Sổ tay sử dụng hình thức mục lục đọc máy thư tịch cổ Hán ngữ*” [25] của Zhang Lei. Ngoài ra, các bài như “Bước đầu bàn về hình thức Marc địa phương chí trong cơ sở dữ liệu thư mục thư tịch cổ” [26], “Miêu tả hình thức CNMARC tên chủ đề chính thư tịch cổ” [27], “Miêu tả hình thức CNMARC thông tin nhan đề thư tịch cổ” [28], “Miêu tả hình thức CNMARC cùng sách khác tên thư tịch cổ” [29], “Biên mục máy tính bộ sách thư tịch cổ” [30], “Miêu tả hình thức CNMARC thông tin xuất bản phát hành thư tịch cổ” [31], “Tìm tòi cách miêu tả hình thức CNMARC thư tịch cổ” [32] đã chọn các vấn đề tương đối phức tạp xoay quanh việc biên mục thư tịch cổ lấy hình thức siêu dữ liệu MARC làm tiêu chuẩn để sôi nổi tiến hành nghiên cứu và giải thích chuyên môn.

7. Nghiên cứu siêu dữ liệu thư tịch cổ

Sử dụng siêu dữ liệu có thể tăng tính hữu hiệu của việc tra tìm và sử dụng thông tin, là con đường giải quyết vấn đề quản lý tư liệu số hữu hiệu nhất mà hiện nay quốc tế công nhận. Hội nghị thứ nhất về hợp tác cùng xây dựng, cùng chia sẻ các nguồn tư liệu Trung văn tại 5 vùng thuộc 2 bờ eo biển Đài Loan diễn ra tại Bắc Kinh đã ra nghị quyết về nghiên cứu và chế định hình thức tiêu chuẩn siêu dữ liệu Trung văn. Sau đó, giới thư viện và các cơ quan thông tin cũng dồn sức vào việc nghiên cứu khai thác siêu dữ liệu thích hợp với thư tịch cổ.

Năm 2002, trong bài “Thư viện số và số hoá thư tịch cổ”, Chen Lixin đã so sánh sơ lược giữa siêu dữ liệu DC và các loại siêu dữ liệu khác, cho rằng loại đầu giản đơn dễ hiểu, có thể vận dụng linh hoạt vào các lĩnh vực, cũng có thể vận dụng vào các nguồn thư tịch cổ trên mạng, tiện cho người dùng tra tìm [33]. Năm 2003, trong bài “Về xây dựng cơ sở dữ liệu thư mục tư liệu thư tịch cổ Hán ngữ”, Xie Qinfang đã phân tích kỹ đặc điểm của siêu dữ liệu MARC và siêu dữ liệu DC: 1) Siêu dữ liệu DC phát triển ứng với môi trường mạng, rất thích hợp với việc biên mục các nguồn mạng. MARC phát triển ứng với sự chuyển đổi từ quản lý kiểu thủ công truyền thống thành quản lý bằng máy tính, đã hình thành một bộ tiêu chuẩn miêu tả được quốc tế công nhận, khả năng có thể trao đổi cao, nhưng thời gian cần cho việc tạo dữ liệu dài, giá thành cao. 2) Siêu dữ liệu DC giờ đây đã hình thành tiêu

chuẩn tương đối cố định do siêu dữ liệu hạt nhân cấu thành, có khả năng mở rộng, có thể kết nối với các loại siêu dữ liệu khác, nhưng thời gian khai thác siêu dữ liệu Trung văn dựa trên DC tương đối ngắn, tiêu chuẩn miêu tả và hệ thống quản lý tri thức sử dụng đồng bộ với nó còn cần được phát triển hơn nữa. 3) Siêu dữ liệu DC có thể trực tiếp cung cấp dịch vụ cho người dùng internet, còn siêu dữ liệu MARC phải dùng công cụ hiển thị chuyên môn và công cụ tra tìm chuyên dùng mới có thể cung cấp dịch vụ. Dựa trên sự phân tích trên, tác giả đưa ra quan điểm cuối cùng của mình: Trong điều kiện hiện tại, việc áp dụng siêu dữ liệu MARC để miêu tả thư mục thư tịch cổ lợi nhiều hơn hại [34].

Trong các bài viết của giai đoạn này, có nhiều bài tác giả của chúng có quan điểm không hoàn toàn giống với Xie Qinfang, họ gửi gắm nhiều niềm tin và hy vọng vào tiêu chuẩn và hình thức siêu dữ liệu thư tịch cổ mới được nghiên cứu, chế định và sử dụng. Năm 2003, bài “Thiết kế tiêu chuẩn siêu dữ liệu thư tịch cổ và thực hiện hệ thống đó” của Yao Boyue, Zhang Lijuan, Yu Yifang, Liao Sansan đã giới thiệu kết cấu, nội dung và việc thực hiện hệ thống tiêu chuẩn siêu dữ liệu thư tịch cổ của Thư viện Số Đại học Bắc Kinh. Theo “Phương án khuôn khổ tiêu chuẩn siêu dữ liệu Trung văn Thư viện Số Đại học Bắc Kinh” được chế định thì siêu dữ liệu có tính miêu tả thư tịch cổ bao gồm nguyên tố hạt nhân, nguyên tố hạt nhân của thư viện mình, nguyên tố cá biệt của thư tịch cổ, tổng cộng 15 nguyên tố: trong đó 12 nguyên tố là tương ứng với Dublin Core, 2 nguyên tố hạt nhân của thư viện mình tăng thêm là phiên bản và hình thái bên ngoài, 1 nguyên tố cá biệt của thư tịch cổ là lịch sử lưu trữ. Tác giả cho rằng, phương án này có nhiều ưu điểm hơn hình thức MARC truyền thống, thích hợp hơn với việc miêu tả thư tịch cổ và miêu tả các thông tin hữu quan, sau này chắc chắn sẽ có được sự phát triển bước dài trong lĩnh vực số [35]. Năm 2003, trong bài “Về mấy vấn đề số hoá tư liệu thư tịch cổ”, Zhang Yanhong chỉ ra, nói về hệ thống tư liệu thư tịch cổ số, cần áp dụng tập siêu dữ liệu đặc thù. Bài viết còn đề nghị, hệ thống số hoá tư liệu thư tịch cổ cần đưa vào tập siêu dữ liệu kết cấu (tức là tập dữ liệu miêu tả thuộc tính dữ liệu tư liệu số) để thoả mãn nhu cầu bảo quản lâu dài, nhu cầu quy trình công nghiệp số hoá và nhu cầu của người dùng. Đầu năm 2003, cán bộ nghiên cứu Trung tâm Thông tin Tư liệu thuộc Viện Hàn lâm Khoa học Trung Quốc bắt đầu thiết kế và xây dựng

Cơ sở dữ liệu mạng mục lục thư tịch cổ của thư viện Viện Hàn lâm Khoa học Trung Quốc, ý tưởng thiết kế của nó là: lấy rất nhiều ưu điểm của siêu dữ liệu DC như tự do, trực tiếp, nhanh chóng, cá tính hoá và mở ngỏ làm chỗ dựa để uốn nắn và bổ sung cho thiếu sót mà hình thức MARC bộc lộ ra trong việc miêu tả tư liệu đặc thù, từ đó thực hiện một loạt yêu cầu và đặc điểm của việc miêu tả thư tịch cổ Trung văn như tính quy phạm, tính truyền thống, tính hoàn chỉnh, tính lôgích, tính cấp độ, tính có thể mở rộng, tính có thể đảo ngược, tính tự động.

Xét tổng thể, nghiên cứu của Trung Quốc hiện nay về siêu dữ liệu thư tịch cổ còn ở giai đoạn bước đầu và thực nghiệm, nhiều vấn đề còn cần được luận chứng tiếp, nhưng rõ ràng loại nghiên cứu này là cơ sở quan trọng để công tác số hoá thư tịch cổ đi vào chiều sâu và hoàn thiện.

Người dịch: VIỄN PHỐ

Tài liệu tham khảo

1. Fan Deli. Tiến trình và triển vọng số hoá thư tịch cổ Trung Quốc, *Công tác thông tin thư viện*, 2002, S. 7, tr. 117 - 120.
2. Li Zhijin. Giản thuật về số hoá thư tịch cổ. [2006-01-25]. <http://www.nlc.gov.cn/old/wjls/html/8-24.htm>.
3. Li Mingjie. Lược thuật về các nguồn mạng thư tịch cổ, *Xây dựng thư viện*, 2002, S. 3, tr. 84 - 86.
4. Li Mingjie và Xiao Qiuhui. Điều tra và phân tích các nguồn số hoá thư tịch cổ Trung Quốc, *Tạp chí thư viện*, 2002, S. 5, tr. 22 - 28.
5. Chen Yang. Thành quả và vấn đề tồn tại của số hoá thư tịch cổ Trung văn, *Khoa học xuất bản*, 2003, S. 4, tr. 46 - 48.
6. Chen Li. Hiện trạng và triển vọng số hoá thư tịch cổ Trung Quốc (I & II). [2006-02-08]. <http://www.guoxue.com/gjzl/gj398/gj398-03.htm>;
<http://www.guoxue.com/gjzl/gj399/gj399-02.htm>.